

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH



TẬP BÀI GIẢNG

QUẢN LÝ CÁC HOẠT ĐỘNG

THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

(Dành cho sinh viên ngành Quản lý văn hóa)

Giảng viên soạn : Tào Ngọc Biên

Bộ môn : Quản lý văn hóa

Khoa : Văn hóa Thông tin

THANH HÓA, NĂM 2019

CHƯƠNG I

BỘ MÁY QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Tóm tắt nội dung của chương và yêu cầu đối với sinh viên:

*** Nội dung:**

Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Bộ máy quản lý nhà nước về bưu chính viễn thông và công nghệ thông tin (tính đến 12/2007).

*** Yêu cầu:**

Trong chương Bộ máy quản lý nhà nước về bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin, sinh viên cần nắm được những kiến thức sau:

- Những nội dung cơ bản liên quan đến Bộ máy quản lý nhà nước về bưu chính viễn thông và công nghệ thông tin (tính đến 11/2007) cụ thể là cơ quan Bộ và Sở gồm: Chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức.

- Thường xuyên cập nhật thông tin về Bộ máy quản lý nhà nước về bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin trên website <http://www.mic.gov.vn>

TỔNG QUAN VỀ BỘ MÁY QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Thẩm quyền quản lý nhà nước về bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin, Pháp lệnh Bưu chính, Viễn thông quy định:

- Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về bưu chính, viễn thông trong phạm vi cả nước;
- Bộ Thông tin và Truyền thông chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện việc quản lý nhà nước về bưu chính, viễn thông;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Bưu chính, Viễn thông trong việc thực hiện quản lý nhà nước về bưu chính, viễn thông.

CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Vị trí và chức năng

Bộ Thông tin và Truyền thông là cơ quan của Chính phủ, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về báo chí; xuất bản; bưu chính và chuyển phát; viễn thông và internet; truyền dẫn phát sóng; tần số vô tuyến điện; công nghệ thông tin, điện tử; phát thanh và truyền hình và cơ sở hạ tầng thông tin truyền thông quốc gia; quản lý nhà nước các dịch vụ công trong các ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

Nhiệm vụ và quyền hạn

Bộ Thông tin và Truyền thông thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Nghị định số 178/2007/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ và những nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể sau đây:

1. Trình Chính phủ dự án luật, dự thảo nghị quyết của Quốc hội, dự án pháp lệnh, dự thảo nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; dự thảo nghị quyết, nghị định của Chính phủ theo chương trình, kế hoạch xây dựng pháp luật hàng năm của Bộ đã được phê duyệt và các dự án, đề án theo sự phân công của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

2. Trình Thủ tướng Chính phủ chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển dài hạn, năm năm, hàng năm; chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình hành động và các dự án, công trình quan trọng quốc gia thuộc ngành, lĩnh vực; các dự thảo quyết định, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ.

3. Ban hành các chỉ thị, quyết định, thông tư thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

4. Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đã được phê duyệt thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ; thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

5. Về báo chí:

a) Hướng dẫn, chỉ đạo, tổ chức thực hiện quy hoạch mạng lưới báo chí trong cả nước, văn phòng đại diện cơ quan thường trú ở nước ngoài của các cơ quan báo chí Việt Nam đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

b) Quản lý các loại hình báo chí trong cả nước bao gồm báo in, báo nói, báo hình, báo điện tử, thông tấn và thông tin trên mạng;

c) Chủ trì giao ban báo chí, quản lý thông tin của báo chí theo quy định của pháp luật về báo chí;

d) Thực hiện chế độ phát ngôn cung cấp thông tin cho báo chí theo phân cấp và ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ;

đ) Ban hành quy chế tổ chức hội thi về báo chí;

e) Quy định về báo lưu chiều, quản lý kho lưu chiều báo chí quốc gia;

g) Cấp, gia hạn, tạm đình chỉ, đình chỉ, thu hồi giấy phép hoạt động báo chí; giấy phép xuất bản đặc san, số phụ, phụ trương, chương trình đặc biệt, chương trình phụ; thẻ nhà báo; cấp phép cho báo chí xuất bản ở nước ngoài phát hành tại Việt Nam;

h) Quy định việc hoạt động của báo chí và nhà báo trong cả nước, phối hợp với các cơ quan có liên quan quản lý hoạt động của báo chí Việt Nam liên quan đến nước ngoài và hoạt động báo chí của người nước ngoài, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam,

i) Thỏa thuận về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm Tổng biên tập, Phó Tổng biên tập, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Giám đốc, Phó Giám đốc các cơ quan báo chí;

k) Quy định tiêu chuẩn, chuyên môn, nghiệp vụ người đứng đầu cơ quan báo chí.

6. Về xuất bản (bao gồm xuất bản, in, phát hành xuất bản phẩm):

a) Hướng dẫn, chỉ đạo, tổ chức thực hiện quy hoạch mạng lưới xuất bản, in, phát hành xuất bản phẩm; chính sách về hoạt động xuất bản đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

b) Quy định chi tiết điều kiện thành lập và kinh doanh về xuất bản, in, phát hành xuất bản phẩm theo quy định của pháp luật;

c) Cấp, gia hạn, tạm đình chỉ, đình chỉ, thu hồi giấy phép thành lập nhà xuất bản, giấy. phép đặt văn phòng đại diện của nhà xuất bản nước ngoài tại Việt Nam; giấy phép đặt văn phòng đại diện của tổ chức nước ngoài tại Việt Nam trong lãnh vực phát hành xuất bản phẩm theo quy định của pháp luật;

d) Cấp, gia hạn, tạm đình chỉ, đình chỉ, thu hồi giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh; giấy phép hoạt động in đối với sản phẩm phải cấp phép; giấy phép in gia công xuất bản phẩm cho nước ngoài; giấy phép nhập khẩu thiết bị in; giấy phép hoạt động kinh doanh nhập khẩu xuất bản phẩm; giấy phép triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm theo quy định của pháp luật; quản lý việc công bố, phổ biến tác phẩm ra nước ngoài theo thẩm quyền;

đ) Nhận và quản lý đăng ký kế hoạch xuất bản của nhà xuất bản, đăng ký danh mục xuất bản phẩm nhập khẩu của cơ sở kinh doanh nhập khẩu xuất bản phẩm;

e) Quản lý việc lưu chiếu xuất bản phẩm và tổ chức đọc xuất bản phẩm lưu chiếu;

g) Quyết định đình chỉ, thu hồi, tịch thu, cấm lưu hành và tiêu huỷ xuất bản phẩm vi phạm pháp luật;

h) Thoả thuận về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm Giám đốc, Tổng biên tập nhà xuất bản;

i) Quy định tiêu chuẩn, chuyên môn, nghiệp vụ người đứng đầu cơ quan xuất bản.

7. Về quảng cáo trên báo chí, trên mạng thông tin máy tính và trên xuất bản phẩm:

a) Cấp, sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép quảng cáo trên báo chí (bao gồm: báo in, báo hình, báo nói, báo điện tử), trên mạng thông tin máy tính và trên xuất bản phẩm;

b) Hướng dẫn việc thực hiện quảng cáo trên báo chí, trên mạng thông tin máy tính và trên xuất bản phẩm;

c) Thanh tra, kiểm tra, xử lý hành vi vi phạm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân hoạt động quảng cáo trên báo chí, trên mạng thông tin máy tính và trên xuất bản phẩm.

8. Về bưu chính và chuyển phát:

a) Hướng dẫn, chỉ đạo, tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch phát triển bưu chính và chuyển phát; danh mục dịch vụ công ích trong lĩnh vực bưu chính, chuyển phát và cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp để thực hiện cung ứng dịch vụ công ích và nghĩa vụ công ích khác trong lĩnh vực bưu chính, chuyển phát đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

b) Ban hành theo thẩm quyền giá cước dịch vụ công ích, phạm vi dịch vụ dành riêng trong lĩnh vực bưu chính, chuyển phát; quyết định các quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng dịch vụ; quy định về bộ mã bưu chính quốc gia;

c) Cấp, gia hạn, tạm đình chỉ, đình chỉ, thu hồi các loại giấy phép hoạt động bưu chính và chuyển phát; thực hiện kiểm tra chất lượng dịch vụ;

d) Quy định và quản lý về an toàn, an ninh trong lĩnh vực bưu chính và chuyển phát; về cạnh tranh và giải quyết tranh chấp trong lĩnh vực bưu chính và chuyển phát;

đ) Quy định và quản lý về tem bưu chính;

e) Chủ trì tổ chức đặt hàng doanh nghiệp cung ứng dịch vụ công ích trong lĩnh vực bưu chính, chuyển phát; kiểm tra, giám sát việc thực hiện cung cấp dịch vụ công ích và thực hiện thanh quyết toán hàng năm.

9. Về viễn thông và Internet:

a) Hướng dẫn, chỉ đạo, tổ chức thực hiện quy hoạch quốc gia về phát triển viễn thông và Internet; cơ chế, chính sách quan trọng để phát triển viễn thông và Internet; quy định điều kiện đầu tư trong lĩnh vực viễn thông; quy định về bán lại dịch vụ viễn thông; chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

b) Ban hành theo thẩm quyền quy hoạch, quy định quản lý kho số và tài nguyên Internet; các quy định về giá cước dịch vụ viễn thông, các quyết định phân bổ, thu hồi kho số và tài nguyên Internet;

c) Cấp, gia hạn, tạm đình chỉ, đình chỉ và thu hồi các loại giấy phép viễn thông theo quy định;

d) Thực hiện quản lý kho số và tài nguyên Internet;

đ) Thực hiện quản lý về chất lượng, giá, cước các dịch vụ viễn thông và Internet;

e) Thực hiện quản lý việc kết nối các mạng viễn thông;

g) Quy định và quản lý về cạnh tranh và giải quyết tranh chấp trong lĩnh vực viễn thông và Internet;

h) Thực hiện quản lý chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn các thiết bị viễn thông, các công trình viễn thông;

i) Quản lý việc thực hiện cung cấp dịch vụ viễn thông công ích;

k) Vận hành, khai thác đảm bảo an ninh, an toàn hệ thống máy chủ tên miền quốc gia.

10. Về truyền dẫn phát sóng, tần số vô tuyến điện:

a) Hướng dẫn, chỉ đạo, tổ chức thực hiện quy hoạch truyền dẫn phát sóng; quy hoạch phổ tần số vô tuyến điện quốc gia đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

b) Thực hiện nhiệm vụ Chủ tịch ủy ban tần số vô tuyến điện; chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an phân chia băng tần phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh trình Thủ tướng phê duyệt;

c) Ban hành quy hoạch băng tần, quy hoạch kênh, quy định về điều kiện phân bổ, ấn định và sử dụng tần số vô tuyến điện, băng tần số vô tuyến điện;

d) Ban hành các tiêu chuẩn về thiết bị truyền dẫn phát sóng, thiết bị vô tuyến điện, các tiêu chuẩn về phát xạ vô tuyến điện và tương thích điện từ trường;

đ) Quy định về điều kiện kỹ thuật, điều kiện khai thác các loại thiết bị vô tuyến điện được sử dụng có điều kiện, quy định điều kiện kỹ thuật (tần số, công suất phát) cho các thiết bị vô tuyến điện trước khi sản xuất hoặc nhập khẩu để sử dụng tại Việt Nam;

e) Quy định về việc đào tạo và cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên;

g) Cấp, gia hạn, tạm đình chỉ, đình chỉ và thu hồi các loại giấy phép truyền dẫn phát sóng, tần số vô tuyến điện;

h) Kiểm tra, kiểm soát tần số và thiết bị vô tuyến điện, xử lý nhiễu có hại; quản lý tương thích điện từ đối với các thiết bị và hệ thống thiết bị vô tuyến điện;

i) Đăng ký tần số quốc tế, phối hợp quốc tế về tần số vô tuyến điện và quỹ đạo vệ tinh.

11. Về công nghệ thông tin, điện tử:

a) Hướng dẫn, chỉ đạo, tổ chức thực hiện các chương trình, đề án, dự án về công nghệ thông tin, điện tử; cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển công nghiệp phần mềm, công nghiệp phần cứng, công nghiệp điện tử, công nghiệp nội dung; danh mục và quy chế khai thác cơ sở dữ liệu quốc gia; quy chế quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng vốn nhà nước đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

b) Ban hành theo thẩm quyền các cơ chế, chính sách quản lý và các quy định liên quan đến sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin, điện tử;

c) Quản lý thống nhất chương trình ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin, điện tử; khung tương hợp Chính phủ điện tử và kiến trúc chuẩn hệ thống thông tin quốc gia; quản lý an toàn, an ninh thông tin trong hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin theo quy định của pháp luật;

d) Cấp, gia hạn, tạm đình chỉ, đình chỉ và thu hồi các loại giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ về công nghệ thông tin,

đ) Tổ chức quản lý và sử dụng tài nguyên thông tin; thực hiện chức năng Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số quốc gia theo quy định của pháp luật;

e) Tổ chức thực hiện chức năng quản lý, điều phối các hoạt động ứng cứu sự cố máy tính trong toàn quốc.

12. Về phát thanh và truyền hình:

a) Hướng dẫn, chỉ đạo, tổ chức thực hiện quy hoạch quốc gia về phát thanh và truyền hình đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

b) Ban hành theo thẩm quyền các quy định về thực hiện quy hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; quy định tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về công nghệ, kỹ thuật; quản lý giá, cước các dịch vụ liên quan;

c) Cấp, gia hạn, tạm đình chỉ, đình chỉ và thu hồi các loại giấy phép về phát thanh và truyền hình.

13 . Về cơ sở hạ tầng thông tin và truyền thông quốc gia:

a) Hướng dẫn, chỉ đạo, tổ chức thực hiện các quy định pháp luật về bảo vệ an toàn, an ninh cơ sở hạ tầng thông tin và truyền thông đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

b) Ban hành theo thẩm quyền các giải pháp bảo đảm an toàn, an ninh đối với cơ sở hạ tầng thông tin và truyền thông trong môi trường hội tụ; các cơ chế, chính sách quy định về sử dụng chung cơ sở hạ tầng thông tin và truyền thông.

14. Chỉ đạo, tổ chức thực hiện các giải thưởng và danh hiệu vinh dự thuộc ngành, lĩnh vực thông tin và truyền thông sau khi được Thủ tướng Chính phủ quyết định; quyết định theo thẩm quyền các giải thưởng và danh hiệu vinh dự thuộc ngành, lĩnh vực thông tin và truyền thông.

15 . Cấp phép cho các tổ chức, cá nhân nước ngoài tổ chức các hoạt động thông tin ở Việt Nam theo quy định của pháp luật.

16. Chủ trì, phối hợp với Bộ Ngoại giao và các Bộ, ngành liên quan thực hiện quản lý nhà nước về thông tin đối ngoại.

17. Quyết định và tổ chức thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn các hoạt động thông tin và truyền thông vi phạm pháp luật.

18. Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, xây dựng và áp dụng các tiêu chuẩn, chất lượng, quy định việc áp dụng tiêu chuẩn, chất lượng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trong các ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ.

19. Về quyền tác giả, bản quyền và sở hữu trí tuệ:

a) Chỉ đạo và tổ chức thực hiện các quy định, của pháp luật về quyền tác giả đối với sản phẩm báo chí, xuất bản, bản quyền về sản phẩm và dịch vụ công nghệ thông tin và truyền thông; quyền sở hữu trí tuệ các phát minh, sáng chế thuộc các ngành, lĩnh vực quản lý của Bộ;

b) Thực hiện các biện pháp bảo vệ hợp pháp của nhà nước, tổ chức, cá nhân trong lĩnh vực quyền tác giả, bản quyền sản phẩm, sở hữu trí tuệ theo thẩm quyền;

c) Hướng dẫn nghiệp vụ bảo hộ trong lĩnh vực quyền tác giả, bản quyền, sở hữu trí tuệ cho các ngành, địa phương, doanh nghiệp, các tổ chức xã hội và công dân đối với sản phẩm, dịch vụ theo thẩm quyền.

20. Cấp phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thuộc các ngành, lĩnh vực quản lý của Bộ theo quy định của pháp luật; cấp, gia hạn, tạm đình chỉ, đình chỉ, thu hồi các giấy chứng nhận, chứng chỉ về chất lượng mạng lưới, công trình, sản phẩm và dịch vụ trong các ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ.

21. Quyết định các biện pháp huy động các mạng và dịch vụ, các phương tiện, thiết bị thông tin và truyền thông phục vụ các trường hợp khẩn cấp về an ninh quốc gia, thiên tai, địch họa theo ủy quyền của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

22. Chỉ đạo, điều hành các mạng thông tin chuyên dùng, dùng riêng phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của các cơ quan Đảng, Nhà nước.

23. Quản lý các chương trình, đề án, dự án đầu tư trong ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ theo quy định của pháp luật; ban hành các định mức kinh tế - kỹ thuật trong ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ; thực hiện thống kê chuyên ngành theo quy định của pháp luật.

24. Xây dựng dự toán ngân sách hàng năm của Bộ, phối hợp với Bộ Tài chính lập, tổng hợp dự toán thu, chi ngân sách theo ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý, tổng hợp kinh phí chi sự nghiệp ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin, chi sự nghiệp thông tin (báo chí, xuất bản), của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để Chính phủ trình Quốc hội; quản lý tài sản được giao; quản lý, tổ chức thực hiện và quyết toán ngân sách nhà nước, các nguồn vốn, quỹ theo quy định của pháp luật.

25. Thực hiện quan hệ đối ngoại, hội nhập và hợp tác quốc tế trong ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ theo quy định của pháp luật.

26. Tổ chức và chỉ đạo thực hiện kế hoạch nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ và bảo vệ môi trường trong ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ.

27. Quyết định các chủ trương, biện pháp cụ thể và chỉ đạo việc thực hiện cơ chế hoạt động của các tổ chức dịch vụ công của ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ theo quy định của pháp luật; quản lý và chỉ đạo hoạt động đối với các tổ chức sự nghiệp thuộc Bộ.

28. Về thực hiện đại diện chủ sở hữu phần vốn của nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước:

a) Xây dựng đề án thành lập, sắp xếp, tổ chức lại, chuyển đổi sở hữu để trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và chỉ đạo tổ chức thực hiện đề án sau khi được phê duyệt;

b) Trình Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm hoặc bổ nhiệm theo thẩm quyền các chức danh cán bộ lãnh đạo quản lý, kế toán trưởng của doanh nghiệp nhà nước chưa cổ phần hoá;

c) Phê duyệt theo thẩm quyền hoặc trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều lệ tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp nhà nước chưa cổ phần hóa.

29. Hướng dẫn, tạo điều kiện cho hội, tổ chức phi Chính phủ tham gia các hoạt động trong ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ; kiểm tra việc thực hiện các quy định của nhà nước đối với hội, tổ chức phi Chính phủ, xử lý hoặc kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý các vi phạm pháp luật của hội, tổ chức phi Chính phủ theo quy định của pháp luật.

30. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý các vi phạm pháp luật về ngành, lĩnh vực thuộc thẩm quyền của Bộ; tổ chức thực hiện phòng, chống tham nhũng, lãng phí và quan liêu, hách dịch, cửa. quyền đối với các đơn vị thuộc Bộ.

31. Quyết định và tổ chức thực hiện kế hoạch cải cách hành chính của Bộ theo chương trình, kế hoạch cải cách hành chính nhà nước của Chính phủ và sự chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ; quyết định và chỉ đạo thực hiện đổi mới phương thức làm việc, hiện đại hoá công sở và ứng dụng

công nghệ thông tin phục vụ hoạt động của Bộ; báo cáo thực hiện cải cách hành chính hàng năm trong phạm vi quản lý của Bộ theo quy định.

32. Tổ chức thi nâng ngạch viên chức chuyên ngành thông tin và truyền thông; ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ của ngạch viên chức thuộc ngành, lĩnh vực do Bộ được phân công, phân cấp quản lý sau khi có ý kiến thẩm định của Bộ Nội vụ; xây dựng tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ của ngạch công chức thuộc ngành, lĩnh vực do Bộ được phân công, phân cấp quản lý để Bộ Nội vụ ban hành; ban hành tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ của người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc ngành, lĩnh vực của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

33. Xây dựng kế hoạch biên chế hàng năm của Bộ gửi Bộ Nội vụ; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và việc tuyển dụng, sử dụng, điều động, luân chuyển, nghỉ hưu, chế độ tiền lương, khen thưởng, kỷ luật và các chế độ khác đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý của Bộ theo quy định của pháp luật; đào tạo, phát triển nguồn nhân lực thuộc các lĩnh vực quản lý của Bộ theo quy định của pháp luật.

34. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông

a. Các tổ chức giúp Bộ trưởng thực hiện chức năng quản lý nhà nước: Vụ Bưu chính; Vụ Viễn thông; Vụ Công nghệ thông tin; Vụ Khoa học và Công nghệ; Vụ Kế hoạch - Tài chính; Vụ Hợp tác quốc tế; Vụ Pháp chế; Vụ Tổ chức cán bộ; Thanh tra; Văn phòng; Cục Tần số vô tuyến điện; Cục Quản lý chất lượng Công nghệ thông tin và truyền thông; Cục Ứng dụng công nghệ thông tin; Cục Báo chí; Cục Xuất bản; Cục Quản lý phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử; Cục Thông tin đối ngoại; Cơ quan đại diện của Bộ tại thành phố Hồ Chí Minh; Cơ quan đại diện của Bộ tại thành phố Đà Nẵng.

b. Các tổ chức sự nghiệp thuộc Bộ: Viện Chiến lược Thông tin và Truyền thông; Trung tâm Internet Việt Nam; Trung tâm Thông tin; Tạp chí Công nghệ thông tin và truyền thông; Báo Bưu điện Việt Nam; Trung tâm Báo chí và Hợp tác truyền thông Quốc tế; Trường Đào tạo, Bồi dưỡng cán bộ quản lý Thông tin và Truyền thông.

CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA SỞ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG¹

Vị trí, chức năng

Nghị định số 101/2004/NĐ-CP ngày 25/02/2004 của Chính phủ về việc thành lập Sở Bưu chính, Viễn thông thuộc Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thông tư Liên tịch số 02/2004/TTLT-BBCVT-BNV ngày 27/5/2004 của Bộ Bưu chính, Viễn thông và Bộ Nội vụ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Bưu chính, Viễn thông thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định: Sở Bưu chính, Viễn thông là cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin, điện tử, Internet, truyền dẫn phát sóng, tần số vô tuyến điện và cơ sở hạ tầng thông tin

¹Được đổi tên thành Sở Thông tin Truyền thông theo Nghị định của Chính phủ.

(gọi chung là bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin); quản lý các dịch vụ công về bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Sở Bưu chính, Viễn thông thực hiện một số nhiệm vụ quyền hạn theo sự uỷ quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh và theo quy định của pháp luật.

Sở Bưu chính, Viễn thông chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và công tác của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, đồng thời chịu sự chỉ đạo, kiểm tra về nghiệp vụ chuyên môn của Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông).

Nhiệm vụ, quyền hạn

Pháp lệnh Bưu chính, Viễn thông năm 2002 quy định thẩm quyền quản lý nhà nước về bưu chính, viễn thông của Chính phủ; của cơ quan quản lý nhà nước về Bưu chính, Viễn thông các Bộ và cơ quan ngang Bộ; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Thông tư liên tịch số 02/2004/TTLT-BBCVT-BNV quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Bưu chính, Viễn thông thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh như sau:

- Trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành các quyết định, chỉ thị về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Sở và chịu trách nhiệm về các nội dung các văn bản đã trình;

- Trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy hoạch, kế hoạch phát triển, chương trình, dự án về bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội ở địa phương và quy hoạch phát triển bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin của Quốc gia;

- Tổ chức, chỉ đạo, kiểm tra và chịu trách nhiệm thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển, các chương trình, dự án, tiêu chuẩn, định mức kinh tế

- kỹ thuật về bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin đã được phê duyệt; thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Sở;

- Về Bưu chính:

- + Trình Ủy ban nhân dân tỉnh các giải pháp cụ thể để triển khai các hoạt động công ích về bưu chính trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm triển khai thực hiện sau khi được phê duyệt;

- + Hướng dẫn, kiểm tra, tổ chức việc thực hiện công tác bảo vệ an toàn mạng bưu chính, an toàn và an ninh thông tin trong hoạt động bưu chính trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật;

- + Phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra việc thực hiện quy định về áp dụng các tiêu chuẩn, chất lượng trong lĩnh vực bưu chính trên địa bàn;

- Về viễn thông, Internet và truyền dẫn phát sóng:

- + Trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh các giải pháp cụ thể để triển khai các hoạt động công ích về viễn thông và Internet trên địa bàn tỉnh; chịu trách nhiệm triển khai, kiểm tra thực hiện sau khi được phê duyệt;

- + Hướng dẫn, kiểm tra, tổ chức việc thực hiện công tác bảo vệ an toàn viễn thông, an toàn và an ninh thông tin trong hoạt động viễn thông, Internet trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật;

- + Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch phân bổ kênh tần số đối với các đài phát thanh, truyền hình hoạt động trên địa bàn tỉnh;

+ Phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra việc thực hiện quy định về áp dụng các tiêu chuẩn chất lượng trong lĩnh vực viễn thông, Internet trên địa bàn tỉnh;

- Về điện tử, công nghệ thông tin:

+ Trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh các đề án phát triển công nghiệp công nghệ thông tin bao gồm công nghiệp phần cứng, công nghiệp phần mềm, công nghiệp điện tử trên địa bàn tỉnh phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch của quốc gia và tổ chức triển khai thực hiện sau khi được phê duyệt;

+ Trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chương trình, kế hoạch ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh và tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt;

+ Trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh các cơ chế, chính sách nhằm thúc đẩy việc ứng dụng công nghệ thông tin phù hợp với đặc thù của địa phương và phù hợp với quy hoạch phát triển công nghệ thông tin của Quốc gia;

+ Trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kế hoạch bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh, chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt;

+ Chịu trách nhiệm triển khai các chương trình xã hội hóa công nghệ thông tin của Chính phủ, của Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) trên địa bàn tỉnh theo sự phân công của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

+ Thẩm định các chương trình, dự án ứng dụng công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật; tổ chức thực hiện các dự án đầu tư về công nghệ thông tin do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao;

+ Trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành các quy định về an toàn công nghệ thông tin theo thẩm quyền; chịu trách nhiệm tổ chức, hướng dẫn việc thực hiện sau khi được ban hành;

+ Giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật;

+ Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các hoạt động dịch vụ công về bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật; giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc tổ chức công tác thông tin liên lạc phục vụ các cơ quan Đảng, Nhà nước, phục vụ quốc phòng, an ninh, đối ngoại; thông tin phòng chống lụt, bão; thông tin về an toàn cứu nạn, cứu hộ và các thông tin khẩn cấp khác trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật;

+ Tham gia thẩm định hoặc thẩm định và chịu trách nhiệm về nội dung thẩm định đối với các dự án về đầu tư chuyên ngành bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin thuộc địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật;

+ Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng các tiến bộ khoa học, công nghệ trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin, hướng dẫn thực hiện các quy định của Nhà nước về áp dụng các tiêu chuẩn kỹ thuật, công bố chất lượng sản phẩm, dịch vụ đối với các doanh nghiệp bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh;

+ Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và của Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông); tham gia thực hiện điều tra thống kê theo hướng dẫn của Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông);

+ Thực hiện hợp tác quốc tế về lĩnh vực bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao và theo quy định của pháp luật;

+ Giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước hoạt động của các Hội, các tổ chức phi chính phủ thuộc lĩnh vực bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật;

+ Thanh tra, kiểm tra và giải quyết khiếu nại, tố cáo, chống tham nhũng, tiêu cực và xử lý các vi phạm pháp luật về bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin trong phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật;

+ Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, thực hiện chế độ tiền lương và các chính sách, chế độ đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý; tổ chức đào tạo và bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý của Sở theo quy định của pháp luật;

+ Chỉ đạo và tổ chức thực hiện chương trình cải cách hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở sau khi được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt;

+ Quản lý tài chính, tài sản của Sở theo quy định của pháp luật và phân cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

+ Thực hiện các nhiệm vụ khác theo sự phân công của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và ủy quyền của Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông).

Cơ cấu tổ chức

Thông tư 02/2004/TTLT- BBCVT-BNV quy định: Lãnh đạo Sở Bưu chính, Viễn thông gồm có Giám đốc và không quá ba Phó Giám đốc. Giám đốc Sở chịu trách nhiệm và báo cáo trước Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) và báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân tỉnh khi được yêu cầu.

Giám đốc Sở chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của Sở và thực hiện nhiệm vụ được giao.

Các Phó Giám đốc giúp Giám đốc, chịu trách nhiệm trước Giám đốc và trước pháp luật về lĩnh vực công tác được phân công.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc bổ nhiệm Giám đốc và Phó Giám đốc Sở theo tiêu chuẩn chuyên môn nghiệp vụ do Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) ban hành⁽¹⁾ và theo các quy định của Đảng, Nhà nước về công tác cán bộ, việc miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật Giám đốc và Phó Giám đốc Sở thực hiện theo quy định của pháp luật.

Cơ cấu tổ chức của Sở gồm: văn phòng (tổ chức, hành chính, quản trị, tài chính), các phòng chuyên môn, nghiệp vụ; thanh tra; tổ chức sự nghiệp.

Việc thành lập phòng chuyên môn, nghiệp vụ dựa trên nguyên tắc bảo đảm bao quát toàn bộ các lĩnh vực công tác của Sở; chức năng, nhiệm vụ của từng phòng phải rõ ràng, không chồng chéo với chức năng, nhiệm vụ của phòng và tổ chức khác thuộc Sở; phù hợp với đặc điểm và khối

⁽¹⁾ Các tiêu chuẩn này được quy định tại Quyết định số 23/2004/QĐ-BBC-VT ngày 27/5/2004 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông về việc Ban hành tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ Giám đốc, Phó Giám đốc Sở Bưu chính, Viễn thông .

lượng công việc thực tế ở địa phương; bảo đảm đơn giản về thủ tục hành chính và thuận lợi trong việc giải quyết các đề nghị của tổ chức và công dân.

Số lượng phòng chuyên môn, nghiệp vụ của các Sở không quá ba phòng. Đối với thành phố trực thuộc Trung ương không quá bốn phòng. Số lượng, tên gọi các phòng chuyên môn, nghiệp vụ của Sở do Giám đốc Sở Bưu chính, Viễn thông và Giám đốc Sở Nội vụ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định. Giám đốc Sở Bưu chính, Viễn thông phối hợp với Giám đốc Sở Nội vụ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập các tổ chức sự nghiệp thuộc Sở theo quy định của pháp luật, quy định chức năng, nhiệm vụ của Thanh tra Sở và phê duyệt quy chế làm việc của Sở. Giám đốc Sở Bưu chính, Viễn thông quy định cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn của văn phòng, các phòng chuyên môn, nghiệp vụ, các tổ chức sự nghiệp thuộc sở theo quy định của pháp luật.

Biên chế Văn phòng, Thanh tra, các phòng chuyên môn nghiệp vụ là biên chế quản lý nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định theo đề nghị của Giám đốc Sở Bưu chính, Viễn thông và Giám đốc Sở Nội vụ. Giám đốc Sở Bưu chính, Viễn thông bố trí và sử dụng cán bộ, công chức, viên chức của Sở phù hợp với chức danh, tiêu chuẩn ngạch công chức, viên chức nhà nước theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức.

Câu hỏi ôn tập chương I

1. Nêu nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Thông tin và truyền thông?
2. Trình bày cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông hiện nay?
3. Trình bày vị trí và chức năng của Sở Bưu chính Viễn thông?
4. Nêu nhiệm vụ và quyền hạn của Sở Bưu chính Viễn thông (Sở Thông tin Truyền thông)?
5. Trình bày cơ cấu tổ chức của Sở Bưu chính Viễn thông (Sở Thông tin Truyền thông)?

CHƯƠNG II

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ BƯU CHÍNH

Tóm tắt nội dung của chương và yêu cầu đối với sinh viên:

* **Nội dung:** Gồm hai nội dung lớn như sau:

- Khái quát chung về tình hình thị trường bưu chính Việt Nam hiện nay và chiến lược phát triển. Trong phần này ngoài nội dung khái quát tình hình thị trường bưu chính Việt Nam, cung cấp một số nội dung liên quan đến điều tiết của nhà nước trong lĩnh vực bưu chính.

- Chính sách quản lý nhà nước về bưu chính tại Việt Nam (đến tháng 11/2007)

* **Yêu cầu:**

Trong chương 3, quản lý nhà nước về bưu chính, học sinh nắm được những kiến thức sau:

- Khái quát chung về tình hình thị trường bưu chính Việt Nam và chiến lược phát triển; qua phân tích tình hình thị trường bưu chính, học sinh sẽ hiểu là tại sao Nhà nước cần phải điều tiết trong lĩnh vực bưu chính và nội dung điều tiết là gì.

- Chính sách quản lý nhà nước về bưu chính tại Việt Nam bao gồm: Quản lý mạng và dịch vụ bưu chính; quản lý tem bưu chính, các điều kiện hoạt động bưu chính và vấn đề cấp phép; quản lý mã bưu chính; vấn đề giải quyết khiếu nại, tranh chấp và bồi thường thiệt hại trong cung cấp và sử dụng dịch vụ.

CHIẾN LƯỢC VÀ QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN

Chiến lược và quy hoạch phát triển bưu chính đến năm 2010 như sau:¹

- Phát triển mạng bưu chính Việt Nam theo hướng cơ giới hoá, tự động hoá, tin học hoá, nhằm đạt trình độ hiện đại ngang tầm các nước tiên tiến trong khu vực. Tổ chức tách bưu chính và viễn thông, hoạt động độc lập có hiệu quả, cung cấp các dịch vụ đa dạng theo tiêu chuẩn quốc tế.

- Phát triển Bưu chính theo hướng nâng cao chất lượng dịch vụ, kết hợp cung cấp các dịch vụ công ích với các dịch vụ thương mại; đa dạng hóa các loại hình dịch vụ; phát triển nhiều dịch vụ mới nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và chuyển đổi bưu chính trở thành ngành kinh tế hoạt động độc lập có hiệu quả.

- Phát triển thị trường tạo điều kiện cho nhiều thành phần kinh tế tham gia phát triển dịch vụ chuyển phát thư trong môi trường cạnh tranh công bằng, minh bạch.

- Phát triển công nghiệp bưu chính

- Phát triển nguồn nhân lực

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ BƯU CHÍNH

Quản lý mạng và dịch vụ Bưu chính

Mạng bưu chính

¹ Xem thêm: Quyết định số 158/2001/QĐ-TTg về Chiến lược phát triển bưu chính đến 2010 và định hướng đến 2020 và Quyết định số 236/2005/QĐ-TTg về Quy hoạch phát triển bưu chính đến 2010

Pháp lệnh Bưu chính, Viễn thông năm 2002 quy định: mạng bưu chính gồm có mạng bưu chính công cộng và mạng bưu chính chuyên dùng.

a. Mạng bưu chính công cộng

Pháp lệnh Bưu chính, Viễn thông và Nghị định số 157/2004/NĐ-CP quy định: Mạng bưu chính công cộng gồm các trung tâm đầu mối, bưu cục, điểm phục vụ, thùng thư công cộng được kết nối với nhau bằng các tuyến vận chuyển và phát.

Mạng bưu chính công cộng được xây dựng và phát triển theo chiến lược và quy hoạch, kế hoạch phát triển bưu chính đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Các trung tâm đầu mối, bưu cục, điểm phục vụ, thùng thư công cộng được ưu tiên đặt tại các nhà ga, bến xe, cảng biển, cảng hàng không, cửa khẩu, khu dân cư và các địa điểm công cộng khác để phục vụ nhu cầu của người sử dụng.

Khi lập và phê duyệt quy hoạch, thiết kế tổng thể của các địa phương, các khu đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế mới và các công trình công cộng khác, các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm dành mặt bằng xây dựng cho các công trình thuộc mạng bưu chính công cộng phù hợp với quy hoạch phát triển bưu chính, thuận lợi cho việc cung cấp và sử dụng dịch vụ bưu chính phổ cập.

Chủ đầu tư các công trình xây dựng có trách nhiệm phối hợp với Bưu chính Việt Nam trong quá trình thiết kế và xây dựng công trình để đảm bảo sự đồng bộ trong đầu tư xây dựng.

Pháp lệnh Bưu chính, Viễn thông và Nghị định số 157/2004/NĐ-CP quy định: Mạng bưu chính công cộng phải được duy trì hoạt động tất cả các ngày làm việc. Việc thu gom và phát tới địa chỉ nhận phải được thực hiện tối thiểu một (01) lần/ngày làm việc trừ những vùng có điều kiện địa lý đặc biệt. Giờ mở cửa phục vụ tối thiểu của bưu cục giao dịch tại các trung tâm tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là tám (08) giờ/ngày làm việc, điểm phục vụ là bốn (04) giờ/ngày làm việc.

Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) quyết định đóng, mở các bưu cục trao đổi túi, gói bưu phẩm, bưu kiện với nước ngoài (bưu cục ngoại dịch, bưu cục cửa khẩu biên giới). Bưu chính Việt Nam quyết định việc đóng, mở các bưu cục, điểm phục vụ khác trong mạng bưu chính công cộng.

Bưu cục giao dịch, điểm phục vụ phải có biển hiệu, niêm yết giờ mở cửa. Giá cước, chỉ tiêu chất lượng và các thông tin liên quan đến dịch vụ bưu chính phải được cung cấp công khai tại bưu cục giao dịch, điểm phục vụ.

Dấu ngày của các bưu cục, điểm phục vụ được dùng để xác định thời gian và địa điểm cung cấp dịch vụ của Bưu chính Việt Nam. Nghiêm cấm việc sử dụng dấu ngày sai với thời gian và địa điểm cung cấp dịch vụ.

Màu sắc thùng thư công cộng và biểu trưng của Bưu chính Việt Nam trên thùng thư phải được thống nhất trên toàn mạng bưu chính công cộng. Trên thùng thư phải có các thông tin về thời gian và số lần thu gom trong ngày.

Phương tiện vận tải chuyên ngành của Bưu chính Việt Nam phải có màu sắc, biểu trưng thống nhất và được quyền ưu tiên khi qua phà, cầu phao và ưu tiên đi, đến, đỗ trong các đô thị theo quy định của pháp luật.

Túi, gói bưu phẩm, bưu kiện đang trên đường vận chuyển không được mở để kiểm tra. Trường hợp có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì việc mở kiểm tra túi, gói bưu phẩm, bưu kiện được thực hiện tại bưu cục gần nhất. Thủ tục mở kiểm tra các túi, gói bưu phẩm, bưu kiện phải được thực hiện theo quy định của pháp luật.

b. Mạng bưu chính chuyên dùng

Pháp lệnh Bưu chính, Viễn thông và Nghị định số 157/2004/NĐ-CP quy định: Mạng bưu chính chuyên dùng được tổ chức để phục vụ những nhu cầu thông tin riêng của các cơ quan Đảng, Nhà nước. Tổ chức, hoạt động và đối tượng phục vụ của mạng bưu chính chuyên dùng nêu trên do Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) quy định.

Ngoài ra, các lực lượng vũ trang được tổ chức mạng bưu chính chuyên dùng để phục vụ những nhu cầu thông tin riêng. Tổ chức và hoạt động của mạng bưu chính chuyên dùng thuộc các lực lượng vũ trang do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

Hoạt động của mạng bưu chính chuyên dùng phải đảm bảo các nguyên tắc sau đây:

- Không được sử dụng mạng bưu chính chuyên dùng cho các mục đích kinh doanh;
- Việc kết nối giữa các mạng bưu chính chuyên dùng với nhau và với mạng bưu chính công cộng được thực hiện trên cơ sở hợp đồng hoặc thỏa thuận. Bưu chính Việt Nam có trách nhiệm ưu tiên khai thác, vận chuyển và áp dụng các biện pháp bảo đảm an toàn tuyệt đối đối với túi, gói của mạng bưu chính chuyên dùng.

c. Mạng chuyển phát

Mạng chuyển phát là một khái niệm mới được đưa vào trong Pháp lệnh Bưu chính Viễn thông, là mạng do doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế xây dựng và quản lý để cung cấp dịch vụ chuyển phát thư theo quy định của pháp luật về bưu chính, viễn thông và pháp luật về vận chuyển hàng hoá. Việc quy định về mạng chuyển phát là do những thay đổi về quan điểm và chủ trương của Đảng và Nhà nước đối với việc phân loại dịch vụ, doanh nghiệp hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực bưu chính và việc mở cửa thị trường bưu chính đối với các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế.

Dịch vụ bưu chính

a. Khái niệm và phân loại dịch vụ bưu chính

Trên cơ sở kinh nghiệm quốc tế, Pháp lệnh Bưu chính, Viễn thông năm 2002 quy định: Dịch vụ bưu chính bao gồm *dịch vụ bưu chính cơ bản* và *dịch vụ bưu chính cộng thêm*.

Dịch vụ bưu chính cơ bản là dịch vụ nhận gửi, chuyển phát bưu phẩm, bưu kiện⁽¹⁾.

Dịch vụ bưu chính cộng thêm là dịch vụ được cung cấp thêm vào dịch vụ bưu chính cơ bản để đáp ứng yêu cầu cao hơn về chất lượng của người sử dụng.

b. Dịch vụ bưu chính công ích

Dịch vụ bưu chính công ích gồm dịch vụ bưu chính phổ cập và dịch vụ bưu chính bắt buộc, là những dịch vụ thiết yếu đối với xã hội được Nhà nước đảm bảo cung cấp theo tiêu chuẩn, chất lượng, giá cước do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quy định.

⁽¹⁾ Bưu phẩm bao gồm thư (trừ thư do doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ chuyển phát thư thực hiện), bưu thiếp, gói nhỏ, gói ấn phẩm, học phẩm dùng cho người mù được gửi qua mạng bưu chính công cộng. Bưu kiện bao gồm vật phẩm, hàng hoá được đóng gói có khối lượng không quá năm mươi kilôgam (50 kg) được gửi qua mạng bưu chính công cộng.

Nghị định số 157/2004/NĐ-CP quy định: Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) trình Thủ tướng Chính phủ quyết định cụ thể về các loại dịch vụ bưu chính công ích. Trên cơ sở quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan quy định cụ thể các cơ chế, biện pháp và tổ chức thực hiện cung cấp dịch vụ bưu chính công ích thông qua việc đặt hàng đối với Bưu chính Việt Nam trong từng giai đoạn.

Việc thực hiện nghĩa vụ cung cấp dịch vụ bưu chính công ích được quy định như sau:

- Bưu chính Việt Nam là doanh nghiệp chịu trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ cung cấp dịch vụ bưu chính công ích. Trong trường hợp cần thiết, Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) đề xuất trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc yêu cầu các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ chuyển phát thư thực hiện nhiệm vụ công ích và cơ chế tài chính để thực hiện nhiệm vụ này.

- Nhà nước hỗ trợ Bưu chính Việt Nam trong việc thực hiện nghĩa vụ cung cấp dịch vụ bưu chính công ích thông qua:

- + Dịch vụ bưu chính dành riêng: Bưu chính Việt Nam được cung cấp dịch vụ chấp nhận, vận chuyển và phát thư với mức khối lượng và giá cước do Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) quyết định;

- + Tín dụng ưu đãi để phát triển, ưu đãi về thuế và các ưu đãi khác theo quy định của pháp luật.

- Trong trường hợp các cơ chế hỗ trợ nêu trên không đảm bảo duy trì cung cấp dịch vụ bưu chính công ích thì Bưu chính Việt Nam có trách nhiệm lập phương án trình Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông). Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ xem xét việc trợ cấp, trợ giá để thực hiện nghĩa vụ cung cấp dịch vụ bưu chính công ích của Bưu chính Việt Nam theo quy định của pháp luật.

- Bưu chính Việt Nam phải hạch toán riêng đối với dịch vụ bưu chính công ích để thực hiện cơ chế bù đắp từ các nguồn hỗ trợ.

c. Nhận gửi, chuyển phát và xử lý bưu phẩm, bưu kiện

Điều kiện nhận gửi bưu phẩm, bưu kiện:

Nghị định số 157/2004/NĐ-CP quy định: Bưu phẩm, bưu kiện chỉ được nhận gửi khi không chứa các vật cấm gửi theo quy định¹. Bưu phẩm, bưu kiện phải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về kích cỡ, gói bọc và các điều kiện khác (nếu là gửi có điều kiện); có ghi đầy đủ họ tên và địa chỉ người gửi, người nhận và trả đủ cước theo quy định, trừ trường hợp Bưu chính Việt Nam và người sử dụng dịch vụ có thỏa thuận khác.

Phát bưu phẩm, bưu kiện:

Nghị định số 157/2004/NĐ-CP quy định: Thư có khối lượng tới 500 gram thuộc dịch vụ bưu chính phổ cập được phát tới địa chỉ nhận. Đối với các loại bưu phẩm, bưu kiện khác, tùy theo khả

¹ Pháp lệnh Bưu chính, Viễn thông quy định cấm gửi trong thư, bưu phẩm, bưu kiện: Ấn phẩm, vật phẩm, hàng hoá cấm lưu thông, cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu hoặc ấn phẩm, vật phẩm, hàng hoá nước nhận cấm nhập khẩu; Vật, chất gây nổ, gây cháy, gây nguy hiểm; Tiền Việt Nam, ngoại hối; Vật, chất làm mất vệ sinh, gây ô nhiễm môi trường.

năng phục vụ, Bưu chính Việt Nam có thể tổ chức phát đến địa chỉ nhận hoặc phát cho người nhận tại bưu cục hoặc điểm phục vụ.

Pháp lệnh Bưu chính, Viễn thông quy định các trường hợp nhận gửi và phát thư, bưu phẩm, bưu kiện như sau:

- Thư bưu phẩm, bưu kiện được coi là đã được nhận gửi trong các trường hợp sau đây:
 - + Thư, bưu thiếp hợp lệ được bỏ vào thùng thư công cộng;
 - + Thư, bưu phẩm, bưu kiện đã được nhận gửi tại bưu cục, điểm phục vụ, đại lý của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hoặc tại địa chỉ của người sử dụng dịch vụ.
- Thư, bưu phẩm, bưu kiện được coi là đã được phát tới người nhận trong các trường hợp sau đây:

- + Đã được bỏ vào hộp thư, phát tới địa chỉ của người nhận hoặc được giao cho người được ủy quyền nhận;

Đã được phát cho người nhận tại bưu cục hoặc tại điểm phục vụ của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ.

- Thư bưu phẩm, bưu kiện khi chưa phát đến người nhận hoặc người được ủy quyền nhận vẫn thuộc quyền định đoạt của người gửi; trừ trường hợp bị thu giữ hoặc tiêu hủy theo quy định của pháp luật.

- Thư, bưu phẩm, bưu kiện không phát được cho người nhận và cũng không hoàn trả được cho người gửi thì sau thời hạn 12 tháng kể từ ngày gửi được coi là thư bưu phẩm, bưu kiện vô thừa nhận. Chính phủ quy định cụ thể về việc xử lý thư bưu phẩm, bưu kiện vô thừa nhận.

Mọi tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tạo điều kiện để Bưu chính Việt Nam phát bưu phẩm, bưu kiện tới địa chỉ nhận. Địa chỉ nhận gồm: địa chỉ của người nhận ghi trên bưu phẩm, bưu kiện, hộp thư của người nhận, hộp thư thuê bao của người nhận (đặt tại bưu cục, điểm phục vụ). Khuyến khích việc lắp đặt hộp thư tại nơi thuận tiện cho việc phát thư.

Chủ đầu tư các công trình xây dựng hoặc đơn vị quản lý toà nhà cao tầng gồm khu căn hộ, khu chung cư, khu thương mại, khu văn phòng (có trên 5 địa chỉ nhận độc lập) phải lắp đặt các hộp thư tập trung tại vị trí thuận tiện và an toàn để tạo điều kiện cho Bưu chính Việt Nam phục vụ. Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) phối hợp với Bộ Xây dựng quy định về việc lắp đặt hộp thư tập trung nêu tại khoản này.

Pháp lệnh Bưu chính, Viễn thông quy định trách nhiệm ưu tiên vận chuyển bưu phẩm, bưu kiện và thực hiện thủ tục hải quan như sau:

Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ vận tải đường bộ, đường thủy nội địa, đường biển, đường hàng không, đường sắt có trách nhiệm ưu tiên vận chuyển bưu phẩm, bưu kiện theo hợp đồng ký với doanh nghiệp bưu chính và bảo đảm an toàn cho bưu phẩm, bưu kiện trong quá trình vận chuyển.

Thư, bưu phẩm, bưu kiện gửi từ Việt Nam ra nước ngoài hoặc từ nước ngoài đến Việt Nam phải được làm thủ tục hải quan theo quy định của pháp luật về hải quan. Cơ quan Hải quan có trách nhiệm tổ chức làm thủ tục hải quan nhanh chóng, thuận tiện để bảo đảm chất lượng dịch vụ bưu chính.

Bưu phẩm, bưu kiện vô thừa nhận và việc xử lý:

Nghị định số 157/2004/NĐ-CP ngày 28/8/2004 và Thông tư số 03/2004/TTLT-BBCVT-BTC ngày 29/11/2004 của Bộ Bưu chính, Viễn thông và Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý bưu phẩm, bưu kiện, thư chuyển tiền vô thừa nhận tại Bưu chính Việt Nam và thư vô thừa nhận tại các Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ chuyển phát thư (sau đây gọi chung là thư, bưu phẩm, bưu kiện vô thừa nhận) hướng dẫn như sau:

Thư, bưu phẩm, bưu kiện bị coi là vô thừa nhận nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Khi đủ chứng cứ xác định người nhận từ chối nhận và người gửi cũng từ chối nhận lại.
- Sau thời hạn 12 tháng kể từ ngày gửi mà không phát được cho người nhận và không hoàn trả được cho người gửi.
- Nếu hàng hoá chứa trong bưu phẩm, bưu kiện bị hư hỏng, gây mất vệ sinh, ô nhiễm môi trường thì Doanh nghiệp được quyền ra quyết định xử lý tiêu huỷ ngay mà không cần chờ đủ 12 tháng.

Thư, bưu phẩm, bưu kiện vô thừa nhận được xử lý tại Doanh nghiệp hàng năm (mỗi năm tối thiểu một lần) và do một Hội đồng thực hiện.

Thành phần của hội đồng, trình tự, thủ tục xử lý bưu phẩm, bưu kiện vô thừa nhận do Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) và Bộ Tài chính quy định.

Thông tư số 03/2004/TTLT-BBCVT-BTC ngày 29/11/2004 của Bộ Bưu chính, Viễn thông và Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý như sau:

(1) Doanh nghiệp ra quyết định thành lập Hội đồng để xử lý thư, bưu phẩm, bưu kiện vô thừa nhận (sau đây gọi tắt là Hội đồng).

a) Thành phần Hội đồng gồm:

- Đại diện có thẩm quyền của doanh nghiệp làm Chủ tịch Hội đồng;
- Đại diện của Sở Bưu chính, Viễn thông tại địa bàn xử lý thư, bưu phẩm bưu kiện vô thừa nhận làm ủy viên;
- Đại diện các đơn vị nghiệp vụ bưu chính và kế toán của doanh nghiệp làm ủy viên.

Trong trường hợp cần thiết, Chủ tịch Hội đồng có thể mời đại diện các cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan hoặc chuyên gia các cơ quan chuyên ngành khác tham gia Hội đồng với tư cách là chuyên gia tư vấn.

b) Hội đồng có trách nhiệm đảm bảo bí mật những thông tin riêng liên quan đến thư, bưu phẩm, bưu kiện.

Hội đồng được sử dụng con dấu của doanh nghiệp để phục vụ công tác xử lý thư, bưu phẩm, bưu kiện vô thừa nhận.

(2) Tổ chức xử lý thư, bưu phẩm, bưu kiện vô thừa nhận:

Căn cứ vào số lượng thư, bưu phẩm bưu kiện vô thừa nhận trong năm, doanh nghiệp có trách nhiệm thành lập Hội đồng để xử lý. Hội đồng có nhiệm vụ: mở, kiểm kê, phân loại nội dung chứa trong thư, bưu phẩm, bưu kiện vô thừa nhận và quyết định phương án xử lý theo nguyên tắc sau:

a) Giao cho doanh nghiệp để làm thủ tục phát cho người nhận hoặc hoàn trả cho người gửi hoặc nước gốc, (trừ trường hợp ra quyết định xử lý tiêu huỷ ngay) đối với thư, bưu phẩm, bưu kiện có đủ điều kiện phát hoặc hoàn trả lại.

b) Giao cho các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đối với các giấy tờ, ấn phẩm, tài liệu, băng ghi âm, ghi hình hoặc tranh ảnh cần nghiên cứu hoặc lưu trữ, các vật phẩm hàng hoá

thuộc danh mục cấm để xử lý theo quy định của pháp luật; Giao cho các cơ quan nhà nước đã cấp: Giấy chứng minh nhân dân, giấy khai sinh, trước bạ nhà đất và các loại giấy tờ khác.

c) Tổ chức bán công khai hoặc bán đấu giá cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu đối với hàng hoá vật phẩm còn giá trị sử dụng. Đối với thư chuyển tiền vô thừa nhận thì giá trị tiền ghi trên thư chuyển tiền được xác định là một khoản tiền thu trong quá trình xử lý thư, bưu phẩm, bưu kiện vô thừa nhận.

d) Đối với các loại thông tin dưới dạng văn bản và các vật phẩm, hàng hoá không còn giá trị sử dụng hoặc vật phẩm, hàng hoá vẫn còn giá trị sử dụng nhưng doanh nghiệp không có nhu cầu sử dụng và cũng không bán được thì tùy theo từng trường hợp cụ thể có phương án tiêu huỷ phù hợp.

e) Việc bán đấu giá, tiêu huỷ do Hội đồng thực hiện hoặc Hội đồng có thể ủy quyền cho Doanh nghiệp thực hiện. Trường hợp Hội đồng ủy quyền cho Doanh nghiệp thì phải có sự chứng kiến của đại diện Hội đồng và Doanh nghiệp phải lập biên bản báo cáo kết quả với Hội đồng.

Việc chuyển giao, bán, xử lý tiêu huỷ thư, bưu phẩm, bưu kiện vô thừa nhận phải được lập biên bản theo mẫu quy định tại thông tư này và lưu giữ tại Doanh nghiệp.

Việc quản lý thu, chi tài chính khi xử lý thư, bưu phẩm, bưu kiện vô thừa nhận được quy định như sau ¹:

(1) Đối với Bưu chính Việt Nam:

- Bưu chính Việt Nam được hoàn các khoản thuế đã nộp cho cơ quan quản lý nhà nước (nếu có) đối với các bưu phẩm (trừ thư), bưu kiện xuất khẩu, nhập khẩu được xác định là vô thừa nhận. Thủ tục, trình tự hoàn trả tiền thuế được thực hiện theo các quy định của pháp luật.

- Bưu chính Việt Nam có trách nhiệm xuất hoá đơn BC01 ghi rõ “**BÁN HÀNG VÔ THỪA NHẬN**” và các hồ sơ giấy tờ liên quan (nếu có) cho người mua vật phẩm, hàng hoá. Giá bán ghi trên hoá đơn là giá đã có thuế giá trị gia tăng.

(2) Quản lý thu, chi tài chính đối với doanh nghiệp:

Số tiền thu được từ việc xử lý bưu phẩm, bưu kiện vô thừa nhận gồm:

- Tiền bán vật phẩm, hàng hoá bên trong các bưu phẩm bưu kiện
- Tiền có trong bưu phẩm, bưu kiện vô thừa nhận.
- Tiền ghi trên thư chuyển tiền vô thừa nhận.

Những khoản mục chi để xử lý bưu phẩm, bưu kiện vô thừa nhận:

a) Chi cho công tác định giá và bán đấu giá vật phẩm, hàng hoá vô thừa nhận bao gồm: chi kiểm kê, chi giám định chất lượng và xác định giá trị ban đầu của vật phẩm, hàng hoá, chi phí liên quan đến việc thông tin bán đấu giá hàng hoá, chi tổ chức bán đấu giá theo chế độ nhà nước quy định.

b) Chi phí cho việc tiêu huỷ hoặc xử lý thư, vật phẩm, hàng hoá

c) Chi bồi dưỡng cho các thành viên của Hội đồng trong quá trình xử lý thư, bưu phẩm, bưu kiện vô thừa nhận theo mức tối đa không quá 50.000đ/ngày/người.

¹ Thông tư số 03/2004/TTLT-BBCVT-BTC ngày 29 tháng 1 năm 2004 của Bộ Bưu chính, Viễn thông và Bộ Tài chính.

Chênh lệch giữa số thu lớn hơn chi từ việc xử lý thư, bưu phẩm, bưu kiện vô thừa nhận Doanh nghiệp được hạch toán vào thu nhập; chênh lệch giữa số thu nhỏ hơn số chi Doanh nghiệp được hạch toán vào chi phí sản xuất trong năm.

Quản lý về tem bưu chính¹

Các quy định chung về quản lý kinh doanh tem bưu chính

Tem bưu chính là ấn phẩm chuyên dùng làm phương tiện thanh toán giá cước dịch vụ bưu chính. Tem bưu chính bao gồm tem và ấn phẩm có in tem bưu chính.

Tem bưu chính được phân loại như sau:

- a) Tem phổ thông là tem không quy định thời hạn phát hành và có thể được in lại;
- b) Tem đặc biệt là tem có quy định thời hạn phát hành và không được in lại; khi hết thời hạn phát hành, tem đặc biệt còn tồn đọng phải được hủy bỏ.

Tem bưu chính được sử dụng để thanh toán giá cước dịch vụ bưu chính khi được phát hành hợp lệ, không bị cấm lưu hành, chưa qua sử dụng, còn nguyên vẹn và không bị bẩn, rách.

Doanh nghiệp bưu chính bán tem phổ thông và tem đặc biệt trong thời hạn phát hành phải theo đúng giá in trên mặt tem để phục vụ cho nhu cầu thanh toán giá cước dịch vụ bưu chính.

Cơ quan quản lý nhà nước về bưu chính, viễn thông quản lý tem bưu chính thông qua hoạt động phê duyệt chương trình đề tài, mẫu thiết kế tem bưu chính; quyết định nơi in và số lượng in; phát hành, thu hồi, xử lý tem bưu chính; quy định việc lưu trữ, giám định, hủy và xuất khẩu, nhập khẩu tem bưu chính.

Nghị định số 157/2004/NĐ-CP ngày 28/8/2004 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Bưu chính, Viễn thông năm 2002 về Bưu chính quy định các nội dung quản lý nhà nước về tem bưu chính bao gồm:

- Phát hành tem bưu chính

Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) là cơ quan duy nhất phát hành tem bưu chính mang dòng chữ “Việt Nam”. Tem bưu chính được phát hành trên cơ sở chương trình đề tài hàng năm và được thực hiện theo quy định của Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông). Tem bưu chính phải áp dụng Tiêu chuẩn Việt Nam về tem bưu chính.

- In tem bưu chính

Việc in tem bưu chính phải đảm bảo bảo mật theo các quy định của nhà nước. Việc in hình ảnh tem bưu chính trên các xuất bản phẩm phải sử dụng tem mẫu (tem bưu chính có in chữ specimen), tem bưu chính đã có dấu hủy, tem bưu chính đã gạch chéo hủy ở góc hoặc tem bưu chính đã gạch hủy giá in trên mặt tem. Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) quy định cụ thể về việc in tem bưu chính.

- Giá in trên mặt tem và giá bán tem bưu chính

Giá in trên mặt tem bưu chính do Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) quyết định. Bưu chính Việt Nam phải theo đúng quy định về giá bán tem bưu chính quy

¹ Quyết định số 16/2005/QĐ-BBCVT, ngày 29 tháng 4 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông; Quyết định số 06/2007/QĐ-BBCVT ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Bộ Bưu chính, Viễn thông thực hiện quản lý nhà nước về tem

định tại khoản 3 Điều 21 Pháp lệnh Bưu chính, Viễn thông, trừ trường hợp tem bưu chính đã có dấu huỷ.

- Đình bản, đình chỉ, cấm lưu hành

Tem bưu chính bị đình bản khi đang in hoặc bị đình chỉ khi đã phát hành nếu có những sai sót nghiêm trọng. Việc đình bản, đình chỉ tem bưu chính do Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) quyết định.

Mọi tổ chức và cá nhân không được phép kinh doanh, tàng trữ hoặc sưu tập tem bưu chính đã bị đình bản, đình chỉ lưu hành, tem bưu chính có nội dung không lành mạnh, kích động, gây thù hằn giữa các dân tộc, trái với thuần phong, mỹ tục.

Việc thu hồi, kiểm kê tem bưu chính đã bị đình bản, đình chỉ hoặc cấm lưu hành phải được thực hiện theo các quy định của Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông).

- Xử lý tem bưu chính hết thời hạn phát hành

Hết thời hạn phát hành, số lượng tem bưu chính còn lại trên mạng bưu chính công cộng được thu hồi, kiểm kê và huỷ theo các quy định của Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông).

Sau thời hạn phát hành, tem bưu chính vẫn có giá trị thanh toán giá cước dịch vụ bưu chính và sử dụng cho mục đích sưu tập tem.

Tổ chức, cá nhân được kinh doanh các loại tem bưu chính cho mục đích sưu tập. Việc kinh doanh tem bưu chính cho mục đích sưu tập của doanh nghiệp bưu chính phải được thực hiện hoàn toàn độc lập với việc bán tem trên mạng bưu chính công cộng để phục vụ cho nhu cầu thanh toán giá cước dịch vụ bưu chính.

Các quy định cụ thể về quản lý tem bưu chính

Quyết định số 16/2005/QĐ-BBCVT ngày 29 tháng 4 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông quy định Bộ Bưu chính, Viễn thông; Quyết định số 06/2007/QĐ-BBCVT ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Bộ Bưu chính, Viễn thông thực hiện quản lý nhà nước về tem ở các nội dung sau: Chương trình đề tài; Tiêu chuẩn, mã số; Thiết kế mẫu; In, phát hành; Cung cấp, kinh doanh, lưu trữ; Thu hồi, xử lý, huỷ; Nhập khẩu; Triển lãm; Giám định. Bưu chính Việt Nam là doanh nghiệp duy nhất thực hiện nhiệm vụ tổ chức sản xuất, cung cấp và kinh doanh tem trên mạng bưu chính công cộng theo các quy định của Nhà nước và của Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông).

Các bên tham gia cung cấp và sử dụng dịch vụ bưu chính, điều kiện hoạt động bưu chính

Pháp lệnh Bưu chính Viễn thông đã quy định hai loại doanh nghiệp khai thác kinh doanh trong lĩnh vực bưu chính, đó là doanh nghiệp Bưu chính Việt Nam và doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ chuyển phát thư.

2.2.3.1. Bưu chính Việt Nam

a. Tổ chức và hoạt động của Bưu chính Việt Nam

Pháp lệnh Bưu chính, Viễn thông và Nghị định số 157/2004/NĐ-CP quy định: Bưu chính Việt Nam là doanh nghiệp nhà nước duy nhất về bưu chính, thực hiện chức năng kinh doanh theo quy định của pháp luật và thực hiện nhiệm vụ công ích theo chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển bưu chính của Nhà nước và những nhiệm vụ công ích khác theo yêu cầu đột xuất của cơ

quan nhà nước có thẩm quyền. Bưu chính Việt Nam có tên giao dịch quốc tế là VIETNAM POST và là doanh nghiệp duy nhất được sử dụng cụm từ “Bưu chính Việt Nam”.

Quyết định số 674/2007/QĐ-TTg ngày 01 tháng 6 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án thành Tổng công ty Bưu chính Việt Nam theo đó: Tổng công ty Bưu chính Việt Nam là tổng công ty nhà nước, do Nhà nước quyết định thành lập và giao vốn thông qua Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam; thực hiện chế độ hạch toán và hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp nhà nước và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam; có tư cách pháp nhân, con dấu, biểu tượng, Điều lệ tổ chức và hoạt động; được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước, các ngân hàng theo quy định của pháp luật; có trách nhiệm kế thừa các quyền, nghĩa vụ pháp lý và lợi ích hợp pháp về hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực bưu chính của Tổng công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam. Tên gọi: Tổng công ty Bưu chính Việt Nam. Tên giao dịch quốc tế: Vietnam Post, viết tắt là VNPost.¹

b. Thiết lập mạng bưu chính công cộng và cung cấp các dịch vụ

Bưu chính Việt Nam có nghĩa vụ thiết lập mạng bưu chính công cộng rộng khắp trong cả nước theo quy hoạch đã được phê duyệt để cung cấp dịch vụ bưu chính công ích và các dịch vụ khác.

Bưu chính Việt Nam có trách nhiệm báo cáo với Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) về việc sử dụng mạng bưu chính công cộng để kinh doanh các dịch vụ tài chính, tiết kiệm, chuyển tiền, phát hành báo chí và các dịch vụ khác². Bưu chính Việt Nam có nghĩa vụ tạo điều kiện cho các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ chuyển phát thư được kết nối vào mạng bưu chính công cộng trên cơ sở hợp đồng.

c. Cung cấp dịch vụ bưu chính quốc tế

Bưu chính Việt Nam là doanh nghiệp tham gia hoạt động cung cấp dịch vụ bưu chính quốc tế, các dịch vụ khác trong khuôn khổ các Điều ước quốc tế của Liên minh Bưu chính thế giới và các Điều ước quốc tế khác trong lĩnh vực bưu chính mà Việt Nam ký kết, gia nhập. Bưu chính Việt Nam có trách nhiệm thực hiện các quy định liên quan theo yêu cầu của Liên minh Bưu chính thế giới và của Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông).

3.2.3.2. Dịch vụ chuyển phát và kinh doanh dịch vụ chuyển phát

Nghị định 128/2007/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2007 về dịch vụ chuyển phát (Nghị định 128) quy định về hoạt động kinh doanh và sử dụng dịch vụ chuyển phát thông tin dưới dạng văn bản và dịch vụ chuyển phát kiện, gói hàng hóa tại Việt Nam (gọi chung là dịch vụ chuyển phát). Nghị định 128 không điều chỉnh hoạt động kinh doanh và sử dụng dịch vụ bưu chính; dịch vụ logistics; dịch vụ vận tải đa phương thức quốc tế; dịch vụ giao nhận bằng phương thức vận tải đường hàng không, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt, đường bộ.

Dịch vụ chuyển phát là việc thực hiện một, một số hoặc tất cả các công đoạn thu gom, chia chọn, vận chuyển và phát, bằng các phương tiện vật lý, thông tin dưới dạng văn bản và kiện, gói hàng hóa.

¹ Xem thêm: Quyết định số 674/2007/QĐ-TTg ngày 01 tháng 6 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án thành Tổng công ty Bưu chính Việt Nam

² Điểm g khoản 2 Điều 23 Pháp lệnh Bưu chính, Viễn thông.

Dịch vụ chuyển phát thông tin dưới dạng văn bản¹ bao gồm cả dịch vụ chuyển phát có lai ghép (có sự kết hợp với phương tiện điện tử) và dịch vụ chuyển phát thông tin quảng cáo trực tiếp (ấn phẩm có nội dung quảng cáo, được gửi tới nhiều địa chỉ).

Chuyển phát nhanh là dịch vụ chuyển phát có yếu tố nhanh về thời gian và có độ tin cậy cao. Chuyển phát nhanh còn gồm các yếu tố giá trị gia tăng khác như thu gom tại địa chỉ người gửi, phát tận tay người nhận, truy tìm và định vị, khả năng thay đổi nơi nhận và địa chỉ nhận trong khi đang vận chuyển, báo phát và các yếu tố giá trị gia tăng khác.

Thư là thông tin dưới dạng văn bản được đóng gói, dán kín, có khối lượng đơn chiếc không quá 02 ki-lô-gam và có địa chỉ nhận. Những chỉ dẫn chung về nơi nhận cũng được coi là địa chỉ nhận.

Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ chuyển phát là doanh nghiệp cung ứng dịch vụ chuyển phát cho khách hàng và chịu trách nhiệm về dịch vụ đã cung ứng. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ chuyển phát tự thực hiện hoặc thuê tổ chức, cá nhân khác thực hiện một, một số hoặc tất cả các công đoạn của dịch vụ.

a. Phạm vi dành riêng cho Bưu chính Việt Nam

Phạm vi dành riêng là phạm vi dịch vụ mà chỉ Bưu chính Việt Nam là doanh nghiệp nhà nước về bưu chính duy nhất được thành lập theo quy định của pháp luật để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ công ích được quyền cung cấp.

Dành riêng cho Bưu chính Việt Nam việc cung ứng dịch vụ chuyển phát thông tin dưới dạng văn bản có địa chỉ nhận với mức khối lượng và giá cước do Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) quy định trong từng thời kỳ. Phạm vi dành riêng này không bao gồm việc cung ứng dịch vụ chuyển phát sách, báo, tạp chí và ấn phẩm định kỳ.

Các doanh nghiệp chuyển phát khác được phép cung cấp dịch vụ chuyển phát thông tin dưới dạng văn bản có địa chỉ nhận ngoài mức khối lượng và giá cước dành riêng cho Bưu chính Việt Nam.

b. Áp dụng thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu trong dịch vụ chuyển phát quốc tế

(i) Thông tin dưới dạng văn bản, kiện, gói hàng hóa khi xuất khẩu, nhập khẩu phải hoàn tất các thủ tục hải quan, văn hóa, kiểm dịch và các thủ tục khác theo quy định của pháp luật.

(ii) Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ chuyển phát quốc tế khi là đại diện hợp pháp của người sử dụng dịch vụ được thực hiện các thủ tục theo quy định và được thu từ người sử dụng dịch vụ một khoản tiền trả cho dịch vụ này.

(iii) Người sử dụng dịch vụ có nghĩa vụ thanh toán cho doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ chuyển phát các khoản thuế, phí, lệ phí mà doanh nghiệp đã nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi thực hiện các thủ tục theo quy định.

c. An toàn, an ninh trong dịch vụ chuyển phát

- Bảo đảm an toàn, an ninh trong dịch vụ chuyển phát là trách nhiệm của mọi tổ chức, cá nhân.

¹ Thông tin dưới dạng văn bản là thông tin được thể hiện trên bất kỳ phương tiện vật lý nào, bao gồm thư và thông tin dưới dạng văn bản khác (không phải là thư).

- Người sử dụng dịch vụ chuyển phát có trách nhiệm tuân thủ các quy định của pháp luật, quy định của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ chuyển phát về an toàn, an ninh trong dịch vụ chuyển phát.

- Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ chuyển phát phải áp dụng các biện pháp bảo đảm an toàn, an ninh trong dịch vụ chuyển phát.

- Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ chuyển phát có trách nhiệm phối hợp, đáp ứng các điều kiện cần thiết để cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành các biện pháp nghiệp vụ theo quy định của pháp luật nhằm bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội.

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội theo quy định của pháp luật phải tạo điều kiện để doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ chuyển phát bảo đảm hoạt động kinh doanh và chất lượng dịch vụ.

d. Bảo đảm bí mật thông tin riêng

Thông tin riêng liên quan đến việc sử dụng dịch vụ chuyển phát được bảo đảm bí mật.

Việc mở, kiểm tra thông tin dưới dạng văn bản (trừ thư), kiện, gói hàng hóa chỉ được thực hiện trong các trường hợp sau:

- Mở để xử lý, gói bọc lại khi bị hư hại, vỏ bọc bị rách nát;
- Mở để xuất trình các cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định¹;

- Mở để xử lý theo quy định về vô thừa nhận giữa Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) và Bộ Tài chính. Thông tin dưới dạng văn bản, kiện, gói hàng hóa được coi là vô thừa nhận khi đủ chứng cứ xác định người nhận từ chối nhận và người gửi cũng từ chối nhận lại hoặc sau thời hạn 12 tháng, kể từ ngày gửi mà không phát được cho người nhận và không hoàn trả được cho người gửi.

Việc khám xét, thu giữ thông tin dưới dạng văn bản, kiện, gói hàng hóa chỉ được thực hiện khi có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

đ. Cấm gửi trong dịch vụ chuyển phát

- Ấn phẩm, vật phẩm, hàng hóa mà Việt Nam cấm lưu thông, cấm xuất khẩu, nhập khẩu hoặc ấn phẩm, vật phẩm, hàng hóa mà nước nhận cấm nhập khẩu.

- Vật, chất gây nổ, gây cháy, gây nguy hiểm.
- Vật, chất làm mất vệ sinh, gây ô nhiễm môi trường.
- Tiền Việt Nam, giấy tờ có giá với giá trị bằng tiền Việt Nam.
- Ngoại hối, giấy tờ có giá với giá trị bằng tiền nước ngoài.

e. Kinh doanh dịch vụ chuyển phát

* Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ chuyển phát

- Doanh nghiệp thành lập theo pháp luật Việt Nam được kinh doanh dịch vụ chuyển phát khi có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ chuyển phát đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư trong nước hoặc có Giấy chứng nhận đầu tư trong lĩnh vực chuyển phát tại Việt Nam đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với phần vốn góp của bên nước ngoài tối đa đến 51%.

¹ Xem: khoản 1, khoản 2 Điều 8 Nghị định 128.

- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với phần vốn góp của bên nước ngoài trên 51%, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài được kinh doanh dịch vụ chuyển phát kể từ ngày 11 tháng 01 năm 2012.

- Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ chuyển phát thư phải có Giấy phép kinh doanh dịch vụ chuyển phát thư của cơ quan có thẩm quyền theo quy định¹

* Thông báo hoạt động kinh doanh dịch vụ chuyển phát

(i) Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ chuyển phát có trách nhiệm thông báo hoạt động kinh doanh với cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan dưới đây:

- Sở Bưu chính, Viễn thông (đối với trường hợp kinh doanh dịch vụ chuyển phát chỉ trong phạm vi nội tỉnh);

- Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) (đối với các trường hợp khác).

(ii) Hồ sơ thông báo hoạt động kinh doanh gồm:

- Văn bản thông báo hoạt động kinh doanh dịch vụ chuyển phát;

- Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ chuyển phát hoặc Giấy chứng nhận đầu tư trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ chuyển phát tại Việt Nam;

- Mẫu hợp đồng cung ứng và sử dụng dịch vụ;

- Bảng giá cước, chất lượng dịch vụ, mức giới hạn trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong trường hợp phát sinh thiệt hại.

(iii) Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ chuyển phát thực hiện việc thông báo chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày đầu tiên cung ứng dịch vụ bằng việc gửi hồ sơ thông báo theo quy định tại khoản 2 này tới cơ quan có thẩm quyền liên quan quy định².

(iv) Việc thông báo hoạt động kinh doanh được thực hiện lần đầu khi doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ chuyển phát bắt đầu cung ứng dịch vụ và việc thực hiện thông báo lại được thực hiện khi doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ chuyển phát thay đổi những nội dung quy định³. Hồ sơ và thủ tục thông báo lại giống như hồ sơ và thủ tục thông báo lần đầu quy định⁴.

* Xác nhận thông báo hoạt động kinh doanh dịch vụ chuyển phát

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan quy định⁵ gửi xác nhận bằng văn bản cho doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ chuyển phát trong vòng 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ thông báo hoạt động kinh doanh.

Trường hợp hồ sơ thông báo chưa đầy đủ hoặc nội dung thông báo chưa chính xác, cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan quy định⁶ hướng dẫn doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ chuyển phát sửa đổi, bổ sung trong vòng 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ thông báo hoạt động kinh doanh.

¹ Xem: Điều 15, Điều 17 Nghị định 128.

² Xem: khoản 1, Điều 13 Nghị định 128

³ Xem: Điểm c, d khoản 2, Điều 13 Nghị định 128

⁴ Xem: Khoản 2, Điều 13, Nghị định 128

⁵ Xem: Khoản 1 Điều 13 Nghị định 128

⁶ Xem: Khoản 1 Điều 13 Nghị định 128

Trong thời gian thực hiện thủ tục thông báo hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ chuyển phát vẫn tiến hành cung ứng các dịch vụ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ chuyển phát hoặc Giấy chứng nhận đầu tư trong lĩnh vực chuyển phát tại Việt Nam.

*** Điều kiện cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ chuyển phát thư**

Doanh nghiệp được cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ chuyển phát thư khi có đủ các điều kiện sau đây:

- Có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ chuyển phát hoặc Giấy chứng nhận đầu tư trong lĩnh vực chuyển phát tại Việt Nam theo quy định¹.

- Có đề án kinh doanh.

- Có các biện pháp, điều kiện để bảo đảm an toàn, an ninh trong hoạt động kinh doanh dịch vụ chuyển phát.

- Người đại diện hợp pháp của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ chuyển phát có kinh nghiệm tối thiểu 01 năm trong lĩnh vực bưu chính hoặc chuyển phát.

*** Thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ chuyển phát thư**

(i) Doanh nghiệp đủ điều kiện theo quy định² gửi hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ chuyển phát thư đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan theo quy định³. Hồ sơ bao gồm: Đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ chuyển phát thư; Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ chuyển phát hoặc Giấy chứng nhận đầu tư trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ chuyển phát tại Việt Nam; Đề án kinh doanh; Mẫu hợp đồng cung ứng và sử dụng dịch vụ; Bảng giá cước, chất lượng dịch vụ, mức giới hạn trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong trường hợp phát sinh thiệt hại.

(ii) Trường hợp hồ sơ đề nghị cấp phép chưa đầy đủ hoặc nội dung chưa chính xác, cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan quy định⁴ hướng dẫn doanh nghiệp sửa đổi, bổ sung trong vòng 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ cấp phép kinh doanh.

(iii) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định⁵, cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan quy định⁶ thẩm định và cấp Giấy phép. Trường hợp không cấp Giấy phép, cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan quy định⁷ phải trả lời rõ lý do bằng văn bản trong thời hạn nêu trên.

(iv) Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) quy định chi tiết về điều kiện, thủ tục thẩm định hồ sơ và cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ chuyển phát thư.

(v) Doanh nghiệp được cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ chuyển phát thư có nghĩa vụ nộp các loại phí, lệ phí liên quan theo quy định của pháp luật.

*** Thẩm quyền cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ chuyển phát thư**

¹ Xem: Khoản 1 Điều 12 Nghị định 128

² Xem: Khoản 1 Điều 15 Nghị định 128

³ Xem: Điều 17 Nghị định 128

⁴ Xem: Điều 17 Nghị định 128

⁵ Xem: Khoản 1, Điều 16, Nghị định 128

⁶ Xem: Điều 17 Nghị định 128

⁷ Xem: Điều 17 Nghị định 128

- Sở Bưu chính, Viễn thông cấp Giấy phép đối với trường hợp kinh doanh dịch vụ chuyển phát thư chỉ trong phạm vi nội tỉnh.

- Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) cấp Giấy phép đối với các trường hợp khác.

*** Thu hồi Giấy phép kinh doanh dịch vụ chuyển phát thư**

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan quy định¹ có quyền thu hồi Giấy phép nếu doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ chuyển phát thư vi phạm một trong các trường hợp sau:

- Không bảo đảm các điều kiện về an toàn, an ninh trong quá trình hoạt động cung ứng dịch vụ chuyển phát;

- Không triển khai cung ứng dịch vụ trong thời hạn 01 năm, kể từ ngày được cấp Giấy phép;

- Các trường hợp thu hồi khác theo quy định của pháp luật.

Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ chuyển phát bị thu hồi Giấy phép không được xin cấp phép lại trong thời hạn 02 năm, kể từ ngày có quyết định thu hồi Giấy phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Sau thời hạn 02 năm, doanh nghiệp muốn xin cấp lại Giấy phép làm thủ tục xin cấp Giấy phép kinh doanh mới.

*** Hình thức giao kết về cung ứng và sử dụng dịch vụ**

Việc cung ứng và sử dụng dịch vụ chuyển phát được thực hiện trên cơ sở hợp đồng bằng văn bản hoặc các hình thức giao kết khác theo thỏa thuận của các bên.

Phiếu gửi, chứng từ, vận đơn hợp lệ và các hình thức văn bản khác thể hiện sự giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ chuyển phát và người sử dụng dịch vụ là cơ sở để xác định quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng.

Các điều khoản chính của hợp đồng cung ứng và sử dụng dịch vụ chuyển phát bao gồm: Các bên của hợp đồng; Loại dịch vụ; Thời gian, địa điểm và phương thức cung ứng dịch vụ; Chất lượng, giá cước và phương thức thanh toán; Quyền và nghĩa vụ của các bên; Trách nhiệm, phạt do vi phạm hợp đồng. Hợp đồng cung ứng và sử dụng dịch vụ chuyển phát phải được thể hiện bằng tiếng Việt.

*** Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp**

Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ chuyển phát có quyền:

- Yêu cầu người gửi cho kiểm tra nội dung thông tin dưới dạng văn bản (trừ trường hợp là thư), kiện, gói hàng hoá được yêu cầu chuyển phát;

- Từ chối cung ứng dịch vụ chuyển phát đối với thông tin dưới dạng văn bản, kiện, gói hàng hóa không đáp ứng được yêu cầu, điều kiện chuyển phát của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ chuyển phát hoặc vi phạm những quy định².

Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ chuyển phát có nghĩa vụ:

- Cung cấp đầy đủ thông tin về dịch vụ cho người sử dụng bao gồm tiêu chuẩn chất lượng, giá cước, trách nhiệm bồi thường thiệt hại và các thông tin liên quan khác, thông qua các hình thức: niêm yết tại nơi giao dịch, thông tin trực tiếp cho người sử dụng, in trên tờ rơi, quảng cáo dịch vụ và các hình thức khác;

¹ Xem: Điều 17 Nghị định 128

² Xem: Điều 11 Nghị định 128

- Hướng dẫn người sử dụng cách gói, bọc thông tin dưới dạng văn bản, kiện, gói hàng hóa để bảo đảm an toàn trong quá trình chuyển phát;
 - Công bố rõ các phương án giải quyết, các biện pháp xử lý đối với trường hợp không phát được;
 - Bảo đảm tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ chuyển phát theo đúng tiêu chuẩn chất lượng doanh nghiệp công bố;
 - Bảo đảm an toàn trong dịch vụ chuyển phát: bảo vệ an toàn đối với thông tin dưới dạng văn bản, kiện, gói hàng hoá, an toàn đối với nhân viên và an toàn đối với mạng chuyển phát;
 - Bảo đảm an ninh trong dịch vụ chuyển phát: giữ bí mật thông tin riêng về người sử dụng dịch vụ; không bóc mở, tráo đổi nội dung thông tin dưới dạng văn bản, kiện, gói hàng hóa trừ trường hợp pháp luật có quy định hoặc hai bên có thỏa thuận khác;
 - Tiếp nhận và giải quyết các khiếu nại của người sử dụng dịch vụ;
 - Bồi thường thiệt hại cho người sử dụng dịch vụ theo thỏa thuận trong hợp đồng cung ứng, sử dụng dịch vụ và theo quy định của pháp luật;
 - Nộp thay cho người sử dụng dịch vụ các khoản thuế, phí và lệ phí (nếu có).
- * Quyền và nghĩa vụ của người sử dụng dịch vụ**
- Người sử dụng dịch vụ chuyển phát có quyền:
- Yêu cầu doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ chuyển phát cung cấp đầy đủ thông tin về dịch vụ;
 - Được bảo đảm bí mật thông tin riêng và an toàn đối với thông tin dưới dạng văn bản, kiện, gói hàng hoá;
 - Yêu cầu doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ chuyển phát giải quyết khiếu nại về dịch vụ đã sử dụng;
 - Được bồi thường thiệt hại theo thỏa thuận trong hợp đồng cung ứng, sử dụng dịch vụ và theo quy định của pháp luật.
- Người sử dụng dịch vụ chuyển phát có nghĩa vụ:
- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin dưới dạng văn bản, kiện, gói hàng hóa;
 - Tuân thủ các quy định của pháp luật về việc cấm lưu thông hoặc hạn chế lưu thông đối với thông tin dưới dạng văn bản, kiện, gói hàng hoá;
 - Sử dụng đúng tên, địa chỉ khi sử dụng dịch vụ chuyển phát và chỉ sử dụng tên, địa chỉ của người khác khi được ủy quyền;
 - Thanh toán đầy đủ giá cước dịch vụ đã sử dụng;
 - Bồi thường thiệt hại cho bên bị thiệt hại nếu thiệt hại phát sinh do lỗi của người sử dụng dịch vụ theo quy định của pháp luật.
- * Tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ**
- Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ chuyển phát phải xây dựng và công bố tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ chuyển phát.
- Tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ chuyển phát tối thiểu gồm các tiêu chí sau:

- Thời gian toàn trình là khoảng thời gian tính từ khi thông tin dưới dạng văn bản, kiện, gói hàng hóa được nhận gửi đến khi được phát đến địa chỉ nhận;
- Độ an toàn là mức độ thông tin dưới dạng văn bản, kiện, gói hàng hóa được phát đến địa chỉ nhận trong tình trạng nguyên vẹn, không bị hư hại, rách nát;
- Thời gian giải quyết khiếu nại;
- Trách nhiệm bồi thường thiệt hại.

Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ chuyển phát chịu trách nhiệm thực hiện tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ chuyển phát đã công bố.

*** Giá cước dịch vụ**

Giá cước dịch vụ chuyển phát do doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ chuyển phát quyết định.

Đối với dịch vụ chuyển phát thông tin dưới dạng văn bản có địa chỉ nhận thì doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ chuyển phát được quyết định giá cước ngoài mức giá cước do Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) quy định cho phạm vi dành riêng của Bưu chính Việt Nam¹.

f. Khiếu nại và giải quyết khiếu nại giữa các bên

Người khiếu nại phải cung cấp các giấy tờ, chứng từ, chứng cứ liên quan và chịu trách nhiệm về nội dung khiếu nại của mình.

Thời hiệu khiếu nại đối với dịch vụ chuyển phát trong nước và quốc tế tối đa là 06 tháng, kể từ ngày gửi chuyển phát. Khi hết thời hiệu khiếu nại quy định này, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ chuyển phát không có trách nhiệm giải quyết khiếu nại.

Thời hạn giải quyết khiếu nại như sau:

- Đối với dịch vụ chuyển phát trong nước tối đa là 02 tháng, kể từ ngày nhận khiếu nại;
- Đối với dịch vụ chuyển phát quốc tế tối đa là 03 tháng, kể từ ngày nhận khiếu nại.

Khi hết thời hạn giải quyết khiếu nại quy định này, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ chuyển phát phải giải quyết bồi thường thiệt hại (nếu có phát sinh) cho người sử dụng dịch vụ theo quy định về bồi thường thiệt hại theo quy định².

Các khiếu nại đối với quyết định hành chính hoặc hành vi hành chính của các cá nhân, cơ quan có thẩm quyền được giải quyết theo pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

g. Giải quyết tranh chấp

Tranh chấp phát sinh từ việc cung ứng và sử dụng dịch vụ chuyển phát trước hết phải được giải quyết bằng thương lượng giữa các bên. Trong trường hợp không đạt được thỏa thuận, bên bị vi phạm có quyền khởi kiện theo quy định của pháp luật.

h. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại của doanh nghiệp

(i) Khi có thiệt hại phát sinh, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ chuyển phát có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho người sử dụng dịch vụ trừ các trường hợp miễn trách nhiệm bồi thường thiệt hại quy định³.

¹ Xem: Quyết định số 04/2007/QĐ-BTTTT ngày 14/09/2007 của Bộ Thông tin và Truyền thông về dịch vụ dành riêng cho Bưu chính Việt Nam

² Xem: Mục 2 Chương III Nghị định 128

³ Xem: Khoản 2, Điều 26, Nghị định 128

(ii) Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ chuyển phát được miễn trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong các trường hợp sau:

- Loại dịch vụ không có chứng từ xác nhận việc gửi;
- Đã được phát theo thỏa thuận trong hợp đồng cung ứng và sử dụng dịch vụ và người sử dụng dịch vụ không có khiếu nại gì tại thời điểm nhận;
- Bị hư hại, mất mát do lỗi của người sử dụng dịch vụ hoặc do đặc tính tự nhiên của thông tin dưới dạng văn bản, kiện, gói hàng hóa đó;
- Bị tịch thu hoặc tiêu hủy theo quy định của pháp luật;
- Bị tịch thu theo luật pháp của nước nhận và đã được các nước này thông báo bằng văn bản (đối với chuyển phát quốc tế);
- Các trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật.

i. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại của người sử dụng

(i) Người sử dụng dịch vụ phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại phát sinh đối với bên bị thiệt hại do việc gửi chuyển phát các ấn phẩm, vật phẩm, hàng hóa cấm gửi theo quy định¹

(ii) Trách nhiệm bồi thường thiệt hại của người sử dụng dịch vụ trong những trường hợp theo quy định² không vượt quá mức giới hạn trách nhiệm bồi thường thiệt hại của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ chuyển phát trong các trường hợp tương tự.

k. Nguyên tắc bồi thường thiệt hại

Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ chuyển phát được quy định mức giới hạn trách nhiệm bồi thường thiệt hại nhưng không thấp hơn mức giới hạn trách nhiệm bồi thường thiệt hại do Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) quy định. Tiền bồi thường thiệt hại được trả bằng tiền Việt Nam. Tiền bồi thường thiệt hại được trả cho người gửi. Trường hợp thông tin dưới dạng văn bản, kiện, gói hàng hóa bị hư hại, mất mát một phần mà người nhận đồng ý nhận thì tiền bồi thường thiệt hại được trả cho người nhận. Mức bồi thường thiệt hại được xác định dựa trên cơ sở thiệt hại thực tế và mức thiệt hại được tính theo giá thị trường đối với vật phẩm, hàng hóa cùng loại tại địa điểm và thời điểm mà vật phẩm, hàng hóa được chấp nhận, nhưng không vượt quá mức bồi thường trong trường hợp kiện, gói hàng hóa bị mất hoặc hư hại hoàn toàn. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ chuyển phát không phải bồi thường thiệt hại gián tiếp hoặc những nguồn lợi không thu được do việc cung ứng dịch vụ không bảo đảm chất lượng gây ra.

l. Báo cáo của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ chuyển phát

Đối với trường hợp kinh doanh dịch vụ chuyển phát trong phạm vi nội tỉnh, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ chuyển phát có nghĩa vụ báo cáo Sở Bưu chính, Viễn thông về tình hình hoạt động kinh doanh trong năm. Đối với các trường hợp khác, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ chuyển phát có nghĩa vụ báo cáo Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) về tình hình hoạt động kinh doanh trong năm. Thời điểm nộp báo cáo chậm nhất là ngày 10 tháng 01 của năm tiếp theo. Nội dung báo cáo bao gồm các nội dung: số lượng điểm giao dịch; số lượng khiếu nại và bồi thường thiệt hại; kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Trường hợp cần

¹ Xem: Điều 11 Nghị định 128.

² Xem: Khoản 1, Điều 27 Nghị định 128

thiết, cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan quy định này yêu cầu doanh nghiệp báo cáo đột xuất.

m. Thanh tra, kiểm tra

Tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến kinh doanh và sử dụng dịch vụ chuyển phát tại Việt Nam chịu sự thanh tra, kiểm tra của Thanh tra Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin và của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

n. Xử lý vi phạm

Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động kinh doanh và sử dụng dịch vụ chuyển phát đều bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ

Nghị định số 157/2004/NĐ-CP quy định việc cung cấp và sử dụng dịch vụ được thực hiện trên cơ sở hợp đồng.

Hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ bưu chính được thực hiện bằng văn bản hoặc hành vi cụ thể. Hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ chuyển phát thư của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ chuyển phát thư phải được thực hiện bằng văn bản.

Tem bưu chính, phiếu gửi, chứng từ, vận đơn hợp lệ là bằng chứng thể hiện sự giao kết hợp đồng giữa doanh nghiệp với người sử dụng dịch vụ và là cơ sở để xác định quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng.

Phiếu gửi, chứng từ, vận đơn, hợp đồng mẫu phải sử dụng ngôn ngữ tiếng Việt.

Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ

Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có quyền:

a) Yêu cầu người gửi cho kiểm tra nội dung bưu phẩm, bưu kiện nếu bưu phẩm, bưu kiện đó có chứa vật phẩm, hàng hoá;

b) Từ chối cung cấp dịch vụ khi người sử dụng dịch vụ vi phạm pháp luật về bưu chính.

Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có nghĩa vụ:

a) Cung cấp đầy đủ thông tin về dịch vụ cho người sử dụng dịch vụ;

b) Đảm bảo an toàn cho thư, bưu phẩm, bưu kiện từ khi nhận gửi cho tới khi được phát hợp lệ;

c) Thay mặt người sử dụng dịch vụ thực hiện thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu đối với thư, bưu phẩm, bưu kiện quốc tế theo quy định;

d) Chuyển tiếp bưu phẩm, bưu kiện khi người nhận đã thay đổi địa chỉ, trừ trường hợp người gửi có yêu cầu khác;

đ) Chuyển hoàn bưu phẩm, bưu kiện để trả lại cho người gửi khi không phát được cho người nhận, trừ trường hợp người gửi có yêu cầu khác;

e) Tiếp nhận và giải quyết các khiếu nại về dịch vụ của người sử dụng dịch vụ;

g) Bồi thường thiệt hại cho người sử dụng dịch vụ theo quy định của pháp luật.

Quyền và nghĩa vụ của người sử dụng dịch vụ

Người sử dụng dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyển phát thư là tổ chức, cá nhân tại Việt Nam sử dụng dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyển phát thư thông qua việc giao kết hợp đồng với doanh nghiệp bưu chính, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ chuyển phát thư.

Người sử dụng dịch vụ gồm người gửi và người nhận. Người gửi là tổ chức, cá nhân có tên trong phần địa chỉ người gửi trên thư, bưu phẩm, bưu kiện. Người nhận là tổ chức, cá nhân có tên trong phần người nhận trên thư, bưu phẩm, bưu kiện.

Người sử dụng dịch vụ có quyền:

- a) Yêu cầu cung cấp đầy đủ thông tin về dịch vụ;
- b) Được đảm bảo bí mật thông tin riêng và an toàn đối với thư, bưu phẩm, bưu kiện;
- c) Sửa đổi họ tên, địa chỉ người gửi, người nhận hoặc rút lại bưu phẩm, bưu kiện khi bưu phẩm, bưu kiện chưa phát hợp lệ tới cho người nhận;
- d) Yêu cầu giải quyết khiếu nại và tranh chấp về dịch vụ đã sử dụng;
- đ) Được bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

Người sử dụng dịch vụ có nghĩa vụ:

- a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thư, bưu phẩm, bưu kiện;
- b) Thanh toán đầy đủ giá cước dịch vụ mà mình sử dụng;
- c) Tuân thủ các quy định về cấm gửi, gửi có điều kiện và các điều kiện khác về nhận gửi thư, bưu phẩm, bưu kiện;
- d) Bồi thường thiệt hại cho bên bị thiệt hại nếu thiệt hại xảy ra do lỗi của người gửi.

Quản lý tiêu chuẩn, chất lượng dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyển phát thư

Pháp lệnh Bưu chính, Viễn thông quy định:

(1) Hệ thống tiêu chuẩn, chất lượng dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyển phát thư bao gồm Tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ngành, tiêu chuẩn cơ sở, tiêu chuẩn nước ngoài và tiêu chuẩn quốc tế được áp dụng tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, chất lượng.

(2) Doanh nghiệp bưu chính phải áp dụng tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, chất lượng và quy định của cơ quan quản lý nhà nước về bưu chính, viễn thông đối với các dịch vụ bưu chính phổ cập, dịch vụ bưu chính dành riêng.

(3) Doanh nghiệp bưu chính, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ chuyển phát thư phải công bố tiêu chuẩn cơ sở tương ứng và thực hiện theo tiêu chuẩn đã công bố đối với các dịch vụ không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 này.

(4) Cơ quan quản lý nhà nước về bưu chính, viễn thông công bố các loại dịch vụ phải áp dụng tiêu chuẩn và quy định cụ thể về quản lý tiêu chuẩn, chất lượng dịch vụ bưu chính.

(5) Nhà nước khuyến khích các doanh nghiệp bưu chính, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ chuyển phát thư tự nguyện áp dụng hệ thống quản lý chất lượng, tự nguyện đề nghị được chứng nhận chất lượng dịch vụ, chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng dịch vụ.

Nghị định số 157/2004/NĐ-CP quy định:

Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) ban hành tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ bưu chính phổ cập gồm các tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng theo các tiêu chí về khả năng sử dụng dịch vụ, thời gian toàn trình, độ an toàn, trách nhiệm và thời hạn xử lý khiếu nại, bồi thường và các yêu cầu phù hợp khác.

Bưu chính Việt Nam phải áp dụng tiêu chuẩn dịch vụ bưu chính dành riêng do Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) quy định.

Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ phải công bố tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyển phát thư theo quy định của pháp luật, trừ dịch vụ bưu chính phổ cập nêu trên. Tiêu chuẩn chất lượng này có tiêu chí tối thiểu về độ an toàn, thời gian toàn trình, trách nhiệm và thời hạn giải quyết khiếu nại, bồi thường.

Quản lý giá cước dịch vụ

Theo quy định tại Nghị định số 157/2004/NĐ-CP, thẩm quyền quyết định giá cước dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyển phát thư được phân cấp như sau:¹

(1) Thủ tướng Chính phủ quyết định giá cước dịch vụ thư thuộc phạm vi dịch vụ bưu chính cơ bản (thư thường) trong nước có trọng lượng đến 20 gram.

(2) Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) quyết định giá cước dịch vụ bưu chính công ích sau khi có ý kiến bằng văn bản của Bộ Tài chính, dịch vụ bưu chính dành riêng và khung giá cước dịch vụ chuyển phát thư.

(3) Bưu chính Việt Nam, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ chuyển phát thư quyết định giá cước các dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyển phát thư, trừ các dịch vụ tại (1) và (2).

(4) Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) quy định cụ thể về các trường hợp không thu tiền sử dụng dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyển phát thư.

Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có nghĩa vụ báo cáo Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) về các hoạt động kinh doanh, hợp tác của mình định kỳ và đột xuất theo quy định của Bộ.

Quản lý nhà nước về mã bưu chính

Quyết định số 05/2004/QĐ-BBCVT của Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông ngày 20/01/2004 quy định việc xây dựng và quản lý mã bưu chính quốc gia (sau đây gọi là mã bưu chính²) sử dụng cho hoạt động của mạng bưu chính công cộng và các dịch vụ thuộc lĩnh vực bưu chính trong phạm vi cả nước. Mã bưu chính được áp dụng cho mọi tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động trong lĩnh vực bưu chính.

Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) thực hiện quản lý nhà nước về mã bưu chính thông qua các nội dung sau:

- Quy định các nguyên tắc cơ bản về việc xây dựng mã bưu chính;
- Thẩm định, ban hành mã bưu chính;
- Quyết định việc bổ sung, sửa đổi mã bưu chính.

Nguyên tắc xây dựng

- Mã bưu chính phải mang tính khoa học, ổn định và không trùng lặp.
- Mã bưu chính được xây dựng trên cơ sở địa dư hành chính, mật độ dân số và phân cấp về quản lý hành chính trong phạm vi cả nước.

¹ Xem thêm: Quyết định số 39/2007/QĐ-TTg ngày 21-03-2007 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý giá cước dịch vụ bưu chính, viễn thông.

² Mã bưu chính là tập hợp các kí tự thể hiện dưới dạng số dùng để xác định một cụm địa chỉ phát hoặc một địa chỉ phát cụ thể. (Cụm địa chỉ phát là tập hợp các địa chỉ bưu chính được xác định trên cơ sở phân cấp quản lý hành chính).

- Mã bưu chính được phân bổ trên phạm vi cả nước; có mã dự phòng cho các khu vực địa lý mới, khu dân cư mới được qui hoạch.

- Mã bưu chính không bị ảnh hưởng khi có sự thay đổi về tổ chức và hoạt động khai thác bưu chính.

- Mã bưu chính được xây dựng trên cơ sở thông lệ quốc tế và hướng dẫn của Liên minh Bưu chính Thế giới (UPU).

Cơ cấu mã bưu chính

Cơ cấu mã bưu chính phải bao gồm tối thiểu tập hợp 06 kí tự số xác định vị trí địa lý của tỉnh/thành phố, của quận/huyện và của cụm địa chỉ phát hoặc một địa chỉ phát cụ thể trong phạm vi toàn quốc.

Xây dựng, thẩm định, ban hành mã bưu chính

Bưu chính Việt Nam có trách nhiệm xây dựng mã bưu chính trên cơ sở các nguyên tắc ở trên. Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) thẩm định và ban hành mã bưu chính.

Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ trình về mã bưu chính của Bưu chính Việt Nam, Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) tổ chức thẩm định và thông báo kết quả cho Bưu chính Việt Nam.

Căn cứ kết quả thẩm định của Bộ, Bưu chính Việt Nam có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ trình Bộ ra quyết định ban hành.

Bổ sung, sửa đổi mã bưu chính

Trường hợp cần bổ sung, sửa đổi mã bưu chính, Bưu chính Việt Nam có văn bản trình Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) về lý do bổ sung, sửa đổi và kế hoạch triển khai, áp dụng mã bưu chính mới.

Trong thời hạn 30 ngày, sau khi nhận được văn bản đề nghị bổ sung, sửa đổi mã bưu chính của Bưu chính Việt Nam, Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) xem xét và ra quyết định ban hành mã bưu chính mới.

Phổ biến, cập nhật mã bưu chính

Kể từ ngày Quyết định ban hành hoặc bổ sung, sửa đổi mã bưu chính có hiệu lực, Bưu chính Việt Nam có trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến mã bưu chính đến mọi tổ chức, cá nhân sử dụng trong phạm vi toàn quốc.

Bưu chính Việt Nam có trách nhiệm thường xuyên cập nhật mã bưu chính mới và đảm bảo cung cấp thông tin về mã bưu chính cho người sử dụng.

Giải quyết khiếu nại, tranh chấp và bồi thường thiệt hại trong cung cấp và sử dụng dịch vụ

Giải quyết khiếu nại và tranh chấp

a. Khiếu nại và giải quyết khiếu nại giữa doanh nghiệp cung cấp dịch vụ và người sử dụng dịch vụ

Người sử dụng dịch vụ có quyền khiếu nại về những sai sót của doanh nghiệp trong việc cung cấp dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyển phát thư.

Người khiếu nại có thể khiếu nại trực tiếp hoặc gửi văn bản tới doanh nghiệp cung cấp dịch vụ. Trường hợp doanh nghiệp tiếp nhận khiếu nại bằng văn bản thì phải thông báo cho người khiếu nại về việc đã nhận khiếu nại trong vòng hai (02) ngày làm việc, kể từ khi nhận được khiếu nại này.

Người khiếu nại phải cung cấp các giấy tờ, chứng cứ liên quan và chịu trách nhiệm về nội dung khiếu nại của mình.

Thời hiệu khiếu nại đối với thư, bưu phẩm, bưu kiện trong nước và quốc tế là sáu (06) tháng, kể từ ngày sau ngày gửi.

Thời hạn giải quyết khiếu nại giữa người sử dụng dịch vụ và doanh nghiệp cung cấp dịch vụ:

- Đối với dịch vụ thư, bưu phẩm, bưu kiện trong nước là hai (02) tháng, kể từ ngày nhận khiếu nại;
- Đối với dịch vụ thư, bưu phẩm, bưu kiện quốc tế là ba (03) tháng, kể từ ngày nhận khiếu nại.

Khi hết các thời hạn giải quyết khiếu nại nêu trên, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ phải giải quyết bồi thường cho người sử dụng dịch vụ theo quy định về bồi thường.

b. Giải quyết tranh chấp

Tranh chấp phát sinh từ việc cung cấp và sử dụng dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyển phát thư trước hết phải được giải quyết bằng thương lượng giữa các bên. Trong trường hợp không đạt được thỏa thuận, bên bị vi phạm có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền, tổ chức bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng giải quyết hoặc khởi kiện theo quy định của pháp luật.

Bồi thường

a. Trách nhiệm bồi thường của doanh nghiệp

Khi có thiệt hại xảy ra đối với thư, bưu phẩm, bưu kiện, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho người sử dụng dịch vụ trừ các trường hợp miễn trách nhiệm bồi thường.

Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ không có trách nhiệm bồi thường thiệt hại đối với thư, bưu phẩm, bưu kiện trong các trường hợp sau:

- Đã được phát theo đúng quy định hoặc thỏa thuận trong hợp đồng;
- Bị hư hại, mất mát do lỗi của người gửi hoặc do đặc tính tự nhiên của chúng;
- Bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền tịch thu hoặc tiêu hủy do nội dung bên trong vi phạm các quy định cấm gửi;
- Bị tịch thu theo luật lệ của nước nhận và đã được các nước này thông báo bằng văn bản;
- Bao bì đóng gói mà người gửi sử dụng không đủ chắc chắn để bảo vệ hàng hoá trong quá trình vận chuyển;
- Những trường hợp bất khả kháng;
- Người gửi không có chứng từ xác nhận việc gửi thư, bưu phẩm, bưu kiện.

b. Trách nhiệm bồi thường của người gửi

Người gửi phải chịu trách nhiệm bồi thường về những thiệt hại gây ra đối với bên bị thiệt hại khi gửi những vật cấm gửi trong thư, bưu phẩm, bưu kiện.

Trách nhiệm bồi thường của người gửi trong những trường hợp nêu trên không vượt quá mức giới hạn trách nhiệm của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trong các trường hợp tương tự.

c. Nguyên tắc bồi thường

Việc bồi thường của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ dựa trên cơ sở thiệt hại thực tế, mức thiệt hại được tính theo giá thị trường đối với vật phẩm, hàng hóa cùng loại tại địa điểm và thời điểm mà bưu phẩm, bưu kiện đó được chấp nhận nhưng không vượt quá mức giới hạn trách nhiệm bồi thường của từng loại dịch vụ theo quy định trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

Bưu chính Việt Nam, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ chuyển phát thư được tự quy định mức giới hạn trách nhiệm bồi thường nhưng không thấp hơn mức giới hạn trách nhiệm bồi thường do Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) quy định.

Tiền bồi thường được trả bằng tiền Việt Nam. Tiền bồi thường được trả cho người gửi. Trường hợp thư, bưu phẩm, bưu kiện bị hư hại, mất mát một phần mà người nhận đồng ý nhận thì tiền bồi thường được trả cho người nhận.

Bưu chính Việt Nam, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ chuyển phát thư không phải bồi thường thiệt hại gián tiếp hoặc những nguồn lợi không thu được do việc cung cấp dịch vụ không đảm bảo chất lượng gây ra.

Việc bồi thường thiệt hại đối với bưu phẩm, bưu kiện quốc tế được thực hiện theo quy định của Điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia.

Câu hỏi ôn tập chương II

1. Phân loại mạng bưu chính? Đặc điểm của mạng bưu chính? Các quy định về xây dựng và phát triển mạng bưu chính công cộng?
2. Tổ chức và nguyên tắc hoạt động của mạng chuyên dùng?
3. Khái niệm và phân loại dịch vụ bưu chính?
4. Dịch vụ bưu chính công ích và nghĩa vụ cung cấp dịch vụ bưu chính công ích?
5. Quản lý và kinh doanh tem bưu chính?
6. Quyền và nghĩa vụ của Bưu chính Việt Nam khi tham gia cung cấp và sử dụng dịch vụ bưu chính?
7. Các doanh nghiệp nào có quyền kinh doanh dịch vụ chuyển phát thư? Điều kiện kinh doanh dịch vụ chuyển phát thư?
8. Thẩm quyền và nguyên tắc cấp phép kinh doanh dịch vụ chuyển phát thư?
9. Quy định về giấy phép kinh doanh dịch vụ chuyển phát thư?
10. Quyền và nghĩa vụ của người sử dụng dịch vụ bưu chính và dịch vụ chuyển phát thư?
11. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ bưu chính và dịch vụ chuyển phát thư?
12. Điều kiện hoạt động bưu chính? Những hoạt động chuyển phát thư nào không cần cấp phép?
13. Khiếu nại và giải quyết khiếu nại giữa doanh nghiệp cung cấp và người sử dụng dịch vụ bưu chính và dịch vụ chuyển phát thư?
14. Trách nhiệm bồi thường của doanh nghiệp đối với thư, bưu phẩm, bưu kiện? Trách nhiệm bồi thường của người gửi? Nguyên tắc bồi thường của doanh nghiệp bưu chính và doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ chuyển phát thư?

CHƯƠNG III

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ VIỄN THÔNG

Tóm tắt nội dung của chương và yêu cầu đối với sinh viên:

*** Nội dung:** Nội dung chương này gồm:

- Khái quát chung về tình hình phát triển viễn thông Việt Nam và chiến lược phát triển; một số vấn đề điều tiết của nhà nước trong lĩnh vực viễn thông.

- Chính sách quản lý nhà nước về viễn thông tại Việt Nam (tính đến 12/2007)

*** Yêu cầu:** Trong chương quản lý nhà nước về viễn thông, sinh viên cần nắm được những kiến thức sau:

- Khái quát chung về tình hình thị trường viễn thông Việt Nam và chiến lược phát triển; qua phân tích tình hình thị trường bưu chính, học sinh sẽ hiểu là tại sao Nhà nước cần phải điều tiết trong lĩnh vực viễn thông và nội dung điều tiết là gì.

- Chính sách quản lý nhà nước về viễn thông tại Việt Nam bao gồm: Quản lý về mạng và dịch vụ Viễn thông; Các bên cung cấp, sử dụng dịch vụ và cấp giấy phép viễn thông; Cung cấp dịch vụ viễn thông công ích và Quỹ dịch vụ viễn thông công ích; Giá cước viễn thông và Giải quyết tranh chấp.

CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN ¹

*** Về quan điểm phát triển:**

- Viễn thông Việt Nam trong mối liên kết với tin học, truyền thông tạo thành cơ sở hạ tầng thông tin quốc gia, phải là một ngành mũi nhọn, phát triển mạnh hơn nữa, cập nhật thường xuyên công nghệ và kỹ thuật hiện đại. Phát triển đi đôi với quản lý và khai thác có hiệu quả, nhằm tạo điều kiện ứng dụng và thúc đẩy phát triển công nghệ thông tin trong mọi lĩnh vực của toàn xã hội, góp phần phát triển kinh tế - xã hội đất nước và nâng cao dân trí.

- Phát huy mọi nguồn lực của đất nước, tạo điều kiện cho tất cả các thành phần kinh tế tham gia phát triển bưu chính, viễn thông, tin học trong môi trường cạnh tranh công bằng, minh bạch do Nhà nước quản lý với những cơ chế thích hợp. Phát triển nhanh, chiếm lĩnh và đứng vững ở thị trường trong nước, đồng thời chủ động vươn ra hoạt động kinh doanh trên thị trường quốc tế.

- Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, phát triển đi đôi với đảm bảo an ninh, an toàn thông tin, góp phần bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

*** Mục tiêu phát triển:**

- Xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng thông tin quốc gia có công nghệ hiện đại ngang tầm các nước tiên tiến trong khu vực, có độ bao phủ rộng khắp trên cả nước với thông lượng lớn, tốc độ và chất lượng cao, hoạt động hiệu quả, tạo điều kiện để toàn xã hội cùng khai thác, chia sẻ thông tin trên

¹ Xem: quyết định số 158/2001-TTg ngày 18/10/2001 về chiến lược phát triển bưu chính-viễn thông Việt Nam đến 2010 và định hướng 2020

nền xa lộ thông tin quốc gia đã xây dựng; làm nền tảng cho việc ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

- Cung cấp cho xã hội, người tiêu dùng các dịch vụ bưu chính, viễn thông hiện đại, đa dạng, phong phú với giá cả thấp hơn hoặc tương đương mức bình quân của các nước trong khu vực; đáp ứng mọi nhu cầu thông tin phục vụ kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng. Thực hiện phổ cập các viễn thông, tin học tới tất cả các vùng, miền trong cả nước với chất lượng phục vụ ngày càng cao. Đến năm 2010, số máy điện thoại, số người sử dụng Internet trên 100 dân đạt mức trung bình trong khu vực.

- Xây dựng viễn thông trong xu thế hội tụ công nghệ thành ngành kinh tế - kỹ thuật mũi nhọn hoạt động hiệu quả, đóng góp ngày càng cao vào tăng trưởng GDP của cả nước, tạo thêm nhiều việc làm cho xã hội.

**** Định hướng phát triển:***

- Cơ sở hạ tầng mạng lưới viễn thông, tin học
- Các mạng thông tin dùng riêng
- Dịch vụ viễn thông
- Khoa học công nghệ
- Công nghiệp viễn thông, tin học
- Phát triển nguồn nhân lực

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ VIỄN THÔNG

Pháp lệnh Bưu chính, Viễn thông năm 2002 và Nghị định số 160/2004/NĐ-CP ngày 03/9/2004 quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Bưu chính, Viễn thông về viễn thông đã quy định các nội dung cơ bản và cụ thể nhất về các nội dung quản lý nhà nước về viễn thông.

3.2.1. Quản lý mạng và dịch vụ viễn thông

3.2.2.1. Mạng viễn thông

a. Khái niệm và phân loại

Mạng viễn thông bao gồm mạng viễn thông công cộng, mạng viễn thông dùng riêng, mạng viễn thông chuyên dùng là tập hợp các thiết bị viễn thông được liên kết với nhau bằng các đường truyền dẫn.

Hoạt động của mạng viễn thông không được gây hại đến môi trường và các hoạt động kinh tế - xã hội. Các hoạt động kinh tế - xã hội không được gây nhiễu có hại, làm hỏng đường cáp viễn thông, ăng ten, hệ thống thiết bị viễn thông và gây hại đến các hoạt động khác của mạng viễn thông.

Mạng viễn thông được phân loại thành:

**** Mạng viễn thông công cộng***

Mạng viễn thông công cộng là mạng viễn thông do doanh nghiệp viễn thông thiết lập để cung cấp các dịch vụ viễn thông. Mạng viễn thông công cộng được xây dựng và phát triển theo chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Các công trình viễn thông công cộng là một bộ phận quan trọng của kết cấu hạ tầng phải có trong quy hoạch, thiết kế tổng thể xây dựng các khu đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế mới và các công trình công cộng khác để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ trong đầu tư xây dựng và thuận tiện cho việc cung cấp, sử dụng dịch vụ.

Các công trình viễn thông công cộng được ưu tiên sử dụng không gian, mặt đất, lòng đất, đáy sông, đáy biển; các đường truyền dẫn được kết hợp đi dọc đường giao thông, cầu, cống, hè phố, đường phố, đường điện để thuận tiện cho việc xây dựng, sửa chữa, bảo dưỡng và bảo vệ công trình.

Các điểm phục vụ công cộng được ưu tiên đặt tại các nhà ga, bến xe, cảng biển, cảng hàng không, cửa khẩu và các địa điểm công cộng khác để phục vụ nhu cầu của người sử dụng.

** Mạng viễn thông dùng riêng*

Mạng viễn thông dùng riêng là mạng viễn thông do cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp hoạt động tại Việt Nam thiết lập để bảo đảm thông tin cho các thành viên của mạng, bao gồm các thiết bị viễn thông được lắp đặt tại các địa điểm xác định khác nhau và được kết nối với nhau bằng các đường truyền dẫn do cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp thuê hoặc tự xây dựng.

** Mạng viễn thông chuyên dùng*

Mạng viễn thông chuyên dùng là mạng viễn thông dùng để phục vụ thông tin đặc biệt của các cơ quan Đảng, Nhà nước, phục vụ thông tin quốc phòng, an ninh. Chính phủ quy định cụ thể về việc thiết lập và hoạt động của các mạng viễn thông chuyên dùng.

b. Thiết bị đầu cuối thuê bao và mạng nội bộ

Thiết bị đầu cuối thuê bao là thiết bị đầu cuối cố định hoặc di động của người sử dụng được đầu nối hòa mạng vào mạng viễn thông công cộng thông qua điểm kết cuối của mạng viễn thông công cộng.

Thiết bị đầu cuối thuê bao được phân thành:

- Thiết bị đầu cuối thuê bao một đường là thiết bị đầu cuối không có chức năng chuyển mạch hoặc kết nối cuộc gọi bao gồm: thiết bị điện thoại cố định, thiết bị điện thoại di động, thiết bị fax, thiết bị nhắn tin, modem, thiết bị đầu cuối truy nhập vô tuyến Internet, máy tính, thiết bị kết hợp tính năng của các thiết bị nói trên;

- Thiết bị đầu cuối thuê bao nhiều đường là thiết bị đầu cuối có chức năng chuyển mạch, kết nối cuộc gọi bao gồm: tổng đài PABX, thiết bị cổng truy nhập vô tuyến Internet, thiết bị có tính năng kết nối cuộc gọi;

- Các thiết bị đầu cuối thuê bao khác theo quy định của Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông).

Các thiết bị đầu cuối thuê bao thuộc danh mục bắt buộc chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn, các thiết bị đầu cuối thuê bao có phát xạ sóng vô tuyến điện muốn sử dụng trên mạng viễn thông công cộng phải tuân theo các quy định về chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn và các quy định về quản lý, sử dụng tần số và thiết bị phát sóng vô tuyến điện.

Mạng nội bộ là hệ thống thiết bị viễn thông do một tổ chức, cá nhân (sau đây gọi là chủ mạng nội bộ) thiết lập tại một địa điểm có địa chỉ và phạm vi xác định mà chủ mạng nội bộ đó được toàn quyền sử dụng hợp pháp để bảo đảm liên lạc nội bộ cho các thành viên của mạng. Trường hợp chủ mạng nội bộ là cá nhân thì các thành viên của mạng là thành viên của hộ gia đình mà chủ mạng nội

bộ là chủ hộ hoặc là người được chủ hộ uỷ quyền theo quy định của pháp luật. Trường hợp chủ mạng nội bộ là tổ chức thì tư cách thành viên của mạng được xác định theo điều lệ hoạt động, văn bản pháp quy quy định cơ cấu tổ chức bộ máy của tổ chức đó hoặc các quy định pháp lý có liên quan khác.

Mạng nội bộ được phân thành mạng nội bộ hữu tuyến (các thiết bị viễn thông liên kết với nhau bằng đường cáp viễn thông), mạng nội bộ vô tuyến (các thiết bị vô tuyến điện liên kết với nhau bằng sóng vô tuyến điện hoặc kết hợp cả sóng vô tuyến điện và đường cáp viễn thông).

c. Vị trí điểm kết cuối của mạng viễn thông công cộng

Điểm kết cuối của mạng viễn thông công cộng là điểm đầu nối vật lý thuộc mạng viễn thông theo các tiêu chuẩn kỹ thuật để bảo đảm việc đầu nối thiết bị đầu cuối của người sử dụng dịch vụ vào mạng viễn thông.

Điểm kết cuối mạng viễn thông công cộng phân định ranh giới trách nhiệm về kinh tế và kỹ thuật giữa doanh nghiệp viễn thông với người sử dụng dịch vụ. Phạm vi từ điểm kết cuối về phía người sử dụng thuộc trách nhiệm của người sử dụng. Phạm vi từ điểm kết cuối về phía doanh nghiệp thuộc trách nhiệm của doanh nghiệp.

Trong trường hợp mạng viễn thông được sử dụng để cung cấp dịch vụ viễn thông tới người sử dụng thông qua mạch vòng nội hạt (đường dây thuê bao hoặc đường trung kế), nếu không có thỏa thuận khác khi giao kết hợp đồng giữa doanh nghiệp viễn thông và người sử dụng dịch vụ thì vị trí điểm kết cuối của mạng viễn thông công cộng được xác định là phía thuê bao của:

- Hợp đầu cáp cuối cùng lắp đặt tại nhà thuê bao; hoặc
- Hợp đầu dây thuê bao hoặc phiến (bảng) đầu dây của thiết bị truyền dẫn lắp đặt tại nhà thuê bao nếu điều kiện tại điểm a nêu trên không thỏa mãn; hoặc
- Ổ giắc cắm thiết bị đầu cuối thuê bao đầu tiên (gần người sử dụng nhất) tại nhà thuê bao, nếu điều kiện tại các điểm a, b nêu trên không thỏa mãn.

Trong trường hợp mạng viễn thông được sử dụng để cung cấp dịch vụ viễn thông tới người sử dụng thông qua thiết bị vệ tinh (bao gồm thiết bị phát hoặc thu - phát) hoặc trạm vô tuyến gốc, hoặc thiết bị cổng truy nhập vô tuyến Internet của doanh nghiệp viễn thông, nếu không có thỏa thuận khác khi giao kết hợp đồng giữa doanh nghiệp viễn thông và người sử dụng dịch vụ thì vị trí điểm kết cuối của mạng viễn thông công cộng được xác định là phía thuê bao của ăng ten của thiết bị vệ tinh hoặc ăng ten của trạm vô tuyến gốc hoặc ăng ten của thiết bị cổng truy nhập vô tuyến Internet.

d. Trang bị, thiết kế, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa và đầu nối hòa mạng thiết bị đầu cuối thuê bao, mạng nội bộ

Người sử dụng dịch vụ có thể tự mua thiết bị đầu cuối thuê bao, hoặc thuê thiết bị đầu cuối thuê bao của doanh nghiệp viễn thông; có thể tự đảm nhiệm hoặc thuê các tổ chức, cá nhân khác bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị đầu cuối thuê bao, mạng nội bộ thuộc tài sản của mình.

Người sử dụng dịch vụ có thể tự đảm nhiệm hoặc thuê các tổ chức, cá nhân khác thiết kế, lắp đặt thiết bị đầu cuối thuê bao, mạng nội bộ trong phạm vi địa điểm của mình cho đến điểm kết cuối của mạng viễn thông công cộng. Việc thiết kế, lắp đặt thiết bị đầu cuối thuê bao và mạng nội bộ phải tuân thủ quy trình, quy phạm của Nhà nước và các quy định của Bộ Bru chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) về xây lắp công trình mạng viễn thông và thiết bị viễn thông.

Việc đấu nối hòa mạng thiết bị đầu cuối thuê bao, mạng nội bộ vào mạng viễn thông công cộng do doanh nghiệp viễn thông thực hiện thông qua việc giao kết hợp đồng với người sử dụng dịch vụ.

Khi đấu nối hòa mạng thiết bị đầu cuối thuê bao, mạng nội bộ vào mạng viễn thông công cộng, doanh nghiệp viễn thông có quyền từ chối đấu nối hòa mạng và yêu cầu người sử dụng dịch vụ khắc phục các tồn tại nếu phát hiện và có đủ cơ sở kết luận việc lắp đặt thiết bị đầu cuối thuê bao, mạng nội bộ:

- Không đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông); hoặc
- Gây mất an toàn cho mạng viễn thông công cộng, doanh nghiệp viễn thông và người sử dụng dịch vụ; hoặc
- Không đảm bảo đúng mục đích sử dụng dịch vụ theo quy định về viễn thông hoặc các điều khoản trong hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông.

Đối với các thiết bị đầu cuối thuê bao và mạng nội bộ có đấu nối với kênh thuê riêng, trạm vệ tinh mặt đất VSAT, Internet thì người sử dụng dịch vụ viễn thông phải bảo đảm sử dụng thiết bị đầu cuối thuê bao, mạng nội bộ đúng mục đích đã ghi trong hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông. Người sử dụng dịch vụ viễn thông không được dùng hoặc cho phép người khác dùng thiết bị đầu cuối thuê bao, mạng nội bộ để chuyển tiếp bằng bất kỳ phương thức nào (tự động hay nhân công) các cuộc gọi từ các thiết bị đầu cuối không phải của mình hoặc thiết bị đầu cuối ngoài mạng nội bộ qua các kênh thuê riêng, trạm vệ tinh mặt đất VSAT, Internet và ngược lại (theo cả hai chiều đi và đến).

Quản lý mạng viễn thông công cộng

a. Phân loại mạng viễn thông công cộng và việc quản lý, khai thác

Mạng viễn thông công cộng bao gồm:

*** Mạng viễn thông cố định:**

- Mạng viễn thông cố định mặt đất;
- Mạng viễn thông cố định vệ tinh.

*** Mạng viễn thông di động:**

- Mạng viễn thông di động mặt đất;
- Mạng viễn thông di động vệ tinh.

* Các mạng viễn thông công cộng khác do Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) quy định.

Việc phân cấp quản lý, khai thác mạng viễn thông công cộng được quy định cụ thể như sau:

*** Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông):**

- Xây dựng, ban hành hoặc trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược, quy hoạch phát triển viễn thông trong đó có các quy hoạch về mạng viễn thông và tài nguyên thông tin;
- Trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc thiết lập hoặc đình chỉ quan hệ viễn thông với nước ngoài;
- Quyết định đóng, mở các hướng liên lạc viễn thông đường dài trong nước phục vụ công ích, an ninh, quốc phòng sau khi trao đổi thống nhất với Bộ Công an, Bộ Quốc phòng.

* Các Bộ, ngành, chính quyền địa phương các cấp và Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) có trách nhiệm phối hợp để bảo đảm:

- Quy hoạch, thiết kế, xây dựng các khu đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới và các công trình công cộng khác có phần quy hoạch cho các công trình viễn thông như: trung tâm viễn thông, điểm phục vụ công cộng, cột ăng ten, cống, bể cáp, đường cáp trong nhà v.v...

- Các đường truyền dẫn vi ba, cáp quang, cáp đồng được kết hợp đi dọc đường giao thông, cầu, cống, hè phố, đường phố, đường điện;

- Các công trình xây dựng công cộng và dân sinh khác không gây ảnh hưởng hoặc cản trở hoạt động của các công trình mạng lưới viễn thông đã được xây dựng theo đúng quy hoạch.

* Các tổ chức, doanh nghiệp viễn thông khi thiết lập và khai thác mạng viễn thông phải bảo đảm:

- Tuân theo kế hoạch, quy hoạch phát triển đã được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

- Có giấy phép viễn thông do Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) cấp theo quy định;

- Có Quyết định phân bổ tài nguyên thông tin (nếu có) của Bộ;

- Tuân theo các tiêu chuẩn ngành, tiêu chuẩn Việt Nam và tiêu chuẩn quốc tế về xây lắp mạng, công trình viễn thông do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc công bố bắt buộc áp dụng;

- Không gây hại đến môi trường và các hoạt động kinh tế - xã hội khác.

b. Mạch vòng nội hạt

Mạch vòng nội hạt là một phần của mạng viễn thông công cộng bao gồm các đường dây thuê bao và các đường trung kế kết nối tổng đài nội hạt của doanh nghiệp viễn thông với thiết bị đầu cuối thuê bao của người sử dụng dịch vụ.

Đường dây thuê bao là đường truyền dẫn hữu tuyến hoặc vô tuyến kết nối tổng đài nội hạt của doanh nghiệp viễn thông với thiết bị đầu cuối thuê bao một đường của người sử dụng.

Đường trung kế là đường truyền dẫn hữu tuyến hoặc vô tuyến kết nối tổng đài nội hạt của doanh nghiệp viễn thông với thiết bị đầu cuối thuê bao nhiều đường của người sử dụng. Theo tiêu chuẩn kỹ thuật, đường trung kế được phân thành: trung kế thuê bao, trung kế tương tự và trung kế số.

c. Hệ thống đường trục viễn thông quốc gia và việc quản lý, khai thác

Hệ thống đường trục viễn thông quốc gia là một phần của mạng viễn thông công cộng, bao gồm các đường truyền dẫn đường dài trong nước, quốc tế và các cổng thông tin quốc tế, có tầm quan trọng đặc biệt đối với hoạt động của toàn bộ mạng viễn thông quốc gia và ảnh hưởng trực tiếp đến việc phát triển kinh tế, xã hội, bảo đảm an ninh, quốc phòng của đất nước.

Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với hệ thống đường trục viễn thông quốc gia thông qua các cơ chế, chính sách, quy định về cấp phép; kết nối các mạng viễn thông; tiêu chuẩn, chất lượng và giá cước kết nối, thuê kênh; sử dụng chung cơ sở hạ tầng thông tin quốc gia.

Các doanh nghiệp cung cấp hạ tầng mạng có giấy phép thiết lập mạng viễn thông cố định công cộng đường dài trong nước hoặc quốc tế mới được thiết lập hệ thống đường trục viễn thông quốc gia và kinh doanh dịch vụ thuê kênh đường dài trong nước hoặc quốc tế.

Các doanh nghiệp cung cấp hạ tầng mạng chỉ có giấy phép thiết lập mạng viễn thông di động công cộng được phép thiết lập các đường truyền dẫn nội hạt và đường dài trong nước để kết nối các hệ thống thiết bị thuộc mạng của mình với nhau, nhưng không được sử dụng các đường truyền dẫn này để cung cấp dịch vụ thuê kênh và không được thiết lập các cổng thông tin quốc tế.

Các doanh nghiệp viễn thông khác không được thiết lập hệ thống đường trục viễn thông quốc gia, nhưng được thuê kênh đường dài trong nước và quốc tế để thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông theo đúng quy định của giấy phép.

d. Truyền dẫn phát sóng và quản lý nhà nước về truyền dẫn phát sóng

Truyền dẫn phát sóng là việc truyền ký hiệu, tín hiệu, số liệu, chữ viết, âm thanh, hình ảnh và các dạng khác của thông tin bằng đường cáp, sóng vô tuyến điện, các phương tiện quang học và các phương tiện điện từ khác.

Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) thực hiện chức năng quản lý nhà nước về truyền dẫn phát sóng trong phạm vi cả nước:

- Trình Thủ tướng Chính phủ ban hành chiến lược, quy hoạch phát triển truyền dẫn phát sóng trong phạm vi cả nước; tổ chức, chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch phát triển đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

- Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về cấp phép, tần số, tiêu chuẩn, chất lượng, giá cước để thực hiện quản lý nhà nước trong lĩnh vực truyền dẫn phát sóng;

- Tổ chức thực hiện thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực truyền dẫn phát sóng; chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an để kiểm tra, kiểm soát việc truyền dẫn phát sóng phục vụ quốc phòng, an ninh.

Các quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội có liên quan đến việc truyền dẫn phát sóng trước khi trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phải được Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) thẩm định phù hợp chiến lược, quy hoạch, quy định của pháp luật về truyền dẫn phát sóng.

Quản lý với mạng viễn thông dùng riêng

Mạng viễn thông dùng riêng là mạng viễn thông do chủ mạng viễn thông dùng riêng thiết lập để bảo đảm thông tin cho các thành viên của mạng, bao gồm hai hay nhiều thiết bị viễn thông được lắp đặt tại các địa điểm có địa chỉ và phạm vi xác định khác nhau trên lãnh thổ Việt Nam mà các thành viên của mạng được toàn quyền sử dụng theo quy định của pháp luật và được kết nối với nhau thông qua mạng viễn thông công cộng hoặc bằng các đường truyền dẫn do chủ mạng thuê hoặc tự xây dựng.

Chủ mạng viễn thông dùng riêng là cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam và cơ quan, tổ chức nước ngoài hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam được phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng theo quy định. Thành viên của mạng là thành viên của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp được phép thiết lập mạng. Tư cách thành viên được xác định theo điều lệ hoạt động, văn bản pháp quy quy định cơ cấu, tổ chức bộ máy của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đó hoặc các quy định pháp lý có liên quan khác.

Theo phương thức truyền dẫn sử dụng để thiết lập mạng, mạng viễn thông dùng riêng được phân thành mạng dùng riêng hữu tuyến (các thiết bị viễn thông được liên kết với nhau bằng các đường cáp viễn thông), mạng dùng riêng vô tuyến (các thiết bị viễn thông được liên kết với nhau bằng sóng vô tuyến điện hoặc kết hợp cả sóng vô tuyến điện và đường cáp viễn thông).

Các mạng viễn thông dùng riêng phải có giấy phép thiết lập mạng bao gồm:

- Mạng viễn thông dùng riêng mà các thành viên của mạng này là các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam hoặc các cơ quan, tổ chức nước ngoài hoạt động hợp pháp tại Việt Nam có cùng tính chất hoạt động hay mục đích công việc và được liên kết với nhau thông qua điều lệ hoạt động hoặc văn bản quy phạm pháp luật quy định cơ cấu tổ chức chung hoặc hình thức liên kết, hoạt động chung giữa các thành viên;

- Mạng viễn thông dùng riêng hữu tuyến có đường truyền dẫn tự xây dựng;

- Mạng viễn thông dùng riêng vô tuyến cố định vệ tinh và di động vệ tinh, trừ các mạng dùng riêng vệ tinh trong các nghiệp vụ lưu động hàng hải, lưu động hàng không, quảng bá (phát thanh, truyền hình) và vô tuyến điện nghiệp dư;

- Mạng viễn thông dùng riêng vô tuyến của các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự nước ngoài, cơ quan đại diện của các tổ chức quốc tế được hưởng quy chế ưu đãi và miễn trừ ngoại giao có trụ sở tại Việt Nam;

- Các mạng viễn thông dùng riêng khác theo quy định của Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông).

Ngoài các mạng viễn thông dùng riêng nêu trên, các mạng viễn thông dùng riêng khác không cần giấy phép thiết lập mạng, nhưng phải tuân theo các quy định về kết nối, đánh số, cấp phép sử dụng tần số và thiết bị phát sóng vô tuyến điện.

Dịch vụ viễn thông

a. Khái niệm và phân loại

Dịch vụ viễn thông bao gồm:

- Dịch vụ cơ bản;

- Dịch vụ giá trị gia tăng;

- Dịch vụ kết nối Internet là dịch vụ cung cấp cho các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet khả năng kết nối với nhau và với Internet quốc tế.

- Dịch vụ truy nhập Internet là dịch vụ cung cấp cho người sử dụng khả năng truy nhập Internet;

- Dịch vụ ứng dụng Internet trong bưu chính, viễn thông là dịch vụ sử dụng Internet để cung cấp dịch vụ bưu chính, viễn thông cho người sử dụng. Dịch vụ ứng dụng Internet trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội khác phải tuân theo các quy định pháp luật về bưu chính, viễn thông và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Dịch vụ viễn thông cơ bản là dịch vụ truyền đưa tức thời thông tin của người sử dụng dưới dạng ký hiệu, tín hiệu, số liệu, chữ viết, âm thanh, hình ảnh thông qua mạng viễn thông hoặc Internet mà không làm thay đổi loại hình hoặc nội dung thông tin được gửi và nhận qua mạng. Dịch vụ cơ bản bao gồm:

* Dịch vụ viễn thông cố định (nội hạt, đường dài trong nước, quốc tế): Dịch vụ điện thoại (thoại, fax, truyền số liệu trong băng thoại); Dịch vụ truyền số liệu; Dịch vụ truyền dẫn tín hiệu truyền hình; Dịch vụ thuê kênh; Dịch vụ telex; Dịch vụ điện báo.

* Dịch vụ viễn thông di động (nội vùng, toàn quốc): Dịch vụ thông tin di động mặt đất; Dịch vụ điện thoại trung kế vô tuyến; Dịch vụ nhắn tin;

* Dịch vụ viễn thông cố định vệ tinh;

* Dịch vụ viễn thông di động vệ tinh;

* Dịch vụ vô tuyến điện hàng hải;

* Các dịch vụ cơ bản khác do Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) quy định.

Dịch vụ cộng thêm là dịch vụ được cung cấp thêm đồng thời cùng với dịch vụ cơ bản, làm phong phú và hoàn thiện thêm dịch vụ cơ bản, trên cơ sở các tính năng kỹ thuật của thiết bị hoặc khả năng phục vụ của doanh nghiệp viễn thông. Doanh nghiệp viễn thông quy định và công bố các dịch vụ cộng thêm do mình cung cấp.

Dịch vụ giá trị gia tăng là dịch vụ làm tăng thêm giá trị sử dụng thông tin của người sử dụng bằng cách hoàn thiện loại hình hoặc nội dung thông tin, hoặc cung cấp khả năng lưu trữ, khôi phục thông tin đó trên cơ sở sử dụng mạng viễn thông hoặc Internet. Dịch vụ giá trị gia tăng bao gồm: Dịch vụ thư điện tử (e-mail); Dịch vụ thư thoại (voice mail); Dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng; Dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử; Dịch vụ fax gia tăng giá trị bao gồm lưu trữ và gửi, lưu trữ và truy cập; Dịch vụ chuyển đổi mã và giao thức; Dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng; Các dịch vụ giá trị gia tăng khác do Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) quy định.

Dịch vụ Internet bao gồm: Dịch vụ kết nối Internet; Dịch vụ truy nhập Internet; Dịch vụ ứng dụng Internet trong viễn thông.

b. Bán lại dịch vụ viễn thông

Khái niệm: Bán lại dịch vụ viễn thông là hình thức mua trực tiếp các dịch vụ viễn thông từ các doanh nghiệp viễn thông trên cơ sở thuê dung lượng hoặc mua lưu lượng thông qua hợp đồng ký kết với doanh nghiệp viễn thông để cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng.

Phân loại: Bán lại dịch vụ viễn thông bao gồm bán lại dịch vụ đầu cuối và bán lại dịch vụ trên cơ sở thuê kênh đường dài trong nước và quốc tế.

(i) Bán lại dịch vụ đầu cuối:

- Khi bán lại dịch vụ đầu cuối, mọi tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ đăng ký kinh doanh, nộp thuế theo quy định của pháp luật và ký hợp đồng đại lý bán lại dịch vụ với doanh nghiệp viễn thông và tuân thủ các quy định về quản lý giá cước bán lại dịch vụ viễn thông;

- Đối với dịch vụ viễn thông cố định, các tổ chức, cá nhân được thiết lập hệ thống thiết bị đầu cuối thuê bao cố định trong phạm vi địa điểm mà mình được toàn quyền sử dụng hợp pháp và bán lại dịch vụ cho người sử dụng trong phạm vi địa điểm đó theo đúng loại hình, chất lượng thỏa thuận trong hợp đồng đại lý trên cơ sở thuê mạch vòng nội hạt (đường trung kế, đường dây thuê bao) của doanh nghiệp viễn thông;

- Đối với dịch vụ viễn thông di động, các tổ chức, cá nhân được cung cấp (bán hoặc cho thuê) các thiết bị đầu cuối thuê bao di động và bán lại dịch vụ cho người sử dụng theo đúng loại

hình, chất lượng thỏa thuận trong hợp đồng đại lý trên cơ sở mua lưu lượng của doanh nghiệp viễn thông.

(ii) Bán lại dịch vụ trên cơ sở thuê kênh đường dài trong nước và quốc tế:

- Doanh nghiệp cung cấp hạ tầng mạng được lắp đặt hệ thống thiết bị viễn thông trong phạm vi địa điểm mà mình được toàn quyền sử dụng hợp pháp để bán lại dịch vụ viễn thông trên phạm vi cả nước trên cơ sở thuê kênh đường dài trong nước và quốc tế của các doanh nghiệp viễn thông khác;

- Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông được lắp đặt hệ thống thiết bị viễn thông trong phạm vi địa điểm mà mình được toàn quyền sử dụng hợp pháp để bán lại dịch vụ viễn thông trong phạm vi các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, trên cơ sở thuê kênh đường dài trong nước và quốc tế của các doanh nghiệp viễn thông khác. Trên cơ sở chiến lược, quy hoạch phát triển viễn thông, Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) xem xét, quyết định đối với các trường hợp bán lại dịch vụ viễn thông ngoài phạm vi các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) quy định chi tiết các vấn đề kỹ thuật, nghiệp vụ liên quan đến việc bán lại dịch vụ viễn thông như: danh mục dịch vụ viễn thông được phép bán lại, đối tượng được phép bán lại dịch vụ, phạm vi bán lại, giá cước bán lại dịch vụ, đánh số, kết nối, thuê kênh.

c. Hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông

Việc cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông được thực hiện trên cơ sở hợp đồng được giao kết giữa doanh nghiệp viễn thông với người sử dụng dịch vụ.

Hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ được thể hiện bằng hình thức văn bản, lời nói, phương thức thanh toán hoặc bằng các hành vi cụ thể khác theo quy định của pháp luật.

Trường hợp hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ được thực hiện bằng văn bản:

- Căn cứ quy định của pháp luật về hợp đồng và các quy định của Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông), doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm xây dựng, ban hành hợp đồng mẫu cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông để thực hiện thống nhất trong toàn doanh nghiệp. Nhằm bảo đảm quyền lợi của người sử dụng dịch vụ viễn thông, Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) quy định đối với một số dịch vụ viễn thông phổ cập thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm xây dựng hợp đồng mẫu, trình Bộ phê duyệt;

- Ngoài các nội dung chủ yếu được quy định trong hợp đồng mẫu, các bên giao kết hợp đồng có thể thỏa thuận với nhau về các nội dung khác trong hợp đồng, nhưng không được trái với quy định của pháp luật, không được xâm phạm đến lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác.

d. Từ chối cung cấp dịch vụ

Ngoài các quy định chung của pháp luật về hợp đồng, doanh nghiệp viễn thông có quyền từ chối giao kết hợp đồng hoặc đơn phương đình chỉ thực hiện hợp đồng với người sử dụng dịch vụ trong các trường hợp sau:

- Người sử dụng dịch vụ vi phạm pháp luật về viễn thông theo văn bản kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và không thực thi trách nhiệm của mình theo kết luận xử lý của văn bản.

- Người sử dụng dịch vụ vi phạm các điều khoản hợp đồng mà hai bên đã thỏa thuận là điều kiện đình chỉ hợp đồng.

- Người sử dụng dịch vụ trốn tránh thực hiện nghĩa vụ thanh toán giá cước dịch vụ theo quy định với một doanh nghiệp viễn thông khác, nếu đã có thỏa thuận bằng văn bản giữa các doanh nghiệp viễn thông với nhau về vấn đề này.

đ. Liên lạc nghiệp vụ và liên lạc khẩn cấp

** Liên lạc nghiệp vụ:*

- Doanh nghiệp viễn thông được phép sử dụng liên lạc nghiệp vụ trong nước và quốc tế qua mạng viễn thông do doanh nghiệp thiết lập để quản lý, điều hành khai thác, xử lý kỹ thuật, nghiệp vụ;

- Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm quy định đối tượng, phạm vi, mức độ sử dụng và ban hành Quy chế quản lý liên lạc nghiệp vụ trong doanh nghiệp mình theo quy định của Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông);

- Miễn cước dịch vụ đối với liên lạc nghiệp vụ của các doanh nghiệp viễn thông.

** Liên lạc khẩn cấp:*

- Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm bảo đảm ưu tiên phục vụ ngay các trường hợp liên lạc khẩn cấp quy định tại Điều 7 Pháp lệnh Bưu chính, Viễn thông;

- Dịch vụ khẩn cấp là dịch vụ điện thoại nội hạt dùng để gọi đến các số dịch vụ khẩn cấp của các cơ quan công an, cứu hỏa, cấp cứu y tế và các cơ quan khác do Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) quy định;

- Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) quy định các số dịch vụ khẩn cấp trong quy hoạch đánh số viễn thông quốc gia. Các doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm thông báo cho người sử dụng, đăng trong danh bạ điện thoại công cộng và thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng các số dịch vụ khẩn cấp do Bộ quy định;

- Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm cung cấp khả năng truy nhập và miễn cước đối với dịch vụ khẩn cấp cho người sử dụng dịch vụ.

e. Lập hoá đơn và thanh toán giá cước

Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm lập hoá đơn thanh toán giá cước dịch vụ chính xác, đầy đủ, kịp thời cho người sử dụng dịch vụ. Người sử dụng dịch vụ có trách nhiệm thanh toán đầy đủ, kịp thời cước sử dụng dịch vụ do doanh nghiệp cung cấp theo đúng giá cước quy định.

Hoá đơn thanh toán giá cước dịch vụ phải thể hiện chính xác, đầy đủ, rõ ràng và gồm tối thiểu các nội dung sau: Giá cước đối với từng loại dịch vụ viễn thông; Tổng số giá cước phải thanh toán; Tỷ giá quy đổi giữa ngoại tệ áp dụng để thu tiền và đồng Việt Nam (nếu có); Thuế giá trị gia tăng (VAT).

Đối với việc lập hoá đơn hàng tháng theo hợp đồng, trừ trường hợp người sử dụng yêu cầu không in, doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm cung cấp hoặc ủy thác cho doanh nghiệp viễn thông khác thông qua hợp đồng để cung cấp bảng kê chi tiết miễn phí một lần kèm theo hoá đơn cho người sử dụng đối với: các cuộc gọi đường dài trong nước; các cuộc gọi quốc tế; các cuộc gọi vào mạng thông tin di động.

Nếu không có thỏa thuận khác giữa doanh nghiệp viễn thông và người sử dụng dịch vụ, bảng kê chi tiết kèm theo hoá đơn thanh toán giá cước phải có tối thiểu các thông tin sau đối với từng

cuộc gọi có tính cước: Ngày, tháng, năm thực hiện cuộc gọi; Thời gian bắt đầu và thời gian kết thúc hoặc thời gian bắt đầu và tổng thời gian cuộc gọi; Số máy bị gọi (cuộc gọi quốc tế: mã quốc gia, mã vùng, số thuê bao; cuộc gọi trong nước: mã vùng, số thuê bao); Số tiền cho từng cuộc gọi.

f. Cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông qua biên giới

Việc cung cấp các dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp viễn thông nước ngoài qua biên giới đến người sử dụng dịch vụ viễn thông trên lãnh thổ đất liền Việt Nam phải thông qua hợp đồng kinh doanh hoặc thỏa thuận thương mại với doanh nghiệp quản lý, khai thác công thông tin quốc tế của Việt Nam.

Việc sử dụng dịch vụ viễn thông của người sử dụng trên lãnh thổ đất liền Việt Nam phải được thực hiện thông qua việc giao kết hợp đồng với doanh nghiệp viễn thông Việt Nam.

Căn cứ vào thông lệ quốc tế, các quy định về bảo đảm an toàn hàng không, hàng hải và khả năng cung cấp dịch vụ viễn thông của các doanh nghiệp viễn thông Việt Nam, Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) quy định việc cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông qua biên giới đối với tàu, thuyền, máy bay trên vùng trời, vùng biển của Việt Nam và các trường hợp đặc biệt khác.

Các doanh nghiệp viễn thông Việt Nam được phép cung cấp dịch vụ viễn thông của mình ra nước ngoài phải tuân theo quy định của pháp luật Việt Nam và quy định của pháp luật tại nước mà doanh nghiệp triển khai cung cấp dịch vụ viễn thông.

Các bên cung cấp và sử dụng dịch vụ

Doanh nghiệp viễn thông

a. Phân loại

Trên cơ sở nghiên cứu kinh nghiệm về phân loại và tổ chức doanh nghiệp viễn thông của một số nước phát triển trên thế giới, đồng thời xem xét những điều kiện đặc thù về mô hình tổ chức doanh nghiệp cũng như cơ cấu thị trường viễn thông hiện nay, Pháp lệnh Bưu chính, Viễn thông năm 2002 quy định:

Doanh nghiệp viễn thông bao gồm:

- Doanh nghiệp cung cấp hạ tầng mạng là doanh nghiệp nhà nước hoặc doanh nghiệp mà vốn góp của Nhà nước chiếm cổ phần chi phối hoặc cổ phần đặc biệt, được thành lập theo quy định của pháp luật để thiết lập hạ tầng mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông;

- Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông là doanh nghiệp Việt Nam thuộc mọi thành phần kinh tế được thành lập theo quy định của pháp luật để cung cấp các dịch vụ viễn thông.

Doanh nghiệp viễn thông có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

- Doanh nghiệp cung cấp hạ tầng mạng được thiết lập mạng viễn thông công cộng để cung cấp trực tiếp và bán lại định vụ viễn thông;

- Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông được thiết lập các hệ thống thiết bị viễn thông trong phạm vi cơ sở và điểm phục vụ công cộng của mình để trực tiếp cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng, dịch vụ truy nhập Internet và bán lại dịch vụ viễn thông; không được thiết lập các đường truyền dẫn ngoài phạm vi cơ sở và điểm phục vụ công cộng của mình;

- Bảo vệ an toàn mạng viễn thông của mình và bảo đảm an ninh thông tin;

- Cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông ở Việt Nam và ở nước ngoài trên cơ sở tuân thủ pháp luật Việt Nam và pháp luật của nước mà dịch vụ được cung cấp;
- Sử dụng tài nguyên thông tin theo quy hoạch để thiết lập mạng viễn thông và cung cấp dịch vụ viễn thông;
- Thuê đường truyền dẫn để kết nối các hệ thống thiết bị viễn thông của mình với nhau, với mạng viễn thông và dịch vụ viễn thông của các doanh nghiệp viễn thông khác;
- Thực hiện các nhiệm vụ do Nhà nước huy động trong trường hợp khẩn cấp và các nhiệm vụ công ích khác;
- Thực hiện các biện pháp bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông;
- Cạnh tranh đúng pháp luật trong hoạt động kinh doanh dịch vụ viễn thông;
- Thực hiện các quy định và chịu sự kiểm soát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc bảo đảm an toàn mạng viễn thông và an ninh thông tin;
- Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

b. Doanh nghiệp viễn thông có dịch vụ viễn thông chiếm thị phần không chế

Doanh nghiệp viễn thông có dịch vụ viễn thông chiếm thị phần không chế là doanh nghiệp chiếm thị phần doanh thu hoặc lưu lượng lớn hơn 30 % tổng doanh thu hoặc lưu lượng đối với loại hình dịch vụ viễn thông trên địa bàn được phép cung cấp và có thể gây ảnh hưởng trực tiếp tới việc xâm nhập thị trường dịch vụ đó của các doanh nghiệp viễn thông khác.

Định kỳ hàng năm, Bộ Bru chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) xác định và công bố doanh nghiệp viễn thông có dịch vụ viễn thông chiếm thị phần không chế.

Doanh nghiệp viễn thông có dịch vụ viễn thông chiếm thị phần không chế có các quyền và nghĩa vụ sau:

- Các quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 38 của Pháp lệnh Bru chính, Viễn thông;
- Không được sử dụng các ưu thế của mình để hạn chế hoặc gây khó khăn cho hoạt động cung cấp dịch vụ của các doanh nghiệp viễn thông khác;
- Thực hiện hạch toán riêng đối với dịch vụ viễn thông chiếm thị phần không chế;
- Chịu sự kiểm tra, kiểm soát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền về thị phần, chất lượng và giá cước đối với dịch vụ viễn thông chiếm thị phần không chế.

c. Doanh nghiệp viễn thông nắm giữ các phương tiện thiết yếu

Doanh nghiệp viễn thông nắm giữ các phương tiện thiết yếu là doanh nghiệp viễn thông chiếm giữ trên 30% dung lượng mạch vòng nội hạt trên địa bàn được phép cung cấp hoặc chiếm giữ trên 30% dung lượng kênh truyền dẫn đường dài trong nước hoặc quốc tế; hoặc chiếm giữ trên 30% số trạm vô tuyến gốc của mạng thông tin di động mặt đất.

Định kỳ hàng năm, Bộ Bru chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) xác định và công bố doanh nghiệp viễn thông nắm giữ các phương tiện thiết yếu.

Doanh nghiệp viễn thông nắm giữ các phương tiện thiết yếu có trách nhiệm:

- Quy hoạch và đầu tư xây dựng mạng viễn thông bảo đảm năng lực phục vụ cho việc kết nối mạng và chuyển tải lưu lượng các dịch vụ viễn thông;

- Tạo điều kiện thuận lợi cho việc đàm phán và thực hiện kết nối mạng, dịch vụ giữa các mạng viễn thông của các doanh nghiệp viễn thông một cách công bằng và hợp lý trên cơ sở sử dụng hiệu quả tài nguyên viễn thông, sử dụng chung vị trí kết nối và cơ sở hạ tầng kỹ thuật thông qua thỏa thuận kết nối giữa các bên;

- Xây dựng và trình Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) phê duyệt thỏa thuận kết nối mẫu để áp dụng chung cho các doanh nghiệp viễn thông yêu cầu kết nối.

d. Chế độ báo cáo của các doanh nghiệp viễn thông

Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) quy định và ban hành các mẫu biểu báo cáo để áp dụng chung cho các doanh nghiệp viễn thông.

Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm báo cáo Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) định kỳ hoặc đột xuất về hoạt động sản xuất, kinh doanh, kỹ thuật, nghiệp vụ của mình theo yêu cầu của Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác và kịp thời của các nội dung và số liệu báo cáo.

Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm chứng minh các số liệu báo cáo theo yêu cầu của Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) và tạo điều kiện để Bộ thẩm tra các số liệu báo cáo trong trường hợp cần thiết.

Doanh nghiệp viễn thông vi phạm quy định về chế độ báo cáo sẽ bị xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật hiện hành.

Đại lý dịch vụ viễn thông

Đại lý dịch vụ viễn thông là tổ chức, cá nhân Việt Nam nhân danh doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng thông qua hợp đồng đại lý để hưởng hoa hồng. Hợp đồng đại lý phải được lập thành văn bản.

Đại lý dịch vụ viễn thông có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

- Thiết lập hệ thống thiết bị đầu cuối tại địa điểm mà mình được toàn quyền sử dụng hợp pháp để cung cấp các dịch vụ viễn thông tại địa điểm đó theo đúng loại hình, chất lượng và giá cước dịch vụ đã thỏa thuận trong hợp đồng đại lý và hưởng hoa hồng; bán lại các dịch vụ viễn thông cho người sử dụng tại địa điểm đó trên cơ sở mua dịch vụ của doanh nghiệp viễn thông theo loại hình, chất lượng và giá cước dịch vụ đã thỏa thuận trong hợp đồng đại lý;

- Được doanh nghiệp viễn thông hướng dẫn nghiệp vụ, cung cấp thông tin và các điều kiện khác có liên quan để bảo đảm việc cung cấp dịch vụ cho người sử dụng;

- Chấp hành các quy định về cung cấp dịch vụ, bán lại dịch vụ và các thỏa thuận trong hợp đồng đại lý;

- Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Tổ chức, cá nhân muốn cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dưới hình thức đại lý dịch vụ viễn thông, phải ký kết hợp đồng đại lý dịch vụ viễn thông với doanh nghiệp viễn thông và đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật. Đại lý dịch vụ viễn thông được phân thành đại lý hoa hồng và đại lý bán lại.

Đại lý hoa hồng được thiết lập các thiết bị đầu cuối thuê bao một đường tại địa điểm mà mình được toàn quyền sử dụng hợp pháp; đấu nối thiết bị đầu cuối thuê bao vào mạng viễn thông công cộng bằng đường dây thuê bao để cung cấp dịch vụ viễn thông tại địa điểm đó theo đúng loại hình, chất lượng và giá cước dịch vụ theo quy định và hưởng hoa hồng.

Đại lý bán lại được thiết lập hệ thống thiết bị đầu cuối thuê bao (một đường và nhiều đường) trong phạm vi địa điểm mà mình được toàn quyền sử dụng hợp pháp; đầu nối hệ thống thiết bị đầu cuối vào mạng viễn thông bằng đường trung kế hoặc đường dây thuê bao để bán lại dịch vụ đầu cuối tại địa điểm đó theo đúng các quy định về bán lại dịch vụ viễn thông của Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông).

Trên cơ sở quy định của pháp luật về hợp đồng và quy định của Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông), doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm xây dựng và ban hành hợp đồng đại lý dịch vụ viễn thông mẫu để thực hiện thống nhất trong doanh nghiệp.

Đại lý dịch vụ viễn thông chịu sự thanh tra, kiểm tra của Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc cung cấp dịch vụ viễn thông.

Chủ mạng viễn thông dùng riêng

Chủ mạng viễn thông dùng riêng là cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam hoặc cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp nước ngoài hoạt động hợp pháp tại Việt Nam được cấp phép để thiết lập mạng viễn thông dùng riêng.

Chủ mạng viễn thông dùng riêng có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

- Xây dựng hoặc thuê đường truyền dẫn để thiết lập mạng viễn thông dùng riêng và kết nối với mạng viễn thông công cộng; thực hiện đúng các quy định ghi trong giấy phép;
- Sử dụng tài nguyên thông tin theo quy hoạch để thiết lập mạng và cung cấp thông tin cho các thành viên của mạng theo quy định của pháp luật;
- Bảo vệ an toàn mạng viễn thông dùng riêng của mình và bảo đảm an ninh thông tin;
- Không được kinh doanh dịch vụ viễn thông dưới bất kỳ hình thức nào;
- Thực hiện quy định và chịu sự kiểm soát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc bảo đảm an toàn mạng viễn thông và an ninh thông tin;
- Thực hiện các nhiệm vụ do Nhà nước huy động trong trường hợp khẩn cấp và các nhiệm vụ công ích khác;
- Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Người sử dụng dịch vụ viễn thông

Người sử dụng dịch vụ viễn thông là tổ chức, cá nhân giao kết hợp đồng với doanh nghiệp viễn thông hoặc với đại lý viễn thông để sử dụng dịch vụ viễn thông.

Người sử dụng dịch vụ viễn thông có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

- Lắp đặt các thiết bị đầu cuối thuê bao cố định tại địa điểm mà mình được toàn quyền sử dụng hợp pháp hoặc sử dụng thiết bị đầu cuối thuê bao di động để truy nhập mạng viễn thông công cộng theo hợp đồng giao kết với doanh nghiệp viễn thông hoặc với đại lý dịch vụ viễn thông;
- Lựa chọn doanh nghiệp hoặc đại lý dịch vụ viễn thông để sử dụng các dịch vụ viễn thông, trừ các dịch vụ bị cấm hoặc chưa được phép sử dụng;
- Được bảo đảm bí mật thông tin riêng theo quy định của pháp luật;
- Được bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật;

- Không được sử dụng thiết bị đầu cuối thuê bao của mình để kinh doanh dịch vụ viễn thông dưới bất kỳ hình thức nào;
- Bảo vệ mật khẩu, khoá mật mã và hệ thống thiết bị của mình;
- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đưa vào, lưu trữ, truyền đi trên mạng viễn thông, Internet;
- Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Quản lý kết nối mạng viễn thông

***Kết nối các mạng viễn thông công cộng*¹**

Khái niệm: Kết nối là việc liên kết vật lý và lô gích các mạng viễn thông, qua đó người sử dụng dịch vụ của mạng này có thể truy nhập tới người sử dụng hoặc dịch vụ của mạng kia và ngược lại.

Việc kết nối các mạng viễn thông công cộng được quy định như sau:

a) Doanh nghiệp viễn thông có quyền kết nối mạng viễn thông của mình với mạng hoặc dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp khác, đồng thời có nghĩa vụ cho các doanh nghiệp viễn thông khác kết nối vào mạng hoặc dịch vụ viễn thông của mình với điều kiện công bằng và hợp lý trên cơ sở sử dụng hiệu quả tài nguyên thông tin, sử dụng chung vị trí kết nối và cơ sở hạ tầng kỹ thuật thông qua thỏa thuận kết nối giữa các bên;

b) Doanh nghiệp viễn thông nắm giữ các phương tiện thiết yếu có vai trò quyết định trong việc kết nối và cung cấp dịch vụ viễn thông không được từ chối yêu cầu kết nối của các chủ mạng viễn thông dùng riêng và các doanh nghiệp viễn thông khác, đồng thời phải tạo điều kiện thuận lợi cho việc đàm phán và thực hiện kết nối, nếu yêu cầu đưa ra hợp lý và khả thi về kinh tế, kỹ thuật;

c) Các doanh nghiệp viễn thông tiến hành đàm phán, ký kết thỏa thuận kết nối theo quy định của cơ quan quản lý nhà nước về bưu chính, viễn thông; trường hợp các bên không đạt được thỏa thuận kết nối theo thời hạn quy định hoặc có tranh chấp trong việc thực hiện thỏa thuận kết nối thì theo đề nghị của một trong các bên tham gia kết nối, cơ quan quản lý nhà nước về bưu chính, viễn thông tổ chức hiệp thương giữa các bên, nếu sau hiệp thương các bên vẫn không đạt được thỏa thuận thì cơ quan quản lý nhà nước về bưu chính, viễn thông xem xét, quyết định. Thỏa thuận kết nối chỉ có hiệu lực khi được đăng ký tại cơ quan quản lý nhà nước về bưu chính, viễn thông.

Việc kết nối mạng viễn thông dùng riêng được quy định như sau:

a) Mạng viễn thông dùng riêng được kết nối vào mạng viễn thông công cộng trên cơ sở bảo đảm các tiêu chuẩn kỹ thuật của mạng viễn thông công cộng và tuân thủ các quy định về kết nối giữa mạng viễn thông dùng riêng với mạng viễn thông công cộng;

b) Việc kết nối mạng viễn thông dùng riêng với mạng viễn thông công cộng được thực hiện thông qua hợp đồng kết nối bằng văn bản giữa doanh nghiệp viễn thông và chủ mạng viễn thông dùng riêng;

c) Các mạng viễn thông dùng riêng không được kết nối trực tiếp với nhau, trừ trường hợp được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cho phép.

Nguyên tắc kết nối

¹ Xem thêm Quy định số 12/2006/QĐ-BBCVT ngày 26/4/2006 về quy định thực hiện kết nối giữa các mạng viễn thông công cộng.

Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) xây dựng và ban hành Quy định kết nối trên cơ sở các nguyên tắc sau:

(i) Doanh nghiệp viễn thông có quyền yêu cầu kết nối mạng viễn thông của mình với mạng hoặc dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp khác, đồng thời có nghĩa vụ cho các doanh nghiệp viễn thông khác kết nối vào mạng hoặc dịch vụ viễn thông của mình với điều kiện công bằng và hợp lý.

(ii) Việc kết nối các mạng viễn thông phải được thực hiện trên cơ sở sử dụng hiệu quả tài nguyên viễn thông và cơ sở hạ tầng kỹ thuật đã được đầu tư xây dựng.

(iii) Bảo đảm cho người sử dụng dịch vụ:

a) Được tự do lựa chọn doanh nghiệp viễn thông một cách thuận lợi dễ dàng;

b) Được liên lạc với bất kỳ người sử dụng nào, không phụ thuộc vào người sử dụng đó giao kết hợp đồng với doanh nghiệp viễn thông nào;

c) Được cung cấp dịch vụ và thanh toán giá cước một cách thuận tiện, hợp lý.

(iv) Bảo đảm các yêu cầu kỹ thuật về kết nối:

a) Tuân theo các tiêu chuẩn về kết nối do Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) ban hành;

b) Bảo đảm sự an toàn và toàn vẹn của mỗi mạng và toàn bộ mạng viễn thông công cộng.

(v) Giá cước kết nối được xây dựng trên cơ sở giá thành, phân tách một cách hợp lý theo các bộ phận cấu thành mạng hoặc theo công đoạn dịch vụ, không phân biệt đối xử giữa các loại hình dịch vụ. Trường hợp giá cước kết nối có bao gồm phần đóng góp cho việc cung cấp dịch vụ viễn thông công ích thì phần đóng góp này phải được định rõ.

Thỏa thuận kết nối mẫu

Doanh nghiệp viễn thông nắm giữ các phương tiện thiết yếu có trách nhiệm xây dựng Bản thỏa thuận kết nối mẫu với các điều kiện minh bạch và không phân biệt đối xử trình Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) phê duyệt.

Sau khi được phê duyệt, Bản thỏa thuận kết nối mẫu được công bố công khai để áp dụng chung đối với tất cả các doanh nghiệp viễn thông yêu cầu kết nối.

Ngoài các nội dung chủ yếu được quy định trong thỏa thuận kết nối mẫu, các doanh nghiệp tham gia kết nối có thể thỏa thuận với nhau về các nội dung khác trong thỏa thuận, nhưng không được trái với quy định của pháp luật, không được xâm phạm đến lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân khác.

Điểm kết nối

Điểm kết nối là điểm nằm trên tuyến kết nối hai mạng viễn thông với nhau, phân định trách nhiệm kinh tế, kỹ thuật giữa hai doanh nghiệp viễn thông.

Vị trí địa lý của điểm kết nối: nếu không có thỏa thuận khác trong thỏa thuận kết nối của các doanh nghiệp tham gia kết nối hoặc yêu cầu khác của Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông), thì vị trí địa lý điểm kết nối được quy định như sau:

a) Vị trí địa lý của điểm kết nối cho liên lạc nội hạt là tổng đài nội hạt hoặc tổng đài tandem nội hạt;

b) Vị trí địa lý của điểm kết nối cho liên lạc đường dài trong nước là tổng đài tandem nội hạt hoặc tổng đài đường dài;

c) Vị trí địa lý của điểm kết nối cho liên lạc quốc tế là tổng đài đường dài hoặc tổng đài quốc tế;

d) Vị trí địa lý của điểm kết nối cho liên lạc di động là tổng đài tandem nội hạt, hoặc tổng đài đường dài, hoặc tổng đài di động.

Vị trí điểm kết nối trong cấu trúc mạng là cổng trung kế của các tổng đài kết nối.

Số lượng điểm kết nối do các doanh nghiệp viễn thông tham gia kết nối tự thỏa thuận, nhưng phải bảo đảm các nguyên tắc kết nối quy định tại Điều 27 của Nghị định số 160/2004/NĐ-CP.

Sử dụng chung vị trí và sử dụng chung cơ sở hạ tầng

a. Sử dụng chung vị trí

Các doanh nghiệp viễn thông tham gia kết nối áp dụng nguyên tắc sử dụng chung vị trí cho điểm kết nối ở tất cả những nơi thực tế cho phép nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng mặt bằng, giảm chi phí và tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp tham gia kết nối.

Có hai phương pháp sử dụng chung vị trí là sử dụng chung vị trí thực và sử dụng chung vị trí ảo. Phương pháp sử dụng chung vị trí ảo chỉ áp dụng khi phương pháp sử dụng chung vị trí thực không thể thực hiện được do doanh nghiệp cung cấp kết nối không thể bố trí được mặt bằng và các điều kiện cần thiết khác.

b. Sử dụng chung cơ sở hạ tầng

Cơ sở hạ tầng bao gồm nhà cửa, cống cáp, bể cáp, cột cáp, tháp ăng ten, đường dẫn cáp nội bộ và thiết bị phụ trợ trong tòa nhà đặt thiết bị kết nối và các phương tiện khác cần được sử dụng chung một cách tiết kiệm, hiệu quả, tránh chồng chéo trong đầu tư xây dựng và tạo điều kiện thuận lợi cho việc kết nối, nếu các yêu cầu đưa ra hợp lý, khả thi về kinh tế, kỹ thuật và phù hợp với các quy định hiện hành của pháp luật;

Việc sử dụng chung cơ sở hạ tầng được thực hiện thông qua hợp đồng trên cơ sở thỏa thuận giữa các doanh nghiệp. Trong một số trường hợp cần thiết đối với việc kết nối và thiết lập mạng viễn thông, để bảo đảm lợi ích nhà nước, doanh nghiệp và người sử dụng dịch vụ, Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) sẽ quyết định việc sử dụng chung cơ sở hạ tầng viễn thông nếu các doanh nghiệp không thỏa thuận được.

Kết nối mạng viễn thông dùng riêng, mạng viễn thông chuyên dùng với mạng viễn thông công cộng

Nguyên tắc kết nối

(i) Mạng viễn thông dùng riêng, mạng viễn thông chuyên dùng phải đáp ứng theo các tiêu chuẩn kỹ thuật của mạng viễn thông công cộng.

(ii) Thực hiện thông qua hợp đồng kết nối bằng văn bản giữa doanh nghiệp viễn thông và chủ mạng viễn thông dùng riêng, chủ mạng viễn thông chuyên dùng.

(iii) Không sử dụng mạng viễn thông dùng riêng, mạng viễn thông chuyên dùng để chuyển tiếp bằng bất kỳ phương thức nào (tự động hay nhân công) cuộc gọi đường dài trong nước và quốc tế giữa các thiết bị đầu cuối ngoài mạng (theo cả hai chiều đi và đến).

(iv) Không kết nối trực tiếp các mạng viễn thông dùng riêng, mạng viễn thông chuyên dùng với nhau, trừ trường hợp được Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) cho phép.

Điểm kết nối

Mạng viễn thông dùng riêng được phép kết nối với mạng viễn thông công cộng tại các tổng đài nội hạt, tổng đài tandem nội hạt và tại các điểm kết nối khác do doanh nghiệp viễn thông quy định bằng các đường trung kế.

Mạng viễn thông chuyên dùng được phép kết nối với mạng viễn thông công cộng tại các tổng đài nội hạt, tổng đài tandem nội hạt, tổng đài đường dài và tại các điểm kết nối khác do doanh nghiệp viễn thông quy định bằng các đường trung kế .

Sử dụng chung cơ sở hạ tầng

Trường hợp chủ mạng viễn thông dùng riêng, chủ mạng viễn thông chuyên dùng tự xây dựng đường truyền dẫn theo giấy phép thiết lập mạng thì chủ mạng phải chịu trách nhiệm toàn bộ việc lắp đặt, vận hành, bảo dưỡng đường trung kế. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm bố trí mặt bằng lắp đặt thiết bị truyền dẫn (nếu có), ống cáp, bể cáp, cột, trụ ăng ten và các thiết bị khác đi kèm như nguồn điện, điều hoà v.v... cho chủ mạng viễn thông dùng riêng, chủ mạng viễn thông chuyên dùng tại địa điểm tổng đài kết nối của mình.

Việc sử dụng cơ sở hạ tầng của doanh nghiệp viễn thông được thực hiện thông qua hợp đồng ký giữa chủ mạng viễn thông dùng riêng, chủ mạng viễn thông chuyên dùng với doanh nghiệp viễn thông.

Chi phí cho việc sử dụng hạ tầng của doanh nghiệp viễn thông do chủ mạng viễn thông dùng riêng, chủ mạng viễn thông chuyên dùng và doanh nghiệp viễn thông thỏa thuận.

Giấy phép viễn thông

Các loại giấy phép trong viễn thông; thời hạn của các loại giấy phép trong viễn thông

Các loại giấy phép viễn thông bao gồm: Giấy phép kinh doanh viễn thông, giấy phép nghiệp vụ viễn thông và giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông.

(i) Giấy phép kinh doanh viễn thông bao gồm:

a) Giấy phép thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông được cấp với thời hạn không quá 15 năm;

b) Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông được cấp với thời hạn không quá 10 năm.

(ii) Giấy phép nghiệp vụ viễn thông bao gồm:

a) Giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng được cấp với thời hạn không quá 5 năm;

b) Giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trong vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa của Việt Nam được cấp với thời hạn không quá 25 năm.

(iii) Giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông được cấp với thời hạn không quá 01 năm.

Trước khi các loại giấy phép quy định trên đây hết hạn, nếu doanh nghiệp có đủ điều kiện và có yêu cầu tiếp tục cung cấp dịch vụ thì được xem xét cấp giấy phép mới.

Nguyên tắc cấp phép

Cấp phép phải:

- Phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển viễn thông Việt Nam.
- Ưu tiên cấp phép cho các đề án có khả năng triển khai nhanh chóng trên thực tế, có cam kết cung cấp lâu dài cho đông đảo người sử dụng dịch vụ; các đề án cung cấp dịch vụ đến các vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới và hải đảo; các đề án cung cấp dịch vụ viễn thông công ích, phục vụ các cơ quan Đảng, Nhà nước và an ninh, quốc phòng.
- Trong trường hợp việc cấp giấy phép có liên quan đến sử dụng tần số, kho số, thì giấy phép chỉ được xem xét cấp nếu việc phân bổ tần số, kho số có thể thực hiện được theo đúng quy hoạch đã phê duyệt.
- Việc cấp phép cho doanh nghiệp viễn thông có sự tham gia của các nhà đầu tư nước ngoài phải tuân thủ quy định của pháp luật về đầu tư nước ngoài và các điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập.
- Nghiêm cấm việc mua bán, chuyển nhượng các loại giấy phép viễn thông. Trong trường hợp thay đổi về tổ chức như sáp nhập, giải thể, cổ phần hoá hoặc thay đổi phần vốn góp của Nhà nước, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có trách nhiệm báo cáo Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) để xem xét việc cấp lại hoặc thu hồi giấy phép theo đúng quy định về đối tượng được cấp phép.
- Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của hồ sơ xin cấp giấy phép viễn thông. Căn cứ vào hồ sơ xin cấp phép, Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) tiến hành thẩm định và cấp phép hoặc từ chối cấp phép theo các quy định tại Nghị định này. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp sau khi nhận được giấy phép viễn thông, có trách nhiệm và chủ động triển khai thực hiện các hoạt động ghi trong giấy phép và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các hoạt động sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ của mình theo các quy định của pháp luật và các quy định của giấy phép đã được cấp.
- Mọi cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có nghĩa vụ nộp phí và lệ phí cấp phép theo quy định.

Kinh doanh viễn thông không cần giấy phép

Tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế hoạt động hợp pháp tại Việt Nam có thể đăng ký và hoạt động kinh doanh viễn thông trong các lĩnh vực sau đây mà không cần giấy phép:

- a) Sản xuất vật tư, thiết bị viễn thông (trừ thiết bị phát, thu - phát sóng vô tuyến điện);
- b) Xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị viễn thông;
- c) Cung cấp dịch vụ viễn thông dưới hình thức đại lý dịch vụ viễn thông.

Trong quá trình hoạt động kinh doanh viễn thông, tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp cần phải tuân theo các quy định của pháp luật về chất lượng hàng hóa và dịch vụ, các quy định về thông tin quảng cáo, các quy định về giải quyết tranh chấp, bồi thường và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Ngoài các quy định này:

- a) Đối với việc kinh doanh sản xuất vật tư, thiết bị viễn thông (trừ thiết bị phát, thu - phát sóng vô tuyến điện), tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp cần phải tuân theo các quy định về quản lý chất lượng thiết bị viễn thông tại Điều 52 của Nghị định số 160/2204/NĐ-CP ngày 03/9/2004 của Chính phủ;

b) Đối với việc kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị viễn thông, tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp cần phải tuân theo các quy định về quản lý chất lượng thiết bị viễn thông tại Điều 52 của Nghị định số 160/2204/NĐ-CP, các quy định về sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện của Nghị định số 24/2004/NĐ-CP ngày 14/01/2004 của Chính phủ về tần số vô tuyến điện và các quy định hiện hành về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa của Thủ tướng Chính phủ trong từng thời kỳ;

c) Đối với việc cung cấp dịch vụ viễn thông dưới hình thức đại lý dịch vụ viễn thông, tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp cần phải tuân theo các quy định về đại lý dịch vụ viễn thông tại Điều 25 của Nghị định số 160/2204/NĐ-CP.

Cấp phép thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông

*** Điều kiện cấp phép**

a. Điều kiện về chủ thể

Là doanh nghiệp nhà nước hoặc doanh nghiệp mà vốn góp của Nhà nước chiếm cổ phần chi phối hoặc cổ phần đặc biệt.

b. Điều kiện về kỹ thuật nghiệp vụ và khả năng tài chính

- Có đủ khả năng về tài chính và nhân lực chuyên môn phù hợp với quy mô của đề án để triển khai giấy phép;

- Có phương án kỹ thuật phát triển mạng và phương án kinh doanh dịch vụ khả thi và phù hợp với các quy định hiện hành về kết nối, sử dụng tài nguyên thông tin, giá cước, tiêu chuẩn kỹ thuật và chất lượng dịch vụ;

- Có các phương án dự phòng để đảm bảo an toàn khi có sự cố về kỹ thuật;

- Có các trang thiết bị và phương án kỹ thuật, nghiệp vụ đảm bảo an toàn mạng lưới và an ninh thông tin.

*** Thủ tục cấp phép**

a. Hồ sơ xin cấp phép

Hồ sơ xin cấp phép của doanh nghiệp được lập thành 03 bộ (01 bộ là bản chính, 02 bộ là bản sao). Mỗi bộ hồ sơ gồm:

- Đơn xin cấp giấy phép của doanh nghiệp;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy phép đầu tư;
- Điều lệ tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp;
- Đề án cung cấp dịch vụ gồm các nội dung chính như sau:

+ Kế hoạch kinh doanh bao gồm loại hình dịch vụ; phạm vi cung cấp dịch vụ; tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ; giá cước; dự báo và phân tích thị trường, doanh thu; tổng kinh phí đầu tư và phân bổ kinh phí cho từng giai đoạn; hình thức đầu tư, phương án huy động vốn; nhân lực;

+ Kế hoạch kỹ thuật bao gồm cấu hình mạng lưới, thiết bị bao gồm cả phần chính và phần dự phòng; phân tích năng lực mạng lưới, thiết bị; dung lượng các đường truyền dẫn; tài nguyên thông tin tương ứng; trang thiết bị và biện pháp kỹ thuật, nghiệp vụ bảo đảm an toàn, an ninh thông tin;

+ Cam kết thực hiện triển khai đề án xin cấp phép để cung cấp dịch vụ viễn thông lâu dài cho người sử dụng và các quy định quản lý về viễn thông.

b. Thời gian và quy trình xử lý hồ sơ

Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) tiếp nhận hồ sơ xin phép, tiến hành thẩm định trong thời gian 75 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Trường hợp không đồng ý, Bộ có trách nhiệm thông báo bằng văn bản, nêu rõ lý do từ chối cấp phép cho doanh nghiệp xin phép biết. Trường hợp hồ sơ xin phép đảm bảo về cơ bản các yêu cầu về chuyên môn, nghiệp vụ và phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia, Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) có trách nhiệm lấy ý kiến bằng văn bản của các Bộ, ngành liên quan và tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ cho ý kiến về việc xin cấp phép thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp. Trường hợp nhận được ý kiến đồng ý bằng văn bản của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Bưu Chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) có trách nhiệm cấp giấy phép cho doanh nghiệp trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được ý kiến đồng ý bằng văn bản của Thủ tướng Chính phủ.

c. Sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép

- Trong thời gian hiệu lực của giấy phép, nếu doanh nghiệp được cấp phép muốn sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép thì phải gửi hồ sơ xin sửa đổi, bổ sung giấy phép đến Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông);

- Hồ sơ xin sửa đổi, bổ sung bao gồm: đơn xin sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép; bản sao giấy phép đang có hiệu lực; báo cáo tình hình hoạt động của doanh nghiệp; báo cáo mô tả chi tiết nội dung bổ sung, sửa đổi và các tài liệu có liên quan khác;

- Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) thẩm định và xét cấp phép bổ sung, sửa đổi trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Trong trường hợp từ chối cấp giấy phép bổ sung, sửa đổi, Bộ có trách nhiệm trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cho doanh nghiệp xin sửa đổi, bổ sung giấy phép biết.

d. Gia hạn giấy phép

Doanh nghiệp được cấp phép muốn gia hạn giấy phép phải gửi hồ sơ xin gia hạn tới Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) 60 ngày trước ngày giấy phép hết hạn. Hồ sơ xin gia hạn gồm đơn xin gia hạn giấy phép; bản sao giấy phép đang có hiệu lực;

Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) thẩm định và xét gia hạn giấy phép trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Trường hợp từ chối gia hạn giấy phép, Bộ có trách nhiệm trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do cho doanh nghiệp nộp đơn biết;

Giấy phép chỉ được gia hạn 01 lần và thời gian gia hạn không vượt quá một năm.

e. Thu hồi giấy phép

Giấy phép thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông bị thu hồi trong các trường hợp sau:

- Sau thời hạn 02 năm, kể từ ngày cấp phép, doanh nghiệp chưa triển khai thực hiện trên thực tế các hoạt động ghi trong giấy phép mà không có lý do xác đáng. Doanh nghiệp đã bị thu hồi giấy phép muốn xin cấp phép lại phải thực hiện đầy đủ các thủ tục như trường hợp xin phép mới;

- Bị xử lý vi phạm trong lĩnh vực viễn thông theo các quy định của pháp luật có áp dụng biện pháp thu hồi giấy phép.

Cấp phép cung cấp dịch vụ viễn thông

*** Điều kiện cấp phép**

a. Điều kiện về chủ thể

Doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế được thành lập theo quy định của pháp luật.

b. Điều kiện về kỹ thuật nghiệp vụ

- Có phương án kỹ thuật phát triển hệ thống thiết bị viễn thông trong phạm vi cơ sở và điểm phục vụ công cộng và phương án kinh doanh dịch vụ viễn thông khả thi và phù hợp với các quy định hiện hành về thiết lập mạng, kết nối, sử dụng tài nguyên thông tin, giá cước, công nghệ và chất lượng dịch vụ;

- Có các phương án dự phòng để đảm bảo an toàn khi có sự cố về kỹ thuật;

- Có các trang thiết bị và phương án kỹ thuật, nghiệp vụ bảo đảm an toàn mạng lưới và an ninh thông tin.

*** Thủ tục cấp phép**

a. Hồ sơ xin cấp phép

Hồ sơ xin cấp phép của doanh nghiệp được lập thành 03 bộ (01 bộ là bản chính, 02 bộ là bản sao). Mỗi bộ hồ sơ gồm:

- Đơn xin cấp giấy phép của doanh nghiệp;

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy phép đầu tư của doanh nghiệp;

- Điều lệ tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp;

- Đề án cung cấp dịch vụ gồm các nội dung chính như quy định tại điểm d khoản 1 Điều 39 của Nghị định số 160/2004/NĐ-CP.

b. Thời gian xử lý hồ sơ

Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) tiến hành thẩm định và cấp phép trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Nếu có những vấn đề phát sinh đòi hỏi phải thẩm tra lại thì thời hạn trên có thể kéo dài thêm nhưng không quá 75 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Trường hợp từ chối cấp phép, Bộ có trách nhiệm trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do cho doanh nghiệp xin cấp phép biết.

c. Sửa đổi, bổ sung nội dung; gia hạn và thu hồi giấy phép¹

Cấp phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông

*** Đối tượng cấp phép**

Các doanh nghiệp viễn thông muốn cung cấp thử nghiệm dịch vụ viễn thông mới cho công cộng ngoài các dịch vụ đã được quy định trong giấy phép đã được cấp, hoặc thử nghiệm các dịch vụ viễn thông mới có sử dụng tài nguyên viễn thông.

Các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp muốn thử nghiệm mạng viễn thông dùng riêng có sử dụng tài nguyên viễn thông.

*** Thủ tục cấp phép**

a. Hồ sơ xin cấp phép

¹ Xem: khoản 3, 4, 5 Điều 39 của Nghị định số 160/2004/NĐ-CP ngày 03/9/2004 về Quy định chi tiết một số điều trong Pháp lệnh Bưu chính Viễn thông.

Hồ sơ xin cấp phép được lập thành 03 bộ (01 bộ là bản chính, 02 bộ là bản sao). Mỗi bộ hồ sơ gồm:

- Đơn xin phép thiết lập thử nghiệm hoặc cung cấp thử nghiệm dịch vụ;
- Đề án thiết lập thử nghiệm mạng hoặc cung cấp thử nghiệm dịch vụ, trong đó xác định rõ: mục đích, phạm vi, thời hạn thử nghiệm; cấu hình mạng, loại hình dịch vụ, bên hợp tác cùng thử nghiệm (nếu có); giá cước dự định (nếu có); tần số, kho số xin phép thử nghiệm (nếu có); các điều khoản, điều kiện để bảo đảm quyền lợi của người sử dụng nếu sau khi kết thúc thời hạn cung cấp thử nghiệm dịch vụ, doanh nghiệp không đưa dịch vụ vào cung cấp chính thức;
- Bản sao giấy phép viễn thông (nếu có).

b. Thời gian xử lý hồ sơ

Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) tiến hành thẩm định và xét cấp phép hoặc từ chối cấp phép trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Trường hợp từ chối cấp giấy phép, Bộ có trách nhiệm trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp xin phép biết.

c. Gia hạn thời gian thử nghiệm

- Doanh nghiệp muốn gia hạn thời gian thử nghiệm phải gửi hồ sơ xin gia hạn tới Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) 15 ngày trước ngày giấy phép hết hạn. Hồ sơ xin gia hạn bao gồm đơn xin gia hạn trình bày rõ lý do xin gia hạn; bản sao Giấy phép thử nghiệm đang có hiệu lực;

- Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) thẩm định và xét gia hạn trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Trường hợp từ chối gia hạn, Bộ có trách nhiệm trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp biết;

- Thời gian gia hạn hoặc tổng thời gian của các lần gia hạn không vượt quá 01 năm.

Kết thúc thời hạn thử nghiệm, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có trách nhiệm tổng kết, hoàn chỉnh hồ sơ thử nghiệm và báo cáo kết quả thử nghiệm cho Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông).

Sau thời gian thử nghiệm, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp xin thử nghiệm muốn đưa mạng hoặc dịch vụ vào khai thác chính thức phải xin phép Bộ. Thủ tục xin phép được áp dụng theo quy định tại các mục 2 và mục 3 Chương VI của Nghị định 160/2004/NĐ-CP.

d. Thu hồi giấy phép

Giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông sẽ bị thu hồi trong các trường hợp sau:

- Nếu sau thời hạn 06 tháng, kể từ ngày được cấp phép, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp được cấp phép chưa triển khai thực hiện trên thực tế các hoạt động ghi trong giấy phép mà không có lý do xác đáng. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đã bị thu hồi giấy phép muốn xin cấp phép lại phải thực hiện đầy đủ các thủ tục như trường hợp xin phép mới;

- Bị xử lý vi phạm về viễn thông theo các quy định pháp luật có áp dụng biện pháp thu hồi giấy phép.

Cấp phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng

*** Điều kiện cấp phép**

Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp muốn thiết lập mạng viễn thông dùng riêng phải bảo đảm các điều kiện sau:

- Việc thiết lập mạng viễn thông dùng riêng chỉ để đảm bảo liên lạc cho các thành viên mạng, không vì mục đích kinh doanh và bảo đảm phi lợi nhuận.

- Có phương án kỹ thuật, nghiệp vụ bảo đảm an toàn, an ninh cho mạng viễn thông dùng riêng.

*** Thủ tục cấp phép**

a. Hồ sơ xin cấp phép

Hồ sơ xin cấp phép: hồ sơ xin cấp phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng được lập thành 03 bộ (01 bộ là bản chính, 02 bộ là bản sao). Mỗi bộ hồ sơ gồm:

- Đơn xin cấp phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng. Công văn đề nghị của Bộ Ngoại giao đối với các cơ quan đại diện ngoại giao, lãnh sự nước ngoài và cơ quan đại diện của các tổ chức quốc tế tại Việt Nam được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ ngoại giao, lãnh sự;

- Quyết định thành lập hoặc Giấy phép hoạt động của cơ quan, tổ chức, hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp xin phép;

- Điều lệ hoạt động hoặc văn bản quy phạm pháp luật quy định cơ cấu tổ chức chung hoặc hình thức liên kết, hoạt động chung giữa các thành viên (nếu có);

- Đề án thiết lập mạng, trong đó nêu rõ: mục đích thiết lập mạng; cấu hình mạng; chủng loại thiết bị; dịch vụ sử dụng; thành viên của mạng (nếu có); phạm vi hoạt động; công nghệ sử dụng; tần số, mã, số xin sử dụng (nếu có).

b. Thời gian xử lý hồ sơ

Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) tiến hành thẩm định và xét cấp phép hoặc từ chối cấp phép trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Trường hợp từ chối cấp giấy phép, Bộ có trách nhiệm trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cho tổ chức, cơ quan, doanh nghiệp xin phép biết. Trường hợp có những vấn đề phát sinh đòi hỏi phải thẩm tra lại thì thời hạn cấp phép có thể kéo dài thêm nhưng không được quá 45 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

c. Sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép

Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp được cấp phép muốn sửa đổi, bổ sung cấu hình mạng, loại hình dịch vụ, phạm vi hoạt động của mạng phải gửi hồ sơ xin sửa đổi, bổ sung tới Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông);

Hồ sơ xin sửa đổi, bổ sung bao gồm: đơn xin sửa đổi, bổ sung; bản mô tả chi tiết dự định sửa đổi, bổ sung; các tài liệu khác có liên quan đến việc sửa đổi, bổ sung; bản sao giấy phép đang có hiệu lực;

Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) thẩm định và xét cấp phép hoặc từ chối cấp phép sửa đổi, bổ sung trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Trường hợp từ chối cấp giấy phép sửa đổi, bổ sung, Bộ có trách nhiệm trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp xin phép biết.

d. Gia hạn giấy phép

Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp được cấp phép muốn gia hạn giấy phép phải gửi hồ sơ xin gia hạn tới Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) 15 ngày trước ngày giấy phép hết hạn;

Hồ sơ xin gia hạn gồm đơn xin gia hạn, bản sao giấy phép đang có hiệu lực;

Bộ thẩm định và xét gia hạn trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Trường hợp từ chối gia hạn, Bộ có trách nhiệm trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp nộp đơn biết;

Thời gian gia hạn hoặc tổng thời gian của các lần gia hạn không vượt quá 01 năm.

e. Thu hồi giấy phép

Giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng sẽ bị thu hồi trong các trường hợp sau:

- Nếu sau thời hạn 01 năm, kể từ ngày được cấp phép, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp được cấp phép chưa triển khai thực hiện trên thực tế các hoạt động ghi trong giấy phép mà không có lý do xác đáng. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đã bị thu hồi giấy phép muốn xin cấp phép lại phải thực hiện đầy đủ các thủ tục như trường hợp xin phép mới;

- Bị xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông theo các quy định có áp dụng biện pháp thu hồi giấy phép.

Cấp phép lắp đặt cáp viễn thông trong vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa Việt Nam

*** Điều kiện cấp phép**

Việc cấp phép lắp đặt cáp viễn thông trong vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa Việt Nam phải bảo đảm các điều kiện sau:

- Cam kết tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam và các Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập.

- Cam kết tuân thủ sự giám sát của cơ quan quản lý có thẩm quyền Việt Nam và chịu mọi chi phí cho hoạt động này.

*** Thủ tục cấp phép**

a. Hồ sơ xin cấp phép

Hồ sơ xin cấp phép lắp đặt cáp viễn thông trong vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa của Việt Nam phải lập thành 05 bộ (01 bộ là bản chính và 04 bộ là bản sao). Mỗi bộ hồ sơ gồm:

- Đơn xin phép lắp đặt cáp viễn thông trong vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa của Việt Nam;

- Đề án lắp đặt cáp viễn thông trong vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa của Việt Nam bao gồm các nội dung sau:

+ Tính chất, mục tiêu và phạm vi của tuyến cáp, đặc biệt là các vấn đề có liên quan đến khảo sát biển và hoạt động ngầm dưới biển;

+ Thiết kế kỹ thuật và vị trí địa lý, tọa độ chính xác tuyến cáp viễn thông xin lắp đặt;

+ Phương án tổ chức thi công và phương án bảo đảm an ninh, môi trường biển.

b. Thời gian xử lý hồ sơ

Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) tiếp nhận hồ sơ xin phép và gửi hồ sơ đến các Bộ, ngành có liên quan lấy ý kiến trước khi cấp giấy phép;

Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) thực hiện việc cấp giấy phép trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Trường hợp từ chối cấp giấy phép, Bộ có trách nhiệm trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cho tổ chức xin cấp phép biết;

Căn cứ vào giấy phép đã cấp, Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) phối hợp với Bộ Công an, Bộ Quốc phòng thực hiện việc cho phép cho tàu, thuyền hoạt động khảo sát, thi công, duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa tuyến cáp viễn thông trong vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa của Việt Nam theo giấy phép và theo các quy định của pháp luật.

c. Sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép

Trong thời gian hiệu lực của giấy phép, nếu tổ chức được cấp phép muốn sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép thì phải gửi hồ sơ xin sửa đổi, bổ sung giấy phép đến Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông);

Hồ sơ xin sửa đổi, bổ sung bao gồm: đơn xin sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép; bản sao giấy phép đang có hiệu lực; báo cáo mô tả chi tiết nội dung bổ sung, sửa đổi và các tài liệu có liên quan khác;

Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) thẩm định và xét cấp phép bổ sung, sửa đổi trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Trường hợp từ chối cấp giấy phép bổ sung, sửa đổi, Bộ có trách nhiệm trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do cho tổ chức xin sửa đổi, bổ sung giấy phép biết.

d. Gia hạn giấy phép

Tổ chức được cấp phép muốn gia hạn giấy phép phải gửi hồ sơ xin gia hạn tới Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) 90 ngày trước ngày giấy phép hết hạn. Hồ sơ xin gia hạn gồm: đơn xin gia hạn giấy phép; bản sao giấy phép đang có hiệu lực;

Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) thẩm định và xét gia hạn giấy phép trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ;

Trường hợp từ chối gia hạn giấy phép, Bộ có trách nhiệm trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do cho tổ chức nộp đơn biết;

Giấy phép chỉ được gia hạn 01 lần và thời gian gia hạn không vượt quá 01 năm.

e. Thu hồi giấy phép

Giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trong vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa của Việt Nam sẽ bị thu hồi trong trường hợp tổ chức bị xử lý vi phạm về viễn thông theo các quy định pháp luật có áp dụng biện pháp thu hồi giấy phép.

Cung cấp dịch vụ viễn thông và quỹ dịch vụ viễn thông công ích

Dịch vụ viễn thông công ích

Dịch vụ viễn thông công ích bao gồm dịch vụ viễn thông phổ cập và dịch vụ viễn thông bắt buộc, là những dịch vụ viễn thông thiết yếu đối với xã hội, được Nhà nước đảm bảo cung cấp theo chất lượng và giá cước do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

Trên cơ sở quy hoạch phát triển viễn thông, Internet, Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) có trách nhiệm:

a) Xây dựng chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

b) Quy định, hướng dẫn cụ thể về danh mục, đối tượng và phạm vi cung cấp dịch vụ viễn thông công ích;

c) Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch cung cấp dịch vụ viễn thông công ích hàng năm.

Các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) thực hiện chương trình, kế hoạch cung cấp dịch vụ viễn thông công ích.

Chính phủ quy định chính sách và biện pháp cụ thể để thực hiện cung cấp dịch vụ viễn thông công ích căn cứ vào yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và tình hình phát triển thị trường viễn thông trong từng thời kỳ. Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) quy định cụ thể về dịch vụ viễn thông công ích và quản lý, kiểm tra việc thực hiện nghĩa vụ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích của các doanh nghiệp viễn thông. Các doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo quy định của pháp luật.

Nhà nước có chính sách để bảo đảm điều kiện cần thiết cho các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích như sau:

a) Quy định giá cước kết nối trên cơ sở giá thành và phần đóng góp vào việc cung cấp dịch vụ viễn thông công ích;

b) Xây dựng Quỹ dịch vụ viễn thông công ích từ nguồn đóng góp của các doanh nghiệp viễn thông và các nguồn tài chính khác.

Việc sử dụng Quỹ dịch vụ viễn thông công ích để cung cấp dịch vụ viễn thông công ích được thực hiện bằng các hình thức sau:

a) Chỉ định doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích trên cơ sở thẩm định dự án cung cấp dịch vụ viễn thông công ích của doanh nghiệp đó;

b) Đấu thầu chọn doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích.

Cơ chế tài chính hỗ trợ thực hiện cung cấp dịch vụ viễn thông công ích

Nhà nước hỗ trợ cho các doanh nghiệp thực hiện cung cấp dịch vụ viễn thông công ích thông qua:

- Cước kết nối;
- Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.

Quỹ dịch vụ viễn thông công ích

a. Địa vị pháp lý của Quỹ dịch vụ viễn thông công ích, nguyên tắc hoạt động

Quyết định số 191/2004/QĐ-TTg ngày 08/11/2004 của Thủ tướng Chính phủ về thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam quy định: Thành lập Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam để hỗ trợ thực hiện chính sách của Nhà nước về cung cấp dịch vụ viễn thông công ích trên phạm vi cả nước.

Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam (sau đây viết tắt là Quỹ) là tổ chức tài chính nhà nước, trực thuộc Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông); Quỹ có tư cách pháp nhân, có con dấu, có vốn điều lệ và có bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và các ngân hàng trong nước.

Quỹ đặt trụ sở chính tại thành phố Hà Nội và có chi nhánh tại một số khu vực (nếu cần thiết) trong nước. Quỹ hoạt động không vì mục đích lợi nhuận, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp

và thuế giá trị gia tăng đối với các hoạt động quy định tại Điều 7 Quyết định này. Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ (sau đây viết tắt là Điều lệ Quỹ) do Bộ trưởng Bộ Bru chính, Viễn thông ban hành.

b. Nhiệm vụ và quyền hạn của Quỹ dịch vụ viễn thông công ích

** Nhiệm vụ của Quỹ*

- Tiếp nhận, huy động các nguồn tài chính theo quy định tại Điều 6 và thực hiện việc tài trợ cho các chương trình, dự án cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo Điều 7 Quyết định này.

- Thực hiện các nhiệm vụ do Bộ Bru chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) giao về phối hợp xây dựng và triển khai thực hiện các chương trình, kế hoạch, dự án về cung cấp dịch vụ viễn thông công ích.

- Tổ chức tuyển chọn, thẩm định các dự án cung cấp dịch vụ viễn thông công ích do Quỹ tài trợ theo các quy định của Nhà nước.

- Theo dõi, tổng hợp và báo cáo việc thực hiện các chương trình, kế hoạch, dự án cung cấp dịch vụ viễn thông công ích do Quỹ tài trợ; tình hình tài chính Quỹ theo quy định của Bộ Bru chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Bảo toàn vốn điều lệ.

- Quản lý vốn và tài sản của Quỹ theo quy định của pháp luật.

- Chấp hành các quy định của Nhà nước về quản lý tài chính, kế toán, kiểm toán và các quy định khác liên quan đến hoạt động của Quỹ.

- Thực hiện các nhiệm vụ khác do cấp có thẩm quyền giao.

** Quyền hạn của Quỹ*

- Kiến nghị đến cơ quan có thẩm quyền ban hành, sửa đổi, bổ sung các cơ chế, chính sách, chế độ về cung cấp dịch vụ viễn thông công ích của Nhà nước và hoạt động của Quỹ.

- Thông báo kế hoạch đóng góp tài chính cho Quỹ đối với các doanh nghiệp viễn thông và Internet (sau đây gọi chung là các doanh nghiệp viễn thông) và yêu cầu các doanh nghiệp cung cấp số liệu, tài liệu, giải trình những vấn đề liên quan đến thực hiện nghĩa vụ đóng góp tài chính cho Quỹ; phát hiện, kiến nghị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xử lý các vi phạm của các doanh nghiệp viễn thông trong việc chấp hành nghĩa vụ đóng góp tài chính cho Quỹ theo Quyết định này và các quy định có liên quan khác của pháp luật.

- Kiểm tra, giám sát tình hình sử dụng vốn do Quỹ tài trợ, cho vay thực hiện các chương trình, kế hoạch, dự án về cung cấp dịch vụ viễn thông công ích; đình chỉ việc tài trợ, cho vay hoặc thu hồi kinh phí đã tài trợ, cho vay khi phát hiện đơn vị được tài trợ, được vay vi phạm hợp đồng với Quỹ và các quy định về sử dụng vốn của Quỹ.

- Được quan hệ trực tiếp với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để kêu gọi và tiếp nhận vốn tài trợ cho các chương trình, dự án và nhiệm vụ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích.

- Thực hiện xử lý rủi ro hoặc kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý các rủi ro về tài chính trong việc thực hiện các chương trình, dự án cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo quy định của pháp luật.

- Được thành lập Hội đồng Tư vấn các vấn đề về chuyên môn trong hoạt động của Quỹ và được mời các chuyên gia, đại diện các Bộ, ngành, các tổ chức và doanh nghiệp có liên quan tham gia Hội đồng Tư vấn.

- Được hưởng chế độ lương, thưởng, phúc lợi theo quy định đối với doanh nghiệp nhà nước.

c. Phạm vi và đối tượng được Quỹ tài trợ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích

Quỹ hỗ trợ phát triển và cung cấp dịch vụ viễn thông công ích ở các khu vực mà theo cơ chế thị trường doanh nghiệp cung ứng các dịch vụ này không có khả năng bù đắp chi phí; hỗ trợ thực hiện các giải pháp của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) về đẩy mạnh phổ cập dịch vụ viễn thông ở Việt Nam.

Khu vực cung cấp dịch vụ viễn thông công ích được xác định theo đơn vị hành chính, phù hợp với từng loại dịch vụ viễn thông công ích và từng hoạt động hỗ trợ của Quỹ. Tiêu chí xác định khu vực được cung cấp dịch vụ viễn thông công ích bao gồm:

- Mật độ thuê bao sử dụng dịch vụ viễn thông công ích tại các khu vực so với mật độ chung toàn quốc.

- Điều kiện kinh tế - xã hội từng khu vực.

- Các tiêu chí khác do Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) quy định.

Các đối tượng được cung cấp dịch vụ viễn thông công ích bao gồm:

a) Các đối tượng truy nhập dịch vụ viễn thông công ích tại các điểm truy nhập dịch vụ viễn thông công cộng do Quỹ tài trợ.

b) Các chủ thuê bao là cá nhân, hộ gia đình sinh sống tại các khu vực được cung cấp dịch vụ viễn thông công ích và các đối tượng đặc biệt khác theo quy định của Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông).

d. Nguồn vốn Quỹ dịch vụ viễn thông công ích

Vốn hoạt động của Quỹ được hình thành từ các nguồn sau:

(1) Vốn điều lệ.

Vốn điều lệ của Quỹ khi mới thành lập là 500 tỷ đồng. Trong đó, ngân sách nhà nước cấp: 200 tỷ đồng (cấp trong 2 năm kể từ khi Quỹ đi vào hoạt động); số còn lại Quỹ được trích bổ sung từ các khoản đóng góp hàng năm của các doanh nghiệp viễn thông (quy định tại khoản 2 Điều này) trong 3 năm đầu kể từ khi Quỹ đi vào hoạt động để đủ vốn điều lệ.

(2) Các khoản đóng góp của các doanh nghiệp viễn thông.

Tất cả các doanh nghiệp viễn thông hoạt động kinh doanh hợp pháp tại Việt Nam đều phải thực hiện nghĩa vụ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích tại Việt Nam thông qua đóng góp tài chính cho Quỹ. Các khoản đóng góp của doanh nghiệp viễn thông cho Quỹ bao gồm:

a) Đóng góp theo doanh thu dịch vụ (trừ cước kết nối):

Không phân biệt công nghệ áp dụng để kinh doanh dịch vụ và quy mô doanh nghiệp, các doanh nghiệp phải đóng tài chính cho Quỹ, tính theo doanh thu cung ứng dịch vụ cho khách hàng sử dụng (trừ cước kết nối), cụ thể:

- Các dịch vụ viễn thông di động, mức đóng góp là 5% doanh thu.

- Dịch vụ điện thoại đường dài quốc tế, dịch vụ thuê kênh đường dài quốc tế mức đóng góp là 4% doanh thu.

+ Dịch vụ điện thoại đường dài trong nước, dịch vụ thuê kênh đường dài trong nước, mức đóng góp là 3% doanh thu.

b) Cước kết nối bổ sung (nếu có) theo quy định của Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông).

Các khoản đóng góp của doanh nghiệp viễn thông quy định tại điểm a và b khoản 2 Điều này cho Quỹ là các khoản chi thực hiện nghĩa vụ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích của doanh nghiệp và được hạch toán vào chi phí kinh doanh.

Các doanh nghiệp viễn thông phải hạch toán riêng doanh thu các dịch vụ tính nghĩa vụ đóng góp và thực hiện đầy đủ, kịp thời chế độ báo cáo, thu nộp các khoản đóng góp cho Quỹ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính và Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông).

Việc điều chỉnh, bổ sung về nghĩa vụ đóng góp của các doanh nghiệp viễn thông cho Quỹ do Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) trình Thủ tướng Chính phủ quyết định sau khi có ý kiến của Bộ Tài chính và cơ quan liên quan.

(3) Các khoản vốn khác để thực hiện các chương trình, dự án về cung cấp dịch vụ viễn thông công ích do Nhà nước giao.

(4) Các vốn khác:

a) Các khoản viện trợ, tài trợ, đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để cung cấp dịch vụ viễn thông công ích tại Việt Nam.

b) Các khoản vốn hợp pháp khác.

d. Hoạt động của Quỹ dịch vụ viễn thông công ích

Hoạt động của Quỹ như sau:

(1) Hỗ trợ các đối tượng được cung cấp dịch vụ viễn thông công ích thông qua các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích bằng các hình thức sau:

a) Hỗ trợ chi phí phát triển và duy trì cung ứng dịch vụ viễn thông công ích trong từng giai đoạn.

b) Cho vay ưu đãi đối với các doanh nghiệp viễn thông và Internet thực hiện đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng hạ tầng viễn thông, Internet và các cơ sở vật chất khác phục vụ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích.

(2) Các hoạt động khác.

Quỹ được sử dụng vốn tạm thời nhàn rỗi không có nguồn gốc ngân sách để mua trái phiếu Chính phủ theo quy định của pháp luật và theo quy định của Điều lệ Quỹ.

Quỹ có thể ủy thác việc thực hiện một số tác nghiệp về cấp phát, giải ngân vốn vay qua Kho bạc Nhà nước, qua Ngân hàng thương mại và các tổ chức tài chính theo quy định của pháp luật.¹

¹ Xem: Quyết định số 41/2006/QĐ-BTTTT-BTTTT, Bộ Bưu chính, Viễn thông ngày 19/9/2006 về việc công bố vùng được cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2010. Theo Quyết định này, Công bố (đợt 1) vùng được cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2010, gồm:

1. Huyện được cung cấp dịch vụ viễn thông công ích: 148 huyện (bao gồm tất cả các xã trong huyện);
2. Xã được cung cấp dịch vụ viễn thông công ích (không thuộc 148 huyện nêu tại khoản 1 này): 504 xã.

e. Tổ chức quản lý và điều hành Quỹ dịch vụ viễn thông công ích

Bộ máy quản lý và điều hành của Quỹ gồm Hội đồng quản lý, Ban Kiểm soát và cơ quan điều hành Quỹ.

a) Hội đồng quản lý Quỹ có 05 (năm) thành viên, do Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) bổ nhiệm, miễn nhiệm. Trong đó chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ do lãnh đạo Bộ kiêm nhiệm, một thành viên giữ chức Giám đốc Quỹ.

Hội đồng quản lý Quỹ hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm (trừ thành viên giữ chức vụ Giám đốc Quỹ) và được hưởng các chế độ theo quy định của Nhà nước.

b) Ban Kiểm soát Quỹ có từ 03 đến 05 thành viên, gồm Trưởng ban và các thành viên do Hội đồng quản lý Quỹ đề nghị, Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) bổ nhiệm, miễn nhiệm. Ban Kiểm soát hoạt động theo quy định của Điều lệ Quỹ.

c) Cơ quan điều hành Quỹ gồm Giám đốc Quỹ, các Phó giám đốc Quỹ, các đơn vị chuyên môn, nghiệp vụ, chi nhánh của Quỹ. Bộ trưởng quyết định:

- Bổ nhiệm, miễn nhiệm Giám đốc Quỹ, Phó Giám đốc Quỹ.
- Quyết định thành lập, chia tách, sáp nhập, giải thể các phòng chuyên môn, nghiệp vụ, các chi nhánh của Quỹ trên cơ sở đề nghị của Hội đồng quản lý Quỹ.

Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm Kế toán trưởng; Trưởng, Phó các đơn vị chuyên môn, nghiệp vụ, chi nhánh của Quỹ theo quy định của Điều lệ Quỹ.

Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản lý Quỹ; Ban Kiểm soát Quỹ; Giám đốc Quỹ theo quy định của Điều lệ Quỹ.

f. Trách nhiệm của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích

Quyết định số 191/2004/QĐ-TTg của ngày 08/11/2004 Thủ tướng Chính phủ về thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam quy định:

Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích có trách nhiệm:

- Sử dụng nguồn kinh phí do Quỹ hỗ trợ đúng mục đích, hiệu quả và quản lý nguồn kinh phí này theo quy định của pháp luật.
- Cung cấp dịch vụ viễn thông công ích cho các đối tượng theo đúng quy định tại Quyết định này.
- Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định tại Nghị định số 160/2004/NĐ-CP ngày 03/9/2004 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Bưu chính, Viễn thông về viễn thông.

g. Trách nhiệm của các Bộ, ngành và các địa phương đối với Quỹ dịch vụ viễn thông công ích

a. Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) chịu trách nhiệm toàn diện về các hoạt động của Quỹ và thực hiện một số nhiệm vụ cụ thể sau:

- Ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ trên cơ sở đề nghị của Hội đồng quản lý Quỹ, phù hợp với Quyết định này và các quy định hiện hành của Nhà nước.

Danh sách (đợt 1) các huyện và các xã thuộc vùng được cung cấp dịch vụ viễn thông công ích kèm theo Quyết định này (Các địa phương còn lại, Bộ Bưu chính Viễn thông sẽ xem xét công bố đợt 2).

- Quy định và công bố về danh mục dịch vụ viễn thông công ích, các tiêu chí cụ thể xác định khu vực được cung cấp dịch vụ viễn thông công ích, đối tượng được cung cấp dịch vụ viễn thông công ích; mức hỗ trợ đối với từng nội dung sử dụng Quỹ và phương thức cấp phát vốn hỗ trợ của Quỹ trong từng thời kỳ phù hợp với quy định của pháp luật.

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các Bộ, ngành liên quan xây dựng chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích từng thời kỳ trình Thủ tướng Chính phủ.

- Phê duyệt và chỉ đạo kế hoạch cung cấp dịch vụ viễn thông công ích hàng năm; đảm bảo việc duy trì và phát triển việc cung cấp dịch vụ viễn thông công ích trên phạm vi cả nước.

- Phối hợp với Bộ Tài chính và các Bộ, ngành liên quan hướng dẫn thực hiện quyết định này.

- Phê duyệt báo cáo quyết toán Quỹ.

b. Các Bộ, ngành liên quan:

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình, thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với Quỹ và một số nhiệm vụ cụ thể sau:

* Bộ Tài chính:

- Ban hành Quy chế quản lý tài chính Quỹ.

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) hướng dẫn doanh nghiệp viễn thông hạch toán, thu nộp các khoản đóng góp cho Quỹ theo Quyết định này.

- Hướng dẫn công tác kế toán Quỹ.

- Cấp phát kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ cho Quỹ để thực hiện chính sách về dịch vụ viễn thông công ích theo quy định của pháp luật.

* Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phối hợp với Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) hướng dẫn cụ thể về cơ chế cho vay ưu đãi của Quỹ.

* Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện các nhiệm vụ về quản lý dịch vụ viễn thông công ích tại địa phương theo quy định của pháp luật; phối hợp với Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) và cơ quan quản lý Quỹ tạo điều kiện cho việc triển khai thực hiện các chương trình, dự án cung cấp dịch vụ viễn thông công ích tại địa phương đúng tiến độ, đạt hiệu quả.

Quyền và nghĩa vụ của các doanh nghiệp viễn thông thực hiện cung cấp dịch vụ viễn thông công ích

Quyền và nghĩa vụ của các doanh nghiệp viễn thông thực hiện cung cấp dịch vụ viễn thông công ích bao gồm:

- Tham gia bình đẳng thực hiện các chương trình, dự án cung cấp dịch vụ viễn thông công ích của Nhà nước theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện đầy đủ, kịp thời nghĩa vụ đóng góp về tài chính cho Quỹ dịch vụ viễn thông công ích theo quy định.

- Phối hợp và tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp viễn thông khác thực hiện các chương trình, dự án về cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo quy định của cơ quan quản lý nhà nước về viễn thông.

- Thực hiện đúng các quy định của Nhà nước về việc cung cấp dịch vụ viễn thông công ích.

Quản lý giá cước viễn thông¹

Nguyên tắc quản lý giá cước của Nhà nước

- Thực hiện theo cơ chế thị trường, thúc đẩy cạnh tranh lành mạnh, phát huy quyền tự chủ của doanh nghiệp.
- Thực hiện bình đẳng, không phân biệt giữa các đối tượng sử dụng dịch vụ; khuyến khích các doanh nghiệp mới tham gia thị trường; bảo đảm hoạt động viễn thông công ích.
- Đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ, của doanh nghiệp viễn thông; bảo đảm lợi ích của Nhà nước và chủ quyền quốc gia.

Căn cứ định giá cước

- Mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia và mục tiêu, nhiệm vụ phát triển ngành bưu chính, viễn thông trong từng thời kỳ.
- Cam kết quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia.
- Chi phí sản xuất, quan hệ cung cầu thị trường.
- Mức giá cước cùng loại trên thị trường khu vực và thế giới.

Nhiệm vụ và thẩm quyền quản lý giá cước

(1) Thủ tướng Chính phủ

- Ban hành cơ chế, chính sách quản lý giá cước dịch vụ bưu chính, viễn thông;
- Phê duyệt phương án giá cước dịch vụ điện thoại nội hạt.

(2) Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông

- Trình Thủ tướng Chính phủ ban hành cơ chế, chính sách quản lý giá cước dịch vụ viễn thông và phê duyệt phương án giá cước các dịch vụ nêu ở trên.
- Quy định và công bố công khai tiêu chí, nội dung quản lý giá cước và danh mục các dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp có thị phần khống chế phù hợp với các quy định của Luật Cạnh tranh.
- Căn cứ nguyên tắc xác định và phương án giá cước đã được Thủ tướng phê duyệt, Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) quy định:
 - + Giá cước các dịch vụ nêu ở trên; giá cước kết nối giữa các doanh nghiệp viễn thông;
 - + Giá cước thanh toán quốc tế giữa các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông trong nước với các doanh nghiệp nước ngoài;
 - + Giá cước dịch vụ cho thuê kênh, sử dụng chung cơ sở hạ tầng và bán lại dịch vụ giữa các doanh nghiệp viễn thông;
 - + Giá cước dịch vụ viễn thông công ích sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Tài chính;
 - + Quy định dịch vụ viễn thông phục vụ công tác quản lý, điều hành mạng bưu chính, viễn thông;
 - + Đề xuất và thống nhất để Bộ Tài chính quyết định việc miễn, giảm giá cước dịch vụ viễn thông theo quy định;
 - + Hướng dẫn thực hiện các quy định, quyết định của Nhà nước về giá trong lĩnh vực viễn thông;

¹ Theo Quyết định số 39/2007/QĐ-TTg ngày 21-03-2007 của Thủ tướng Chính phủ về Quản lý giá cước dịch vụ bưu chính, viễn thông.

+ Chỉ đạo và hướng dẫn thực hiện chế độ báo cáo, chế độ kế toán, kiểm toán phục vụ cho yêu cầu quản lý nhà nước về giá trong lĩnh vực viễn thông; chỉ đạo thanh tra, kiểm tra và xử lý những vi phạm về quản lý giá cước viễn thông theo đúng quy định.

(3) Bộ Tài chính

- Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về giá trong lĩnh vực viễn thông theo quy định tại Pháp lệnh Giá;

- Phối hợp với Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) hướng dẫn thực hiện để bảo đảm mỗi tổ chức, cá nhân đều phải tuân thủ đúng các quy định về giá cước viễn thông và quy định của Pháp lệnh Giá;

- Thống nhất để Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) ban hành theo thẩm quyền quy định về giá cước dịch vụ viễn thông công ích theo đúng quy định;

- Quyết định việc miễn, giảm giá cước dịch vụ viễn thông theo quy định;

- Thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành về giá đối với lĩnh vực viễn thông.

(4) Bộ Thương mại

- Thống nhất với Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) quy định các biện pháp quản lý cạnh tranh về giá cước và về khuyến mại trong lĩnh vực viễn thông;

- Thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành về cạnh tranh, về khuyến mại trong lĩnh vực viễn thông.

(5). Quyền và trách nhiệm của doanh nghiệp bưu chính, viễn thông

Quyền của doanh nghiệp bưu chính, viễn thông như sau:

- Quyết định giá cước các dịch vụ viễn thông do doanh nghiệp cung cấp theo đúng khung hoặc giới hạn giá cước do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định, trừ những dịch vụ thuộc danh mục do nhà nước quy định giá cước;

- Thực hiện quyền khiếu nại theo pháp luật đối với các nội dung quy định về giá của cơ quan nhà nước có thẩm quyền gây thiệt hại lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp;

- Khiếu nại, tố cáo theo quy định các hành vi vi phạm pháp luật về giá.

Trách nhiệm của doanh nghiệp viễn thông như sau:

- Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phương án giá cước dịch vụ do nhà nước quy định;

- Chấp hành và thực hiện nghiêm túc, đầy đủ, kịp thời theo quy định các quy định về bình ổn giá;

- Niêm yết, thông báo giá theo đúng quy định của Pháp lệnh Giá;

- Hạch toán chi phí, xác định giá thành các dịch vụ viễn thông theo quy định;

- Thực hiện chế độ báo cáo, chế độ kế toán, kiểm toán, chế độ thông tin phục vụ quản lý nhà nước về giá trong lĩnh vực viễn thông;

- Thu cước của người sử dụng dịch vụ và thanh toán giá cước với các doanh nghiệp khác theo đúng mức giá cước và trên cơ sở hợp đồng đã ký kết;

- Chịu sự thanh tra, kiểm tra giá cước của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

- Bồi thường thiệt hại do việc vi phạm pháp luật về giá.

Doanh nghiệp bưu chính, viễn thông không được thực hiện các hành vi sau đây:

- Lạm dụng vị thế, liên kết để định giá, áp đặt giá dịch vụ, gây thiệt hại đến lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ, của các doanh nghiệp khác và lợi ích Nhà nước.
- Lợi dụng các thời điểm bất thường (lễ, tết, thiên tai, dịch bệnh...) để tăng giá, ép giá.
- Sử dụng các hình thức quảng cáo, khuyến mại thiếu trung thực hoặc không lành mạnh, bán dịch vụ dưới giá thành.
- Tăng hoặc giảm giá giả tạo trái với các quy định về khuyến mại dịch vụ.
- Các hành vi vi phạm pháp luật về cạnh tranh theo quy định của pháp luật.

(6) Quyền và trách nhiệm của người sử dụng dịch vụ viễn thông

- Được cung cấp thông tin và được quyền yêu cầu doanh nghiệp viễn thông cung cấp thông tin, hướng dẫn, giải thích về giá cước đối với các dịch vụ do doanh nghiệp cung cấp.
- Khiếu nại đúng quy định những sai sót về giá cước, về việc cung cấp các dịch vụ viễn thông liên quan đến giá cước.
- Thanh toán giá cước theo các điều khoản trong hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông đã ký kết.
- Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

(7) Miễn, giảm giá cước dịch vụ viễn thông

Thông tin khẩn cấp phục vụ các nhiệm vụ quốc phòng, an ninh và phục vụ các nhiệm vụ chính trị đặc biệt; phục vụ phòng, chống lụt, bão, thiên tai, cứu nạn, cứu hộ và các thảm họa khác; phục vụ cấp cứu, phòng, chống dịch bệnh và các thông tin khẩn cấp khác theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp được miễn, giảm giá cước dịch vụ viễn thông. Bộ trưởng Bộ Tài chính thống nhất với Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) quyết định cụ thể.

Giải quyết tranh chấp

Giải quyết tranh chấp giữa bên cung cấp và người sử dụng dịch vụ viễn thông

Việc giải quyết tranh chấp giữa bên cung cấp và người sử dụng dịch vụ viễn thông được thực hiện thông qua thương lượng giữa các bên. Nếu không có thỏa thuận khác trong hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông thì thời hiệu giải quyết tranh chấp được quy định như sau:

- a) Về giá cước là 01 tháng kể từ ngày nhận được thông báo hoặc hóa đơn thanh toán cước đầu tiên hoặc kể từ ngày thanh toán cước dịch vụ;
- b) Về chỉ tiêu chất lượng dịch vụ và các vi phạm khác là 03 tháng kể từ ngày sử dụng dịch vụ hoặc xảy ra vi phạm.

Trong trường hợp giữa các bên không đạt được thỏa thuận thông qua thương lượng thì các bên có thể yêu cầu các cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết tranh chấp theo quy định của pháp luật.

Hiệp thương, giải quyết tranh chấp giữa các doanh nghiệp viễn thông về kết nối

Các doanh nghiệp viễn thông có quyền yêu cầu Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) giải quyết tranh chấp liên quan đến kết nối các mạng viễn thông công cộng.

Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) xem xét, quyết định tiến hành giải quyết tranh chấp trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị giải

quyết tranh chấp của doanh nghiệp. Trường hợp không tiến hành giải quyết tranh chấp, Bộ có trách nhiệm trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do cho doanh nghiệp biết.

Việc giải quyết tranh chấp được tiến hành theo trình tự sau đây:

a) Bộ Buru chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) tổ chức hiệp thương giữa các bên. Thời hạn hiệp thương giữa các bên tối đa không quá 60 ngày, kể từ ngày Bộ quyết định tiến hành giải quyết tranh chấp;

b) Nếu sau hiệp thương, các bên vẫn không đạt được thỏa thuận thì Bộ Buru chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) sẽ đưa ra quyết định giải quyết tranh chấp trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày kết thúc hiệp thương. Sau khi Bộ đưa ra quyết định giải quyết tranh chấp:

- Hai bên tranh chấp phải thi hành quyết định giải quyết tranh chấp;

- Trường hợp doanh nghiệp không nhất trí với quyết định giải quyết tranh chấp của Bộ, doanh nghiệp có thể tiếp tục yêu cầu giải quyết tranh chấp hoặc khởi kiện ra toà để được giải quyết theo các quy định của pháp luật. Trong thời gian tiếp tục yêu cầu giải quyết tranh chấp hoặc khởi kiện ra toà hai bên vẫn phải tiếp tục chấp hành quyết định giải quyết tranh chấp của Bộ.

Câu hỏi ôn tập chương III

1. Khái niệm và phân loại thiết bị đầu cuối thuê bao và mạng nội bộ?
2. Vị trí điểm kết cuối của mạng viễn thông công cộng là gì? Trách nhiệm của các bên?
3. Khái niệm, phân loại và đặc điểm của mạng viễn thông?
4. Các quy định về mạng viễn thông công cộng và việc quản lý khai thác mạng viễn thông công cộng?
5. Các quy định về mạch vòng nội hạt?
6. Hệ thống đường trục viễn thông quốc gia là gì? Cơ quan nào quản lý? Loại doanh nghiệp nào được thiết lập đường trục quốc gia?
7. Khái niệm truyền dẫn phát sóng? Trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước?
8. Các quy định về mạng viễn thông dùng riêng?
9. Khái niệm và phân loại dịch vụ viễn thông?
10. Việc cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông được thực hiện trên cơ sở nào? Hình thức và nội dung cơ bản?
11. Các trường hợp nào doanh nghiệp viễn thông có quyền từ chối cung cấp dịch vụ?
12. Khái niệm, quyền và nghĩa vụ của người sử dụng dịch vụ viễn thông?
13. Kết nối các mạng viễn thông là gì? Việc kết nối các mạng viễn thông công cộng và dùng riêng được quy định như thế nào?
14. Các nguyên tắc kết nối mạng viễn thông được quy định như thế nào? Nêu các quy định về thỏa thuận kết nối mẫu các mạng viễn thông công cộng và trách nhiệm của các doanh nghiệp viễn thông nắm giữ các phương tiện thiết yếu?
15. Các quy định của pháp luật về điểm kết nối? Vị trí điểm kết nối các mạng viễn thông công cộng?
16. Nguyên tắc kết nối mạng viễn thông dùng riêng, mạng viễn thông chuyên dùng với mạng viễn thông công cộng được quy định như thế nào?
17. Các loại giấy phép, thời hạn của các loại giấy phép trong viễn thông?
18. Các quy định về nhiệm vụ và thẩm quyền quản lý giá cước?
19. Các quy định của pháp luật về giải quyết tranh chấp giữa bên cung cấp và người sử dụng dịch vụ viễn thông?
20. Các quy định của pháp luật về hiệp thương, giải quyết tranh chấp giữa các doanh nghiệp viễn thông về kết nối?

CHƯƠNG IV

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ INTERNET

Tóm tắt nội dung của chương và yêu cầu đối với sinh viên:

*** Nội dung:**

- Quản lý nhà nước về Internet tại Việt Nam (tính đến 11/2007).
- Vấn đề cấp phép, đăng ký tên miền, địa chỉ IP và số hiệu mạng

*** Yêu cầu:**

- Chiến lược phát triển.
- Những nội dung cơ bản liên quan đến chính sách quản lý nhà nước về Internet tại Việt Nam
- Thương xuyên cập nhật quy trình đăng ký cấp tên miền, IP, và Số hiệu mạng tại website

<http://www.vnnic.net.vn>

KHÁI QUÁT CHUNG VỀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN

Về mục tiêu phát triển:

Internet trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. Cung cấp các dịch vụ Internet với chất lượng tốt, giá cước hợp lý nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của người sử dụng dịch vụ. Cung cấp các dịch vụ Internet với chất lượng tốt, giá cước hợp lý nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của người sử dụng dịch vụ. nhanh việc phổ cập Internet trên phạm vi cả nước, rút ngắn khoảng cách về sử dụng dịch vụ giữa các vùng, miền, tạo điều kiện thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội, đồng thời góp phần bảo đảm an ninh, quốc phòng.

Về định hướng phát triển: phát triển thị trường, phát triển mạng lưới và phát triển dịch vụ¹.

NỘI DUNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ INTERNET

Những quy định chung

Các nguyên tắc phát triển Internet ở Việt Nam:

- Năng lực quản lý phải theo kịp với yêu cầu phát triển, đồng thời phải có biện pháp đồng bộ để ngăn chặn những hành vi lợi dụng Internet gây ảnh hưởng đến an ninh quốc gia và vi phạm đạo đức, thuần phong mỹ tục.
- Phát triển Internet với đầy đủ các dịch vụ có chất lượng cao và giá cước hợp lý nhằm đáp ứng yêu cầu phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Thông tin đưa vào lưu trữ, truyền đi và nhận đến trên Internet phải tuân thủ các quy định tương ứng của Luật Báo chí, Luật Xuất bản, Pháp lệnh Bảo vệ bí mật nhà nước và các quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ và quản lý thông tin trên Internet. Tổ chức, cá nhân cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet phải chịu trách nhiệm về những nội dung thông tin do mình đưa vào lưu trữ, truyền đi trên Internet.

¹ Xem: Quyết định số 32/2006/QĐ-TTg ngày 7/2/2006 về quy hoạch phát triển viễn thông và internet đến năm 2010.

Các cơ quan quản lý nhà nước, các đơn vị, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet có trách nhiệm tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục, hướng dẫn người sử dụng dịch vụ Internet trong việc khai thác, sử dụng các thông tin trên Internet theo đúng pháp luật, đồng thời ngăn chặn các hành vi bị cấm như:

- Gây rối, phá hoại hệ thống thiết bị và cản trở việc cung cấp, sử dụng các dịch vụ Internet.
- Đánh cắp và sử dụng trái phép mật khẩu, khoá mật mã và thông tin riêng trên Internet của các tổ chức, cá nhân.
- Lợi dụng Internet để chống lại Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam; gây rối loạn an ninh, trật tự; vi phạm đạo đức, thuần phong, mỹ tục và các vi phạm pháp luật khác.

Các tổ chức, cá nhân sử dụng Internet có trách nhiệm tuân thủ pháp luật về Internet để khai thác, sử dụng Internet một cách có hiệu quả và lành mạnh. Bí mật đối với các thông tin riêng trên Internet của tổ chức, cá nhân được bảo đảm theo quy định của Hiến pháp và pháp luật. Việc kiểm soát thông tin trên Internet phải do cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành theo quy định của pháp luật. Không ai được ngăn cản quyền sử dụng hợp pháp các dịch vụ Internet. Đơn vị, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet có quyền từ chối cung cấp dịch vụ, nếu tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ vi phạm pháp luật về Internet. Việc mã hoá và giải mã thông tin trên Internet phải tuân thủ các quy định của pháp luật về cơ yếu.

Nội dung quản lý nhà nước về Internet bao gồm:

- Xây dựng chính sách, chiến lược, quy hoạch phát triển Internet.
- Xây dựng và ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, thiết lập hệ thống thiết bị, cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet.
- Quản lý việc cấp phép trong hoạt động Internet.
- Quản lý tiêu chuẩn kỹ thuật và chất lượng dịch vụ Internet.
- Quản lý giá, cước dịch vụ Internet.
- Quản lý khoa học, công nghệ trong hoạt động Internet.
- Quản lý thông tin trên Internet.
- Quản lý an toàn, an ninh trong hoạt động Internet.
- Quản lý việc mã hoá và giải mã thông tin trên Internet.
- Quản lý tài nguyên Internet.
- Thanh tra, kiểm tra, giải quyết tranh chấp và xử lý vi phạm trong hoạt động Internet.
- Hợp tác quốc tế trong hoạt động Internet.

Về dịch vụ Internet: Dịch vụ Internet bao gồm *dịch vụ truy nhập Internet* (là dịch vụ cung cấp cho người sử dụng khả năng truy nhập đến Internet), *dịch vụ kết nối Internet* (là dịch vụ cung cấp cho các đơn vị, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet khả năng kết nối với nhau và với Internet quốc tế) và *dịch vụ ứng dụng Internet* (là dịch vụ sử dụng Internet để cung cấp cho người sử dụng các ứng dụng hoặc dịch vụ bao gồm: bưu chính, viễn thông, thông tin, văn hoá, thương mại, ngân hàng, tài chính, y tế, giáo dục, đào tạo, hỗ trợ kỹ thuật và các dịch vụ khác trên Internet.).

Dịch vụ thông tin Internet là một loại hình dịch vụ ứng dụng Internet bao gồm dịch vụ phát hành báo chí (báo nói, báo hình, báo điện tử), phát hành xuất bản phẩm trên Internet và dịch vụ cung cấp các loại hình tin tức điện tử khác trên Internet.

Các bên tham gia cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet

Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet

- *Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truy nhập Internet (ISP)* là doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, được Bộ Bưu chính Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) cấp giấy phép cung cấp dịch vụ truy nhập Internet. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truy nhập Internet phải tuân theo các quy định của Nghị định số 55/2001/NĐ-CP và các quy định về quản lý dịch vụ truy nhập Internet do Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) ban hành.

- *Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ kết nối Internet (IXP)* là doanh nghiệp nhà nước, hoặc công ty cổ phần mà Nhà nước chiếm cổ phần chi phối hoặc cổ phần đặc biệt, được Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) cấp giấy phép cung cấp dịch vụ kết nối Internet. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ kết nối Internet phải tuân theo các quy định của Nghị định này và các quy định về quản lý dịch vụ kết nối Internet do Bộ ban hành.

- *Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ ứng dụng Internet (OSP)* là doanh nghiệp sử dụng Internet để cung cấp các dịch vụ ứng dụng Internet cho người sử dụng. Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ ứng dụng Internet ngoài việc chấp hành các quy định của Nghị định này, phải tuân theo các quy định của pháp luật về quản lý nhà nước chuyên ngành.

Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet có trách nhiệm⁽¹⁾:

- Có trang thiết bị kỹ thuật đồng bộ tương xứng với qui mô hoạt động của mình để thực hiện việc quản lý, kiểm tra, giám sát đảm bảo an toàn cho hệ thống, ngăn chặn những tin mà pháp luật cấm đưa vào lưu trữ, truyền đi trên Internet qua hệ thống do doanh nghiệp quản lý.

- Xây dựng nội quy vận hành, khai thác, sử dụng dịch vụ Internet do doanh nghiệp cung cấp. Tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện đối với các doanh nghiệp sử dụng dịch vụ (đối với các ICP là những thành viên cung cấp nội dung thông tin trên Internet), đại lý Internet, người sử dụng dịch vụ Internet, cán bộ nhân viên trong nội bộ doanh nghiệp.

- Phối hợp với đơn vị chức năng của Bộ Công an, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát hiện, ngăn chặn và xử lý các hành vi lợi dụng Internet để hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội.

- Ngừng ngay việc cung cấp dịch vụ Internet đối với các chủ thể lợi dụng Internet để hoạt động chống lại Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam gây phương hại đến an ninh quốc gia.

- Bố trí mặt bằng, điểm truy nhập mạng lưới và những điều kiện kỹ thuật cần thiết cho các đơn vị chức năng thuộc Bộ Công an thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia trong hoạt động Internet.

- Chỉ được cung cấp dịch vụ ra công cộng sau khi được phép bằng văn bản của Bộ Bưu chính Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) trên cơ sở báo cáo của đoàn kiểm tra liên ngành theo qui định tại Thông tư số 04/2001/TT-TCBĐ ngày 20/11/2001 của Tổng cục Bưu điện (nay là

⁽¹⁾ Quyết định số 71/2004/QĐ-BCA(A11) ngày 29/01/2004 về bảo đảm an toàn, an ninh trong hoạt động cung cấp dịch vụ Internet.

Bộ Thông tin và Truyền thông) hướng dẫn thi hành Nghị định số 55/2001/NĐ-CP ngày 23/8/2001 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet về kết quả kiểm tra thực tế mạng lưới, thiết bị và các biện pháp đảm bảo an toàn, an ninh hoạt động Internet của doanh nghiệp.

Đơn vị cung cấp dịch vụ thông tin Internet (ICP)

Là cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp được Bộ Văn hóa - Thông tin cấp giấy phép cung cấp dịch vụ thông tin Internet. Các đơn vị cung cấp dịch vụ thông tin Internet phải tuân theo các quy định của Nghị định số 55/2001/NĐ-CP và các quy định về phát hành báo chí, phát hành xuất bản phẩm trên Internet, các quy định về việc thiết lập và cung cấp các loại hình tin tức điện tử trên Internet do Bộ Văn hoá - Thông tin ban hành.

Đơn vị cung cấp dịch vụ truy nhập Internet dùng riêng (ISP dùng riêng)

Là cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp được Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) cấp giấy phép cung cấp dịch vụ truy nhập Internet dùng riêng với các điều kiện sau:

- Không nhằm mục đích kinh doanh dịch vụ truy nhập Internet.
- Đối tượng sử dụng dịch vụ Internet là thành viên của hai hay nhiều cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có cùng chung tính chất hoạt động hay mục đích công việc và được liên kết với nhau thông qua điều lệ hoạt động, hoặc văn bản quy định cơ cấu tổ chức chung, hoặc hình thức liên kết, hoạt động chung giữa các thành viên.
- Tuân thủ các quy định của Nghị định số 55/2001/NĐ-CP và các quy định về quản lý dịch vụ truy nhập và kết nối Internet do Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) ban hành.

Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài muốn cung cấp dịch vụ Internet ở Việt Nam, ngoài việc chấp hành các quy định tại Nghị định số 55/2001/NĐ-CP, phải tuân theo các quy định của các điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia và các quy định của pháp luật về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Căn cứ vào chiến lược, quy hoạch phát triển Internet tại Việt Nam, Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) quy định thủ tục, điều kiện cấp phép cung cấp dịch vụ truy nhập và dịch vụ kết nối Internet; Bộ Văn hoá - Thông tin quy định thủ tục, điều kiện cấp phép cung cấp dịch vụ thông tin Internet; các Bộ, ngành theo lĩnh vực quản lý nhà nước chuyên ngành quy định điều kiện cung cấp các dịch vụ ứng dụng Internet khác.

Sau khi được phép cung cấp dịch vụ Internet theo quy định của pháp luật, các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet được:

- Thiết lập hệ thống thiết bị tại cơ sở và các điểm phục vụ công cộng của mình để cung cấp đầy đủ tất cả các dịch vụ Internet cho người sử dụng dịch vụ ở Việt Nam và ở nước ngoài theo đúng giấy phép hoặc các điều kiện kinh doanh, điều kiện hoạt động, trừ các dịch vụ thuộc danh mục dịch vụ Internet bị cấm hoặc chưa được phép cung cấp theo quy định của pháp luật. Việc cung cấp các dịch vụ Internet cho người sử dụng dịch vụ ở nước ngoài phải tuân thủ pháp luật Việt Nam và pháp luật của nước nơi dịch vụ được cung cấp.

- Cho các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp khác thuê hệ thống thiết bị để cung cấp các dịch vụ ứng dụng, dịch vụ thông tin Internet và cho người sử dụng dịch vụ thuê hệ thống thiết bị để đặt

các loại hình tin tức điện tử trên Internet theo quy định về quản lý dịch vụ và quản lý thông tin trên Internet.

- Có trách nhiệm áp dụng và tạo điều kiện cho các cơ quan quản lý nhà nước thực hiện các biện pháp kỹ thuật, nghiệp vụ để bảo đảm an toàn, an ninh cho hệ thống thiết bị và thông tin trên Internet.

Cơ quan báo chí và nhà xuất bản

Cơ quan báo chí và nhà xuất bản có giấy phép hoạt động theo quy định, được thiết lập hệ thống thiết bị tại cơ sở của mình để trực tiếp tổ chức phát hành hoặc ủy thác cho đơn vị cung cấp dịch vụ thông tin Internet phát hành báo và xuất bản phẩm trên Internet.

Khi phát hành báo, xuất bản phẩm trên Internet, ngoài các quy định về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet, cơ quan báo chí, nhà xuất bản và đơn vị cung cấp dịch vụ thông tin Internet có trách nhiệm thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý báo chí, xuất bản.

Tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truy nhập Internet (ISP), dịch vụ ứng dụng Internet (OSP), các đơn vị cung cấp dịch vụ thông tin Internet (ICP), dịch vụ truy nhập Internet dùng riêng (ISP dùng riêng) có trách nhiệm ¹:

- Có hệ thống bức tường lửa (Firewall) tương xứng với qui mô hoạt động của từng doanh nghiệp đảm bảo phát hiện, ngăn chặn những tin mà pháp luật cấm theo qui định của Nghị định số 55/2001/NĐ-CP cũng như bảo vệ an toàn hệ thống thiết bị, thông tin, dữ liệu của doanh nghiệp, đơn vị.

- Thông tin đưa vào, truyền đi trên Internet phải được lưu giữ lại tại máy chủ của doanh nghiệp, đơn vị trong thời gian 15 ngày, thời gian lưu trữ tính từ khi thông tin đi/đến máy chủ.

- Tổ chức tập huấn cho số nhân viên đại lý Internet nắm vững qui định của Nhà nước về an toàn, an ninh thông tin trong hoạt động Internet, giải pháp kỹ thuật phù hợp để đại lý thực hiện tốt nhiệm vụ hướng dẫn khách hàng sử dụng dịch vụ vào những mục đích lành mạnh, phát hiện, ngăn chặn kịp thời những khách hàng có hành vi vi phạm qui định của Nghị định số 55/2001/NĐ-CP.

- Doanh nghiệp, đơn vị cung cấp dịch vụ truy nhập Internet (ISP và ISP dùng riêng) phải phối hợp với nhau ngăn chặn các hành vi lợi dụng hệ thống thiết bị, mạng lưới, dịch vụ của mình để gây rối, phá hoại, cản trở hoạt động cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet.

Đại lý Internet

Là tổ chức, cá nhân tại Việt Nam nhân danh doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truy nhập, dịch vụ ứng dụng Internet để cung cấp dịch vụ truy nhập, dịch vụ ứng dụng Internet cho người sử dụng thông qua hợp đồng đại lý và hưởng thù lao. Đại lý Internet có trách nhiệm:

- Cung cấp dịch vụ cho người sử dụng dịch vụ theo đúng các quy định về loại hình, chất lượng và giá, cước dịch vụ đã thỏa thuận trong hợp đồng đại lý ký với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet.

- Thực hiện các quy định về quản lý dịch vụ Internet do các cơ quan quản lý nhà nước ban hành.

Đại lý Internet có trách nhiệm:

¹ Quyết định số 71/2004/QĐ-BCA(A11) ngày 29/01/2004 về bảo đảm an toàn, an ninh trong hoạt động cung cấp dịch vụ Internet tại Việt Nam.

- Tuân thủ các qui định của pháp luật về đảm bảo an toàn, an ninh thông tin Internet. Xây dựng, niêm yết công khai nội qui sử dụng Internet tại các điểm khai thác.

- Thông tin liên quan đến người sử dụng dịch vụ phải được lưu giữ lại tại máy chủ của đại lý trong thời gian 30 ngày, thời gian lưu trữ tính từ khi thông tin đi/đến máy chủ.

- Có sổ đăng ký sử dụng dịch vụ thống kê đầy đủ chi tiết thông tin về khách hàng gồm: họ tên, địa chỉ, số chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu, thời gian sử dụng dịch vụ. Phải có giải pháp ngăn chặn việc truy cập đến các trang Web có nội dung xấu trên Internet và cài đặt chương trình phần mềm để quản lý tức thời nội dung thông tin của khách hàng.

- Bố trí nhân viên quản lý có chuyên môn kỹ thuật nắm vững các qui định của Nhà nước về Internet tại điểm khai thác để hướng dẫn khách hàng sử dụng vào những mục đích lành mạnh, phát hiện, ngăn chặn kịp thời những khách hàng có hành vi vi phạm qui định của pháp luật về Internet.

- Cung cấp đầy đủ số liệu về cấu hình kỹ thuật, sơ đồ kết nối, lưu lượng thông tin trong phạm vi đại lý quản lý một cách trung thực, chi tiết, đầy đủ cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền khi có yêu cầu.

- Phối hợp với cơ quan công an và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện yêu cầu bảo đảm an toàn và an ninh thông tin.

Người sử dụng dịch vụ Internet

Là tổ chức, cá nhân tại Việt Nam sử dụng dịch vụ Internet thông qua việc giao kết hợp đồng với đơn vị, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet. Hình thức của hợp đồng có thể là văn bản, lời nói hoặc hành vi cụ thể theo quy định của pháp luật. Đối với các loại hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet mà pháp luật quy định phải được lập thành văn bản thì phải tuân theo các quy định đó. Nội dung của hợp đồng phải phù hợp với các quy định của pháp luật về hợp đồng. Người sử dụng dịch vụ Internet:

- Được sử dụng các thiết bị truy nhập Internet di động hoặc tự lắp đặt hệ thống thiết bị tại địa điểm mà mình được toàn quyền sử dụng theo quy định của pháp luật để truy nhập đến các đơn vị, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truy nhập Internet trong nước bằng phương thức kết nối trực tiếp qua kênh truyền dẫn hoặc quay số qua mạng viễn thông, nhưng không được truy nhập đến các đơn vị, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet ở nước ngoài bằng cách quay số điện thoại quốc tế trực tiếp.

- Được sử dụng tất cả các dịch vụ ứng dụng Internet của các đơn vị, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ ứng dụng Internet trong nước và ở nước ngoài, trừ các dịch vụ bị cấm hoặc chưa được phép sử dụng.

- Được thiết lập các loại hình tin tức điện tử đặt tại hệ thống thiết bị của mình, của các đơn vị, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet trong nước và ở nước ngoài để giới thiệu, quảng cáo về cơ quan, tổ chức, cá nhân và sản phẩm, dịch vụ của mình theo quy định về quản lý các loại hình tin tức điện tử trên Internet và tự chịu trách nhiệm về các thông tin đó trước pháp luật.

- Có trách nhiệm bảo vệ mật khẩu, khóa mật mã và hệ thống thiết bị của mình.

- Không được kinh doanh lại các dịch vụ Internet.

Người sử dụng Internet có trách nhiệm¹:

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung tin đưa vào và truyền đi trên Internet.
- Khi nhận được thông tin gây phương hại đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, vi phạm thuần phong mỹ tục, bản sắc văn hoá Việt Nam thì không được in, sao, tán phát và phải báo ngay cho cơ quan Công an nơi gần nhất để xử lý.
- Bảo vệ mật khẩu, khoá mật mã, nội dung thông tin riêng và bảo vệ hệ thống thiết bị Internet của mình.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động Internet có trách nhiệm thực hiện chế độ thông tin, báo cáo sau đây²:

- Các doanh nghiệp, đơn vị sau khi được cấp phép cung cấp dịch vụ Internet phải báo cáo với Tổng cục An ninh - Bộ Công an sơ đồ kết nối mạng, kế hoạch, biện pháp và trang thiết bị đảm bảo an toàn, an ninh trong hoạt động Internet, danh sách trích ngang cán bộ, nhân viên của doanh nghiệp, đơn vị, sơ yếu lý lịch của các thành viên quản trị mạng, quản trị hệ thống, nhân viên điều hành mạng lưới chậm nhất 15 ngày trước khi đoàn kiểm tra liên ngành đến kiểm tra thực tế theo hướng dẫn tại Thông tư số 04/2001/TT-TCBD ngày 20/11/2001 của Tổng cục Bưu điện (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông).

- Định kỳ 6 tháng một lần, các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet có trách nhiệm báo cáo Tổng cục An ninh - Bộ Công an kết quả thực hiện công tác đảm bảo an toàn, an ninh trong hoạt động cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet, những thay đổi bổ sung về cấu trúc của mạng, danh sách đại lý Internet, thuê bao sử dụng dịch vụ Internet của mình; thống kê danh sách các thành viên cung cấp thông tin, các loại hình tin tức điện tử trên Internet theo mẫu thống nhất và tổ chức theo dõi, quản lý chặt chẽ.

- Phát hiện, thông báo kịp thời cho cơ quan công an về các hoạt động vi phạm an toàn, an ninh thông tin, tấn công, phá hoại hệ thống thiết bị, gây cản trở hoạt động cung cấp dịch vụ Internet và các hành vi vi phạm pháp luật khác; phối hợp chặt chẽ với cơ quan Công an trong quá trình xác minh làm rõ nội dung sự việc vi phạm, cung cấp các thông tin, tài liệu cần thiết liên quan đến vụ việc khi được yêu cầu.

Nhà nước có chính sách quản lý phù hợp nhằm tạo điều kiện cho các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truy nhập, dịch vụ kết nối Internet từng bước giảm giá, cước các dịch vụ truy nhập, dịch vụ kết nối Internet đến mức bằng hoặc thấp hơn bình quân của các nước trong khu vực, nhằm phổ cập nhanh Internet ở Việt Nam và nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam trong hội nhập kinh tế quốc tế.

Các tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu hệ thống thiết bị, cung cấp các dịch vụ Internet và sử dụng tài nguyên Internet có trách nhiệm nộp thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật. Việc ưu đãi về thuế được thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

Để bảo đảm quyền lợi của người sử dụng dịch vụ, các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet có trách nhiệm:

¹ Quyết định số 71/2004/QĐ-BCA(A11) ngày 29/1/2004 về bảo đảm an toàn, an ninh trong hoạt động cung cấp dịch vụ Internet.

² Quyết định số 71/2004/QĐ-BCA(A11) ngày 29/1/2004 về bảo đảm an toàn, an ninh trong hoạt động cung cấp dịch vụ Internet.

Đăng ký và công bố chỉ tiêu chất lượng dịch vụ theo các quy định về quản lý chất lượng dịch vụ của Nhà nước.

Bảo đảm cung cấp dịch vụ cho người sử dụng theo đúng tiêu chuẩn đã đăng ký và công bố.

Báo cáo và chịu sự thanh tra, kiểm tra của các cơ quan quản lý nhà nước về chất lượng dịch vụ theo quy định.

Các nguyên tắc kết nối Internet

Việc kết nối Internet được thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:

- Việc thiết lập và sử dụng các đường truyền viễn thông kết nối các hệ thống thiết bị của các đơn vị, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet với nhau và với mạng viễn thông công cộng phải tuân theo các quy định về viễn thông.

- Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ kết nối Internet (IXP) được kết nối với nhau và với Internet quốc tế.

- Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truy nhập Internet (ISP) được kết nối với nhau và với các IXP.

- Các đơn vị cung cấp dịch vụ truy nhập Internet dùng riêng (ISP dùng riêng) được kết nối với các ISP và IXP, nhưng không được kết nối trực tiếp với nhau.

- Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ ứng dụng Internet (OSP), các đơn vị cung cấp dịch vụ thông tin Internet (ICP) được kết nối với các ISP và IXP.

- Các đại lý Internet được kết nối đến các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet ký hợp đồng đại lý với mình.

Hệ thống các cơ quan quản lý nhà nước về Internet

Hệ thống các cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về Internet hiện hành bao gồm:

- * *Chính phủ*: thống nhất quản lý nhà nước về Internet trong phạm vi cả nước. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về Internet theo phân công của Chính phủ quy định tại Nghị định số 55/2001/NĐ-CP.

- * *Bộ Bưu chính, Viễn thông* (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông): chức năng điều hòa, phối hợp công tác quản lý nhà nước về Internet của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và làm đầu mối trong các hoạt động quốc tế về Internet. Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) thực hiện quản lý nhà nước đối với việc thiết lập hệ thống thiết bị, cung cấp và sử dụng dịch vụ truy nhập, dịch vụ kết nối Internet, bao gồm:

- Xây dựng chính sách, chiến lược và quy hoạch phát triển Internet.

- Ban hành và hướng dẫn thực hiện các quy định về cấp phép và quản lý dịch vụ truy nhập, dịch vụ kết nối Internet.

- Quy hoạch, quản lý và phân bổ tài nguyên Internet.

- Chủ trì, phối hợp với Ban Cơ yếu Chính phủ quản lý hệ thống chứng thực trên Internet.

- * *Bộ Văn hóa - Thông tin*: thực hiện quản lý nhà nước đối với thông tin trên Internet, bao gồm:

- Ban hành và hướng dẫn thực hiện các quy định về quản lý thông tin trên Internet.

- Ban hành và hướng dẫn thực hiện các quy định về cấp phép và quản lý đối với việc phát hành báo chí, xuất bản phẩm trên Internet; các quy định về quản lý việc thiết lập và cung cấp các loại hình tin tức điện tử trên Internet.

* *Bộ Công an*: thực hiện quản lý nhà nước đối với việc bảo đảm an ninh trong hoạt động Internet, bao gồm:

- Thực hiện các biện pháp nghiệp vụ đảm bảo an ninh quốc gia đối với hoạt động Internet.
- Xây dựng và tổ chức thực hiện các biện pháp kỹ thuật để quản lý an ninh thông tin trên Internet theo quy định của pháp luật, trên cơ sở bảo đảm chất lượng dịch vụ Internet.

* *Bộ Tài chính* có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định cơ chế hỗ trợ tài chính đối với việc cung cấp và sử dụng dịch vụ truy nhập, dịch vụ kết nối Internet cho các đối tượng ưu tiên.

* *Ban Cơ yếu Chính phủ*: thực hiện quản lý nhà nước đối với việc mã hoá và giải mã thông tin trên Internet, bao gồm:

- Tổ chức nghiên cứu xây dựng chính sách, tiêu chuẩn mật mã quốc gia sử dụng trên Internet.
- Ban hành và hướng dẫn thực hiện các quy định về cung cấp và sử dụng mã hóa và giải mã thông tin trên Internet.

* *Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ*: thực hiện quản lý nhà nước đối với các dịch vụ ứng dụng Internet thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành của mình, bao gồm:

- Ban hành và hướng dẫn thực hiện các quy định quản lý đối với việc cung cấp và sử dụng các dịch vụ ứng dụng Internet.
- Ban hành và công bố danh mục các dịch vụ ứng dụng Internet bị cấm hoặc chưa được phép cung cấp và sử dụng trên Internet.

* *Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương*: phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thực hiện việc quản lý hoạt động Internet trên địa bàn tỉnh, thành phố theo các quy định.

QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN INTERNET

Khái niệm và phân loại tài nguyên Internet

Tài nguyên Internet là một phần của tài nguyên thông tin quốc gia, đóng vai trò quan trọng đối với các hoạt động Internet phải được quản lý, khai thác, sử dụng đúng mục đích và có hiệu quả¹

Nghiêm cấm sử dụng tài nguyên Internet vào mục đích chống lại nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, gây rối an ninh, kinh tế, trật tự, an toàn xã hội, vi phạm thuần phong mỹ tục của dân tộc, xâm hại quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân và cản trở bất hợp pháp hoạt động của hệ thống máy chủ tên miền (DNS) quốc gia. Nghiêm cấm việc chuyển nhượng, cho thuê, bán lại tài nguyên Internet dưới bất kỳ hình thức nào. Tài nguyên Internet có liên quan đến hoạt động của các cơ quan, tổ chức Đảng, Nhà nước phải được ưu tiên bảo vệ và không được xâm phạm.

Phân loại: Tài nguyên Internet bao gồm hệ thống các tên và số dùng cho Internet được ấn định thống nhất trên phạm vi toàn cầu. Tài nguyên Internet bao gồm: Tên miền (DN); Địa chỉ

¹ Quyết định 27/2005/QĐ-BBCVT về quản lý và sử dụng tài nguyên Internet.

Internet hay còn gọi là địa chỉ IP; Số hiệu mạng (ASN); Số và tên khác theo quy định của Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông).

- Tên miền là tên được sử dụng để định danh các địa chỉ Internet. Tên miền bao gồm:
 - + Tên miền cấp cao nhất.

Tên miền cấp cao nhất (TLD) gồm tên miền chung cấp cao nhất (gTLD) và tên miền quốc gia cấp cao nhất (ccTLD).

Tên miền chung cấp cao nhất (gTLD) bao gồm các tên miền sau: .COM; .NET; .EDU; .ORG; .INT; .BIZ; .INFO; .NAME; .PRO; .AERO; .MUSEUM; .COOP và những tên miền chung cấp cao nhất khác theo quy định của các tổ chức quốc tế có thẩm quyền về tài nguyên Internet.

Tên miền quốc gia cấp cao nhất (ccTLD) bao gồm các tên miền được quy định theo chuẩn quốc tế về mã quốc gia [ISO3166]. Các tên miền quốc gia cấp cao nhất thay đổi khi có thêm các quốc gia, lãnh thổ mới hoặc khi sáp nhập các quốc gia lại với nhau.

- + Tên miền cấp 2, cấp 3, cấp 4, cấp 5 là các tên miền theo trật tự nằm dưới tên miền cấp cao nhất.

- Địa chỉ Internet là địa chỉ mạng của thiết bị, máy chủ bao gồm các thể hệ địa chỉ IPv4, IPv6 và các thể hệ địa chỉ mới sẽ được sử dụng trong tương lai.

- Số hiệu mạng (ASN) là số được sử dụng để định danh một mạng máy tính tham gia vào các hoạt động định tuyến chung trên Internet.

Trung tâm Internet Việt Nam (VNNIC) là đơn vị trực thuộc Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) thực hiện chức năng quản lý, giám sát, thúc đẩy và hỗ trợ việc sử dụng tài nguyên Internet Việt Nam.

Các quy định về tên miền

Cấu trúc tên miền

Tên miền .VN là tên miền quốc gia cấp cao nhất được quy định cho các máy chủ Internet đăng ký tại Việt Nam.

Tên miền chung cấp 2 (gSLD) là các tên miền phân theo lĩnh vực, gồm các tên miền sau đây:

- + COM.VN: Dành cho tổ chức, cá nhân hoạt động thương mại.
- + BIZ.VN: Dành cho các tổ chức, cá nhân hoạt động kinh doanh, tương đương với tên miền COM.VN.
- + EDU.VN: Dành cho các tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.
- + GOV.VN: Dành cho các cơ quan, tổ chức nhà nước ở trung ương và địa phương.
- + NET.VN: Dành cho các tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực thiết lập và cung cấp các dịch vụ trên mạng.
- + ORG.VN: Dành cho các tổ chức hoạt động trong lĩnh vực chính trị, văn hoá xã hội.
- + INT.VN: Dành cho các tổ chức quốc tế tại Việt Nam.
- + AC.VN: Dành cho các tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực nghiên cứu.
- + PRO.VN: Dành cho các tổ chức, cá nhân hoạt động trong những lĩnh vực có tính chuyên ngành cao.

+ INFO.VN: Dành cho các tổ chức hoạt động trong lĩnh vực sản xuất phân phối, cung cấp thông tin.

+ HEALTH.VN: Dành cho các tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực y tế.

+ NAME.VN: Dành cho tên riêng của cá nhân tham gia hoạt động Internet.

+ Những tên miền khác do Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) quy định.

Các tên miền cấp 2 theo địa giới hành chính là tên miền Internet được đặt theo tên các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Tên miền cấp 2 theo địa giới hành chính được viết theo tiếng Việt hoặc tiếng Việt không dấu.

Tên miền tiếng Việt

Tên miền tiếng Việt là các tên miền cấp 2 dưới tên miền quốc gia .VN viết theo tiếng Việt hoặc tên miền cấp 3 dưới tên miền cấp 2 theo địa giới hành chính viết theo tiếng Việt.

Tên miền tiếng Việt gồm các ký tự được quy định trong bảng mã tiếng Việt theo tiêu chuẩn TCVN 6909:2001 và các ký tự nằm trong bảng mã mở rộng của tiếng Việt theo tiêu chuẩn nói trên, không viết tắt toàn bộ tên miền, rõ nghĩa trong ngôn ngữ tiếng Việt.

Nguyên tắc đăng ký tên miền

- Nguyên tắc chung:

+ Khuyến khích sử dụng rộng rãi tên miền dưới tên miền quốc gia .VN.

+ Đăng ký theo nguyên tắc bình đẳng, không phân biệt. Tổ chức, cá nhân đăng ký trước được xét cấp trước.

+ Tổ chức, cá nhân đăng ký sử dụng tên miền phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về mục đích sử dụng và tính chính xác của các thông tin cung cấp cho Trung tâm Internet Việt Nam và đảm bảo việc đăng ký, sử dụng tên miền không xâm phạm các quyền, lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân khác có trước ngày đăng ký.

+ Khi đăng ký tên miền phải cung cấp đầy đủ thông tin về máy chủ tên miền mà nó được đặt hoặc tên miền đích mà nó trỏ tới.

+ Việc thiết lập các báo điện tử và trang thông tin trên cơ sở các tên miền đã được đăng ký phải tuân theo các quy định của pháp luật về quản lý báo chí, xuất bản và quản lý nội dung thông tin trên Internet.

- Nguyên tắc ưu tiên:

+ Các tổ chức trong nước hoặc nước ngoài tham gia hoạt động Internet được đăng ký sử dụng tên miền cấp 2 dưới tên miền quốc gia .VN, trừ các tên miền chung cấp 2 (gSLD) ở trên.

+ Các tổ chức, cá nhân trong nước hoặc nước ngoài tham gia hoạt động Internet được đăng ký sử dụng tên miền cấp 3 sau tên miền cấp 2 dưới tên miền quốc gia .VN.

+ Các cơ quan Đảng, Nhà nước chỉ được đăng ký sử dụng tên miền dưới tên miền quốc gia .VN và lưu giữ thông tin trong các máy chủ có địa chỉ IP ở Việt Nam.

+ Các tổ chức chính trị xã hội và cơ quan báo chí, xuất bản của Việt Nam phải đăng ký sử dụng tên miền dưới tên miền quốc gia .VN và có thể đăng ký sử dụng thêm đồng thi tên miền dưới tên miền chung cấp cao nhất (gTLD) và tên miền dưới tên miền quốc gia cấp cao nhất (ccTLD).

+ Khi được cấp tên miền cấp 2 dưới tên miền quốc gia .VN, các cơ quan, tổ chức, nếu có nhu cầu, chỉ được phân bổ tên miền cấp 3 dưới tên miền cấp 2 của mình cho các thành viên của cơ quan, tổ chức mình để sử dụng nội bộ, đồng thời phải có trách nhiệm quản lý các tên miền dưới tên miền của mình và tạm ngừng hoặc thu hồi các tên miền đó khi có yêu cầu của Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông).

+ Khi được cấp tên miền cấp 2 dưới tên miền quốc gia .VN, các IXP, ISP, ICP, OSP được cấp tên miền cấp 3 dưới các tên miền cấp 2 của mình cho mục đích kinh doanh hoặc cho khách hàng sử dụng dịch vụ Internet chỉ trong trường hợp nếu được VNNIC chọn là nhà đăng ký tên miền.

+ Các cơ quan, tổ chức không nằm trong quy định của điểm 2.c, điểm 2.d của điều này và cá nhân được đăng ký sử dụng tên miền dưới tên miền chung cấp cao nhất (gTLD) hoặc tên miền quốc gia cấp cao nhất (ccTLD). Các tổ chức, cá nhân chỉ được đưa vào sử dụng các tên miền dưới các tên miền cấp cao nhất này sau 24 giờ kể từ khi thông báo cho Trung tâm Internet Việt Nam biết tại website <http://www.gtld.info.vn>.

- Nguyên tắc đặt tên miền

+ Tên miền là do cơ quan, tổ chức, cá nhân tự chọn, tuân theo quy định của pháp luật hiện hành và các quy định về quản lý và sử dụng tài nguyên Internet.

+ Tên miền đăng ký không được bao gồm các cụm từ xâm phạm đến lợi ích quốc gia hoặc không phù hợp với đạo đức xã hội, với nếp sống, văn hóa dân tộc.

+ Tránh đăng ký các tên miền liên quan tới tên các địa danh, danh nhân, lãnh tụ, tổ chức liên chính phủ, tổ chức chính trị xã hội hay các tên chung của một ngành kinh tế, tên chung loại hàng hoá, sản phẩm. Trong trường hợp có nhu cầu đăng ký cần có sở cứ rõ ràng.

+ Tên miền đăng ký được chứa các ký tự từ A đến Z; 0 đến 9 và các ký tự tiếng Việt trong bảng chữ cái tiếng Việt. Các ký tự này không phân biệt viết hoa hay viết thường.

+ Tên miền đăng ký được chứa ký tự “-” nhưng không được bắt đầu hoặc kết thúc với các ký tự này.

+ Tên miền đăng ký không được bắt đầu bằng ký tự “xn--”.

+ Tên miền đăng ký phải chứa ít nhất 3 ký tự và không nhiều hơn 63 ký tự.

Nhà đăng ký tên miền

Nhà đăng ký tên miền là tổ chức cung cấp dịch vụ đăng ký tên miền quốc gia .VN được Trung tâm Internet Việt Nam chỉ định trên cơ sở lựa chọn theo nhu cầu phát triển dịch vụ đăng ký tên miền và các tiêu chuẩn quy định.

Các tổ chức được Trung tâm Internet Việt Nam xem xét lựa chọn thực hiện dịch vụ đăng ký tên miền nếu đáp ứng được các điều kiện sau:

- Là tổ chức Việt Nam hoặc nước ngoài có tư cách pháp nhân đầy đủ, rõ ràng theo quy định của pháp luật..

- Có năng lực tài chính, kỹ thuật, nhân sự đáp ứng được khả năng cung cấp dịch vụ đăng ký tên miền quốc gia .VN theo yêu cầu của Trung tâm Internet Việt Nam.

Nhà đăng ký tên miền được ủy quyền tiếp nhận việc đăng ký tên miền, nộp phí và lệ phí tên miền và hưởng hoa hồng theo quy định hiện hành, đồng thời có trách nhiệm thực hiện quy chế quản lý nhà đăng ký tên miền do Trung tâm Internet Việt Nam ban hành.

Thủ tục đăng ký tên miền

- Hồ sơ đăng ký tên miền:

a. Đối với cơ quan tổ chức Việt Nam và nước ngoài hoạt động hợp pháp tại Việt Nam, hồ sơ đăng ký bao gồm: “Bản khai đăng ký tên miền” có chữ ký và con dấu của cơ quan, tổ chức xin đăng ký theo mẫu do Trung tâm Internet Việt Nam quy định.

b. Đối với cá nhân người Việt Nam và người nước ngoài đang sinh sống và làm việc tại Việt Nam, hồ sơ đăng ký bao gồm:

- “Bản khai đăng ký tên miền” có chữ ký cá nhân xin đăng ký theo mẫu do Trung tâm Internet Việt Nam quy định.

- Chứng minh thư nhân dân hoặc hộ khẩu thường trú đối với cá nhân người Việt Nam; hộ chiếu cùng thẻ thường trú hoặc chứng nhận tạm trú hoặc thẻ tạm trú do các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp đối với cá nhân người nước ngoài.

Khi đăng ký trực tiếp, hồ sơ nộp tại các cơ sở của Trung tâm Internet Việt Nam tại Hà Nội: 115 Trần Duy Hưng, Quận Cầu Giấy; tại thành phố Hồ Chí Minh: 27 Nguyễn Bình Khiêm, Quận 1; tại Đà Nẵng: 42 Trần Quốc Toàn hoặc tại các nhà đăng ký tên miền được Trung tâm Internet Việt Nam lựa chọn.

Đăng ký trực tuyến qua mạng tại website <http://www.vnnic.net.vn>, hồ sơ gốc của các tổ chức, giấy tờ sao có công chứng của cá nhân vẫn phải được gửi về Trung tâm Internet Việt Nam. Thời hạn trả lời kết quả hoặc cấp "Chứng nhận đăng ký tên miền" tối đa là 4 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ. Thông báo kết quả cấp "Chứng nhận đăng ký tên miền" trên website <http://www.vnnic.net.vn>. Trong trường hợp từ chối cấp, Trung tâm Internet Việt Nam sẽ thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. Đối với tổ chức, cá nhân là người nước ngoài không sinh sống và làm việc tại Việt Nam: Thực hiện các thủ tục đăng ký qua các nhà đăng ký tên miền do Trung tâm Internet Việt Nam chỉ định.

Thay đổi tên miền

Thay đổi hoàn toàn tên miền là đăng ký một tên miền mới theo nguyên tắc đăng ký tên miền quy định tại Điều 8 của Quyết định số 27/2005/QĐ-BBCVT. Trong trường hợp này tên miền cũ sẽ bị thu hồi.

Thay đổi các thông tin liên quan đến sự hoạt động và quản lý của tên miền như các thông số kỹ thuật, địa chỉ cơ quan, số điện thoại, số fax, email, v.v.. Những thông tin thay đổi đó phải được điền vào “Bản khai thay đổi tên miền” do Trung tâm Internet Việt Nam quy định và gửi cho Trung tâm Internet Việt Nam trong vòng 30 ngày.

Trả lại, tạm ngừng, thu hồi tên miền

Khi không còn nhu cầu sử dụng, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có văn bản đề nghị trả lại tên miền gửi cho Trung tâm Internet Việt Nam.

Tạm ngừng sử dụng tên miền trong các trường hợp sau:

- Theo yêu cầu bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc vi phạm Quy định này.

- Quá thời hạn thanh toán phí duy trì tên miền theo quy định.

Thu hồi tên miền trong các trường hợp sau:

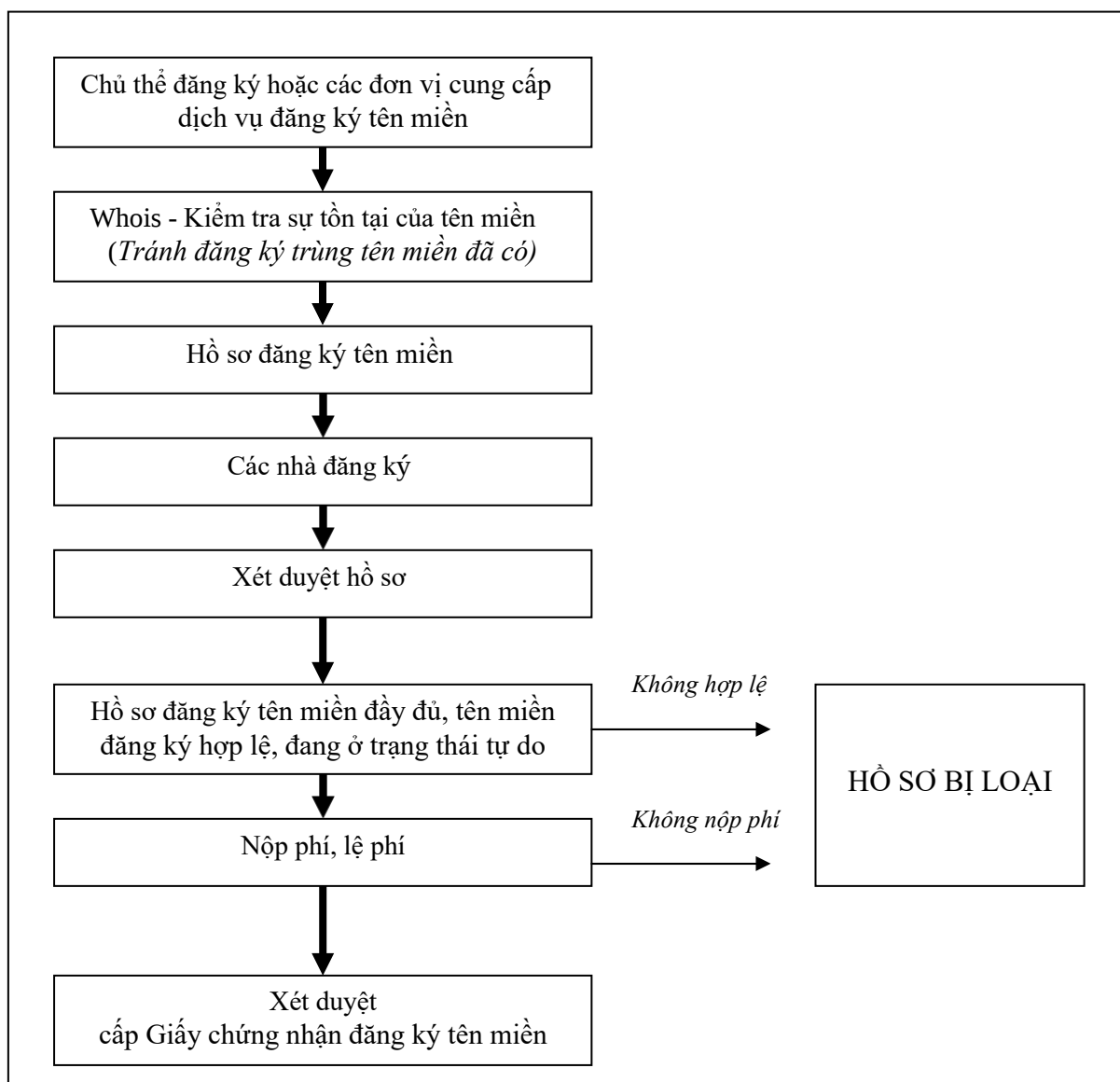
- Theo yêu cầu bằng văn bản của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc theo quyết định giải quyết khiếu nại về tranh chấp tên miền.

- Vi phạm nghiêm cấm nêu trong Điều 2 của QuyỐt Ờnh sè 27/2005/QĐ-BBCVT hoặc thông tin cung cấp khi đăng ký tên miền không chính xác.

- Tên miền sẽ bị thu hồi sau 30 ngày kể từ khi tạm ngừng mà cơ quan, tổ chức, cá nhân vẫn tiếp tục vi phạm.

- Tên miền sẽ bị thu hồi sau thời hạn 60 ngày kể từ khi được cấp Chứng nhận đăng ký tên miền mà không hoạt động, nếu không có lý do chính đáng.

Trung tâm Internet Việt Nam sẽ công bố việc trả lại, tạm ngừng hay thu hồi tên miền trên website <http://www.vnnic.net.vn> và thông báo bằng văn bản cho các tổ chức, cá nhân có liên quan.



Sơ đồ 5.1: Quy trình đăng ký tên miền

Địa chỉ IP và số hiệu mạng

Nguyên tắc cấp và sử dụng địa chỉ IP

Các tổ chức, doanh nghiệp có nhu cầu thiết lập mạng kết nối với Internet được quyền xin cấp địa chỉ IP, số hiệu mạng để sử dụng và phân bổ lại cho khách hàng vào mục đích sử dụng trong mạng của mình. Việc xin cấp địa chỉ IP và số hiệu mạng từ các tổ chức quốc tế chỉ trong trường hợp được Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) cho phép bằng văn bản.

Địa chỉ IP được cấp đầy đủ cho nhu cầu sử dụng thực tế và có giá trị sử dụng trên toàn bộ lãnh thổ Việt Nam. Các cơ quan, tổ chức, tham gia hoạt động Internet phải thực hiện chính sách định tuyến và quảng bá các vùng địa chỉ này theo hướng dẫn của Trung tâm Internet Việt Nam; không được sử dụng những vùng địa chỉ IP nằm ngoài phạm vi Trung tâm Internet Việt Nam quản lý, phân bổ và không được phép định tuyến những địa chỉ đó trên mạng, trừ trường hợp kết nối với công quốc tế; phối hợp với hệ thống DNS quốc gia trong lĩnh vực kỹ thuật và chính sách định tuyến để đảm bảo Internet Việt Nam hoạt động an toàn, hiệu quả.

Quản lý, cấp địa chỉ IP sử dụng trên mạng Internet Việt Nam phải phù hợp với chính sách của các tổ chức quốc tế có thẩm quyền quy hoạch, phân bổ địa chỉ cho Việt Nam. Quá thời hạn 6 tháng kể từ ngày cấp phát, địa chỉ không được sử dụng trên mạng sẽ bị thu hồi, nếu không có lý do chính đáng.

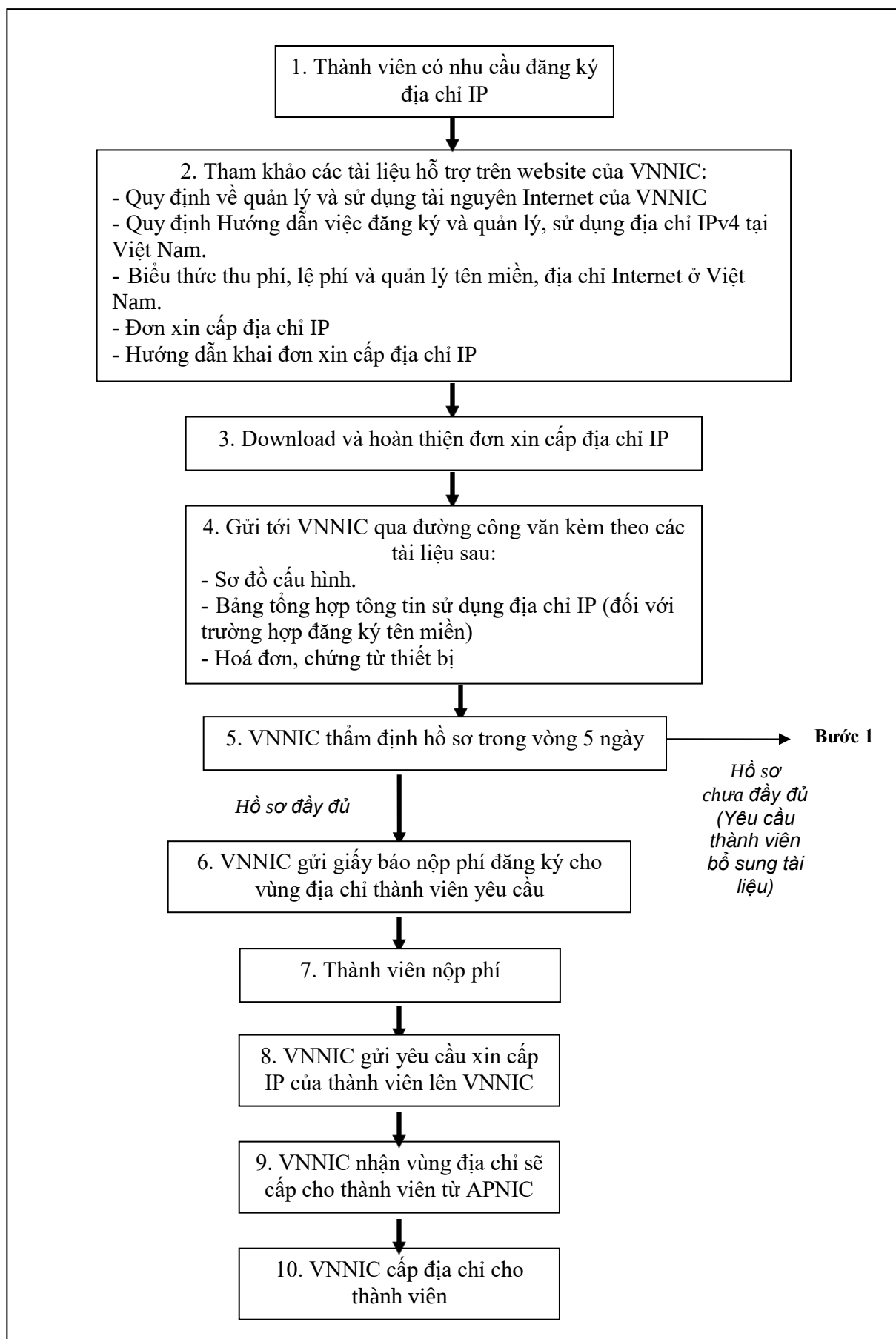
Việc cấp thêm vùng địa chỉ mới chỉ được xem xét khi tỷ lệ sử dụng các vùng địa chỉ cũ đã tới ngưỡng quy định của Trung tâm Internet Việt Nam trên cơ sở số liệu báo cáo định kỳ về hiện trạng sử dụng địa chỉ.

Thủ tục cấp địa chỉ Internet

Hồ sơ gửi cho Trung tâm Internet Việt Nam bao gồm:

- “Đơn xin cấp Địa chỉ Internet” theo mẫu do Trung tâm Internet Việt Nam quy định.
- Quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (bản gốc hoặc bản sao có công chứng).

Thời hạn trả lời kết quả hoặc cấp “Quyết định cấp địa chỉ” cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ. Trong trường hợp từ chối cấp, Trung tâm Internet Việt Nam sẽ thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.



Sơ đồ 5.2: Quy trình đăng ký địa chỉ IP

Nguyên tắc cấp và sử dụng Số hiệu mạng (ASN)

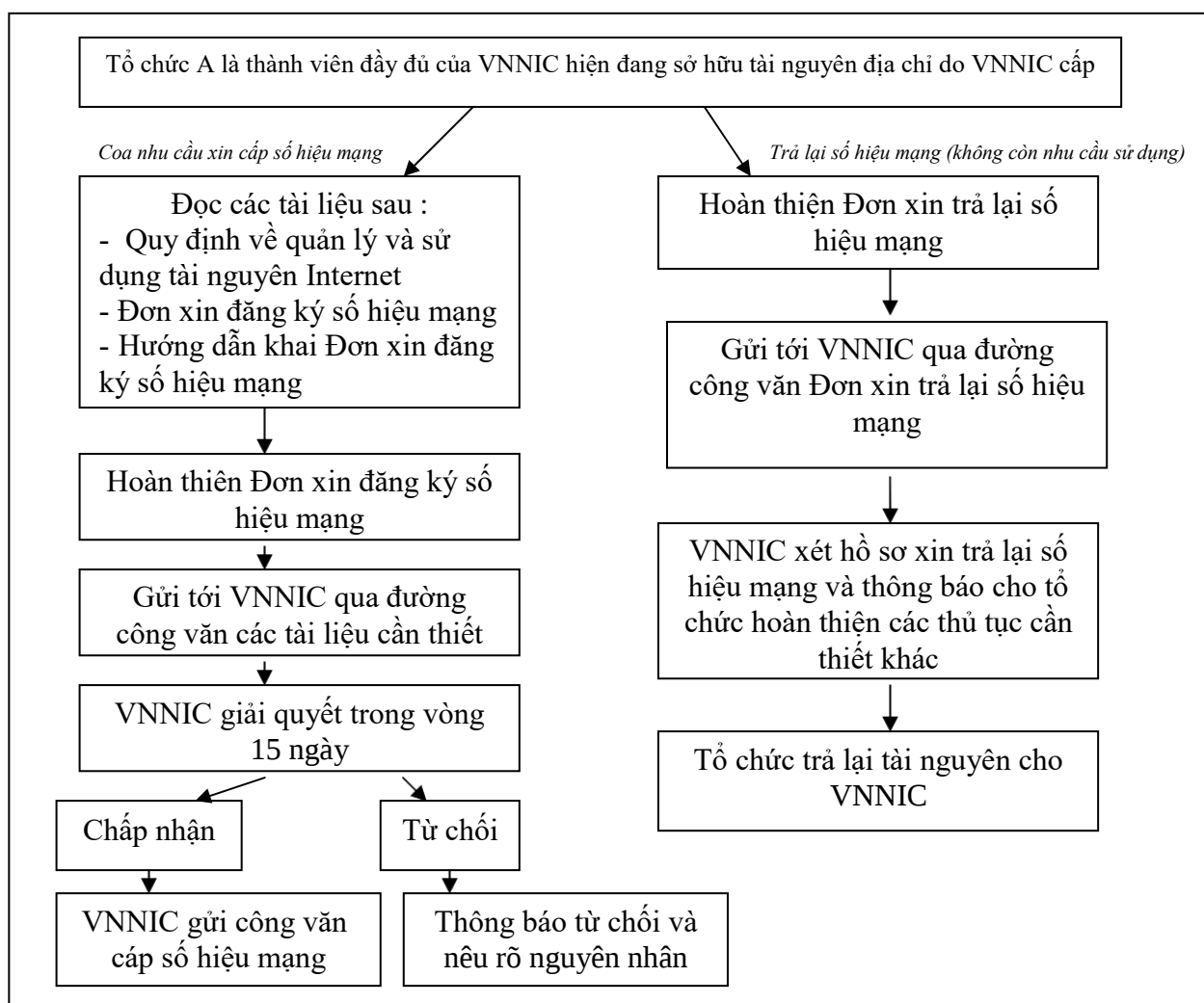
- Theo nhu cầu sử dụng thực tế của các tổ chức.
- Sử dụng số hiệu mạng vào vùng địa chỉ IP của Việt Nam với chính sách định tuyến độc lập, kết nối với những nhà cung cấp dịch vụ có chính sách định tuyến khác nhau.
- Các tổ chức được cấp số hiệu mạng chỉ được sử dụng số hiệu mạng đó trong phạm vi mạng của mình.
- Số hiệu mạng sẽ bị thu hồi nếu quá thời hạn 6 tháng số hiệu mạng đó không được đưa vào sử dụng trên Internet, nếu không có lý do chính đáng.

Thủ tục cấp số hiệu mạng

Hồ sơ gửi cho Trung tâm Internet Việt Nam bao gồm:

- “Đơn xin cấp Số hiệu mạng” theo mẫu do Trung tâm Internet Việt Nam quy định.
- Quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (bản gốc hoặc bản sao có công chứng).

Thời hạn trả lời kết quả hoặc cấp “Quyết định cấp số hiệu mạng” cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đăng ký chậm nhất là 15 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ. Trong trường hợp từ chối cấp, Trung tâm Internet Việt Nam sẽ thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.



Sơ đồ 5.3: Quy trình đăng ký số hiệu mạng

Giải quyết khiếu nại, xử lý vi phạm

Giải quyết khiếu nại

Khi có khiếu nại về việc quản lý và sử dụng tài nguyên Internet, các bên liên quan có thể gửi văn bản yêu cầu Trung tâm Internet Việt Nam giải quyết. Khi nhận được văn bản yêu cầu, Trung tâm Internet Việt Nam có trách nhiệm xem xét, giải quyết khiếu nại theo quy định hiện hành của pháp luật.

Nếu khiếu nại có liên quan đến việc cấp tên miền xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác có trước ngày đăng ký, Trung tâm Internet Việt Nam khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để các bên liên quan tự thỏa thuận giải quyết.

Trong trường hợp không tự thỏa thuận được, Trung tâm Internet Việt Nam giải quyết khiếu nại theo thủ tục sau:

- Thời hiệu khiếu nại lần đầu là 90 ngày, kể từ ngày người khiếu nại biết được quyết định cấp giấy chứng nhận đăng ký tên miền bị khiếu nại. Trong thời hạn 10 ngày kể từ khi nhận được đơn khiếu nại hợp lệ, Trung tâm Internet Việt Nam có trách nhiệm thụ lý giải quyết khiếu nại và thông báo bằng văn bản cho người khiếu nại biết. Thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu không quá 45 ngày kể từ ngày thụ lý.

- Trong vòng 30 ngày kể từ ngày Giám đốc Trung tâm Internet Việt Nam ra quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu, nếu các bên có liên quan không đồng ý, thì có quyền khiếu nại lên Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) hoặc khởi kiện ra Tòa theo quy định của pháp luật.

- Trong thời hạn 10 ngày kể từ khi nhận được đơn khiếu nại hợp lệ, Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) có trách nhiệm thụ lý giải quyết khiếu nại và thông báo bằng văn bản cho người khiếu nại biết. Thời hạn giải quyết khiếu nại không quá 45 ngày kể từ ngày thụ lý.

- Trung tâm Internet Việt Nam và Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) có thể thành lập Hội đồng giải quyết khiếu nại gồm các chuyên gia đã qua thực tế công tác từ 5 năm trở lên trong lĩnh vực pháp luật, am hiểu về tài nguyên Internet để xem xét và tư vấn cho việc ra quyết định giải quyết khiếu nại.

- Quyết định giải quyết khiếu nại của Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) là quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng theo quy định của Luật Khiếu nại và Tố cáo.

Xử lý vi phạm

Mọi vi phạm "Quy định về quản lý và sử dụng tài nguyên Internet" sẽ bị xử phạt theo Nghị định số 55/2001/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2001 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng Internet; Nghị định số 142/2004/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2004 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về bưu chính, viễn thông và tần số vô tuyến điện; Thông tư số 05/2004/TT-BBCVT ngày 16 tháng 12 năm 2004 của Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) hướng dẫn thực hiện một số điều về xử lý vi phạm hành chính và khiếu nại, tố cáo quy định tại Chương IV Nghị định số 55/2001/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý và sử dụng dịch vụ Internet và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Câu hỏi ôn tập chương IV

1. Khái niệm dịch vụ Internet; dịch vụ thông tin Internet?
2. Khái niệm, đặc điểm và trách nhiệm của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet?
3. Khái niệm, đặc điểm và trách nhiệm của đơn vị cung cấp dịch vụ thông tin Internet (ICP); đơn vị cung cấp dịch vụ truy nhập Internet dùng riêng (ISP dùng riêng); cơ quan báo chí và nhà xuất bản?
4. Khái niệm, quyền và nghĩa vụ của đại lý Internet ?
5. Nêu các điều kiện hoạt động kinh doanh đại lý Internet của các tổ chức, cá nhân ?
6. Trình bày các quyền, nghĩa vụ của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet và Đại lý Internet?
7. Quyền và nghĩa vụ của người sử dụng dịch vụ Internet và Đại lý Internet?
8. Điều kiện và hồ sơ cấp giấy phép cung cấp thông tin, thiết lập trang tin điện tử trên Internet?
9. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép cung cấp thông tin, thiết lập trang tin điện tử trên Internet?
10. Khái niệm và phân loại tài nguyên Internet?
- 11 Trình bày các quy định về cấu trúc tên miền, tên miền tiếng Việt?
- 12 Nguyên tắc đăng ký tên miền, đặt tên miền? Nhà đăng ký tên miền?
- 13 Nguyên tắc cấp phát, thủ tục đăng ký và sử dụng địa chỉ IP?
- 14 Nguyên tắc cấp phát, sử dụng và thủ tục đăng ký số hiệu mạng?

CHƯƠNG V

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN

Tóm tắt nội dung của chương và yêu cầu đối với sinh viên:

* **Nội dung:** Nội dung của chương gồm:

- Khái quát chung quản lý nhà nước về tần số vô tuyến điện
- Quản lý quy hoạch phổ tần số vô tuyến điện
- Cấp phép
- Kiểm tra và kiểm soát
- Đăng ký quốc tế về tần số vô tuyến điện.
- Giải quyết khiếu nại

* **Yêu cầu:**

Nắm được những kiến thức về quy hoạch tần số vô tuyến điện cấp phép, kiểm tra và kiểm soát, đăng ký quốc tế và giải quyết khiếu nại liên quan đến vi phạm về chính sách của Nhà nước về tần số vô tuyến điện.

CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN

Quyết định số 03/2007/QĐ-BBCVT của Bộ Bưu chính, Viễn thông ngày 06/2/2007 quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Cục Tần số VTĐ quy định: Cục Tần số vô tuyến điện là cơ quan thuộc Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) thực hiện chức năng quản lý nhà nước chuyên ngành về tần số vô tuyến điện, quỹ đạo vệ tinh và phát sóng phát thanh, truyền hình trên phạm vi cả nước.

Cục Tần số vô tuyến điện có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Nghiên cứu đề xuất và tham gia xây dựng, sửa đổi, bổ sung và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về tần số vô tuyến điện, quỹ đạo vệ tinh và phát sóng phát thanh, truyền hình.

2. Xây dựng trình Bộ trưởng các dự án qui hoạch, kế hoạch khai thác, phân bổ tần số vô tuyến điện, quy chế phối hợp với các bộ, ngành hữu quan trong công tác kiểm tra, kiểm soát việc sử dụng tần số vô tuyến điện và xử lý can nhiễu có hại.

3. Xây dựng trình Bộ trưởng ban hành quy hoạch băng tần, quy hoạch kênh và quy hoạch tần số vô tuyến điện theo vùng; quy định về điều kiện phân bổ, ấn định và sử dụng tần số vô tuyến điện, băng tần số vô tuyến điện.

4. Phối hợp với cơ quan, đơn vị liên quan thuộc Bộ xây dựng trình Bộ trưởng quy định về điều kiện kỹ thuật và khai thác các loại thiết bị vô tuyến điện được sử dụng có điều kiện, quy định về tần số và công suất phát cho các thiết bị vô tuyến điện trước khi cho phép sản xuất hoặc nhập khẩu để sử dụng tại Việt Nam.

5. Tham gia với cơ quan, đơn vị liên quan thuộc Bộ thực hiện công tác đào tạo và cấp chứng

chỉ vô tuyến điện viên.

6. Cấp, tạm đình chỉ, đình chỉ, thu hồi các loại giấy phép tần số vô tuyến điện; hướng dẫn nghiệp vụ và phối hợp với các Sở Bưu chính Viễn thông trong lĩnh vực quản lý tần số, thiết bị vô tuyến điện theo quy định của Bộ trưởng.

7. Tổ chức thực hiện việc đăng ký tần số quốc tế, phối hợp quốc tế về tần số vô tuyến điện và quỹ đạo vệ tinh, khiếu nại và giải quyết khiếu nại can nhiễu tần số vô tuyến điện của Việt Nam; tham gia các chương trình kiểm soát quốc tế và các hoạt động về kỹ thuật nghiệp vụ của các tổ chức quốc tế về tần số vô tuyến điện theo sự phân cấp của Bộ trưởng.

8. Kiểm soát việc phát sóng vô tuyến điện của các đài phát trong nước, các đài nước ngoài phát sóng đến Việt Nam thuộc các nghiệp vụ thông tin vô tuyến điện theo qui định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập.

9. Kiểm tra, kiểm soát tần số, thiết bị vô tuyến điện và xử lý can nhiễu có hại; kiểm tra và xác nhận tương thích điện từ cho các thiết bị bức xạ vô tuyến điện theo quy định của pháp luật.

10. Tổ chức triển khai công tác thanh tra việc thực hiện các qui định của pháp luật về tần số vô tuyến điện, quỹ đạo vệ tinh và phát sóng phát thanh, truyền hình; giải quyết khiếu nại tố cáo và xử lý vi phạm hành chính về quản lý tần số vô tuyến điện, quỹ đạo vệ tinh và phát sóng phát thanh, truyền hình trên phạm vi cả nước theo pháp luật về thanh tra và qui định của Bộ trưởng.

11. Làm thường trực Ủy ban Tần số vô tuyến điện và tham gia các hoạt động của Ủy ban.

12. Thu, quản lý và sử dụng phí, lệ phí về tần số vô tuyến điện theo qui định của pháp luật và qui định của Bộ trưởng.

13. Quản lý về tổ chức, cán bộ, công chức, viên chức, tài sản, hồ sơ, tài liệu của Cục theo qui định của pháp luật và phân cấp của Bộ trưởng.

14. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Bộ trưởng giao.

Về cơ cấu tổ chức: Cục Tần số vô tuyến điện do Cục trưởng phụ trách, có các Phó Cục trưởng. Cục trưởng Cục Tần số vô tuyến điện chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông về kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn qui định tại Điều 1 và Điều 2 của Quyết định 03/2007. Phó Cục trưởng giúp việc Cục trưởng và chịu trách nhiệm trước Cục trưởng về phần việc được phân công. Tổ chức bộ máy, biên chế của Cục Tần số vô tuyến điện gồm:

- Các đơn vị tham mưu: Văn Phòng; Phòng Chính sách quản lý tần số; Phòng Qui hoạch tần số và Phối hợp quốc tế; Phòng Ấn định tần số và Cấp phép; Phòng Quản lý tần số phát thanh, truyền hình; Phòng Điều hành; Phòng Kế hoạch và Đầu tư xây dựng cơ bản; Phòng Tài chính - Kế toán; Phòng Tổ chức, Cán bộ - Lao động; Thanh tra Cục Tần số vô tuyến điện

- Các đơn vị trực thuộc: Các Trung tâm Tần số vô tuyến điện Khu vực I-VIII; Trung tâm Kỹ thuật và Tin học.

Cục Tần số vô tuyến điện có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng theo quy định của pháp luật, có trụ sở đặt tại thành phố Hà Nội và các đơn vị trực thuộc tại các địa phương.

QUẢN LÝ QUY HOẠCH, PHÂN BỐ TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN¹

Quy hoạch phổ tần số vô tuyến điện

Quy hoạch phổ tần số vô tuyến điện quốc gia là phương án phân chia phổ tần số vô tuyến điện thành các băng tần dành cho các nghiệp vụ theo từng thời kỳ và quy định điều kiện để thiết lập trật tự khai thác, sử dụng tối ưu phổ tần số vô tuyến điện trên phạm vi cả nước.

Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phổ tần số vô tuyến điện quốc gia.

Căn cứ Quy hoạch phổ tần số vô tuyến điện quốc gia, Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) ban hành quy hoạch băng tần, quy hoạch kênh, quy hoạch tần số vô tuyến điện theo vùng.

a) Quy hoạch băng tần quy định chi tiết các điều kiện, mục đích sử dụng một số đoạn băng tần cho một loại nghiệp vụ vô tuyến điện hoặc hệ thống thông tin vô tuyến điện cụ thể. Quy hoạch băng tần được xây dựng trên cơ sở công nghệ sử dụng, định mức số lượng băng tần cần thiết, nhu cầu phát triển dịch vụ và dự phòng băng tần cho công nghệ mới, nhu cầu mới.

b) Quy hoạch kênh phân chia mỗi băng tần thành các nhóm kênh tần số cho một loại nghiệp vụ vô tuyến điện cụ thể theo một hệ thống tiêu chuẩn kỹ thuật nhất định. Quy hoạch kênh được xây dựng trên cơ sở các khuyến nghị phân kênh, các tiêu chuẩn kỹ thuật của Liên minh Viễn thông quốc tế để thiết lập trật tự sử dụng kênh tần số vô tuyến điện, hạn chế nhiễu có hại giữa các thiết bị vô tuyến điện.

c) Quy hoạch tần số vô tuyến điện theo vùng xác lập các vùng sử dụng lại tần số cho một loại nghiệp vụ vô tuyến điện cụ thể ở một số đoạn băng tần trong dải tần số từ ba mươi Mêgahéc (30 MHz) đến ba nghìn Mêgahéc (3000 MHz). Quy hoạch tần số vô tuyến điện theo vùng được xây dựng trên cơ sở các khuyến nghị, các tiêu chuẩn kỹ thuật của Liên minh Viễn thông quốc tế để nâng cao hiệu quả sử dụng phổ tần số vô tuyến điện, hạn chế nhiễu có hại giữa các thiết bị vô tuyến điện.

Thực hiện quy hoạch

Nghiêm cấm việc sản xuất, nhập khẩu hoặc sử dụng thiết bị vô tuyến điện, thiết bị ứng dụng sóng vô tuyến điện tại Việt Nam trái với quy hoạch (trừ thiết bị thuộc diện tạm nhập tái xuất; thiết bị được sản xuất để xuất khẩu; thiết bị để giới thiệu công nghệ trong triển lãm, hội chợ).

Các quy hoạch phát triển điện tử, viễn thông, phát thanh, truyền hình và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội khác có liên quan đến việc sử dụng tần số vô tuyến điện trước khi trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phải được Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) thẩm định về phân tần số vô tuyến điện.

Đối với các thiết bị vô tuyến điện và mạng lưới viễn thông sử dụng tần số vô tuyến điện từ trước khi Quy hoạch có hiệu lực mà không phù hợp với Quy hoạch, Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) quy định cụ thể biện pháp, thời hạn chuyển đổi thiết bị, tần số để phù hợp với Quy hoạch và điều kiện sử dụng thực tế của Việt Nam theo nguyên tắc:

¹ Nghị định số 24/2004/NĐ-CP ngày 14/01/2004 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Bưu chính, Viễn thông về Tần số vô tuyến điện

a) Trường hợp thiết bị có khả năng điều chỉnh về làm việc ở tần số theo quy hoạch mà không cần kinh phí chuyển đổi, tổ chức, cá nhân phải làm thủ tục chuyển đổi theo thời hạn quy định tại Quy hoạch.

b) Trường hợp thiết bị không có khả năng điều chỉnh về làm việc ở tần số theo quy hoạch hoặc thiết bị có khả năng điều chỉnh tần số nhưng cần kinh phí chuyển đổi:

- Ở các băng tần, khu vực có nhu cầu thấp trong việc sử dụng tần số, tổ chức, cá nhân được phép khai thác đến hết thời gian khấu hao thiết bị, nhưng không quá 07 năm, kể từ ngày Quy hoạch có hiệu lực, hoặc cho đến khi Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) yêu cầu ngừng khai thác vì lý do can nhiễu. Việc thay thế thiết bị do bị hỏng hoặc mở rộng mạng không làm thay đổi thời hạn phải ngừng khai thác của toàn mạng.

- Ở các băng tần, khu vực có nhu cầu cao trong việc sử dụng tần số, tổ chức, cá nhân phải làm thủ tục chuyển đổi theo thời hạn quy định tại Quy hoạch và phải chịu kinh phí chuyển đổi.

c) Tổ chức, cá nhân bị thu hồi băng tần trước thời hạn quy định tại Quy hoạch sẽ được thanh toán một phần kinh phí, nhưng không vượt quá giá trị còn lại của thiết bị tại thời điểm thu hồi băng tần. Tổ chức, cá nhân được cấp phép sử dụng các băng tần thu hồi này có trách nhiệm thanh toán kinh phí chuyển đổi cho tổ chức, cá nhân bị thu hồi băng tần.

Điều chỉnh quy hoạch

Căn cứ vào chính sách phát triển viễn thông quốc gia, pháp luật Việt Nam và các Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập trong lĩnh vực viễn thông và tần số vô tuyến điện, Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) thực hiện việc điều chỉnh theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phổ tần số vô tuyến điện theo từng thời kỳ.

Nội dung sửa đổi, điều chỉnh Quy hoạch phổ tần số vô tuyến điện sau khi được cấp có thẩm quyền ban hành là một phần của Quy hoạch đó.

Phân bổ băng tần phục vụ quốc phòng, an ninh

Thủ tướng Chính phủ quy định băng tần số vô tuyến điện phục vụ mục đích quốc phòng an ninh theo tỷ lệ phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ và có chú ý đến thông lệ quốc tế.

Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập Ủy ban Tần số vô tuyến điện để tư vấn cho Thủ tướng Chính phủ trong việc phối hợp quản lý tần số vô tuyến điện trong các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.

Việc phân bổ băng tần phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh được thực hiện theo các nguyên tắc sau:

a) Các băng tần sử dụng lâu dài được phân bổ theo tỷ lệ phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ và có chú ý đến thông lệ quốc tế;

b) Các băng tần sử dụng có thời hạn chỉ áp dụng đối với các thiết bị vô tuyến điện hiện đang sử dụng nhưng không trang bị tiếp;

c) Các băng tần sử dụng không thường xuyên trong thời gian ngắn, khi sử dụng phải thông báo cho Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông), trừ trường hợp thuộc danh mục bí mật nhà nước;

d) Khi có nhu cầu sử dụng băng tần dành cho mục đích kinh tế - xã hội vào mục đích quốc phòng, an ninh phải được sự đồng ý bằng văn bản của Bộ Bưu chính, Viễn thông và không được gây nhiễu có hại cho mạng thông tin phục vụ kinh tế - xã hội.

Theo từng thời kỳ, Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an đề xuất việc phân bổ băng tần phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt sau khi có ý kiến của Ủy ban Tần số vô tuyến điện. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an có trách nhiệm tổ chức quản lý, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả đúng mục đích các băng tần số được phân bổ.

Trong trường hợp khẩn cấp về an ninh quốc gia, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an được sử dụng một số băng tần không thuộc quy định ở điểm a khoản 1 Điều này để đảm bảo thông tin phục vụ quốc phòng, an ninh trên cơ sở phối hợp theo phương án thống nhất giữa Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) và Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) công bố tần số vô tuyến điện dành riêng phục vụ thông tin an toàn, cứu nạn quốc gia và quốc tế. Nghiêm cấm sử dụng tần số vô tuyến điện dành riêng phục vụ thông tin an toàn, cứu nạn vào mục đích khác; gây nhiễu có hại cho tần số vô tuyến điện dành riêng cho thông tin an toàn, cứu nạn.

CẤP PHÉP TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN

Các loại giấy phép và thời hạn

Các loại giấy phép tần số vô tuyến điện bao gồm:

- a) Giấy phép băng tần được cấp với thời hạn không quá 15 năm;
- b) Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị phát sóng vô tuyến điện được cấp với thời hạn không quá 5 năm.

Việc cấp giấy phép chỉ được tiến hành trong trường hợp việc phân bổ, ấn định tần số vô tuyến điện là khả thi.

Tổ chức, cá nhân được cấp phép tần số vô tuyến điện có nghĩa vụ nộp lệ phí cấp phép theo quy định của pháp luật.

Nghiêm cấm việc mua bán, chuyển nhượng các loại giấy phép tần số vô tuyến điện.

Chính phủ quy định cụ thể về thẩm quyền, điều kiện cấp giấy phép tần số vô tuyến điện; việc quản lý và sử dụng các loại giấy phép tần số vô tuyến điện.

Nguyên tắc cấp phép

- Phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển viễn thông; Quy hoạch phổ tần số vô tuyến điện quốc gia và các quy hoạch tần số khác quy định tại Điều 5 của Nghị định số 24/2004/NĐ-CP.
- Đảm bảo sử dụng hiệu quả, hợp lý, tiết kiệm phổ tần số vô tuyến điện.
- Tuân theo định mức sử dụng và tiêu chuẩn kỹ thuật về tần số vô tuyến điện của quốc gia và quốc tế.
- Đáp ứng nhu cầu hợp lý của tổ chức, cá nhân trong việc sử dụng tần số vô tuyến điện.
- Đảm bảo công bằng giữa các đối tượng sử dụng và giữa các nghiệp vụ vô tuyến điện cùng loại.
- Ưu tiên hợp lý nhu cầu sử dụng tần số phục vụ công nghệ mới, sử dụng hiệu quả phổ tần số vô tuyến điện.

Phí sử dụng tần số vô tuyến điện

Phí sử dụng tần số vô tuyến điện là khoản thu do Nhà nước quy định để đảm bảo bù đắp những chi phí gián tiếp và trực tiếp cho công tác quản lý, kiểm tra, kiểm soát tần số vô tuyến điện, xử lý nhiễu có hại; bảo đảm thi hành các chính sách của Nhà nước trong từng thời kỳ và phù hợp với tình hình thực tế.

Mức phí sử dụng tần số vô tuyến điện được xác định trên cơ sở giá trị phổ tần số sử dụng, mức độ chiếm dụng phổ tần số, phạm vi phủ sóng, mật độ sử dụng tần số trong băng tần và trong khu vực được cấp phép.

Tổ chức, cá nhân Việt Nam; tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam chỉ được cấp giấy phép tần số vô tuyến điện sau khi đã nộp lệ phí cấp giấy phép và phí sử dụng tần số vô tuyến điện. Việc quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép, phí sử dụng tần số vô tuyến điện theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

Các trường hợp bị thu hồi giấy phép

Giấy phép tần số vô tuyến điện bị thu hồi trong những trường hợp sau đây:

a) Sau thời hạn 01 năm, kể từ ngày được cấp giấy phép băng tần hoặc sau thời hạn 06 tháng, kể từ ngày được cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị phát sóng vô tuyến điện mà tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép không triển khai trên thực tế các nội dung quy định trong giấy phép.

b) Tổ chức, cá nhân sử dụng tần số không đúng mục đích, không hiệu quả, gây lãng phí phổ tần số vô tuyến điện đã được cấp giấy phép.

c) Khi có sự điều chỉnh Quy hoạch phổ tần số vô tuyến điện.

Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) ra quyết định thu hồi giấy phép và nêu rõ lý do thu hồi.

Cấp phép băng tần

Khái niệm

Giấy phép băng tần là giấy phép cấp cho tổ chức, doanh nghiệp được quyền sử dụng một đoạn băng tần số xác định kèm theo các điều kiện quy định về giới hạn trên và dưới của đoạn băng tần số (bao gồm cả phần băng tần bảo vệ); phạm vi phủ sóng; mức phát xạ cực đại được phép ở ngoài băng tần, ngoài phạm vi phủ sóng và các điều kiện khác.

Điều kiện cấp phép băng tần

Trong trường hợp việc phân bổ băng tần là khả thi, Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) căn cứ vào các điều kiện cụ thể sau đây để xem xét, cấp giấy phép băng tần cho tổ chức, doanh nghiệp:

- Có phương án phát triển mạng thông tin vô tuyến điện, phương án kinh doanh dịch vụ viễn thông bảo đảm hiệu quả kinh tế - xã hội và hiệu quả sử dụng băng tần.

- Đối với mạng viễn thông di động công cộng, phải có nhu cầu triển khai băng tần trên phạm vi toàn quốc; đối với mạng viễn thông dùng riêng, mạng nội bộ phải có nhu cầu cao trong việc sử dụng tần số tại một khu vực xác định.

- Thiết bị phải đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông).

Thủ tục cấp phép băng tần

Hồ sơ xin cấp phép băng tần gồm:

a) Đơn xin cấp phép, trong đó nêu rõ băng tần xin sử dụng và phạm vi phủ sóng;

b) Bản sao có công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật Quyết định thành lập đối với tổ chức, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp trong nước hoặc Giấy phép đầu tư đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc Bên nước ngoài trong Hợp đồng hợp tác kinh doanh;

c) Bản sao có công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật Giấy phép thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông (hoặc Giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông, hoặc Giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng) đối với các thiết bị phải cấp giấy phép thiết lập mạng;

d) Đề án thiết lập mạng thông tin vô tuyến điện, trong đó nêu rõ: mục đích, phạm vi hoạt động, cấu hình mạng, công nghệ sử dụng;

đ) Bản đăng ký danh mục các thiết bị phát sóng vô tuyến điện (theo mẫu do Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) quy định).

Hồ sơ xin sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép: Trong thời gian hiệu lực của giấy phép, nếu tổ chức, doanh nghiệp có nhu cầu sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép (trừ quy định về độ rộng băng tần) phải làm hồ sơ xin sửa đổi, bổ sung. Hồ sơ gồm:

a) Đơn xin sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép;

b) Báo cáo chi tiết nội dung sửa đổi, bổ sung và các tài liệu có liên quan.

Trước khi giấy phép băng tần hết hạn 90 ngày, nếu tổ chức, doanh nghiệp có đủ điều kiện và có yêu cầu tiếp tục sử dụng thì phải làm lại hồ sơ như trường hợp xin cấp phép mới⁽¹⁾.

Trong quá trình khai thác, tổ chức, doanh nghiệp có trách nhiệm thực hiện đúng các điều kiện quy định trong giấy phép; báo cáo, bổ sung kịp thời các nội dung thay đổi về tham số kỹ thuật, danh mục thiết bị phát sóng vô tuyến điện trong mạng thông tin vô tuyến điện.

Thời gian giải quyết cấp phép băng tần

Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) thẩm định và hoàn thành xét cấp mới, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Nếu hồ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp lệ thì trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) có trách nhiệm thông báo, hướng dẫn cho tổ chức, doanh nghiệp để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Trường hợp từ chối cấp mới, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép, Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) thông báo bằng văn bản, nêu rõ lý do từ chối cho tổ chức, doanh nghiệp xin cấp phép.

Cấp phép sử dụng tần số và thiết bị phát sóng vô tuyến điện

Khái niệm

Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị phát sóng vô tuyến điện cấp cho tổ chức, cá nhân được quyền khai thác một hay nhiều tần số và thiết bị vô tuyến điện, tại địa điểm hoặc khu vực xác định

⁽¹⁾ Nơi tiếp nhận hồ sơ, hướng dẫn kê khai và giao nhận giấy phép: Cục Tần số vô tuyến điện - Bộ Bưu chính, Viễn thông.

kèm theo các điều kiện quy định về tần số thu và phát, tham số kỹ thuật phát sóng, quy ước liên lạc và các điều kiện khác.

Điều kiện cấp phép sử dụng tần số và thiết bị phát sóng vô tuyến điện

Trong trường hợp việc ấn định tần số vô tuyến điện là khả thi, Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) căn cứ vào các điều kiện cụ thể sau đây để xét cấp giấy phép cho tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tại Việt Nam:

- a) Mục đích sử dụng, đối tượng liên lạc rõ ràng phù hợp với quy định của pháp luật;
- b) Thiết bị phải đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật do Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) quy định áp dụng (trừ trường hợp thiết bị tham gia triển lãm, thử nghiệm kỹ thuật);
- c) Khai thác viên đài tàu biển, đài vô tuyến điện nghiệp dư và các trường hợp khác phải có chứng chỉ vô tuyến điện viên do Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) cấp hoặc công nhận;
- d) Địa điểm lắp đặt ăng ten, chiều cao ăng ten phải phù hợp với các quy định của Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) và các quy định khác của pháp luật về bảo đảm an toàn hàng không;
- đ) Thiết kế hệ thống thiết bị bảo đảm sử dụng tối ưu phổ tần số vô tuyến điện, tương thích điện từ với môi trường xung quanh.

Riêng đối với đài thông tin vệ tinh thực hiện liên lạc qua vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh, căn cứ các điều kiện cụ thể được quy định trên đây, Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) chỉ xem xét, cấp phép trong các trường hợp sau đây:

- a) Đài thông tin vệ tinh thuộc mạng viễn thông công cộng của các doanh nghiệp viễn thông có giấy phép thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông do Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) cấp.
- b) Đài thông tin vệ tinh của tổ chức, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của các doanh nghiệp viễn thông được Bộ Bưu chính, Viễn thông cấp phép.
- c) Đài thông tin vệ tinh thuộc nghiệp vụ quảng bá qua vệ tinh có giấy phép hoạt động báo chí về phát thanh, truyền hình qua vệ tinh do Bộ Văn hóa - Thông tin cấp.
- d) Đài thông tin vệ tinh thuộc nghiệp vụ lưu động hàng hải, hàng không qua vệ tinh bảo đảm an toàn hàng hải, hàng không theo quy định của Tổ chức Hàng hải quốc tế (IMO) hoặc Tổ chức Hàng không dân dụng quốc tế (ICAO).
- đ) Đài thông tin vệ tinh của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của nước ngoài, cơ quan đại diện tổ chức quốc tế tại Việt Nam, đoàn đại biểu cấp cao nước ngoài đến thăm Việt Nam được hưởng quy chế ưu đãi, miễn trừ ngoại giao (sau đây gọi là "Cơ quan đại diện nước ngoài"), phóng viên nước ngoài vào hoạt động báo chí ngắn hạn ở Việt Nam.

Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) chủ trì, phối hợp với Bộ Ngoại giao và Bộ Công an quy định chi tiết việc cấp phép sử dụng đài thông tin vệ tinh cho Cơ quan đại diện nước ngoài.

- e) Theo điều ước quốc tế giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với nước ngoài hoặc với tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh.

g) Các trường hợp khác do Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) quy định.

Hồ sơ xin cấp phép sử dụng tần số và thiết bị phát sóng vô tuyến điện

Trừ trường hợp không phải cấp phép¹, hồ sơ gồm:

a) Đơn xin cấp giấy phép;

b) Bản khai xin cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị phát sóng vô tuyến điện (theo mẫu do Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) quy định);

c) Bản sao có công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật Quyết định thành lập đối với tổ chức, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp trong nước, hợp tác xã hoặc Giấy phép đầu tư đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc Bên nước ngoài trong Hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Đối với đài tàu, đài vô tuyến điện đặt trên tàu, thuyền chỉ chạy trên sông, ngoài hồ sơ quy định trên, phải có thêm:

a) Xác nhận tổng dung tích, phạm vi hoạt động của tàu, thuyền, hoặc chứng nhận số chỗ (đối với tàu chở khách);

b) Bản sao có công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật Chứng chỉ khai thác viên do Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) cấp hoặc công nhận (đối với đài tàu).

Đối với thiết bị phát sóng vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá:

a) Nếu là thiết bị của tổ chức, doanh nghiệp, ngoài hồ sơ quy định trên, phải có thêm bản sao có công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá hoặc xác nhận tổng dung tích của tàu, thuyền.

b) Nếu là thiết bị của tổ hợp tác, cá nhân, hồ sơ gồm: Đơn xin cấp giấy phép; Bản khai xin cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị phát sóng vô tuyến điện (theo mẫu do Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) quy định); bản sao có công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá hoặc xác nhận tổng dung tích của tàu, thuyền.

c) Các thiết bị phát sóng vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá hoạt động ở băng tần từ 26,96 MHz đến 27,41 MHz thuộc loại thiết bị vô tuyến điện được sử dụng có điều kiện và không phải xin giấy phép tần số vô tuyến điện theo quy định tại Điều 24 và Điều 25 của Nghị định Nghị định 24/2004/NĐ-CP.

Đối với đài vô tuyến điện thuộc nghiệp vụ quảng bá, ngoài hồ sơ quy định trên, phải có thêm:

a) Bản sao có công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật Giấy phép hoạt động báo chí do Bộ Văn hóa - Thông tin cấp (với đối tượng là cơ quan báo chí).

b) Văn bản đề nghị của Bộ Văn hóa - Thông tin hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (với đối tượng chưa xếp loại là cơ quan báo chí, có nhiệm vụ phát lại chương trình của đài phát thanh, truyền hình Trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương).

¹ Các trường hợp quy định tại Điều 24 Nghị định số 24/2004/NĐ-CP về điều kiện kỹ thuật và khai thác, đối với các thiết bị phát sóng vô tuyến điện hoạt động riêng lẻ và thiết bị phát sóng vô tuyến điện thuộc mạng không phải cấp giấy phép thiết lập mạng

Đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư, ngoài hồ sơ quy định trên, phải có thêm:

- a) Bản sao Chứng chỉ khai thác viên vô tuyến điện nghiệp dư do Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) cấp hoặc công nhận;
- b) Bản sao Hộ chiếu cùng thẻ thường trú hoặc chứng nhận tạm trú hay thẻ tạm trú (đối với khai thác viên nước ngoài).

Đối với điện thoại không dây (loại kéo dài thuê bao) không thuộc danh mục thiết bị vô tuyến điện được sử dụng có điều kiện và phải cấp phép sử dụng tần số, hồ sơ theo quy định trên.

Đối với đài vô tuyến điện thuộc Cơ quan đại diện nước ngoài, ngoài hồ sơ quy định trên, phải có thêm văn bản đề nghị của Bộ Ngoại giao.

Đối với các thiết bị phát sóng vô tuyến điện thuộc mạng phải cấp giấy phép thiết lập mạng, ngoài hồ sơ quy định trên phải có thêm:

- a) Đề án thiết lập mạng thông tin vô tuyến điện, trong đó nêu rõ cấu hình mạng, phạm vi hoạt động, công nghệ sử dụng, thiết bị, tần số xin sử dụng;
- b) Bản sao có công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật Giấy phép thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông (hoặc Giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông, hoặc Giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng).

Gia hạn giấy phép

Trước khi giấy phép hết hạn 30 ngày, nếu tổ chức, cá nhân có nhu cầu tiếp tục sử dụng (không sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép) phải làm thủ tục xin gia hạn giấy phép. Hồ sơ xin gia hạn giấy phép gồm:

- Đơn xin gia hạn giấy phép;
- Bản sao có công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật Giấy phép thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông (hoặc Giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông hoặc Giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng) đang còn hiệu lực đối với các thiết bị phải cấp giấy phép thiết lập mạng.

Sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép

Trong thời gian hiệu lực của giấy phép, nếu tổ chức, cá nhân có nhu cầu sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép phải làm hồ sơ xin sửa đổi, bổ sung. Hồ sơ gồm:

- Đơn xin sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép;
- Bản khai bổ sung nếu có thay đổi;
- Các tài liệu khác liên quan đến nội dung sửa đổi, bổ sung.

Thời gian giải quyết cấp phép sử dụng tần số và thiết bị phát sóng vô tuyến điện

Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) có trách nhiệm giải quyết cấp mới; gia hạn; sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Nếu hồ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp lệ thì trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) có trách nhiệm thông báo, hướng dẫn cho tổ chức, cá nhân xin cấp phép để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Trường hợp từ chối cấp mới; gia hạn; sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép, Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) thông báo bằng văn bản, nêu rõ lý do từ chối cho tổ chức, cá nhân xin cấp phép.

Nơi tiếp nhận hồ sơ, hướng dẫn kê khai và giao nhận giấy phép

Nơi tiếp nhận hồ sơ và giao nhận giấy phép đối với trường hợp xin cấp mới giấy phép cho các thiết bị thuộc mạng thông tin vô tuyến điện phải cấp giấy phép thiết lập mạng, các trường hợp phải xin sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập mạng: Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông);

Nơi tiếp nhận hồ sơ và giao nhận giấy phép đối với trường hợp xin cấp mới, gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép cho các thiết bị thuộc loại không phải cấp giấy phép thiết lập mạng; các trường hợp xin gia hạn, sửa đổi, bổ sung mà giấy phép thiết lập mạng đang còn hiệu lực:

a) Cục Tần số vô tuyến điện;

b) Các Trung tâm kiểm soát tần số vô tuyến điện khu vực thuộc Cục Tần số vô tuyến điện.

Sử dụng tần số và thiết bị phát sóng vô tuyến điện trong trường hợp khẩn cấp

Trường hợp khẩn cấp gây nguy hiểm đến tài sản và tính mạng con người, tổ chức, cá nhân có thể sử dụng tạm thời tần số, thiết bị phát sóng vô tuyến điện chưa được cấp phép và phải thông báo kịp thời cho Cục Tần số vô tuyến điện thuộc Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) khi điều kiện cho phép.

Đài vô tuyến điện khi gửi thông tin hoặc tín hiệu cấp cứu được phép phát sóng để thu hút sự chú ý ở cả các tần số không dành riêng cho gọi cứu nạn quốc tế và quốc gia.

Các đài vô tuyến điện khi nhận được thông tin, tín hiệu cấp cứu phải lập tức ngừng phát sóng trên tần số có khả năng gây nhiễu cho thông tin cấp cứu và phải liên tục lắng nghe trên tần số phát gọi cấp cứu; trả lời và thực hiện ngay mọi hỗ trợ cần thiết, đồng thời thông báo cho Cơ quan tìm kiếm cứu nạn.

Các loại thiết bị vô tuyến điện sử dụng có điều kiện không cần giấy phép

a. Điều kiện kỹ thuật và khai thác

Các loại thiết bị vô tuyến điện sử dụng có điều kiện bao gồm các thiết bị cự ly ngắn có công suất hạn chế, ít khả năng gây nhiễu có hại và không được bảo vệ khỏi nhiễu có hại.

Các điều kiện kỹ thuật và khai thác của loại thiết bị vô tuyến điện sử dụng có điều kiện, bao gồm: phân kênh tần số, mức công suất phát hạn chế, phương thức phát được chỉ định, khu vực được phép khai thác và các điều kiện khác.

Theo từng thời kỳ, Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) quy định và công bố danh mục thiết bị vô tuyến điện được sử dụng có điều kiện. Nội dung thông báo phải nêu đầy đủ điều kiện về kỹ thuật và khai thác của loại thiết bị được sử dụng có điều kiện.

b. Trách nhiệm của người sử dụng

Tổ chức, cá nhân sử dụng các thiết bị vô tuyến điện phải đáp ứng các điều kiện kỹ thuật, khai thác theo quy định và không phải xin giấy phép tần số vô tuyến điện.

Nghiêm cấm sử dụng các thiết bị vô tuyến điện không đáp ứng được các điều kiện về kỹ thuật và khai thác theo quy định của Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông).

KIỂM TRA, KIỂM SOÁT TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN, XỬ LÝ NHIỀU CÓ HẠI, QUẢN LÝ TƯƠNG THÍCH ĐIỆN TỬ

Kiểm tra, kiểm soát tần số vô tuyến điện và thiết bị phát sóng vô tuyến điện nhằm bảo đảm việc tuân thủ pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập; đo tham số kỹ thuật phát sóng để quản lý việc sử dụng tần số vô tuyến điện, phát hiện, ngăn ngừa, xử lý đối với các hành vi vi phạm pháp luật.

Kết quả kiểm tra, kiểm soát, đo tham số kỹ thuật của các thiết bị phát sóng vô tuyến điện là căn cứ để xác định và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật trong việc quản lý tần số vô tuyến điện.

Tổ chức, cá nhân nước ngoài không được đo tham số truyền sóng và phát sóng vô tuyến điện tại Việt Nam, trừ trường hợp được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cho phép.

Việc sử dụng tần số vô tuyến điện và thiết bị vô tuyến điện đặt trên tàu biển, tàu bay của Việt Nam và của nước ngoài khi vào lãnh thổ Việt Nam phải tuân theo các quy định của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập; người sử dụng, các thiết bị vô tuyến điện trên các phương tiện này phải chịu sự kiểm tra, kiểm soát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam.

KHIẾU NẠI, TỔ CÁO, THANH TRA VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

5.5.1. Thanh tra

Mọi tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài tại Việt Nam sử dụng tần số, sản xuất, sử dụng thiết bị vô tuyến điện, thiết bị phải qua chứng nhận tương thích điện từ đều chịu sự thanh tra, kiểm tra của thanh tra chuyên ngành Bưu chính, Viễn thông và công nghệ thông tin và của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Xử lý vi phạm

Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm các quy định của pháp luật về tần số vô tuyến điện thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn, có hành vi vi phạm các quy định có liên quan đến tần số vô tuyến điện và các quy định khác của pháp luật có liên quan trong lĩnh vực vô tuyến điện, thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Khiếu nại, tố cáo

Tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan nhà nước, cán bộ, công chức có thẩm quyền. Cá nhân có quyền tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền về hành vi vi phạm theo quy định¹. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại, tố cáo thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

¹ Xem: Nghị định 24/2004/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều trong Pháp lệnh Bưu chính Viễn thông về Tần số vô tuyến điện.

Câu hỏi ôn tập chương V

1. Phân bổ băng tần phục vụ quốc phòng, an ninh; sử dụng tần số VTĐ phục vụ thông tin an toàn, cứu nạn?
2. Các quy định về thực hiện quy hoạch và điều chỉnh quy hoạch tần số vô tuyến điện?
3. Các quy định về các loại giấy phép tần số VTĐ?
4. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sử dụng tần số VTĐ?
5. Các nguyên tắc cấp giấy phép tần số vô tuyến điện?
6. Các quy định về phí sử dụng tần số vô tuyến điện?
7. Các trường hợp giấy phép tần số vô tuyến điện bị thu hồi? Cơ quan có thẩm quyền thu hồi?
8. Khái niệm giấy phép băng tần? Nêu các điều kiện được cấp giấy phép băng tần?
9. Trình tự, thủ tục cấp phép băng tần?
10. Các quy định của pháp luật về giấy phép, điều kiện cấp phép sử dụng tần số và thiết bị phát sóng vô tuyến điện?
11. Các quy định về điều kiện kỹ thuật và khai thác; trách nhiệm của người sử dụng đối với các loại thiết bị vô tuyến điện sử dụng có điều kiện không cần giấy phép?
12. Các biện pháp hạn chế nhiễu có hại và xử lý khiếu nại nhiễu có hại?
13. Các quy định về mục tiêu và nội dung quản lý tương thích điện từ?
14. Các quy định về chứng nhận, công bố phù hợp tiêu chuẩn tương thích điện từ?

CHƯƠNG VI

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Tóm tắt nội dung của chương và yêu cầu đối với sinh viên:

* **Nội dung:** Nội dung của chương này gồm:

- Chính sách của Nhà nước về ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin.
- Nội dung và trách nhiệm quản lý nhà nước về công nghệ thông tin
- Quản lý nhà nước về ứng dụng công nghệ thông tin.
- Quản lý nhà nước về phát triển công nghệ thông tin
- Giải quyết tranh chấp và xử lý vi phạm

* **Yêu cầu:**

Trong chương quản lý nhà nước về công nghệ thông tin, sinh viên cần nắm được những kiến thức sau:

- Trách nhiệm quản lý nhà nước về công nghệ thông tin
- Chính sách quản lý nhà nước về công nghệ thông tin gồm chính sách phát triển, ứng dụng công nghệ thông tin; những vấn đề liên quan đến giải quyết tranh chấp trong lĩnh vực này.

CHÍNH SÁCH CỦA NHÀ NƯỚC VỀ ỨNG DỤNG VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

- Ưu tiên ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.
- Tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đối ngoại, quốc phòng, an ninh; thúc đẩy công nghiệp công nghệ thông tin phát triển thành ngành kinh tế trọng điểm, đáp ứng nhu cầu thị trường nội địa và xuất khẩu.
- Khuyến khích đầu tư cho lĩnh vực công nghệ thông tin.
- Ưu tiên dành một khoản ngân sách nhà nước để ứng dụng công nghệ thông tin trong một số lĩnh vực thiết yếu, tạo lập nền công nghiệp công nghệ thông tin và phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin.
- Tạo điều kiện thuận lợi để phát triển cơ sở hạ tầng thông tin quốc gia.
- Có chính sách ưu đãi để tổ chức, cá nhân có hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin đối với nông nghiệp; nông thôn, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo; người dân tộc thiểu số, người tàn tật, người có hoàn cảnh khó khăn.
- Bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin.
- Tăng cường giao lưu và hợp tác quốc tế; khuyến khích hợp tác với tổ chức, cá nhân Việt Nam ở nước ngoài trong lĩnh vực công nghệ thông tin.

NỘI DUNG VÀ TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Nội dung quản lý nhà nước về công nghệ thông tin

- Xây dựng, tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin.
- Xây dựng, ban hành, tuyên truyền, phổ biến, tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật trong lĩnh vực công nghệ thông tin.
- Quản lý an toàn, an ninh thông tin trong hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin.
- Tổ chức quản lý và sử dụng tài nguyên thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia.
- Quản lý và tạo điều kiện thúc đẩy công tác hợp tác quốc tế về công nghệ thông tin.
- Quản lý, đào tạo, bồi dưỡng và phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin.
- Xây dựng cơ chế, chính sách và các quy định liên quan đến sản phẩm, dịch vụ công ích trong lĩnh vực công nghệ thông tin.
- Xây dựng cơ chế, chính sách và các quy định về việc huy động nguồn lực công nghệ thông tin phục vụ quốc phòng, an ninh và các trường hợp khẩn cấp theo quy định¹.
- Quản lý thống kê về công nghệ thông tin.
- Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm trong lĩnh vực công nghệ thông tin.

Trách nhiệm quản lý nhà nước về công nghệ thông tin

- Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về công nghệ thông tin.
- Bộ Bru chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) chịu trách nhiệm trước Chính phủ trong việc chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan thực hiện quản lý nhà nước về công nghệ thông tin.
- Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Bộ Bru chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) thực hiện quản lý nhà nước về công nghệ thông tin theo phân công của Chính phủ.
- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về công nghệ thông tin tại địa phương.
- Việc tổ chức thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước do Chính phủ quy định.

Quyền của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin

Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin có các quyền sau đây:

- a) Tìm kiếm, trao đổi, sử dụng thông tin trên môi trường mạng, trừ thông tin có nội dung quy định tại khoản của Luật Công nghệ thông tin;
- b) Yêu cầu khôi phục thông tin của mình hoặc khôi phục khả năng truy nhập đến nguồn thông tin của mình trong trường hợp nội dung thông tin đó không vi phạm quy định tại Luật Công nghệ thông tin;

¹ Xem Điều 14, Luật Công nghệ thông tin

c) Yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật trong trường hợp bị từ chối việc khôi phục thông tin hoặc khôi phục khả năng truy nhập đến nguồn thông tin đó;

d) Phân phát các địa chỉ liên lạc có trên môi trường mạng khi có sự đồng ý của chủ sở hữu địa chỉ liên lạc đó;

đ) Từ chối cung cấp hoặc nhận trên môi trường mạng sản phẩm, dịch vụ trái với quy định của pháp luật và phải chịu trách nhiệm về việc đó.

Tổ chức, cá nhân tham gia phát triển công nghệ thông tin có các quyền sau đây:

a) Nghiên cứu và phát triển sản phẩm công nghệ thông tin;

b) Sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin; số hóa, duy trì và làm tăng giá trị các nguồn tài nguyên thông tin.

Cơ quan nhà nước có quyền từ chối nhận thông tin trên môi trường mạng nếu độ tin cậy và bí mật của thông tin đó được truyền đưa qua môi trường mạng không được bảo đảm.

Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin

Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin phải chịu trách nhiệm về nội dung thông tin số của mình trên môi trường mạng.

Tổ chức, cá nhân khi hoạt động kinh doanh trên môi trường mạng phải thông báo công khai trên môi trường mạng những thông tin có liên quan, bao gồm:

a. Tên, địa chỉ địa lý, số điện thoại, địa chỉ thư điện tử;

b. Thông tin về quyết định thành lập, giấy phép hoạt động hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nếu có);

c. Tên cơ quan quản lý nhà cung cấp (nếu có);

d. Thông tin về giá, thuế, chi phí vận chuyển (nếu có) của hàng hóa, dịch vụ.

Tổ chức, cá nhân tham gia phát triển công nghệ thông tin có trách nhiệm sau đây:

a) Bảo đảm tính trung thực của kết quả nghiên cứu - phát triển;

b) Bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu cơ sở dữ liệu và không gây cản trở cho việc sử dụng cơ sở dữ liệu đó khi thực hiện hành vi tái sản xuất, phân phối, quảng bá, truyền đưa, cung cấp nội dung hợp thành cơ sở dữ liệu đó.

Khi hoạt động trên môi trường mạng, cơ quan nhà nước có trách nhiệm sau đây:

a) Thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng về các hoạt động thực hiện trên môi trường mạng theo quy định của Luật Công nghệ thông tin;

b) Thông báo cho tổ chức, cá nhân có liên quan địa chỉ liên hệ của cơ quan đó trên môi trường mạng;

c) Trả lời theo thẩm quyền văn bản của tổ chức, cá nhân gửi đến cơ quan nhà nước thông qua môi trường mạng;

d) Cung cấp trên môi trường mạng thông tin phục vụ lợi ích công cộng, thủ tục hành chính;

đ) Sử dụng chữ ký điện tử theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử;

e) Bảo đảm độ tin cậy và bí mật của nội dung thông tin trong việc gửi, nhận văn bản trên môi trường mạng;

g) Bảo đảm tính chính xác, đầy đủ, kịp thời của thông tin, văn bản được trao đổi, cung cấp và lấy ý kiến trên môi trường mạng;

h) Bảo đảm hệ thống thiết bị cung cấp thông tin, lấy ý kiến trên môi trường mạng hoạt động cả trong giờ và ngoài giờ làm việc, trừ trường hợp bất khả kháng;

i) Thực hiện việc cung cấp thông tin và lấy ý kiến qua trang thông tin điện tử phải tuân thủ quy định của Luật Công nghệ thông tin.

Thanh tra về công nghệ thông tin

Thanh tra Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành về công nghệ thông tin. Tổ chức và hoạt động của thanh tra về công nghệ thông tin thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra.

Hội, hiệp hội về công nghệ thông tin

Hội, hiệp hội về công nghệ thông tin có trách nhiệm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin.

Hội, hiệp hội về công nghệ thông tin được tổ chức và hoạt động theo quy định của pháp luật về hội.

Các hành vi bị nghiêm cấm

- Cản trở hoạt động hợp pháp hoặc hỗ trợ hoạt động bất hợp pháp về ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin; cản trở bất hợp pháp hoạt động của hệ thống máy chủ tên miền quốc gia; phá hoại cơ sở hạ tầng thông tin, phá hoại thông tin trên môi trường mạng.

- Cung cấp, trao đổi, truyền đưa, lưu trữ, sử dụng thông tin số nhằm mục đích sau đây:

a) Chống Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, phá hoại khối đoàn kết toàn dân;

b) Kích động bạo lực, tuyên truyền chiến tranh xâm lược, gây hận thù giữa các dân tộc và nhân dân các nước, kích động dân ô, đòi truy, tội ác, tệ nạn xã hội, mê tín dị đoan, phá hoại thuần phong mỹ tục của dân tộc;

c) Tiết lộ bí mật nhà nước, bí mật quân sự, an ninh, kinh tế, đối ngoại và những bí mật khác đã được pháp luật quy định;

d) Xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của tổ chức, danh dự, nhân phẩm, uy tín của công dân;

đ) Quảng cáo, tuyên truyền hàng hoá, dịch vụ thuộc danh mục cấm đã được pháp luật quy định.

- Xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ trong hoạt động công nghệ thông tin; sản xuất, lưu hành sản phẩm công nghệ thông tin trái pháp luật; giả mạo trang thông tin điện tử của tổ chức, cá nhân khác; tạo đường dẫn trái phép đối với tên miền của tổ chức, cá nhân sử dụng hợp pháp tên miền đó.

ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Những quy định chung

Nguyên tắc chung về hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin

Tổ chức, cá nhân có quyền tiến hành các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin theo quy định của Luật công nghệ thông tin và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Việc ứng dụng công nghệ thông tin vào các hoạt động thuộc lĩnh vực kinh tế - xã hội, đối ngoại, quốc phòng, an ninh; hoạt động phòng, chống lụt, bão, thiên tai, thảm họa khác, cứu hộ, cứu nạn và các hoạt động khác được Nhà nước khuyến khích.

Tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động viễn thông, hoạt động phát thanh, truyền hình trên môi trường mạng phải thực hiện các quy định của pháp luật về viễn thông, báo chí và các quy định của Luật công nghệ thông tin.

Ưu tiên ứng dụng công nghệ thông tin trong trường hợp khẩn cấp

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định huy động một phần hoặc toàn bộ cơ sở hạ tầng thông tin để ưu tiên phục vụ cho việc ứng dụng công nghệ thông tin khi có một trong các trường hợp khẩn cấp sau đây:

- a) Phục vụ phòng, chống lụt, bão, hỏa hoạn, thiên tai, thảm họa khác;
- b) Phục vụ cấp cứu và phòng, chống dịch bệnh;
- c) Phục vụ cứu nạn, cứu hộ;
- d) Phục vụ quốc phòng, an ninh, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, phòng, chống tội phạm.

2. Chính phủ quy định cụ thể việc ưu tiên ứng dụng công nghệ thông tin trong các trường hợp khẩn cấp.

Quản lý và sử dụng thông tin số

- Tổ chức, cá nhân có quyền tự do sử dụng thông tin số vào mục đích chính đáng, phù hợp với quy định của pháp luật.

- Cơ quan nhà nước có thẩm quyền chịu trách nhiệm thực hiện các biện pháp bảo đảm việc truy nhập và sử dụng thuận lợi thông tin số.

- Việc cung cấp, trao đổi, truyền đưa, lưu trữ, sử dụng thông tin số phải bảo đảm không vi phạm quy định của Luật công nghệ thông tin và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

- Tổ chức, cá nhân không được trích dẫn nội dung thông tin số của tổ chức, cá nhân khác trong trường hợp chủ sở hữu thông tin số đã có cảnh báo hoặc pháp luật quy định việc trích dẫn thông tin là không được phép.

- Trường hợp được phép trích dẫn thông tin số, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm nêu rõ nguồn của thông tin đó.

. Truyền đưa thông tin số

- Tổ chức, cá nhân có quyền truyền đưa thông tin số của tổ chức, cá nhân khác phù hợp với quy định của Luật công nghệ thông tin.

- Tổ chức, cá nhân truyền đưa thông tin số của tổ chức, cá nhân khác không phải chịu trách nhiệm về nội dung thông tin được lưu trữ tự động, trung gian, tạm thời do yêu cầu kỹ thuật nếu hoạt động lưu trữ tạm thời nhằm mục đích phục vụ cho việc truyền đưa thông tin và thông tin được lưu trữ trong khoảng thời gian đủ để thực hiện việc truyền đưa.

- Tổ chức, cá nhân truyền đưa thông tin số có trách nhiệm tiến hành kịp thời các biện pháp cần thiết để ngăn chặn việc truy nhập thông tin hoặc loại bỏ thông tin trái pháp luật theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Tổ chức, cá nhân truyền đưa thông tin số của tổ chức, cá nhân khác không phải chịu trách nhiệm về nội dung thông tin đó, trừ trường hợp thực hiện một trong các hành vi sau đây:

- a) Chính mình bắt đầu việc truyền đưa thông tin;
- b) Lựa chọn người nhận thông tin được truyền đưa;
- c) Lựa chọn và sửa đổi nội dung thông tin được truyền đưa.

Lưu trữ tạm thời thông tin số

- Tổ chức, cá nhân có quyền lưu trữ tạm thời thông tin số của tổ chức, cá nhân khác.
- Tổ chức, cá nhân lưu trữ tạm thời thông tin số của tổ chức, cá nhân khác không phải chịu trách nhiệm về nội dung thông tin đó, trừ trường hợp thực hiện một trong các hành vi sau đây:

- a) Sửa đổi nội dung thông tin;
- b) Không tuân thủ quy định về truy nhập hoặc cập nhật nội dung thông tin;
- c) Thu thập dữ liệu bất hợp pháp thông qua việc lưu trữ thông tin tạm thời;
- d) Tiết lộ bí mật thông tin.

Cho thuê chỗ lưu trữ thông tin số

- Cho thuê chỗ lưu trữ thông tin số là dịch vụ cho thuê dung lượng thiết bị lưu trữ để lưu trữ thông tin trên môi trường mạng.

- Nội dung thông tin số lưu trữ không được vi phạm quy định của Luật công nghệ thông tin.
- Tổ chức, cá nhân cho thuê chỗ lưu trữ thông tin số có trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc xác định danh sách chủ sở hữu thuê chỗ lưu trữ thông tin số để thiết lập trang thông tin điện tử và danh sách chủ sở hữu thông tin số được lưu trữ bởi tổ chức, cá nhân đó;

b) Tiến hành kịp thời các biện pháp cần thiết để ngăn chặn việc truy nhập thông tin số hoặc loại bỏ thông tin số trái pháp luật theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Ngừng cho tổ chức, cá nhân khác thuê chỗ lưu trữ thông tin số trong trường hợp tự mình phát hiện hoặc được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông báo cho biết thông tin đang được lưu trữ là trái pháp luật;

- d) Bảo đảm bí mật thông tin của tổ chức, cá nhân thuê chỗ lưu trữ thông tin.

Công cụ tìm kiếm thông tin số

Công cụ tìm kiếm thông tin số là chương trình máy tính tiếp nhận yêu cầu tìm kiếm thông tin số, thực hiện việc tìm kiếm thông tin số và gửi lại thông tin số tìm kiếm được.

Nhà nước có chính sách khuyến khích tổ chức, cá nhân phát triển, cung cấp công cụ tìm kiếm thông tin số.

Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm ngừng cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác công cụ tìm kiếm đến các nguồn thông tin số trong trường hợp tự mình phát hiện hoặc được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông báo cho biết thông tin đó là trái pháp luật.

Theo dõi, giám sát nội dung thông tin số

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền chịu trách nhiệm theo dõi, giám sát thông tin số; điều tra các hành vi vi phạm pháp luật xảy ra trong quá trình truyền đưa hoặc lưu trữ thông tin số.

Tổ chức, cá nhân tham gia ứng dụng công nghệ thông tin không phải chịu trách nhiệm theo dõi, giám sát thông tin số của tổ chức, cá nhân khác, điều tra các hành vi vi phạm pháp luật xảy ra trong quá trình truyền đưa hoặc lưu trữ thông tin số của tổ chức, cá nhân khác, trừ trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu.

. Thu thập, xử lý và sử dụng thông tin cá nhân trên môi trường mạng

Tổ chức, cá nhân thu thập, xử lý và sử dụng thông tin cá nhân của người khác trên môi trường mạng phải được người đó đồng ý, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Tổ chức, cá nhân thu thập, xử lý và sử dụng thông tin cá nhân của người khác có trách nhiệm sau đây:

a) Thông báo cho người đó biết về hình thức, phạm vi, địa điểm và mục đích của việc thu thập, xử lý và sử dụng thông tin cá nhân của người đó;

b) Sử dụng đúng mục đích thông tin cá nhân thu thập được và chỉ lưu trữ những thông tin đó trong một khoảng thời gian nhất định theo quy định của pháp luật hoặc theo thoả thuận giữa hai bên;

c) Tiến hành các biện pháp quản lý, kỹ thuật cần thiết để bảo đảm thông tin cá nhân không bị mất, đánh cắp, tiết lộ, thay đổi hoặc phá huỷ;

d) Tiến hành ngay các biện pháp cần thiết khi nhận được yêu cầu kiểm tra lại, đính chính hoặc hủy bỏ theo quy định tại khoản của Luật công nghệ thông tin; không được cung cấp hoặc sử dụng thông tin cá nhân liên quan cho đến khi thông tin đó được đính chính lại.

Tổ chức, cá nhân có quyền thu thập, xử lý và sử dụng thông tin cá nhân của người khác mà không cần sự đồng ý của người đó trong trường hợp thông tin cá nhân đó được sử dụng cho mục đích sau đây:

a) Ký kết, sửa đổi hoặc thực hiện hợp đồng sử dụng thông tin, sản phẩm, dịch vụ trên môi trường mạng;

b) Tính giá, cước sử dụng thông tin, sản phẩm, dịch vụ trên môi trường mạng;

c) Thực hiện nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Lưu trữ, cung cấp thông tin cá nhân trên môi trường mạng

Cá nhân có quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân lưu trữ thông tin cá nhân của mình trên môi trường mạng thực hiện việc kiểm tra, đính chính hoặc hủy bỏ thông tin đó.

Tổ chức, cá nhân không được cung cấp thông tin cá nhân của người khác cho bên thứ ba, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác hoặc có sự đồng ý của người đó.

Cá nhân có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại do hành vi vi phạm trong việc cung cấp thông tin cá nhân.

Thiết lập trang thông tin điện tử

Tổ chức, cá nhân có quyền thiết lập trang thông tin điện tử theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm quản lý nội dung và hoạt động trang thông tin điện tử của mình.

Tổ chức, cá nhân sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” khi thiết lập trang thông tin điện tử không cần thông báo với Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) . Tổ chức, cá nhân khi thiết lập trang thông tin điện tử không sử dụng tên miền quốc gia

Việt Nam “.vn” phải thông báo trên môi trường mạng với Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) những thông tin sau đây:

- a) Tên tổ chức ghi trong quyết định thành lập, giấy phép hoạt động, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép mở văn phòng đại diện; tên cá nhân;
- b) Số, ngày cấp, nơi cấp chứng minh thư nhân dân hoặc số, ngày cấp, nơi cấp hộ chiếu của cá nhân;
- c) Địa chỉ trụ sở chính của tổ chức hoặc nơi thường trú của cá nhân;
- d) Số điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử;
- đ) Các tên miền đã đăng ký.

Tổ chức, cá nhân phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin quy định, khi thay đổi thông tin thì phải thông báo về sự thay đổi đó.

Trang thông tin điện tử được sử dụng cho hoạt động báo chí phải thực hiện quy định của Luật công nghệ thông tin, pháp luật về báo chí và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Trang thông tin điện tử được sử dụng cho hoạt động kinh tế - xã hội, đối ngoại, quốc phòng, an ninh phải thực hiện quy định của Luật công nghệ thông tin và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước

. Nguyên tắc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước

- Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước phải được ưu tiên, bảo đảm tính công khai, minh bạch nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của cơ quan nhà nước; tạo điều kiện để nhân dân thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ công dân.
- Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước phải thúc đẩy chương trình đổi mới hoạt động của cơ quan nhà nước và chương trình cải cách hành chính.
- Việc cung cấp, trao đổi thông tin phải bảo đảm chính xác và phù hợp với mục đích sử dụng.
- Quy trình, thủ tục hoạt động phải công khai, minh bạch.
- Sử dụng thống nhất tiêu chuẩn, bảo đảm tính tương thích về công nghệ trong toàn bộ hệ thống thông tin của các cơ quan nhà nước.
- Bảo đảm an ninh, an toàn, tiết kiệm và có hiệu quả.
- Người đứng đầu cơ quan nhà nước phải chịu trách nhiệm về việc ứng dụng công nghệ thông tin thuộc thẩm quyền quản lý của mình.

Điều kiện để triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước

- Cơ quan nhà nước có trách nhiệm chuẩn bị các điều kiện để triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan mình.
- Chính phủ quy định cụ thể các điều kiện bảo đảm cho ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước; xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình quốc gia về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước với các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Lộ trình thực hiện các hoạt động trên môi trường mạng của các cơ quan nhà nước;

b) Các ngành, lĩnh vực có tác động lớn đến phát triển kinh tế - xã hội cần ưu tiên ứng dụng công nghệ thông tin;

c) Việc chia sẻ, sử dụng chung thông tin số;

d) Lĩnh vực được ưu tiên, khuyến khích nghiên cứu - phát triển, hợp tác quốc tế, phát triển nguồn nhân lực và xây dựng cơ sở hạ tầng thông tin đáp ứng yêu cầu ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước trong từng giai đoạn;

đ) Nguồn tài chính bảo đảm cho ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

e) Các chương trình, đề án, dự án trọng điểm về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước.

Nội dung ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước

- Xây dựng và sử dụng cơ sở hạ tầng thông tin phục vụ cho hoạt động của cơ quan nhà nước và hoạt động trao đổi, cung cấp thông tin giữa cơ quan nhà nước với tổ chức, cá nhân.

- Xây dựng, thu thập và duy trì cơ sở dữ liệu phục vụ cho hoạt động của cơ quan và phục vụ lợi ích công cộng.

- Xây dựng các biểu mẫu phục vụ cho việc trao đổi, cung cấp thông tin và lấy ý kiến góp ý của tổ chức, cá nhân trên môi trường mạng.

- Thiết lập trang thông tin điện tử phù hợp với quy định của Luật công nghệ thông tin.

- Cung cấp, chia sẻ thông tin với cơ quan khác của Nhà nước.

- Thực hiện việc cung cấp dịch vụ công trên môi trường mạng.

- Xây dựng, thực hiện kế hoạch đào tạo, nâng cao nhận thức và trình độ ứng dụng công nghệ thông tin của cán bộ, công chức.

- Thực hiện hoạt động trên môi trường mạng theo quy định của Luật công nghệ thông tin.

Hoạt động của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng

Hoạt động của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng bao gồm:

a) Cung cấp, trao đổi, thu thập thông tin với tổ chức, cá nhân;

b) Chia sẻ thông tin trong nội bộ và với cơ quan khác của Nhà nước;

c) Cung cấp các dịch vụ công;

d) Các hoạt động khác theo quy định của Chính phủ.

Thời điểm và địa điểm gửi, nhận thông tin trên môi trường mạng thực hiện theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

Trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước

Trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Bảo đảm cho tổ chức, cá nhân truy nhập thuận tiện;

b) Hỗ trợ tổ chức, cá nhân truy nhập và sử dụng các biểu mẫu trên trang thông tin điện tử (nếu có);

c) Bảo đảm tính chính xác và sự thống nhất về nội dung của thông tin trên trang thông tin điện tử;

d) Cập nhật thường xuyên và kịp thời thông tin trên trang thông tin điện tử;

đ) Thực hiện quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

Trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước phải có những thông tin chủ yếu sau đây:

a) Tổ chức, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan đó và của từng đơn vị trực thuộc;

b) Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành và văn bản pháp luật có liên quan;

c) Quy trình, thủ tục hành chính được thực hiện bởi các đơn vị trực thuộc, tên của người chịu trách nhiệm trong từng khâu thực hiện quy trình, thủ tục hành chính, thời hạn giải quyết các thủ tục hành chính;

d) Thông tin tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách, chiến lược, quy hoạch chuyên ngành;

đ) Danh mục địa chỉ thư điện tử chính thức của từng đơn vị trực thuộc và cán bộ, công chức có thẩm quyền;

e) Thông tin về dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu, mua sắm công;

g) Danh mục các hoạt động trên môi trường mạng đang được cơ quan đó thực hiện theo quy định tại Luật công nghệ thông tin;

h) Mục lấy ý kiến góp ý của tổ chức, cá nhân.

Cơ quan nhà nước cung cấp miễn phí thông tin quy định này.

Ứng dụng công nghệ thông tin trong thương mại

. Nguyên tắc ứng dụng công nghệ thông tin trong thương mại

- Tổ chức, cá nhân có quyền ứng dụng công nghệ thông tin trong thương mại.

- Hoạt động thương mại trên môi trường mạng phải tuân thủ quy định của Luật này, pháp luật về thương mại và pháp luật về giao dịch điện tử.

Trang thông tin điện tử bán hàng

Tổ chức, cá nhân có quyền thiết lập trang thông tin điện tử bán hàng theo quy định của Luật công nghệ thông tin và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Trang thông tin điện tử bán hàng phải bảo đảm các yêu cầu chủ yếu sau đây:

a) Cung cấp đầy đủ, chính xác thông tin về hàng hóa, dịch vụ, điều kiện giao dịch, thủ tục giải quyết tranh chấp và bồi thường thiệt hại;

b) Cung cấp cho người tiêu dùng thông tin về phương thức thanh toán an toàn và tiện lợi trên môi trường mạng;

c) Công bố các trường hợp người tiêu dùng có quyền hủy bỏ, sửa đổi thỏa thuận trên môi trường mạng.

Tổ chức, cá nhân sở hữu trang thông tin điện tử bán hàng chịu trách nhiệm về nội dung thông tin cung cấp trên trang thông tin điện tử, thực hiện quy định của Luật công nghệ thông tin và các quy định khác của pháp luật có liên quan về giao kết hợp đồng, đặt hàng, thanh toán, quảng cáo, khuyến mại.

Cung cấp thông tin cho việc giao kết hợp đồng trên môi trường mạng

Trừ trường hợp các bên liên quan có thỏa thuận khác, tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ phải cung cấp các thông tin sau đây cho việc giao kết hợp đồng:

a) Trình tự thực hiện để tiến tới giao kết hợp đồng trên môi trường mạng;

- b) Biện pháp kỹ thuật xác định và sửa đổi thông tin nhập sai;
- c) Việc lưu trữ hồ sơ hợp đồng và cho phép truy nhập hồ sơ đó.

Khi đưa ra các thông tin về điều kiện hợp đồng cho người tiêu dùng, tổ chức, cá nhân phải bảo đảm cho người tiêu dùng khả năng lưu trữ và tái tạo được các thông tin đó.

Giải quyết hậu quả do lỗi nhập sai thông tin thương mại trên môi trường mạng

Trường hợp người mua nhập sai thông tin gửi vào trang thông tin điện tử bán hàng mà hệ thống nhập tin không cung cấp khả năng sửa đổi thông tin, người mua có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng nếu đã thực hiện các biện pháp sau đây:

- Thông báo kịp thời cho người bán biết về thông tin nhập sai của mình và người bán cũng đã xác nhận việc nhận được thông báo đó;
- Trả lại hàng hoá đã nhận nhưng chưa sử dụng hoặc hưởng bất kỳ lợi ích nào từ hàng hóa đó.

Thanh toán trên môi trường mạng

Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân thực hiện thanh toán trên môi trường mạng theo quy định của pháp luật.

Điều kiện, quy trình, thủ tục thanh toán trên môi trường mạng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

Ứng dụng công nghệ thông tin trong một số lĩnh vực

Ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo

- Nhà nước có chính sách khuyến khích ứng dụng công nghệ thông tin trong việc dạy, học, tuyển sinh, đào tạo và các hoạt động khác trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên môi trường mạng.

- Tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động giáo dục và đào tạo trên môi trường mạng phải tuân thủ quy định của Luật công nghệ thông tin và quy định của pháp luật về giáo dục.

- Cơ quan nhà nước có thẩm quyền chịu trách nhiệm xây dựng, triển khai thực hiện chương trình hỗ trợ tổ chức, cá nhân nhằm thúc đẩy ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục và đào tạo.

- Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện hoạt động giáo dục và đào tạo, công nhận giá trị pháp lý của văn bằng, chứng chỉ trong hoạt động giáo dục và đào tạo trên môi trường mạng và thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục và đào tạo trên môi trường mạng.

Ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực y tế

Nhà nước có chính sách khuyến khích ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực y tế.

Tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động y tế trên môi trường mạng phải tuân thủ quy định của Luật công nghệ thông tin, pháp luật về y, dược và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Bộ Y tế quy định cụ thể điều kiện hoạt động y tế trên môi trường mạng.

Ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực văn hóa - thông tin

Nhà nước có chính sách khuyến khích ứng dụng công nghệ thông tin trong việc số hóa sản phẩm văn hóa, lưu trữ, quảng bá sản phẩm văn hóa đã được số hóa và các hoạt động khác trong lĩnh vực văn hóa.

Tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động văn hóa, báo chí trên môi trường mạng phải tuân thủ quy định của Luật công nghệ thông tin và các quy định của pháp luật về báo chí, văn hóa - thông tin.

Tổ chức, cá nhân được Nhà nước hỗ trợ kinh phí để thực hiện số hóa các sản phẩm văn hóa có giá trị bảo tồn phải tuân thủ quy định của Chính phủ về điều kiện thực hiện số hóa các sản phẩm văn hóa có giá trị bảo tồn.

Chính phủ quy định việc quản lý hoạt động giải trí trên môi trường mạng nhằm bảo đảm yêu cầu sau đây:

- a) Nội dung giải trí phải lành mạnh, có tính giáo dục, tính văn hóa, không trái thuần phong mỹ tục của dân tộc;
- b) Gắn trách nhiệm và quyền lợi của các đối tượng tham gia hoạt động giải trí trên môi trường mạng với lợi ích chung của xã hội, cộng đồng;
- c) Bảo đảm an toàn kỹ thuật và chất lượng dịch vụ;
- d) Bảo đảm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội và ngăn chặn các loại tội phạm phát sinh từ hoạt động này.

Ứng dụng công nghệ thông tin trong quốc phòng, an ninh và một số lĩnh vực khác

Hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ quốc phòng, an ninh và một số lĩnh vực khác được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin

- a. Trách nhiệm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin

Nhà nước và xã hội thực hiện các biện pháp phòng, chống các hành vi xâm hại quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin. Quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin được bảo vệ theo quy định của pháp luật.

- b. Bảo vệ tên miền quốc gia Việt Nam “.vn”

Tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” và tên miền cấp dưới của tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” là một phần của tài nguyên thông tin quốc gia, có giá trị sử dụng như nhau và phải được quản lý, khai thác, sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả.

Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân đăng ký và sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn”. Tên miền đăng ký phải thể hiện tính nghiêm túc để tránh gây sự hiểu nhầm hoặc xuyên tạc do tính đa âm, đa nghĩa hoặc khi không dùng dấu trong tiếng Việt.

Tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” dành cho tổ chức Đảng, cơ quan nhà nước phải được bảo vệ và không được xâm phạm.

Tổ chức, cá nhân đăng ký sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về mục đích sử dụng và tính chính xác của các thông tin đăng ký và bảo đảm việc đăng ký, sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” không xâm phạm các quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác có trước ngày đăng ký.

Bộ Bru chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) quy định việc đăng ký, quản lý, sử dụng và giải quyết tranh chấp tên miền quốc gia Việt Nam “.vn”.

c. Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ trong lĩnh vực công nghệ thông tin

Việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ trong lĩnh vực công nghệ thông tin phải thực hiện theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ và các quy định sau đây:

- Tổ chức, cá nhân truyền đưa thông tin trên môi trường mạng có quyền tạo ra bản sao tạm thời một tác phẩm được bảo hộ do yêu cầu kỹ thuật của hoạt động truyền đưa thông tin và bản sao tạm thời được lưu trữ trong khoảng thời gian đủ để thực hiện việc truyền đưa thông tin;

- Người sử dụng hợp pháp phần mềm được bảo hộ có quyền sao chép phần mềm đó để lưu trữ dự phòng và thay thế phần mềm bị phá hỏng mà không phải xin phép, không phải trả tiền bản quyền.

d. Chống thư rác

Tổ chức, cá nhân không được che giấu tên của mình hoặc giả mạo tên của tổ chức, cá nhân khác khi gửi thông tin trên môi trường mạng.

Tổ chức, cá nhân gửi thông tin quảng cáo trên môi trường mạng phải bảo đảm cho người tiêu dùng khả năng từ chối nhận thông tin quảng cáo.

Tổ chức, cá nhân không được tiếp tục gửi thông tin quảng cáo trên môi trường mạng đến người tiêu dùng nếu người tiêu dùng đó thông báo không đồng ý nhận thông tin quảng cáo.

đ. Chống vi rút máy tính và phần mềm gây hại

Tổ chức, cá nhân không được tạo ra, cài đặt, phát tán vi rút máy tính, phần mềm gây hại vào thiết bị số của người khác để thực hiện một trong những hành vi sau đây:

- Thay đổi các tham số cài đặt của thiết bị số;
- Thu thập thông tin của người khác;
- Xóa bỏ, làm mất tác dụng của các phần mềm bảo đảm an toàn, an ninh thông tin được cài đặt trên thiết bị số;
- Ngăn chặn khả năng của người sử dụng xóa bỏ hoặc hạn chế sử dụng những phần mềm không cần thiết;
- Chiếm đoạt quyền điều khiển thiết bị số;
- Thay đổi, xóa bỏ thông tin lưu trữ trên thiết bị số;
- Các hành vi khác xâm hại quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng.

f. Bảo đảm an toàn, bí mật thông tin

Thông tin riêng hợp pháp của tổ chức, cá nhân trao đổi, truyền đưa, lưu trữ trên môi trường mạng được bảo đảm bí mật theo quy định của pháp luật.

Tổ chức, cá nhân không được thực hiện một trong những hành vi sau đây:

- Xâm nhập, sửa đổi, xóa bỏ nội dung thông tin của tổ chức, cá nhân khác trên môi trường mạng;
- Cản trở hoạt động cung cấp dịch vụ của hệ thống thông tin;
- Ngăn chặn việc truy nhập đến thông tin của tổ chức, cá nhân khác trên môi trường mạng, trừ trường hợp pháp luật cho phép;

- Bẻ khóa, trộm cắp, sử dụng mật khẩu, khóa mật mã và thông tin của tổ chức, cá nhân khác trên môi trường mạng;

- Hành vi khác làm mất an toàn, bí mật thông tin của tổ chức, cá nhân khác được trao đổi, truyền đưa, lưu trữ trên môi trường mạng.

g. Trách nhiệm bảo vệ trẻ em

Nhà nước, xã hội và nhà trường có trách nhiệm sau đây:

- Bảo vệ trẻ em không bị tác động tiêu cực của thông tin trên môi trường mạng;

- Tiến hành các biện pháp phòng, chống các ứng dụng công nghệ thông tin có nội dung kích động bạo lực và khiêu dâm.

Gia đình có trách nhiệm ngăn chặn trẻ em truy nhập thông tin không có lợi cho trẻ em.

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành những biện pháp sau đây để ngăn ngừa trẻ em truy nhập thông tin không có lợi trên môi trường mạng:

- Tổ chức xây dựng và phổ biến sử dụng phần mềm lọc nội dung;

- Tổ chức xây dựng và phổ biến công cụ ngăn chặn trẻ em truy nhập thông tin không có lợi cho trẻ em;

- Hướng dẫn thiết lập và quản lý trang thông tin điện tử dành cho trẻ em nhằm mục đích thúc đẩy việc thiết lập các trang thông tin điện tử có nội dung thông tin phù hợp với trẻ em, không gây hại cho trẻ em; tăng cường khả năng quản lý nội dung thông tin trên môi trường mạng phù hợp với trẻ em, không gây hại cho trẻ em.

Nhà cung cấp dịch vụ có biện pháp ngăn ngừa trẻ em truy nhập trên môi trường mạng thông tin không có lợi đối với trẻ em.

Sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin mang nội dung không có lợi cho trẻ em phải có dấu hiệu cảnh báo.

h. Hỗ trợ người tàn tật

Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho người tàn tật tham gia hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin, phát triển năng lực làm việc của người tàn tật thông qua ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin; có chính sách ưu tiên cho người tàn tật tham gia các chương trình giáo dục và đào tạo về công nghệ thông tin.

Chiến lược, kế hoạch, chính sách phát triển công nghệ thông tin quốc gia phải có nội dung hỗ trợ, bảo đảm cho người tàn tật hòa nhập với cộng đồng.

Nhà nước có chính sách ưu đãi về thuế, tín dụng và ưu đãi khác cho hoạt động sau đây:

- Nghiên cứu - phát triển các công cụ và ứng dụng nhằm nâng cao khả năng của người tàn tật trong việc truy nhập, sử dụng các nguồn thông tin và tri thức thông qua sử dụng máy tính và cơ sở hạ tầng thông tin;

- Sản xuất, cung cấp công nghệ, thiết bị, dịch vụ, ứng dụng công nghệ thông tin và nội dung thông tin số đáp ứng nhu cầu đặc biệt của người tàn tật.

GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Giải quyết tranh chấp về công nghệ thông tin

Tranh chấp về công nghệ thông tin là tranh chấp phát sinh trong hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin.

Khuyến khích các bên giải quyết tranh chấp về công nghệ thông tin thông qua hòa giải; trong trường hợp các bên không hòa giải được thì giải quyết theo quy định của pháp luật.

Hình thức giải quyết tranh chấp về đăng ký, sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn”

Tranh chấp về đăng ký, sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” được giải quyết theo các hình thức sau đây:

- Thông qua thương lượng, hòa giải;
- Thông qua trọng tài;
- Khởi kiện tại Tòa án.

Xử lý vi phạm pháp luật về công nghệ thông tin

Cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về công nghệ thông tin thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Tổ chức có hành vi vi phạm pháp luật về công nghệ thông tin thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính, đình chỉ hoạt động, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Câu hỏi ôn tập chương VI

1. Các nội dung quản lý nhà nước về công nghệ thông tin?
2. Trách nhiệm quản lý nhà nước về công nghệ thông tin?
3. Quyền của Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin?
4. Hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin là gì? Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin?
5. Nêu các nguyên tắc chung về hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin?
6. Thông tin số là gì? Quy định về quản lý và sử dụng nội dung thông tin số?
6. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân truyền đưa thông tin số ?
7. Công cụ tìm kiếm thông tin số là gì ? Trách nhiệm của nhà nước, tổ chức, cá nhân với việc theo dõi, giám sát nội dung thông tin số ?
8. Việc thu thập, xử lý và sử dụng thông tin cá nhân trên môi trường mạng phải tuân theo những nguyên tắc nào ? Nêu các quy định về lưu trữ, cung cấp thông tin cá nhân trên môi trường mạng ?
9. Nêu các tiêu chí ưu tiên đầu tư dự án ứng dụng công nghệ thông tin? Quy định đầu tư cho dự án phần mềm; Khuyến khích đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin ; Quyền sở hữu trí tuệ đối với giải pháp, phần mềm, cơ sở dữ liệu và Đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin ?
10. Môi trường mạng là gì? Các nguyên tắc bảo đảm an toàn môi trường mạng?
11. Khái niệm hoạt động thương mại, ứng dụng công nghệ thông tin, các nguyên tắc ứng dụng công nghệ thông tin trong thương mại?
12. Loại hình dịch vụ công nghệ thông tin là gì? Cho biết chính sách của nhà nước nhằm phát triển dịch vụ công nghệ thông tin?
13. Trách nhiệm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin?
14. Nêu các quy định về chống thư rác, chống virus máy tính và phần mềm gây hại?

CHƯƠNG VII

THANH TRA BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN; XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH VỀ BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG, TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN VÀ INTERNET

Tóm tắt nội dung của chương và yêu cầu đối với sinh viên:

* **Nội dung:** Nội dung của chương gồm:

- Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Thanh tra Bưu chính
- Xử lý vi phạm hành chính về bưu chính viễn thông, tần số vô tuyến điện và Internet

* **Yêu cầu:**

Trong chương này, sinh viên cần nắm được những kiến thức sau:

- Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Thanh tra Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin..

- Thế nào là vi phạm hành chính về bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện và Internet? Hình thức xử lý vi phạm hành chính và mức xử phạt.

THANH TRA BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Thanh tra Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin là cơ quan thanh tra theo ngành, lĩnh vực được tổ chức ở Trung ương bao gồm Thanh tra Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông), Thanh tra Cục Tần số vô tuyến điện, Thanh tra Cục Quản lý chất lượng bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin; ở các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có Thanh tra Sở Bưu chính, Viễn thông; thực hiện chức năng thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành trong phạm vi quản lý nhà nước về bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin theo quy định của pháp luật¹.

Đối tượng của Thanh tra Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin bao gồm:

- Cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý trực tiếp của Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) và Sở Bưu chính, Viễn thông tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam và cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia hoạt động bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin trên lãnh thổ, vùng lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, thềm lục địa và vùng đặc quyền kinh tế của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Tổ chức, nhiệm vụ và quyền hạn của Thanh tra Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin

Tổ chức Thanh tra Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin

Tổ chức Thanh tra Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin bao gồm:

a) Thanh tra Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) (sau đây gọi tắt là Thanh tra Bộ);

¹ Xem: Nghị định số 115/2006/NĐ-CP về tổ chức và hoạt động của Thanh tra Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin ngày 04/10/2006

b) Thanh tra Cục Tần số vô tuyến điện; Thanh tra Cục Quản lý chất lượng bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin (sau đây gọi tắt là Thanh tra Cục);

c) Thanh tra Sở Bưu chính, Viễn thông tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Thanh tra Sở).

Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin

a. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra Bộ:

- Thanh tra Bộ thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Luật Thanh tra¹.
- Chủ trì hoặc tham gia xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) giao.
- Giúp Bộ trưởng quản lý nhà nước về công tác thanh tra; hướng dẫn Thanh tra Cục, Thanh tra Sở xây dựng chương trình, kế hoạch thanh tra, kiểm tra trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và theo dõi, đôn đốc việc thực hiện chương trình, kế hoạch đã được phê duyệt.
- Tổng kết, rút kinh nghiệm về công tác thanh tra; xây dựng, đào tạo và bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra chuyên ngành cho Thanh tra viên, cộng tác viên Thanh tra Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin.
- Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về công tác thanh tra và quyết định xử phạt vi phạm hành chính của Thanh tra Bộ.
- Trung tập cán bộ, công chức, Thanh tra viên thuộc cơ quan chuyên ngành cấp dưới; yêu cầu cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan cử cán bộ, công chức tham gia Đoàn thanh tra.
- Kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền đình chỉ việc thi hành hoặc bãi bỏ, huỷ bỏ quy định trái pháp luật được phát hiện qua công tác thanh tra.

* Nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh Thanh tra Bộ :

- Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Luật Thanh tra².
- Lãnh đạo, chỉ đạo công tác thanh tra đối với Thanh tra Bộ; chỉ đạo, hướng dẫn công tác và nghiệp vụ thanh tra chuyên ngành đối với Thanh tra Cục, Thanh tra Sở.
- Kiến nghị Bộ trưởng xử lý việc trùng lặp về chương trình, kế hoạch, nội dung thanh tra, kiểm tra trong phạm vi quản lý nhà nước của Bộ; tham mưu cho Bộ trưởng phối hợp với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết việc trùng lặp về chương trình, kế hoạch, nội dung thanh tra, kiểm tra thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
- Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra thuộc phạm vi trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý của Bộ.
- Thanh tra, kiểm tra trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý của Bộ trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về thanh tra; kiểm tra trách nhiệm của Giám đốc Sở Bưu chính, Viễn thông trong việc tổ chức, chỉ đạo các hoạt động thanh tra chuyên ngành.

¹ Xem: Điều 25, Luật Thanh tra

² Xem: Điều 26, Luật Thanh tra

- Báo cáo Bộ trưởng và Tổng Thanh tra về công tác thanh tra trong phạm vi trách nhiệm của mình.

b. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra Cục:

- Thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ được giao đối với tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý trực tiếp của Cục.
- Thanh tra việc chấp hành pháp luật thuộc phạm vi quản lý chuyên ngành của Cục; tham gia các đoàn thanh tra của Thanh tra Bộ và của các cơ quan thanh tra liên quan khi được yêu cầu.
- Xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.
- Hướng dẫn, chỉ đạo và thực hiện nhiệm vụ giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền của Cục trưởng theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.
- Hướng dẫn, chỉ đạo và thực hiện nhiệm vụ phòng ngừa và đấu tranh chống tham nhũng thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Cục trưởng theo quy định của pháp luật về chống tham nhũng.
- Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra của Thanh tra Cục.
- Kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền đình chỉ việc thi hành hoặc huỷ bỏ, bãi bỏ quy định trái pháp luật được phát hiện qua công tác thanh tra.
- Tổng hợp, báo cáo kết quả thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, chống tham nhũng thuộc phạm vi quản lý của Cục trưởng theo quy định.
- Hướng dẫn, kiểm tra các đơn vị, tổ chức trực thuộc Cục thực hiện các quy định của pháp luật về công tác thanh tra.
- Tổng kết, rút kinh nghiệm về nghiệp vụ thanh tra trong lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Thanh tra Cục.
- Yêu cầu các cơ quan, tổ chức có liên quan cử cán bộ, công chức tham gia Đoàn thanh tra của Cục.
- Thanh tra vụ việc khác do Cục trưởng giao; thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

c. Mối quan hệ phối hợp trong hoạt động của Thanh tra Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin

Thanh tra Bộ chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn về công tác, tổ chức, nghiệp vụ của Thanh tra Chính phủ; có trách nhiệm hướng dẫn nghiệp vụ thanh tra chuyên ngành cho Thanh tra Sở, Thanh tra các Cục chuyên ngành thuộc Bộ; hướng dẫn hoặc chủ trì tổ chức các cuộc thanh tra liên Sở; hướng dẫn, kiểm tra về công tác thanh tra nội bộ.

Thanh tra Cục chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn về công tác, tổ chức, nghiệp vụ của Thanh tra Bộ; chủ trì tổ chức các cuộc thanh tra chuyên ngành về lĩnh vực do Cục quản lý; có trách nhiệm cử Thanh tra viên tham gia các cuộc thanh tra do Thanh tra Bộ tổ chức hoặc tổ chức các cuộc thanh tra đột xuất theo yêu cầu của Thanh tra Bộ.

Thanh tra Sở chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn về công tác, tổ chức và nghiệp vụ thanh tra hành chính của Thanh tra tỉnh; về công tác và nghiệp vụ thanh tra chuyên ngành của Thanh tra Bộ; có trách nhiệm cử Thanh tra viên tham gia các cuộc thanh tra do Thanh tra Bộ hoặc Thanh tra Cục tổ chức và tổ chức các cuộc thanh tra đột xuất theo yêu cầu của Thanh tra Bộ.

Các cơ quan Thanh tra Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan công an, an ninh, biên phòng, Thanh tra Bộ, ngành khác, Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật nói chung và các hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin.

Các cơ quan công an, an ninh, biên phòng, Thanh tra Bộ, ngành khác, Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan, tổ chức có liên quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan Thanh tra Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin trong việc phòng ngừa, phát hiện và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin.

d. Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của người ra quyết định thanh tra, Trưởng Đoàn thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra

Người ra quyết định thanh tra phải thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm theo quy định của Luật Thanh tra, Nghị định của Chính phủ¹, và các quy định khác của pháp luật có liên quan và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi hành vi, quyết định của mình.

Khi thực hiện nhiệm vụ thanh tra hành chính, Trưởng Đoàn thanh tra có nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quy định của Luật Thanh tra, Nghị định của Chính phủ², và các quy định khác của pháp luật có liên quan và chịu trách nhiệm trước người ra quyết định thanh tra và trước pháp luật về mọi hành vi, quyết định của mình.

Khi thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành, Trưởng Đoàn thanh tra chuyên ngành có nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quy định của Luật Thanh tra, Nghị định của Chính phủ³, các quy định khác của pháp luật có liên quan và chịu trách nhiệm trước người ra quyết định thanh tra và trước pháp luật về mọi hành vi, quyết định của mình.

Khi thực hiện nhiệm vụ thanh tra hành chính, Thanh tra viên là thành viên Đoàn thanh tra có nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quy định của Luật Thanh tra, Nghị định của Chính phủ⁴, các quy định khác của pháp luật có liên quan và chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi hành vi, quyết định của mình.

Khi thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành, Thanh tra viên là thành viên Đoàn thanh tra chuyên ngành có nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quy định của Luật Thanh tra và Nghị định của Chính phủ⁵, các quy định khác của pháp luật có liên quan và chịu trách nhiệm trước người ra quyết định thanh tra và trước pháp luật về mọi hành vi, quyết định của mình.

Trong quá trình thanh tra, các thành viên khác của Đoàn thanh tra thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quy định Luật Thanh tra và Nghị định của Chính phủ⁶.

¹ Xem: Điều 42, 43 và Điều 52 của Luật Thanh tra, khoản 3 Điều 26, các Điều 27, 28, 30, 31, 32, 35 và Điều 36 Nghị định số 41/2005/NĐ-CP

² Xem: Điều 39 của Luật Thanh tra, các khoản 1 và 2 Điều 26, các Điều 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34 và khoản 5 Điều 35 Nghị định số 41/2005/NĐ-CP

³ Xem: Điều 49 của Luật Thanh tra, các khoản 1 và 2 Điều 26, các Điều 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34 và khoản 5 Điều 35 Nghị định số 41/2005/NĐ-CP

⁴ Xem: Khoản 1 Điều 40 của Luật Thanh tra, khoản 1 Điều 26, Điều 27 và Điều 28 Nghị định số 41/2005/NĐ-CP

⁵ Xem: Điều 50 của Luật Thanh tra, khoản 1 Điều 26, Điều 27 và Điều 28 Nghị định số 41/2005/NĐ-CP

⁶ Xem: Điểm a, c, d và đ khoản 1 Điều 40 của Luật Thanh tra và khoản 1 Điều 26 Nghị định số 41/2005/NĐ-CP.

e. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của đối tượng thanh tra; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan

Đối tượng thanh tra có quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm theo quy định của Luật Thanh tra và Nghị định của Chính phủ¹.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thông tin, tài liệu liên quan tới nội dung thanh tra phải cung cấp đầy đủ, kịp thời theo yêu cầu của cơ quan thanh tra và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của thông tin, tài liệu đã cung cấp. Việc cung cấp, sử dụng và quản lý thông tin, tài liệu có nội dung thuộc bí mật nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

Giải quyết khiếu nại, tố cáo

Việc giải quyết khiếu nại, tố cáo về bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin được thực hiện theo các quy định của pháp luật về giải quyết khiếu nại, tố cáo; pháp luật về thanh tra, Pháp lệnh Bưu chính, Viễn thông, các Nghị định hướng dẫn chi tiết thi hành Pháp lệnh Bưu chính, Viễn thông, các hướng dẫn của Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông). Ngày 05/9/2003, Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) ban hành Quyết định số 54/2003/QĐ-BBCVT về việc tiếp công dân và giải quyết khiếu nại tố cáo của các cơ quan Bộ và các đơn vị thuộc Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông).

Việc tiếp nhận và giải quyết khiếu nại, tố cáo được quy định cụ thể như sau:

Tiếp nhận khiếu nại, tố cáo và xử lý khiếu nại, tố cáo không thuộc thẩm quyền

1. Quy trình tiếp nhận khiếu nại, tố cáo

Các khiếu nại, tố cáo gửi đến cơ quan phải tập trung vào một đầu mối thống nhất để thực hiện việc quản lý, theo dõi và tổng hợp báo cáo kết quả giải quyết, cụ thể được phân định như sau:

**** Tại cơ quan Bộ Bưu chính, Viễn thông***

a) Đơn khiếu nại, tố cáo gửi qua đường văn thư thì Văn phòng có trách nhiệm chuyển đơn cho đơn vị thụ lý, giải quyết theo ý kiến chỉ đạo của Lãnh đạo Bộ; trường hợp các Vụ chức năng, đơn vị thuộc Bộ được giao thụ lý, giải quyết thì có trách nhiệm sao gửi cho Thanh tra Bộ nội dung và kết quả giải quyết đơn để theo dõi, tổng hợp;

b) Đơn khiếu nại, tố cáo nhận trực tiếp tại phòng tiếp công dân thì cán bộ tiếp dân có trách nhiệm báo cáo kịp thời Chánh Thanh tra Bộ để xem xét xử lý; trường hợp vụ việc phức tạp thì làm phiếu trình xin ý kiến chỉ đạo của Lãnh đạo Bộ trước khi thụ lý để giải quyết;

c) Các Vụ và đơn vị thuộc Bộ có trách nhiệm giải quyết hoặc phối hợp kịp thời với Thanh tra Bộ để xem xét, giải quyết các đơn có nội dung liên quan đến chức năng, nhiệm vụ quản lý của đơn vị mình.

**** Tại các Cục và đơn vị trực thuộc Bộ***

a) Đơn khiếu nại, tố cáo chuyển đến qua đường văn thư thì bộ phận Hành chính tổng hợp có trách nhiệm chuyển đơn cho đơn vị thụ lý, giải quyết theo ý kiến chỉ đạo của Lãnh đạo Cục; trường hợp các Phòng nghiệp vụ của Cục được giao thụ lý, giải quyết thì có trách nhiệm sao gửi cho Thanh tra Cục nội dung và kết quả giải quyết đơn để theo dõi, tổng hợp;

¹ Xem: Khoản 1 Điều 8, các Điều 53, 54 của Luật Thanh tra, các Điều 25, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 35, 36, 45, 46 và khoản 2 Điều 51 Nghị định số 41/2005/NĐ-CP

b) Đơn khiếu nại, tố cáo nhận trực tiếp tại phòng tiếp công dân của các Cục thì cán bộ tiếp công dân có trách nhiệm báo cáo kịp thời Chánh Thanh tra Cục để xem xét xử lý; trường hợp vụ việc phức tạp thì làm phiếu trình xin ý kiến chỉ đạo của Lãnh đạo Cục trước khi thụ lý để giải quyết;

c) Khi nhận đơn do Thanh tra Bộ hoặc cơ quan khác chuyển đến, sau khi giải quyết xong phải gửi báo cáo kết quả giải quyết cho cơ quan đã chuyển đơn đến.

* Đối với các phản ánh, kiến nghị trên các phương tiện thông tin đại chúng liên quan đến phạm vi quản lý nhà nước của Bộ thì Trung tâm thông tin có trách nhiệm chủ trì theo dõi, xử lý, tổng hợp và thông báo với Thanh tra Bộ và Báo Bưu điện Việt Nam để phối hợp trong quá trình xử lý.

2. Xử lý khiếu nại, tố cáo không thuộc thẩm quyền

Đối với khiếu nại, tố cáo không thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị mình, nhưng thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị khác thuộc Bộ, thì tiến hành chuyển đơn và tài liệu liên quan đến cơ quan, đơn vị đó để giải quyết.

Trường hợp khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của các Bộ, ngành khác thì không chuyển đơn mà hướng dẫn đương sự đến cơ quan có thẩm quyền để được giải quyết.

Đơn khiếu nại, tố cáo có một phần nội dung thuộc thẩm quyền của Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) và một phần nội dung thuộc thẩm quyền của Bộ, ngành khác thì xem xét giải quyết những nội dung thuộc thẩm quyền của Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông), trường hợp cần thiết thì Chánh Thanh tra Bộ trình Bộ trưởng đề nghị thành lập đoàn liên ngành để giải quyết.

Trách nhiệm giải quyết khiếu nại

Trường hợp khiếu nại về quyết định hành chính, hành vi hành chính hoặc kiến nghị về nghiệp vụ của cấp nào thì Thủ trưởng đơn vị đó có trách nhiệm giải quyết lần đầu, cụ thể:

a) Cục trưởng các Cục có trách nhiệm giải quyết các khiếu nại về quyết định hành chính, hành vi hành chính hoặc kiến nghị về nghiệp vụ thuộc thẩm quyền, phạm vi quản lý của mình; đồng thời có trách nhiệm xem xét trình Bộ trưởng quyết định giải quyết đối với khiếu nại thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng khi được giao;

b) Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp thuộc Bộ có trách nhiệm giải quyết khiếu nại liên quan đến lĩnh vực quản lý và cán bộ thuộc quyền quản lý của mình. Giúp Bộ trưởng xem xét các khiếu nại thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng khi được giao;

c) Bộ trưởng xem xét giải quyết đối với khiếu nại về quyết định hành chính, hành vi hành chính của chính mình hoặc xem xét giải quyết đối với khiếu nại về quyết định của Cục trưởng, Thủ trưởng đơn vị thuộc Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã giải quyết lần đầu về bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin nhưng công dân còn tiếp tục khiếu nại;

d) Vụ trưởng các Vụ thuộc Bộ có chức năng tham mưu giúp Bộ trưởng quản lý nhà nước về lĩnh vực nào, thì có trách nhiệm chủ trì xem xét, xử lý đơn khiếu nại, kiến nghị ở lĩnh vực đó; trường hợp đơn có nội dung liên quan đến các Vụ chức năng khác thì Vụ chủ trì có trách nhiệm yêu cầu Vụ liên quan đó phối hợp cùng giải quyết.

Chánh Thanh tra Bộ chủ trì cùng các đơn vị liên quan xem xét, xác minh, kết luận và kiến nghị để Bộ trưởng quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng đối với các khiếu nại thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng được quy định tại điểm c.

Cán bộ thanh tra hoặc người được thủ trưởng giao nhiệm vụ có trách nhiệm tiến hành thẩm tra, xác minh, kết luận và kiến nghị thủ trưởng đơn vị giải quyết các khiếu nại của công dân.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, Cục trưởng các Cục, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ có trách nhiệm xem xét, thụ lý hoặc không thụ lý và thông báo bằng văn bản cho người khiếu nại biết.

Đối với khiếu nại về quyết định kỷ luật cán bộ, công chức do Bộ trưởng ký và khiếu nại quyết định kỷ luật cán bộ, công chức do Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc Bộ ký đã được giải quyết lần đầu nhưng còn khiếu nại tiếp thì giao cho Vụ Tổ chức cán bộ xác minh, kết luận, kiến nghị để Bộ trưởng giải quyết.

Thủ tục giải quyết khiếu nại

Người giải quyết khiếu nại phải thẩm tra, xác minh đầy đủ, chính xác và khoa học các chứng cứ, bằng chứng phục vụ cho việc kết luận sự việc khiếu nại. Trong trường hợp tài liệu thẩm tra chưa đủ cơ sở kết luận thì có thể trưng cầu giám định hoặc lấy ý kiến tư vấn của các cơ quan chuyên môn có liên quan. Thủ tục và kinh phí trưng cầu giám định được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 117/HĐBT ngày 21/7/1988 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) về giám định tư pháp.

Đối với vụ việc đã qua cấp giải quyết khiếu nại lần đầu thì phải làm việc với bộ phận đã giải quyết trước đó để ra quyết định giải quyết khiếu nại về những vấn đề còn bị khiếu nại.

Khi làm việc với các bên phải lập biên bản ghi rõ ý kiến của từng người tham gia. Khi có yêu cầu của một trong các bên hoặc xét thấy cần thiết thì tổ chức đối thoại giữa người khiếu nại và người bị khiếu nại, có ghi âm hoặc lập biên bản buổi đối thoại.

Trường hợp không thể kết thúc giải quyết khiếu nại theo đúng thời hạn quy định thì bộ phận được giao thụ lý giải quyết có trách nhiệm báo cáo kịp thời với người có thẩm quyền giải quyết về những nguyên nhân khách quan, chủ quan để gia hạn thời gian giải quyết bằng văn bản, đồng thời thông báo cho người khiếu nại, người bị khiếu nại được biết.

Kết thúc việc giải quyết khiếu nại, thủ trưởng cơ quan, đơn vị đã thụ lý phải ra quyết định giải quyết khiếu nại với những nội dung sau:

Ngày, tháng, năm ra quyết định; Tên địa chỉ người khiếu nại và người bị khiếu nại; nội dung khiếu nại là đúng, đúng một phần hoặc là sai toàn bộ; kết quả thẩm tra xác minh; căn cứ pháp luật để giải quyết; giữ nguyên, sửa đổi, hủy bỏ một phần hay toàn bộ quyết định hành chính, chấm dứt hành vi bị khiếu nại; giải quyết các vấn đề cụ thể trong nội dung khiếu nại; quyền khiếu nại tiếp theo hoặc khởi kiện ra Tòa án; người thực hiện, cấp thực hiện.

Quyết định giải quyết khiếu nại phải được gửi cho người khiếu nại, người giải quyết khiếu nại trước đó (nếu là giải quyết các lần tiếp theo), người bị khiếu nại, người có quyền và lợi ích liên quan, người chuyển đơn đến trong thời hạn chậm nhất là 07 ngày kể từ ngày có quyết định giải quyết.

Trách nhiệm giải quyết tố cáo

Tổ cáo hành vi vi phạm quy định về nhiệm vụ, công vụ của cán bộ, công chức thuộc cơ quan, đơn vị nào thì thủ trưởng cơ quan, đơn vị đó có trách nhiệm giải quyết. Tổ cáo hành vi vi phạm quy định về nhiệm vụ, công vụ của thủ trưởng đơn vị nào thì thủ trưởng cấp trên trực tiếp của đơn vị đó có trách nhiệm giải quyết.

Tổ cáo hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Cục, đơn vị thuộc Bộ thì Cục trưởng, thủ trưởng đơn vị đó có trách nhiệm giải quyết.

Đối với phản ánh của công dân về các vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin thì đơn vị tiếp nhận có trách nhiệm chuyển đến các Cục quản lý về nội dung phản ánh đó để tiến hành kiểm tra, xử lý theo quy định của pháp luật.

Chánh Thanh tra Bộ có trách nhiệm chủ trì xem xét, kết luận nội dung tố cáo, kiến nghị Bộ trưởng biện pháp xử lý đối với các trường hợp sau:

a) Tố cáo mà Cục trưởng, thủ trưởng đơn vị thuộc Bộ đã giải quyết nhưng có vi phạm pháp luật.

b) Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của Cục trưởng, thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ.

** Thủ tục giải quyết tố cáo:*

Người giải quyết tố cáo làm việc với người tố cáo để khẳng định tính chính xác, trung thực về những nội dung tố cáo, các tài liệu, chứng cứ mà người tố cáo cung cấp. Làm việc với đơn vị, cá nhân bị tố cáo về các nội dung bị tố cáo, yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ có liên quan chứng minh cho hành vi bị tố cáo.

Tiến hành thẩm tra, xác minh đầy đủ các chứng cứ, bằng chứng phục vụ cho việc kết luận, có xác nhận cụ thể, chặt chẽ từng nội dung, chi tiết sự việc với các đối tượng có liên quan. Trường hợp cần thiết thì trưng cầu giám định hoặc lấy ý kiến tư vấn của cơ quan chuyên môn.

Trong quá trình giải quyết tố cáo, người giải quyết phải tuyệt đối giữ bí mật họ tên, địa chỉ, chức danh, bút tích, giấy tờ, hồ sơ đơn của người đứng tên tố cáo.

Kết thúc việc giải quyết tố cáo, người giải quyết phải có kết luận chính thức về vụ việc tố cáo. Nội dung chính của bản kết luận phải gồm: Khái quát nội dung tố cáo; kết quả thẩm tra xác minh, chứng cứ pháp lý; kết luận rõ mức độ đúng, sai từng nội dung tố cáo; xác định nguyên nhân, trách nhiệm những sai phạm (nếu có); kiến nghị và chấn chỉnh công tác quản lý; kiến nghị xử lý trách nhiệm vật chất, kỷ luật cá nhân (nếu có); gửi văn bản kết luận giải quyết đơn tố cáo, quyết định xử lý vi phạm cho cơ quan, cá nhân liên quan, cơ quan cấp trên trực tiếp; thông báo kết luận giải quyết đơn tố cáo cho người tố cáo biết (nếu họ yêu cầu) trừ nội dung thuộc danh mục bí mật của Nhà nước. Trường hợp có dấu hiệu cấu thành tội phạm thì lập hồ sơ chuyển sang cơ quan công an thụ lý.

Không giải quyết đối với những tố cáo giấu tên, mạo tên, không có địa chỉ rõ ràng, không ký tên trực tiếp mà sao chụp chữ ký hoặc những tố cáo đã được cấp có thẩm quyền xem xét, kết luận nay tố cáo lại nhưng không có tài liệu, chứng cứ mới.

XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH VỀ BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG, TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN VÀ INTERNET

Khái niệm vi phạm hành chính về bưu chính, viễn thông và tần số VTĐ

Vi phạm hành chính về bưu chính, viễn thông và tần số vô tuyến điện là hành vi cố ý hoặc vô ý của tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định quản lý nhà nước về bưu chính, viễn thông và tần số

vô tuyến điện mà không phải là tội phạm và theo quy định của pháp luật phải bị xử phạt hành chính.

Các loại hành vi vi phạm hành chính về bưu chính, viễn thông và tần số VTD

Vi phạm hành chính về bưu chính, viễn thông và tần số vô tuyến điện bao gồm:

a) Vi phạm các quy định về: hoạt động, bảo đảm an toàn mạng bưu chính công cộng, mạng chuyển phát thư, mạng bưu chính chuyên dùng; đảm bảo bí mật thông tin riêng và an ninh thông tin; cung cấp và sử dụng dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyển phát thư; quản lý và sử dụng tem bưu chính;

b) Vi phạm các quy định về: thiết lập, bảo đảm bí mật thông tin riêng, an toàn mạng viễn thông và an ninh thông tin; cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông; kết nối các mạng viễn thông; kho số viễn thông;

c) Vi phạm các quy định về: quản lý, sử dụng tần số và thiết bị phát sóng vô tuyến điện; tương thích điện từ;

d) Vi phạm các quy định về giá, cước, phí, lệ phí bưu chính, chuyển phát thư, viễn thông và tần số vô tuyến điện;

đ) Vi phạm các quy định về: quản lý tiêu chuẩn, chất lượng thiết bị viễn thông; chất lượng dịch vụ bưu chính, chuyển phát thư, viễn thông; chất lượng mạng viễn thông; sản xuất và xuất khẩu, nhập khẩu thiết bị viễn thông; quản lý tiêu chuẩn, chất lượng công trình chuyên ngành bưu chính, viễn thông;

e) Vi phạm các quy định về chế độ báo cáo nghiệp vụ; không chấp hành sự kiểm tra, kiểm soát của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

3. Vi phạm hành chính về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet được áp dụng theo quy định tại Chương IV Nghị định số 55/2001/NĐ-CP ngày 23/8/2001 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng Internet.

Các trường hợp không bị xử phạt vi phạm hành chính

- Cá nhân, tổ chức nước ngoài thuộc diện được hưởng quyền miễn trừ xử phạt hành chính theo quy định của Pháp lệnh về quyền ưu đãi, miễn trừ dành cho cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam.

- Người vi phạm hành chính chưa đủ 14 tuổi.

- Trường hợp vi phạm thuộc tình thế cấp thiết, phòng vệ chính đáng, sự kiện bất ngờ hoặc vi phạm hành chính trong khi đang mắc bệnh khác làm mất khả năng nhận thức và điều khiển hành vi của mình.

- Hết thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính theo quy định.

- Hành vi có dấu hiệu tội phạm.

Những trường hợp không xử phạt vi phạm hành chính về Internet theo Thông tư số 05/2004/TT-BBCVT:

- Tổ chức, cá nhân thuộc diện được hưởng quyền miễn trừ xử phạt hành chính theo quy định của Pháp lệnh về quyền ưu đãi miễn trừ dành cho cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện tổ chức quốc tế tại Việt Nam ngày 07/9/1993.

- Hết thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính;

- Hành vi vi phạm có dấu hiệu tội phạm;
- Người chưa thành niên dưới 14 tuổi;
- Những trường hợp khác¹

Đối tượng bị áp dụng xử lý vi phạm hành chính về bưu chính, viễn thông và tần số VTĐ

Mọi tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm hành chính về bưu chính, viễn thông và tần số vô tuyến điện đều bị xử phạt theo quy định của Nghị định này và các quy định khác của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính có liên quan.

Tổ chức, cá nhân nước ngoài có hành vi vi phạm hành chính về bưu chính, viễn thông và tần số vô tuyến điện trong phạm vi lãnh thổ, vùng lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thì bị xử phạt hành chính theo quy định của pháp luật Việt Nam, trừ trường hợp điều ước quốc tế về bưu chính, viễn thông và tần số vô tuyến điện mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập có quy định khác với quy định của Nghị định này thì áp dụng điều ước quốc tế đó.

Người chưa thành niên có hành vi vi phạm hành chính về bưu chính, viễn thông và tần số vô tuyến điện thì xử lý theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 6 và Điều 7 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

Đối tượng áp dụng xử lý vi phạm hành chính về Internet bao gồm:

(i) Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet:

a) Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ kết nối Internet (IXP);

b) Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truy nhập Internet (ISP);

c) Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ ứng dụng Internet trong bưu chính, viễn thông (OSP bưu chính, OSP viễn thông).

(ii) Đơn vị cung cấp dịch vụ truy nhập Internet dùng riêng (ISP dùng riêng).

(iii) Đại lý cung cấp dịch vụ truy nhập Internet, đại lý cung cấp dịch vụ ứng dụng Internet trong bưu chính, viễn thông (sau đây gọi là đại lý Internet).

(iv) Tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ truy nhập Internet, dịch vụ kết nối Internet, dịch vụ ứng dụng Internet trong bưu chính, viễn thông (sau đây gọi là người sử dụng dịch vụ Internet).

(v) Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ bưu chính, viễn thông liên quan đến hoạt động Internet.

(vi) Các doanh nghiệp, đại lý cung cấp dịch vụ ứng dụng Internet khác và người sử dụng dịch vụ ứng dụng Internet khác không thuộc lĩnh vực bưu chính, viễn thông như thông tin, thương mại, ngân hàng, y tế, đào tạo... ngoài việc tuân theo các quy định tại Thông tư này còn phải tuân theo các quy định của pháp luật chuyên ngành có liên quan.

Các nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính về bưu chính, viễn thông và tần số VTĐ

Việc xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm hành chính về bưu chính, viễn thông và tần số vô tuyến điện phải do người có thẩm quyền² tiến hành theo đúng quy định của pháp luật.

¹ Xem: Điều 4 Nghị định số 134/2003/NĐ-CP ngày 14/11/2003 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số Điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002

² Xem: Điều 28, 29 và 30, Nghị định số 142/2004/NĐ-CP ngày 08/7/2004 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về Bưu chính, Viễn thông và Tần số vô tuyến điện

Mọi vi phạm hành chính về bưu chính, viễn thông và tần số vô tuyến điện phải được phát hiện kịp thời và phải bị đình chỉ ngay. Việc xử phạt phải được tiến hành nhanh chóng, công minh, triệt để; mọi hậu quả do vi phạm hành chính gây ra phải được khắc phục theo đúng quy định của pháp luật.

Một hành vi vi phạm hành chính về bưu chính, viễn thông và tần số vô tuyến điện chỉ bị xử phạt một lần. Một người thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính về bưu chính, viễn thông và tần số vô tuyến điện thì bị xử phạt về từng hành vi vi phạm. Nhiều người cùng thực hiện một hành vi vi phạm hành chính về bưu chính, viễn thông và tần số vô tuyến điện thì mỗi người vi phạm đều bị xử phạt.

Việc xử phạt vi phạm hành chính về bưu chính, viễn thông và tần số vô tuyến điện phải căn cứ vào tính chất, mức độ vi phạm, nhân thân người vi phạm và những tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng quy định của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính để quyết định hình thức, biện pháp, mức xử phạt thích hợp¹.

Không xử phạt vi phạm hành chính trong các trường hợp thuộc tình thế cấp thiết, phòng vệ chính đáng, sự kiện bất ngờ hoặc vi phạm hành chính trong khi đang mắc bệnh tâm thần hoặc các bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình.

Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính về bưu chính, viễn thông và tần số VTĐ

i) Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính về bưu chính, viễn thông và tần số vô tuyến điện là một năm kể từ ngày vi phạm hành chính được thực hiện trừ trường hợp quy định tại các khoản 2 và 3 này.

(ii) Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính là hai năm, kể từ ngày vi phạm hành chính được thực hiện đối với hành vi vi phạm các quy định về giá, cước, phí, lệ phí bưu chính, chuyển phát thư, viễn thông và tần số vô tuyến điện; xuất khẩu, nhập khẩu thiết bị viễn thông.

(iii) Đối với cá nhân bị khởi tố, truy tố hoặc có quyết định đưa vụ án về bưu chính, viễn thông và tần số vô tuyến điện ra xét xử theo thủ tục tố tụng hình sự, nhưng sau đó có quyết định đình chỉ điều tra hoặc đình chỉ vụ án mà hành vi vi phạm có dấu hiệu vi phạm hành chính thì bị xử phạt vi phạm hành chính; trong thời hạn ba ngày, kể từ ngày ra quyết định đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án, người đã ra quyết định phải gửi quyết định cho người có thẩm quyền xử phạt; trong trường hợp này, thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính là 03 tháng, kể từ ngày người có thẩm quyền xử phạt nhận được quyết định đình chỉ và hồ sơ vụ vi phạm.

(iv) Quá thời hạn trên thì không xử phạt nhưng vẫn bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định².

(v) Trong thời hạn được quy định nêu trên nếu tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm hành chính mới trong cùng lĩnh vực trước đây đã vi phạm hoặc cố tình trốn tránh, cản trở việc xử phạt thì thời hiệu xử phạt tính từ thời điểm thực hiện vi phạm hành chính mới hoặc từ thời điểm chấm dứt hành vi trốn tránh, cản trở việc xử phạt.

Các hình thức xử phạt vi phạm hành chính và các biện pháp khắc phục hậu quả

Đối với mỗi vi phạm hành chính, tổ chức, cá nhân vi phạm phải chịu một trong các hình thức xử phạt chính sau đây:

¹ Xem: Điều 8 và Điều 9 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính

² Xem: Khoản 3 Điều 5 Nghị định số 142/2004/NĐ-CP ngày 08/7/2004 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về Bưu chính, Viễn thông và Tần số vô tuyến điện

- a) Cảnh cáo;
- b) Phạt tiền.

Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, tổ chức, cá nhân vi phạm hành chính còn có thể bị áp dụng một hoặc các hình thức xử phạt bổ sung sau đây:

- a) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề;
- b) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính.
- c) Buộc người nước ngoài có hành vi vi phạm hành chính rời khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Ngoài các hình thức xử phạt chính, xử phạt bổ sung nêu trên, tổ chức, cá nhân vi phạm hành chính còn có thể bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:

- a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra hoặc buộc tháo dỡ công trình xây dựng, lắp đặt trái phép;
- b) Buộc thực hiện những biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường sống, lây lan dịch bệnh do vi phạm hành chính gây ra;
- c) Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc buộc tái xuất hàng hóa, vật phẩm phương tiện;
- d) Buộc tiêu hủy vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi và cây trồng, văn hoá phẩm độc hại;
- đ) Buộc thực hiện theo đúng giấy phép hoặc quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bưu chính, viễn thông và tần số vô tuyến điện;
- e) Buộc chấm dứt tình trạng gây cản trở đến hoạt động về bưu chính, viễn thông và tần số vô tuyến điện;
- g) Buộc thu hồi số tiền chênh lệch do vi phạm hành chính gây ra.

Hình thức xử phạt chính, hình thức xử phạt bổ sung và các biện pháp khắc phục hậu quả áp dụng đối với từng hành vi vi phạm hành chính về bưu chính, viễn thông và tần số vô tuyến điện được quy định cụ thể tại Chương II Nghị định này.

Các hình thức xử phạt bổ sung chỉ được áp dụng kèm theo hình thức xử phạt chính, trừ khi cần thiết áp dụng hình thức tịch thu tang vật vi phạm hành chính thuộc loại cấm lưu hành hoặc áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả nêu trên trong trường hợp đã hết thời hạn ra quyết định xử phạt hoặc đã hết thời hiệu xử phạt.

Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính

Thanh tra viên chuyên ngành bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin đang thi hành công vụ có thẩm quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 200.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính có giá trị đến 2.000.000 đồng;
- d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định¹

¹ Xem: Điểm a, b, d, đ khoản 3 Điều 5 Nghị định số 142/2004/NĐ-CP ngày 08/7/2004 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về Bưu chính, Viễn thông và Tần số vô tuyến điện

đ) Thực hiện các quyền quy định tại Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính¹.

Chánh Thanh tra Sở Bưu chính, Viễn thông và cơ quan thanh tra chuyên ngành thuộc Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) có thẩm quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 20.000.000 đồng;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề thuộc thẩm quyền;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;
- đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định²
- e) Thực hiện các quyền quy định tại Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính³.

Chánh Thanh tra Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) có thẩm quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 70.000.000 đồng;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề thuộc thẩm quyền;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;
- đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định⁴;
- e) Thực hiện các quyền theo quy định⁵

Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các cấp có quyền xử phạt theo thẩm quyền quy định⁶ trong phạm vi địa bàn do mình quản lý đối với các hành vi vi phạm hành chính về bưu chính, viễn thông và tần số vô tuyến điện được quy định tại Nghị định số 142/2004/NĐ-CP.

Cơ quan Công an nhân dân, Hải quan, Bộ đội biên phòng, Cảnh sát biển, cơ quan Thuế, cơ quan Quản lý thị trường và Thanh tra chuyên ngành khác có quyền xử phạt theo thẩm quyền theo quy định⁷ đối với những hành vi vi phạm hành chính về bưu chính, viễn thông và tần số vô tuyến điện có liên quan trực tiếp đến lĩnh vực mình quản lý theo quy định tại Nghị định 142..

Phân định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính

Việc xử phạt các hành vi vi phạm hành chính về bưu chính, viễn thông và tần số vô tuyến điện đối với mạng bưu chính, viễn thông chuyên dùng thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an do cơ quan Thanh tra Quốc phòng và các lực lượng có thẩm quyền xử phạt thuộc Bộ Công an thực hiện.

Trong trường hợp vi phạm hành chính thuộc thẩm quyền xử phạt của nhiều người thì việc xử phạt do người thụ lý đầu tiên thực hiện.

Thẩm quyền xử phạt của những người được quy định tại các Điều 28, 29 và 30 của Nghị định số 142/2004/NĐ-CP là thẩm quyền áp dụng đối với một hành vi vi phạm hành chính. Trong

¹ Xem: Khoản 2 Điều 46 và khoản 2 Điều 48 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính

² Xem: Điểm a, b, d, đ, e, g khoản 3 Điều 5 Nghị định số 142/2004/NĐ-CP ngày 08/7/2004 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về Bưu chính, Viễn thông và Tần số vô tuyến điện

³ Xem: Khoản 1 Điều 46 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính

⁴ Xem: Khoản 3 Điều 5 Nghị định số 142/2004/NĐ-CP ngày 08/7/2004 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về Bưu chính, Viễn thông và Tần số vô tuyến điện.

⁵ Xem: Khoản 1 Điều 46 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

⁶ Xem: Điều 28, 29 và 30 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính

⁷ Xem: Điều 31, 32, 33, 34, 36, 37 và 38 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính

trường hợp phạt tiền, thẩm quyền xử phạt được xác định căn cứ vào mức tối đa của khung tiền phạt quy định đối với từng hành vi vi phạm cụ thể.

Trong trường hợp xử phạt một người thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính thì thẩm quyền xử phạt được xác định theo nguyên tắc đã được quy định trong Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính¹.

Thủ tục áp dụng hình thức xử phạt

Khi phát hiện hành vi vi phạm hành chính về bưu chính, viễn thông và tần số vô tuyến điện, người có thẩm quyền xử phạt phải ra lệnh đình chỉ ngay hành vi vi phạm hành chính.

Trường hợp xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ đồng đến 100.000 đồng thì người có thẩm quyền xử phạt phải ra quyết định xử phạt tại chỗ theo thủ tục đơn giản theo quy định².

Trường hợp xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức phạt tiền thì người có thẩm quyền xử phạt phải kịp thời lập biên bản về vi phạm hành chính theo đúng quy định³. Nếu người lập biên bản không đủ thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính hoặc không có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính thì phải gửi kịp thời biên bản và các hồ sơ liên quan đến cấp có đủ thẩm quyền để ra quyết định xử phạt.

Thời hạn ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính về bưu chính, viễn thông và tần số vô tuyến điện được thực hiện theo quy định⁴.

Khi áp dụng hình thức phạt tiền, mức tiền phạt cụ thể đối với một hành vi vi phạm hành chính về bưu chính, viễn thông và tần số vô tuyến điện là mức trung bình của khung tiền phạt tương ứng với hành vi đó được quy định tại Nghị định này; nếu vi phạm có tình tiết giảm nhẹ thì mức phạt tiền có thể giảm xuống nhưng không được giảm quá mức tối thiểu của khung tiền phạt; nếu vi phạm có tình tiết tăng nặng thì mức phạt tiền có thể tăng lên nhưng không được vượt quá mức tối đa của khung tiền phạt.

Quyết định xử phạt có hiệu lực kể từ ngày ký, trừ trường hợp trong quyết định quy định ngày có hiệu lực khác.

Quyết định xử phạt được gửi cho tổ chức, cá nhân bị xử phạt và cơ quan thu tiền phạt trong thời hạn ba ngày kể từ ngày ra quyết định xử phạt.

Tổ chức, cá nhân bị phạt tiền phải nộp tiền phạt đúng theo quy định⁵.

Thủ tục tước quyền sử dụng các loại giấy phép, chứng chỉ hành nghề về bưu chính, chuyển phát thư, viễn thông và tần số vô tuyến điện thực hiện đúng theo quy định⁶.

¹ Trong trường hợp xử phạt một người thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính thì thẩm quyền xử phạt được xác định theo nguyên tắc sau đây:

a) Nếu hình thức, mức xử phạt được quy định đối với từng hành vi đều thuộc thẩm quyền của người xử phạt, thì thẩm quyền xử phạt vẫn thuộc người đó;
b) Nếu hình thức, mức xử phạt được quy định đối với một trong các hành vi vượt quá thẩm quyền của người xử phạt, thì người đó phải chuyển vụ vi phạm đến cấp có thẩm quyền xử phạt;
c) Nếu các hành vi thuộc thẩm quyền xử phạt của nhiều người thuộc các ngành khác nhau, thì quyền xử phạt thuộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền xử phạt nơi xảy ra vi phạm.

² Xem: Điều 54 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính

³ Xem: Điều 55 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính

⁴ Xem: Điều 56 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính

⁵ Xem: Điều 58 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính

⁶ Xem: Điều 59 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính

Khi áp dụng hình thức tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính về bưu chính, viễn thông và tần số vô tuyến điện, người có thẩm quyền xử phạt phải lập biên bản theo đúng quy định¹. Việc xử lý tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính về bưu chính, viễn thông và tần số vô tuyến điện thực hiện theo đúng quy định².

Thi hành quyết định xử phạt

Tổ chức, cá nhân bị xử phạt vi phạm hành chính phải thi hành quyết định xử phạt trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày được giao quyết định xử phạt trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Thời hạn này được ghi rõ trong quyết định xử phạt. Quá thời hạn trên, tổ chức cá nhân bị xử phạt không tự giác chấp hành thì người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính có quyền áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành.

Việc hoãn chấp hành quyết định phạt tiền được thực hiện theo quy định³.

Việc tổ chức cưỡng chế thi hành và áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định⁴.

Quyết định xử phạt vi phạm hành chính hết hiệu lực thi hành sau một năm kể từ ngày ra quyết định; trong trường hợp tổ chức, cá nhân bị xử phạt cố tình trốn tránh, trì hoãn thì thời hiệu nói trên được tính lại từ ngày hành vi trì hoãn, trốn tránh chấm dứt.

Quyết định xử phạt vi phạm hành chính phải được giao cho tổ chức, cá nhân bị xử phạt hoặc thông báo cho họ đến nhận; thời điểm tổ chức, cá nhân bị xử phạt nhận được quyết định xử phạt được coi là thời điểm được giao quyết định theo quy định⁵. Nếu tổ chức cá nhân bị xử phạt không tự nguyện chấp hành trong thời hạn quy định thì bị cưỡng chế thi hành. Trường hợp đã qua một năm mà quyết định xử phạt không thể giao đến tổ chức, cá nhân bị xử phạt do họ không đến nhận, không xác định được địa chỉ của họ hoặc lý do khách quan khác, thì người đã ra quyết định xử phạt ra quyết định đình chỉ thi hành các hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả ghi trong quyết định, trừ hình thức tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính; đối với tang vật, phương tiện vi phạm đang bị tạm giữ thì áp dụng theo quy định⁶.

Việc cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính về bưu chính, viễn thông và tần số vô tuyến điện thực hiện theo các biện pháp sau đây:

a) Khấu trừ một phần tiền lương hoặc một phần thu nhập; khấu trừ tiền từ tài khoản Ngân hàng;

b) Kê biên phần tài sản có trị giá tương ứng với số tiền phạt để bán đấu giá;

c) Các biện pháp cưỡng chế khác để thi hành quyết định xử phạt.

Thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế và tổ chức việc cưỡng chế được thực hiện theo quy định⁷.

Lực lượng Cảnh sát nhân dân có trách nhiệm bảo đảm trật tự, an toàn trong quá trình thi hành quyết định cưỡng chế của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp hoặc quyết định cưỡng chế của các cơ quan khác của Nhà nước khi được các cơ quan đó yêu cầu.

¹ Xem: Điều 60 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính

² Xem: Điều 61 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính

³ Xem: Điều 65 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính

⁴ Xem: Điều 66 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính

⁵ Xem: Điều 64 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính

⁶ Xem: Khoản 4, Điều 61 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính

⁷ Xem: Điều 67 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính

Cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế phải chịu mọi chi phí về việc tổ chức thực hiện các biện pháp cưỡng chế.

Khi xem xét vụ vi phạm để quyết định xử phạt, nếu xét thấy hành vi vi phạm có dấu hiệu tội phạm, thì người có thẩm quyền phải chuyển ngay hồ sơ cho cơ quan tố tụng hình sự có thẩm quyền theo quy định¹.

Thủ tục xử phạt các vi phạm hành chính về quản lý và cung cấp sử dụng dịch vụ Internet

**** Lập biên bản vi phạm hành chính***

Trường hợp áp dụng hình thức phạt tiền trên 100.000 đồng thì người có thẩm quyền xử phạt đang thi hành công vụ phải kịp thời lập biên bản về vi phạm hành chính. Việc lập biên bản về vi phạm hành chính được thực hiện theo quy định².

Trong cùng một vụ vi phạm, một người có nhiều hành vi vi phạm hoặc nhiều người cùng liên kết với nhau để cùng thực hiện một hay nhiều hành vi vi phạm, thì người có thẩm quyền chỉ cần lập một biên bản vi phạm hành chính chung. Trường hợp, những người có hành vi vi phạm không liên kết với nhau thì người có thẩm quyền tiến hành lập biên bản vi phạm hành chính đối với từng người. Biên bản vi phạm hành chính phải được trao cho từng người vi phạm.

**** Tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính***

Trong trường hợp cần phải tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính thì thực hiện theo quy định³. Người có thẩm quyền ra quyết định tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính phải ra quyết định tạm giữ bằng văn bản và lập biên bản tạm giữ.

**** Ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính***

Trường hợp áp dụng hình thức phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 50.000 đồng đến 100.000 đồng thì người có thẩm quyền xử phạt đang thi hành công vụ không lập biên bản mà ra quyết định xử phạt tại chỗ theo thủ tục đơn giản theo quy định⁴. Nơi nộp tiền phạt và thời hạn nộp tiền phạt thực hiện theo quy định⁵.

Đối với trường hợp áp dụng hình thức xử phạt theo quy định tại tiết 1.1 điểm 1 mục B của Pháp lệnh xử phạt hành chính, thì trong thời hạn mười ngày kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính, người có thẩm quyền phải ra quyết định xử phạt; đối với vụ vi phạm hành chính có nhiều tình tiết phức tạp thì thời hạn ra quyết định xử phạt là ba mươi ngày. Trong trường hợp xét cần có thêm thời gian để xác minh, thu thập chứng cứ thì người có thẩm quyền phải báo cáo Thủ trưởng trực tiếp của mình để xin gia hạn; việc gia hạn phải bằng văn bản, thời hạn gia hạn không được quá ba mươi ngày. Quyết định xử phạt phải được gửi cho cá nhân, tổ chức bị xử phạt và cơ quan thu tiền phạt trong thời hạn ba ngày kể từ ngày ra quyết định xử phạt.

Người có thẩm quyền xử phạt có thể áp dụng khoản 3 Điều 57 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002 đối với cá nhân, tổ chức vi phạm để đảm bảo thi hành quyết định xử phạt.

Trường hợp một người thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính nếu mức xử phạt áp dụng đối với từng hành vi đều thuộc thẩm quyền xử phạt của một cấp thì cấp đó ra quyết định xử phạt.

¹ Xem: Điều 62 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính

² Xem: Điều 55 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính

³ Xem: Điều 46 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính

⁴ Xem: Điều 54 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính

⁵ Xem: Điều 58 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính

Nếu có ít nhất một hành vi vi phạm mà mức phạt áp dụng thuộc thẩm quyền xử phạt của cấp trên hoặc của cơ quan khác thì phải chuyển toàn bộ hồ sơ đến cấp có thẩm quyền để xử phạt. Mức xử phạt áp dụng nói tại đây được hiểu là mức xử phạt mà cơ quan có thẩm quyền xử phạt dự định áp dụng đối với một hành vi vi phạm căn cứ vào qui định của Nghị định sau khi đã xem xét đầy đủ tính chất, mức độ vi phạm, các tình tiết tăng nặng, tình tiết giảm nhẹ. Trong trường hợp này, người có thẩm quyền xử phạt chỉ cần ra một quyết định xử phạt trong đó ghi rõ mức phạt cho mỗi hành vi, nếu hình thức là phạt tiền thì ghi mức phạt tiền cụ thể cho từng hành vi và cộng chung lại.

Trường hợp nhiều người liên kết với nhau để cùng thực hiện một hoặc nhiều hành vi vi phạm hành chính thì chỉ cần ra một quyết định xử phạt chung; trong đó, ghi rõ mức phạt đối với từng người theo qui định của khung phạt tiền tương ứng với hành vi vi phạm. Tất cả những người này đều có tình tiết tăng nặng là vi phạm có tổ chức và phải liên đới chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại (nếu có). Quyết định xử phạt vi phạm hành chính được trao cho từng cá nhân vi phạm.

Trường hợp trong cùng một vụ vi phạm có nhiều người vi phạm hành chính, nhưng không liên kết với nhau thì người có thẩm quyền xử phạt căn cứ vào biên bản vi phạm hành chính để ra quyết định xử phạt riêng đối với từng người.

** Áp dụng hình thức xử phạt bổ sung tước quyền sử dụng giấy phép*

Khi áp dụng hình thức xử phạt bổ sung tước quyền sử dụng giấy phép thì người có thẩm quyền xử phạt phải tiến hành thu hồi giấy phép và thông báo bằng văn bản cho cơ quan cấp giấy phép đó biết. Hết thời hạn tước quyền sử dụng giấy phép, người có thẩm quyền xử phạt phải trao lại giấy phép cho tổ chức, cá nhân sử dụng giấy phép đó.

** Tịch thu tang vật và xử lý tang vật bị tịch thu*

Khi áp dụng hình thức xử phạt bổ sung tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính, người có thẩm quyền xử phạt phải làm đầy đủ các thủ tục theo qui định¹.

Việc xử lý tang vật, phương tiện do vi phạm hành chính theo quy định².

** Chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính*

Trường hợp tổ chức hoặc cá nhân bị xử phạt không tự giác chấp hành quyết định xử phạt hành chính trong thời hạn mười ngày kể từ ngày được giao quyết định xử phạt thì sẽ bị cưỡng chế theo quy định³. Quyết định cưỡng chế được gửi đến tổ chức, cá nhân bị cưỡng chế, các cơ quan có liên quan như Công an, Ngân hàng, Kho bạc... để phối hợp thực hiện quyết định cưỡng chế. Trường hợp người vi phạm không làm việc tại cơ quan, không mở tài khoản tại ngân hàng thì áp dụng biện pháp cưỡng chế tài sản cá nhân có giá trị tương đương mức phạt. Giá trị của tài sản bị tịch thu để thực hiện quyết định cưỡng chế do cơ quan giám định nhà nước giám định.

** Mẫu biên bản và quyết định*

¹ Xem: Điều 60 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính

² Xem: tại Điều 61 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002 và Thông tư số 72/2004/TT-BTC ngày 15/7/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý và xử lý tang vật, phương tiện tịch thu sung quỹ Nhà nước do vi phạm hành chính.

³ Xem: Điều 66 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính

Các biên bản, quyết định liên quan đến công tác xử phạt vi phạm hành chính về Internet được áp dụng mẫu ban hành¹.

Khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo về xử lý vi phạm hành chính

Tổ chức, cá nhân bị xử phạt vi phạm hành chính về bưu chính, viễn thông và tần số vô tuyến điện hoặc người đại diện hợp pháp của họ có quyền khiếu nại đối với quyết định xử phạt của người có thẩm quyền. Trong thời gian chờ kết quả giải quyết khiếu nại của cơ quan có thẩm quyền, tổ chức, cá nhân bị xử phạt vẫn phải thi hành quyết định xử phạt trừ trường hợp buộc tháo dỡ công trình xây dựng.

Công dân có quyền tố cáo với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền về những vi phạm hành chính về bưu chính, viễn thông và tần số vô tuyến điện theo các quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Công dân có quyền tố cáo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về hành vi trái pháp luật của người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về bưu chính, viễn thông và tần số vô tuyến điện.

Thẩm quyền, thủ tục, trình tự, thời hạn khiếu nại và giải quyết khiếu nại, tố cáo, khởi kiện hành chính thực hiện theo các quy định của Luật Khiếu nại, tố cáo và Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án hành chính.

Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về bưu chính, viễn thông và tần số vô tuyến điện mà sách nhiễu, dung túng, bao che, không xử phạt hoặc xử phạt không kịp thời, không đúng mức, xử phạt vượt quá thẩm quyền quy định thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Người bị xử phạt vi phạm hành chính về bưu chính, viễn thông và tần số vô tuyến điện nếu có hành vi cản trở, chống người thi hành công vụ có trách nhiệm kiểm tra, kiểm soát hoặc cố tình trì hoãn, trốn tránh thực hiện quyết định xử phạt vi phạm hành chính thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh trật tự hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại vật chất thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

¹ Xem: Nghị định số 134/2003/NĐ-CP ngày 14/11/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002

Câu hỏi ôn tập chương VII

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin?
2. Vi phạm hành chính về bưu chính, viễn thông và tần số VTĐ là gì? Các loại vi phạm nào được quy định là hành vi vi phạm hành chính về bưu chính, viễn thông và tần số VTĐ?
3. Các trường hợp nào không bị xử phạt vi phạm hành chính về bưu chính, viễn thông và tần số vô tuyến điện; Internet?
4. Các đối tượng bị áp dụng xử lý vi phạm hành chính về bưu chính, viễn thông và tần số VTĐ; Internet?
5. Các nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính về bưu chính, viễn thông và tần số VTĐ?
6. Các hình thức xử phạt vi phạm hành chính và các biện pháp khắc phục hậu quả?
7. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Thanh tra chuyên ngành bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin; Ủy ban nhân dân các cấp; Công an nhân dân, Bộ đội biên phòng, Cảnh sát biển, Hải quan, Cơ quan Thuế, Cơ quan Quản lý thị trường và Thanh tra chuyên ngành khác? Việc phân định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính được quy định như thế nào?
8. Các quy định về khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo và vi phạm hành chính về bưu chính, viễn thông và tần số vô tuyến điện? Việc xử lý vi phạm đối với người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và người bị xử phạt được quy định như thế nào?

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Văn bản pháp luật

- Luật Thanh tra số 22/2004/QH 11 được Quốc hội ban hành ngày 15/6/2004
- Luật Công nghệ thông tin 2006.
- Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002;
- Pháp lệnh Bưu chính, Viễn thông năm 2002;
- Nghị định số 55/2001/NĐ-CP ngày 23/8/2001 về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet;
- Nghị định số 67/1999/NĐ-CP ngày 07/8/1999 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Khiếu nại, tố cáo;
- Nghị định số 62/2002/NĐ-CP ngày 14/6/2002 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/1999/NĐ-CP;
- Nghị định số 90/2002/NĐ-CP ngày 11/11/2002 quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Bộ Bưu chính, Viễn thông;
- Nghị định số 75/2003/NĐ-CP ngày 26/6/2003 về tổ chức và hoạt động của Thanh tra Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin;
- Nghị định số 24/2004/NĐ-CP ngày 14/01/2004 quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Bưu chính, Viễn thông về Tần số vô tuyến điện;
- Nghị định số 101/2004/NĐ-CP ngày 25/02/2004 về việc thành lập Sở Bưu chính, Viễn thông thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
- Nghị định số 142/2004/NĐ-CP ngày 08/07/2004 quy định xử phạt vi phạm hành chính về Bưu chính, Viễn thông và Tần số vô tuyến điện;
- Nghị định số 157/2004/NĐ-CP ngày 18/08/2004 quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Bưu chính, Viễn thông về Bưu chính;
- Nghị định số 160/2004/NĐ-CP ngày 03/09/2004 quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Bưu chính, Viễn thông về Viễn thông;
- Quyết định số 54/2003/QĐ-BBCVT ngày 05/9/2003 Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông ban hành về việc tiếp công dân và giải quyết khiếu nại tố cáo của các cơ quan Bộ và các đơn vị thuộc Bộ Bưu chính, Viễn thông;
- Quyết định số 05/2004/QĐ-BBCVT của Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông ngày 20/01/2004 quy định mã bưu chính quốc gia;
- Thông tư số 03/2004/TTLT-BBCVT-BTC ngày 29/11/2004 của Bộ Bưu chính, Viễn thông và Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý bưu phẩm, bưu kiện, thư chuyển tiền vô thừa nhận tại Bưu chính Việt Nam và thư vô thừa nhận tại các Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ chuyển phát thư.
- Thông tư số 04/2004/TT-BBCVT ngày 29/11/2004 của Bộ Bưu chính, Viễn thông Hướng dẫn thực hiện một số điều của nghị định số 142/2004/NĐ-CP ngày 08/7/2004 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về Bưu chính, Viễn thông và Tần số vô tuyến điện;
- Thông tư 05/2004/TT-BBCVT ngày 16/12/2004 của Bộ Bưu chính, Viễn thông Hướng dẫn thực hiện một số điều về xử lý vi phạm hành chính và khiếu nại, tố cáo quy định tại chương IV Nghị định số 55/2001/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet v.v....
- Nghị định 128/2007/NĐ-CP ngày 2/8/2007 về dịch vụ chuyển phát nhanh.

- Quyết định 04/2007/QĐ-BTTTT ngày 14/9/2007 về dịch vụ dành riêng cho Bưu chính Việt Nam.

- Nghị định số 178/NĐ-CP ngày 03/12/2007 về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ.

- Nghị định số 187/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông.

2. Sách, tài liệu tham khảo chuyên môn, báo, tạp chí tham khảo:

- Lịch sử Bưu điện Việt Nam, Nhà xuất bản Bưu điện, Hà Nội - 2003.

- TS. Nguyễn Thị Ngọc Thị: *Mét sè vĕn Ờ vỜ Ờ ăi mui b-u chYnh sau khi chia t, ch vĭi Vi Ờn thng*, NXB B-u Ời Ờn, 2005.

- ThS. Lê Minh Toàn, ThS Võ Thanh Lâm: "Quản lý nhà nước về Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin", NXB Bưu điện, 2005.

- ThS. Lê Minh Toàn (chủ biên): "Hỏi đáp về pháp lệnh bưu chính viễn thông và các văn bản hướng dẫn thi hành" (Tái bản lần 1), NXB Bưu điện, 2006.

- ThS Lê Minh Toàn (chủ biên): "Tìm hiểu về Luật công nghệ thông tin", NXB Bưu điện, 2007.

- ThS Lê Minh Toàn (chủ biên): "Tìm hiểu về Luật Giao dịch điện tử", NXB Bưu điện, 2007.

- ThS Lê Minh Toàn (chủ biên): "Đổi mới DNNN và mô hình Tập đoàn BCVT Việt Nam", NXB Bưu điện, 2005.

- Trung tâm thông tin Bưu điện: "Những xu hướng cải tổ viễn thông trên thế giới", NXB Bưu điện, 2001.

- TS. Nguyễn Ngô Việt: "Quản lý viễn thông và công nghệ thông tin-Những vấn đề cần quan tâm", NXB Bưu điện, 2006.

- Báo cáo của Bộ Bưu chính, Viễn thông tại Kỳ họp thứ 6, Quốc hội Khóa XI, ngày 29/11/2004.

- Tạp chí Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin (2000 - 2007)

- Thông tin Khoa học, Kỹ thuật và Kinh tế bưu điện(2000 - 2007);

- Các bài viết tổng hợp: Kỷ niệm 59 năm, ngày truyền thống ngành Bưu điện (15/8/2004).

- Các bài viết Kỷ niệm 10 năm, ngày thành lập Cục Tàn số Vô tuyến điện.

- Các bài phát biểu của Lãnh đạo Bộ Bưu chính, Viễn thông (trước đây); VNPT..

3. Trang web:

<http://www.mic.gov.vn>

<http://www.rfd.gov.vn>

<http://www.vnpt.com.vn>

<http://www.vnnic.net.vn>

<http://www.vnn.vn>

<http://www.vneconomy.com.vn>

<http://www.vir.com.vn>

<http://www.nhandan.com.vn>

<http://www.laodong.com.vn>

<http://www.upu.int>

<ghhttp://www.itu.int>

MỤC LỤC

CHƯƠNG 1: BỘ MÁY QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN	3
TỔNG QUAN VỀ BỘ MÁY QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN	3
CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG.....	3
CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA SỞ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG	10
Câu hỏi ôn tập chương I	15
CHƯƠNG II	16
QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ BƯU CHÍNH	16
CHIẾN LƯỢC VÀ QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN	16
QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ BƯU CHÍNH.....	16
.....	Quản lý
mạng và dịch vụ Bưu chính.....	16
.....	Quản lý về
tem bưu chính.....	23
.....	C
ác bên tham gia cung cấp và sử dụng dịch vụ bưu chính, điều kiện hoạt động bưu chính	
24	
.....	Quản lý nhà
nước về mã bưu chính	36
.....	Gi
ải quyết khiếu nại, tranh chấp và bồi thường thiệt hại trong cung cấp và sử dụng dịch vụ	37
Câu hỏi ôn tập chương II	40
CHƯƠNG III	41
QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ VIỄN THÔNG	41
CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN.....	41
QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ VIỄN THÔNG.....	42
.....	Quản lý
mạng và dịch vụ viễn thông	42
Các bên cung cấp và sử dụng dịch vụ	52
.....	Quản lý kết
nói mạng viễn thông.....	56
.....	K
ết nối mạng viễn thông dùng riêng, mạng viễn thông chuyên dùng với mạng viễn thông công cộng	58
.....	Giấy phép
viễn thông.....	59
Cung cấp dịch vụ viễn thông và quỹ dịch vụ viễn thông công ích.....	67
.....	Quản lý giá
cước viễn thông	74
.....	Giải quyết
tranh chấp	76
Câu hỏi ôn tập chương III	78
CHƯƠNG IV	79
QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ INTERNET	79
KHÁI QUÁT CHUNG VỀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN.....	79
NỘI DUNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ INTERNET.....	79
Những quy định chung.....	79

Các bên tham gia cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet	81
Các nguyên tắc kết nối Internet	86
Hệ thống các cơ quan quản lý nhà nước về Internet	86
QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN INTERNET	87
Khái niệm và phân loại tài nguyên Internet.....	87
Các quy định về tên miền	88
Địa chỉ IP và số hiệu mạng	92
Địa chỉ IP và số hiệu mạng	93
Giải quyết khiếu nại, xử lý vi phạm	96
Câu hỏi ôn tập chương IV	97
CHƯƠNG V.....	98
QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN.....	98
5.1. CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ TẦN SỐ VÔ	
TUYẾN ĐIỆN.....	98
QUẢN LÝ QUY HOẠCH, PHÂN BỐ TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN.....	100
Quy hoạch phổ tần số vô tuyến điện	100
. Thực hiện quy hoạch	100
. Điều chỉnh quy hoạch.....	101
. Phân bổ băng tần phục vụ quốc phòng, an ninh	101
CẤP PHÉP TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN	102
Các loại giấy phép và thời hạn	102
Nguyên tắc cấp phép	102
. Phí sử dụng tần số vô tuyến điện.....	103
. Các trường hợp bị thu hồi giấy phép	103
Cấp phép băng tần	103
Cấp phép sử dụng tần số và thiết bị phát sóng vô tuyến điện	104
KIỂM TRA, KIỂM SOÁT TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN, XỬ LÝ NHIỀU CÓ HẠI, QUẢN	
LÝ TƯƠNG THÍCH ĐIỆN TỬ	109
KHIẾU NẠI, TỔ CÁO, THANH TRA VÀ XỬ LÝ VI PHẠM.....	109
Câu hỏi ôn tập chương V.....	110
CHƯƠNG VI	111
QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN.....	111
CHÍNH SÁCH CỦA NHÀ NƯỚC VỀ ỨNG DỤNG VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ	
THÔNG TIN	111
NỘI DUNG VÀ TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CÔNG NGHỆ THÔNG	
TIN	112
. Nội dung quản lý nhà nước về công nghệ thông tin	112
. Trách nhiệm quản lý nhà nước về công nghệ thông tin	112
Quyền của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động ứng dụng và phát	
triển công nghệ thông tin.....	112
. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động ứng dụng và	
phát triển công nghệ thông tin.....	113
Thanh tra về công nghệ thông tin	114
. Hội, hiệp hội về công nghệ thông tin	114
. Các hành vi bị nghiêm cấm	114
ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN.....	114
Những quy định chung.....	114
Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước	118
Ứng dụng công nghệ thông tin trong thương mại	120
Ứng dụng công nghệ thông tin trong một số lĩnh vực	121
GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP VÀ XỬ LÝ VI PHẠM.....	125
Giải quyết tranh chấp về công nghệ thông tin.....	125
Hình thức giải quyết tranh chấp về đăng ký, sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn”	
.....	125

Xử lý vi phạm pháp luật về công nghệ thông tin.....	125
Câu hỏi ôn tập chương VI	126
CHƯƠNG VII.....	127
THANH TRA BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN; XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH VỀ BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG, TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN VÀ INTERNET	127
THANH TRA BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN.....	127
.....Tổ chức, nhiệm vụ và quyền hạn của Thanh tra Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin	127
.....Giải quyết khiếu nại, tố cáo.....	131
XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH VỀ BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG, TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN VÀ INTERNET.....	134
.....Khái niệm vi phạm hành chính về bưu chính, viễn thông và tần số VTĐ.....	134
.....Các loại hành vi vi phạm hành chính về bưu chính, viễn thông và tần số VTĐ.....	135
.....Các trường hợp không bị xử phạt vi phạm hành chính	135
.....Đối tượng bị áp dụng xử lý vi phạm hành chính về bưu chính, viễn thông và tần số VTĐ	136
.....Các nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính về bưu chính, viễn thông và tần số VTĐ.....	136
.....Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính về bưu chính, viễn thông và tần số VTĐ.....	137
.....Các hình thức xử phạt vi phạm hành chính và các biện pháp khắc phục hậu quả.....	137
.....Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính	138
.....Phân định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính.....	139
.....Thủ tục áp dụng hình thức xử phạt.....	140
.....Thủ tục quyết định xử phạt.....	141
.....Thủ tục xử phạt các vi phạm hành chính về quản lý và cung cấp sử dụng dịch vụ Internet	142
.....Khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo về xử lý vi phạm hành chính	144
Câu hỏi ôn tập chương VII.....	145
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	146
MỤC LỤC.....	148

